BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Làm văn

12

Bùi Thị Thu Hà

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRẦN ĐÌNH SỬ (chủ biên)
PHAN TRỌNG LUẬN
NGUYỄN MINH THUYẾT

Làm văn 12

(Tái bản lần thứ 6)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC - 1998

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Giám đốc PHẠM VĂN AN
Tổng biên tập NGUYỄN NHƯ Ý

Biên tập lần đầu :
NGUYỄN NGỌC HÓA
Biên tập tái bản :
NGUYỄN DIỆU PHƯƠNG
Trình bày bìa :
ĐẶNG XUÂN HÒA
Biên tập mĩ thuật :
TÀO THANH HUYỀN
Biên tập kĩ thuật :
ĐOÀN HỒNG
Sửa bản in :
TRẦN MAI ĐAN
Sắp chữ :
TRUNG TÂM CHẾ BẢN ĐỒ HỌA (NXB GIÁO DỤC)

---

8 (075)
GD – 98 734/330 – 97

Mã số: 3H203T8

Phần một

KĨ NĂNG LÀM VĂN NGHỊ LUẬN

Bài 1

LẬP Ý VÀ LẬP DÀN Ý TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

(1 tiết)

I - LẬP Ý

Lập ý là định ra nội dung cần trình bày trong bài văn.

A- CĂN CỨ LẬP Ý

Để lập ý cho bài văn, ta có thể dựa vào hai căn cứ sau :

1. Những chỉ dẫn trong đề bài về nội dung và phương pháp nghị luận

a) Về nội dung, đề bài bao giờ cũng chỉ rõ vấn đề cần nghị luận là gì, như vậy là ít nhất cũng giúp ta xác định được phương hướng lập ý. Có những đề bài còn gợi ra các khía cạnh của vấn đề, thậm chí nêu lên một hoặc một số nhận định của dân gian, của những người có uy tín, của sách giáo khoa hay của chính người ra đề về vấn đề cần nghị luận nhằm giúp học sinh có phương hướng giải quyết vấn đề. Trong trường hợp như thế, chỉ cần bám sát đề bài là lập được ý. Ví dụ :

Đề 1 : Em hãy nêu lên nhận xét về phần đóng góp và hạn chế của dòng văn học lãng mạn Việt Nam giai đoạn 1930 – 1945.

Yêu cầu của đề bài là phân tích một hiện tượng văn học (dòng văn học lãng mạn). Hai khía cạnh của vấn đề nêu ra trong đề bài (đóng góp và hạn chế của dòng văn học lãng mạn) đã gợi ra hai ý lớn cần trình bày trong bài làm.

Đề 2 : Nhận định về nội dung các tác phẩm viết về nông dân của Nam Cao, sách *Văn 11* viết : "Tác phẩm của Nam Cao không những đã vạch ra nỗi khổ cùng cực của người nông dân mà còn thể hiện cảm động bản chất đẹp đẽ, cao quý trong tâm hồn của họ".

Dựa vào tác phẩm của Nam Cao mà em đã học và đã đọc, hãy chứng minh ý kiến trên.

Vấn đề đặt ra là phân tích nội dung các tác phẩm của Nam Cao viết về nông dân. Dựa vào nhận định của sách giáo khoa nêu trong đề bài, ta có thể xác lập được hai ý lớn cho bài làm là : 1. Tác phẩm của Nam Cao phản ánh nỗi cùng khổ của người nông dân. 2. Tác phẩm của Nam Cao thể hiện cảm động bản chất đẹp đẽ, cao quý của người nông dân.

b) Cùng với những chỉ dẫn về nội dung nghị luận, trong mỗi đề bài đều có chỉ dẫn về phương pháp nghị luận (kiểu bài), ví dụ : giải thích, chứng minh, phân tích, bình giảng, bình luận. Đây cũng là căn cứ để người làm bài định hướng lập ý. Chẳng hạn, nếu đề bài yêu cầu chứng minh một ý kiến thì các ý trong bài làm nên triển khai theo hai bước :

- Giải thích nội dung cơ bản của ý kiến nêu trong đề bài.
- Chứng minh ý kiến ấy.

Nếu đề bài yêu cầu phân tích toàn diện một tác phẩm văn học thì ý của bài làm thường xây dựng theo các bước :

- Phân tích hoàn cảnh ra đời của tác phẩm.
- Phân tích giá trị tư tưởng của tác phẩm.
- Phân tích giá trị nghệ thuật của tác phẩm.
- Phân tích ảnh hưởng của tác phẩm đối với văn học và đời sống.

2. Những kiến thức về văn học và xã hội mà học sinh đã học, đã đọc hoặc đã tiếp thu được qua những nguồn đáng tin cậy

Một đề bài dù có chứa đựng những gợi ý cụ thể đến đâu cũng chỉ giúp người làm bài vạch ra được một số ý lớn hoặc tương đối lớn. Để xác lập được các ý nhỏ, ta còn phải dựa vào những kiến thức lí luận

văn học, văn học sử và giảng văn hoặc những kiến thức về xã hội đã học được trong và ngoài nhà trường. Đối với những đề bài không chứa đựng gợi ý cụ thể, việc dựa vào những kiến thức nói trên lại càng cần thiết. Ví dụ :

Đề 3 : Phân tích nghệ thuật kể chuyện của Nguyễn Công Hoan trong đoạn Tư Bền trình diễn ở kịch trường (tác phẩm *Kép Tư Bền*).

Đề bài này không gợi ra các ý lớn cho bài làm mà chỉ nêu vấn đề cần giải quyết. Nhờ dựa vào các kiến thức lí luận văn học và giảng văn, học sinh có thể nêu lên ba ý khẳng định tài kể chuyện của nhà văn Nguyễn Công Hoan qua đoạn Tư Bền diễn trò :

– Nghệ thuật tương phản (tạo ra sự trái ngược giữa tâm trạng đau khổ của Tư Bền với vai kịch hài hước mà anh phải đóng, giữa diễn xuất thụ động của Tư Bền với sự hoan nghênh của công chúng).

– Nghệ thuật tăng cấp (nâng mức liên tục trong cách đưa tin về bệnh tình người cha, trong cách tả tâm trạng Tư Bền, trong cách phản ánh sự khen ngợi mỗi lúc một cao của công chúng).

– Nghệ thuật sử dụng ngôn từ (giàu hình tượng, giàu cảm xúc).

B - CÁC BƯỚC LẬP Ý

1. Xác lập các ý lớn

Nếu đề bài đặt ra nhiều yêu cầu thì ứng với mỗi yêu cầu ấy là một ý lớn. Ví dụ, để giải quyết đề 1, bài làm cần có hai ý lớn là : 1. Đóng góp của văn học lãng mạn. 2. Hạn chế của văn học lãng mạn.

Nếu đề bài chỉ đặt ra một yêu cầu thì mỗi ý trực tiếp đáp ứng yêu cầu ấy là một ý lớn. Ví dụ, bài làm theo đề 3 có ba ý lớn là : 1. Nghệ thuật tương phản. 2. Nghệ thuật tăng cấp. 3. Nghệ thuật sử dụng ngôn từ.

2. Xác lập các ý nhỏ

Mỗi ý lớn cần được cụ thể hóa thành nhiều ý nhỏ. Ví dụ, để giải quyết ý lớn 1 của đề 1 (đóng góp của văn học lãng mạn), có thể vạch ra hai ý nhỏ là : a) Đóng góp về nội dung tư tưởng. b) Đóng góp về nghệ thuật.

Mỗi ý nhỏ cũng có thể được cụ thể hóa thành những ý nhỏ hơn. Ví dụ, khi xem xét phần đóng góp của văn học lãng mạn Việt Nam giai đoạn 1930 - 1945 về mặt nghệ thuật (ý nhỏ b nói trên), ta có thể trình bày một số ý sau đây :

- Văn học lãng mạn góp phần quan trọng đổi mới ý thức văn học hiện đại.

- Văn học lãng mạn góp phần quan trọng tạo nên bước phát triển mới của tiếng Việt.

Tùy từng trường hợp, bài văn có thể gồm ít hay nhiều bậc ý nhỏ.

II - LẬP DÀN Ý

Lập dàn ý là sắp xếp các ý đã tìm được ở bước lập ý theo trật tự thích hợp và xác định mức độ trình bày mỗi ý theo tỉ lệ thỏa đáng giữa các ý.

1. Sắp xếp ý

Viết văn nghị luận là trình bày lập luận để người đọc hiểu, tin, suy nghĩ và hành động theo quan điểm của người viết về vấn đề đặt ra trong đề bài. Bởi vậy, việc sắp xếp ý trong bài văn cần đảm bảo tính hệ thống của lập luận và chú ý đến tâm lí tiếp nhận của người đọc. Có trường hợp các ý phải được sắp xếp theo một trật tự bắt buộc, bởi vì có giải quyết xong ý này mới đủ điều kiện để giải quyết ý kia. Ví dụ, nếu đề bài yêu cầu giải thích và chứng minh một ý kiến thì cần giải thích cho rõ ý kiến ấy mới có thể đưa dẫn chứng để chứng minh được. Cũng có khi việc sắp xếp ý không bị gò bó theo hẳn một trật tự cố định nào. Trong trường hợp này, người viết cần cân nhắc để chọn một

trật tự thuận lợi hơn cho việc trình bày lập luận và việc tiếp thu của người đọc. Chẳng hạn :

- Chọn cách sắp xếp ý từ dễ tiếp thu đến khó tiếp thu hơn. Ví dụ, giữa hai ý về đóng góp của văn học lãng mạn Việt Nam giai đoạn 1930 - 1945 về mặt nghệ thuật là sự đổi mới ý thức văn học và sự phát triển tiếng Việt, nếu ý đầu được trình bày trước thì thuận lợi hơn cho sự tiếp thu của người đọc.

- Chọn cách sắp xếp ý đỡ gây ra hiện tượng lặp ý. Ví dụ, khi phân tích nghệ thuật kể chuyện của Nguyễn Công Hoan qua đoạn Tư Bền trình diễn ở kịch trường (đề 3), nên trình bày ý 1 (nghệ thuật tương phản) trước ý 2 (nghệ thuật tăng cấp), vì nếu làm ngược lại thì khó tránh khỏi hiện tượng lặp ý.

- Chọn cách sắp xếp ý theo trật tự nêu trong đề bài. Ví dụ, khi làm đề 1, có thể nói đến những đóng góp của văn học lãng mạn trước, nói đến những hạn chế của dòng văn học ấy sau. Hoặc, khi làm đề 2, ý "Tác phẩm của Nam Cao phản ánh nỗi cùng khổ của người nông dân " đặt trước ý "Tác phẩm của Nam Cao thể hiện cảm động bản chất đẹp đẽ, cao quý của người nông dân" cũng là hợp lí.

2. Xác định mức độ trình bày mỗi ý

Trong bài văn, không phải bao giờ các ý cũng cần được trình bày dàn đều mà nên có chỗ đậm, chỗ nhạt, chỗ nói kĩ, chỗ nói lướt qua. Ngay ở khâu lập dàn ý, sau khi sắp xếp ý, ta nên cân nhắc, định trước tỉ lệ dành cho mỗi ý trong bài để chủ động xây dựng một bài văn cân đối, có sức hấp dẫn. Thông thường, ý được nói kĩ, là ý trọng tâm. Ví dụ, nếu đề bài yêu cầu chứng minh một ý kiến thì phần chứng minh cần được nói kĩ, còn phần giải thích ý kiến chỉ nên nói đến mức đủ rõ để tạo điều kiện cho phần chứng minh mà thôi. Còn nếu đề bài yêu cầu vừa giải thích, vừa chứng minh thì tỉ lệ hai phần có thể xấp xỉ nhau. Ý được nói kĩ trong bài cũng có khi là những ý phức tạp, phải trình bày thật tỉ mỉ mới đủ sức thuyết phục người đọc, hoặc là những ý thể hiện khám phá mới mẻ của người viết về vấn đề được đặt ra.

III - MỘT SỐ KIỂU LỖI VỀ LẬP Ý VÀ LẬP DÀN Ý

1. Lạc ý (lạc đề)

Bài văn lạc ý là bài văn :

a) Có những ý lớn không phù hợp với yêu cầu về nội dung và phương pháp nghị luận nêu trong đề bài, Ví dụ, đề yêu cầu phân tích nghệ thuật kể chuyện của nhà văn Nguyễn Công Hoan (đề 3) mà bài làm đưa ra một ý lớn là "Lòng nhân đạo của Nguyễn Công Hoan" hoặc sa vào phân tích nhân vật Tư Bền.

b) Có những ý nhỏ không phù hợp với nội dung của ý lớn hoặc có những ý nhỏ bậc dưới không phù hợp với nội dung của ý nhỏ bậc trên. Ví dụ, để minh họa ý kiến của sách giáo khoa về bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận là : "Bài thơ đã biểu lộ kín đáo mà thấm thía tình yêu quê hương đất nước", có học sinh đã biết đưa ra một ý đúng là bài thơ của Huy Cận thể hiện tình yêu thiên nhiên ; nhưng khi phân tích tình yêu thiên nhiên ấy, học sinh này chỉ khai thác nỗi buồn mênh mông trong các hình ảnh thiên nhiên. Nỗi buồn mênh mông ấy tuy là có thật, nhưng nếu chỉ dừng lại ở đó thì bài làm lạc ý.

c) Có những dẫn chứng nằm ngoài phạm vi tư liệu mà đề bài cho phép sử dụng. Ví dụ, viết về văn học lãng mạn nhưng lại đưa dẫn chứng trong tiểu thuyết Vũ Trọng Phụng hay thơ Tú Mỡ ; viết về nghệ thuật kể chuyện của Nguyễn Công Hoan trong đoạn Tư Bền diễn trò nhưng lại đưa dẫn chứng trong các đoạn khác. Nếu những dẫn chứng kiểu như trên được đưa ra quá nhiều và đưa ra không phải để so sánh làm nổi bật ý cần nói về văn học lãng mạn hay về nghệ thuật kể chuyện của Nguyễn Công Hoan thì đó là những dẫn chứng lạc ý.

2. Thiếu ý

a) Thiếu một số ý lớn so với yêu cầu của đề bài. Ví dụ, đề 2 yêu cầu làm sáng tỏ hai ý về các tác phẩm của Nam Cao nhưng bài làm chỉ tập trung vào một ý.

b) Thiếu ý nhỏ để cụ thể hoá ý lớn. Ví dụ, bàn về đóng góp và hạn chế của văn học lãng mạn mà chỉ tập trung vào nội dung tư tưởng, bỏ qua mặt nghệ thuật của các tác phẩm. Hoặc, phân tích giá trị nhân đạo của văn học hiện thực phê phán mà chỉ khai thác tình thương yêu và lòng trân trọng những người cùng khổ thể hiện trong các tác phẩm, không đề cập một khía cạnh khác của lòng nhân đạo là vạch trần những hiện tượng vô nhân đạo, lên án những kẻ chà đạp cuộc sống và phẩm giá của người lao động trong xã hội cũ.

3. Lặp ý

a) Ý sau lặp lại hoàn toàn ý trước.

Ví dụ 1 : Có học sinh nêu lên bốn hạn chế về nội dung tư tưởng của văn học lãng mạn Việt Nam giai đoạn 1930 – 1945 như sau : 1. Né tránh những vấn đề nóng bỏng của thời cuộc. 2. Bỏ qua đề tài đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giới cần lao. 3. Khẳng định cái tôi một cách cực đoan. 4. Ủy mị, bế tắc. Ý 1 và ý 2 trùng nhau, nên nhập làm một.

Ví dụ 2 : Nhiều học sinh làm bài văn phân tích nghệ thuật tả chân dung nhân vật trong *Truyện Kiều*, nói về bức chân dung nào cũng khẳng định "chân dung rất sinh động", "lời lẽ miêu tả rất xác đáng". Lối nói sáo chung chung này cũng là lập ý. Nó cho thấy ở bước lập ý và lập dàn ý, người làm bài không chịu khó suy nghĩ để nhận ra vẻ riêng của ngòi bút Nguyễn Du trong mỗi bức chân dung.

b) Ý sau bao chứa ý trước hoặc ý trước bao chứa ý sau.

Ví dụ : Để chứng minh "Lao động là cái đáng quý nhất", có học sinh nêu ra bốn ý : 1. Lao động sáng tạo ra loài người. 2. Lao động nuôi sống con người. 3. Lao động sáng tạo ra mọi của cải vật chất và tinh thần trong xã hội. 4. Lao động là môi trường rèn luyện để con người hoàn thiện không ngừng. Ta thấy ý 2 bị bao chứa trong ý 3. Đặt một ý nhỏ ngang hàng với ý lớn như vậy cũng gây ra tình trạng lặp ý khi viết.

4. Sắp xếp ý lộn xộn

a) Sắp xếp ý không theo trật tự nào.

Ví dụ : Đề bài yêu cầu giải thích và chứng minh nhận định "Văn học hiện thực phê phán tuy còn những hạn chế về tư tưởng và nghệ thuật nhưng nó vẫn có lợi cho cách mạng" mà trong phần giải thích nhận định ấy lại xen những ý chứng minh, trong phần chứng minh xen cả ý giải thích, đang chứng minh ý 1 thì xen ý 2... Đây là hiện tượng viết văn tùy tiện, gặp đâu nói đấy, không chuẩn bị kĩ dàn ý.

b) Trật tự các ý không thích hợp.

Ví dụ : Khi giải quyết đề bài nói trên, người viết trình bày ý "Văn học hiện thực phê phán có lợi cho cách mạng" trước ý "Văn học hiện thực phê phán có những hạn chế về tư tưởng và nghệ thuật".

LUYỆN TẬP

1. Cho một số đề bài như sau :

a) *Đề 1 :* Tục ngữ có câu : "Có chí thì nên". Hãy chứng minh ý kiến đó và rút ra bài học cho bản thân.

b) *Đề 2 :* Bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận đã biểu lộ kín đáo mà thấm thía tình yêu quê hương đất nước. Em hãy phân tích bài thơ để làm sáng tỏ điều đó.

c) *Đề 3 :* Giá trị hiện thực và nhân đạo của tác phẩm *Chí Phèo*.

Em hãy vạch ra các ý lớn, ý nhỏ để giải quyết mỗi đề bài và cho biết căn cứ vào đâu mà lập được những ý như vậy.

2. Một bài văn giải thích câu tục ngữ : "Ăn quả nhớ kẻ trồng cây", có ba ý lớn như sau : 1. "Ăn quả nhớ kẻ trồng cây" nghĩa là gì ? 2. Vì sao "ăn quả" phải "nhớ kẻ trồng cây" ? 3. Thế nào là "nhớ kẻ trồng cây" ?

Em hãy phát triển mỗi ý lớn nói trên thành các ý nhỏ và sắp xếp chúng thành dàn ý hoàn chỉnh.

3. Với đề bài "Phân tích nhân vật Chí Phèo trong tác phẩm cùng tên của Nam Cao", có học sinh đã nêu ra được một số ý như sau :

- Chí là một con quỷ dữ của làng Vũ Đại, nhưng ngày trước hắn
- Chí muốn trở lại làm người lương thiện mà không được.
- Tình yêu của Chí đối với Thị Nở thể hiện tấm lòng nhân đạo của nhà văn Nam Cao.
- Chí là nạn nhân và là sản phẩm của các mâu thuẫn xã hội ở nông thôn.
- Chí chửi đổng như để giải thoát nỗi phẫn uất chất chứa trong lòng, cũng như Chí say để làm tội ác.
- Sự trả thù và cái chết của Chí có một ý nghĩa dự báo.
- Dân làng Vũ Đại thì chỉ biết căm ghét Chí chứ không hiểu Chí.

Em hãy tổ chức các ý nói trên thành một dàn bài hợp lí (có thể nhập ý, tách ý, bổ sung ý nếu cần).

4. Để giải quyết đề bài "Phân tích tinh thần nhân đạo của Ngô Tất Tố trong đoạn miêu tả chị Dậu chuẩn bị đem con và chó đến bán cho nhà Nghị Quế ở tác phẩm *Tắt đèn*", có học sinh lập dàn ý cho phần thân bài như sau :

A - GIỚI THIỆU VỀ NGÔ TẤT TỐ VÀ TÁC PHẨM "TẮT ĐÈN"

1. Về Ngô Tất Tố

a) Sơ lược tiểu sử : học chữ Nho, đỗ đầu xứ, viết báo và sáng tác, dịch thuật, sau đi theo cách mạng.

b) Sáng tác : *Lều chõng, Việc làng, Tắt đèn*...

2. Về tác phẩm "Tắt đèn"

a) Tóm tắt nội dung tác phẩm.

b) Tóm tắt ý kiến đánh giá tác phẩm.

B - PHÂN TÍCH HÌNH TƯỢNG NHÂN ĐẠO CỦA NGÔ TẤT TỐ QUA ĐOẠN TRÍCH

1. Tả cảnh bán con kèm bán chó rất thương tâm

a) Bán con, bán chó là hiện tượng phổ biến trong xã hội cũ.

b) Nhà văn nhập hai cảnh làm một, tăng sức gợi cảm và tố cáo.

2. Lột tả nỗi đau lòng của người mẹ

a) Nỗi đau lòng của chị Dậu trước lúc đem cái Tí đi.

b) Nỗi nhớ con của chị Dậu khi trở về nhà.

3. Lên án lòng dạ độc ác và thói ti tiện của vợ chồng Nghị Quế

a) Lòng dạ độc ác của nhà Nghị Quế : mua cái Tí để nó chịu nạn thay.

b) Thói ti tiện : bớt xén tiền.

c) Cách cư xử độc ác : bắt cái Tí ăn cơm chó.

Em hãy chỉ ra các khuyết điểm của dàn ý và lập lại dàn ý cho đúng yêu cầu của đề bài.

5. Phân tích hình tượng Bà Mẹ Tổ quốc trong bài thơ của nhà thơ Tố Hữu *Chào xuân 67*, bài của một học sinh có đoạn viết : "Đọc tới câu cuối của đoạn thơ, ta càng khâm phục Mẹ hơn :

Nhẫn nại nuôi con suốt đời im lặng.

Tuy mang gánh nặng trên vai nhưng Mẹ Việt Nam vẫn không thốt ra một lời than thở. Mẹ chịu đựng mọi khó khăn để nuôi những đứa con của mình khôn lớn. Con của Mẹ là những người lao động, những anh chiến sĩ lòng nung nấu ý chí đánh đuổi quân xâm lược. Người Mẹ biết rõ điều này nên Mẹ không hề thốt ra một lời than vãn về nỗi khó khăn, khổ cực mà mình đang phải chịu đựng".

Em có nhận xét gì về cách trình bày ý trong đoạn văn này ? Nêu cách chữa.

Bài 2

LẬP LUẬN VÀ CÁCH LUẬN CHỨNG TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

(2 tiết)

I - LẬP LUẬN VÀ CÁC YẾU TỐ CỦA LẬP LUẬN

1. Lập luận

Nhiệm vụ của việc lập ý là xác định các ý lớn, nhỏ cần được trình bày để thỏa mãn yêu cầu của đề ra. Muốn thuyết phục người đọc về các ý lớn, nhỏ ấy thì cần phải *lập luận*.

Lập luận là dựa vào các sự thật đáng tin cậy và các lí lẽ đầy đủ, xác đáng để nêu ra ý kiến, quan điểm của mình. Khi lập luận, người ta một mặt nêu rõ luận điểm để người đọc biết được người viết muốn nói ý gì, tán thành điều gì, phản đối điều gì. Mặt khác, tiến hành luận chứng để thuyết phục người đọc về luận điểm đó. Lập luận đòi hỏi có sự kết hợp các yếu tố luận điểm, luận cứ, luận chứng.

2. Các yếu tố của lập luận

a) *Luận điểm*

Luận điểm là *ý kiến xác định của người viết về vấn đề được đặt ra*. Ví dụ, nhận định về nghệ thuật của *Truyện Kiều*, Hoài Thanh nêu ra luận điểm : "Nguyễn Du đã tái tạo lại cuộc sống đương thời và sáng tạo ra một thế giới có thật". Để thuyết minh cho luận điểm lớn, người ta thường đề xuất các luận điểm nhỏ. Ví dụ, thuyết minh cho luận điểm trên, Hoài Thanh nêu ra các luận điểm nhỏ như sau : 1. Trong thế giới ấy có những con người rất sống, rất thật. 2. Cảnh vật cũng sống động.

Một bài văn nghị luận có thể có một số luận điểm lớn và nhiều luận điểm nhỏ. Các luận điểm ấy liên kết với nhau để soi sáng, thuyết minh cho luận điểm lớn của toàn bài.

Các luận điểm lớn, nhỏ của bài nghị luận đều phải chính xác, tức là nội dung được đặc điểm của sự vật và sự việc được nói đến. Muốn có được luận điểm chính xác thì phải có hai điều kiện : một là có nhiều luận cứ đáng tin cậy, hai là có cách luận chứng đúng đắn, thuyết phục.

b) *Luận cứ*

Luận cứ là các tài liệu dùng làm cơ sở thuyết minh cho luận điểm. Có hai loại luận cứ : thực tế (của đời sống và văn học được dùng làm dẫn chứng) và lí lẽ (các nguyên lí, chân lí, ý kiến đã được công nhận). Ví dụ, để chứng minh cho luận điểm : "Trong thế giới *Truyện Kiều*, rất nhưng con người rất sống, rất thật", Hoài Thanh nêu ra các lí lẽ : Những người sống thì không ai giống ai ; một người sống thì khi thế này khi thế khác ; muốn biết một người sống thật thì hãy nghe lời họ nói ; một nhân vật sống thì ai cũng cảm thấy như thật. Đó là những lí lẽ giản đơn mà ai cũng dễ chấp nhận. Dựa vào các lí lẽ ấy, Hoài Thanh nêu ra các dẫn chứng. Đối với lí lẽ thứ nhất, nhà phê bình nêu ra các nhân vật khác nhau. Đối với lí lẽ thứ hai, ông nêu ra sự thực mà ai cũng thấy : ngay một việc Kiều đánh đàn thì tiếng đàn mỗi lúc một khác, các cuộc chia li cũng diễn ra không giống nhau. Đối với lí lẽ thứ ba, ông dẫn ra một loạt câu nói của Kiều để ta thấy giọng điệu chân thật trong lời của nàng, và nói thêm ngay "giọng người con gái ấy thì cũng không lần nào giống lần nào"... Đối với lí lẽ thứ tư, Hoài Thanh lấy dẫn chứng trong thực tế : Các nhà nho khinh ghét Kiều hoặc yêu mến Kiều đều xem Kiều là người có thật. Một bà cụ nông dân cũng xem Kiều là người có thật. Người ta quên rằng Kiều là con người trong tiểu thuyết. Ngần ấy luận cứ đã cho phép Hoài Thanh kết luận : "Nội chừng ấy cũng đã nói lên thành công to lớn của *Truyện Kiều* về nghệ thuật".

Luận cứ của lập luận phải xác thực, đáng tin cậy, toàn diện, nhiều mặt. Muốn vậy, khi sử dụng luận cứ, phải xem xét, cân nhắc, thẩm tra, nhất là những luận cứ then chốt (ví dụ, tính đa dạng, không lặp lại của các tình huống, các tình cảm, tâm trạng vốn có trong *Truyện Kiều*).

Mối quan hệ giữa luận điểm và luận cứ rất khăng khít, chặt chẽ : luận điểm đứng được là dựa vào luận cứ, còn luận cứ nêu ra là để

phục vụ cho luận điểm. Trong nội bộ các luận cứ, lí lẽ và dẫn chứng cũng soi sáng cho nhau : lí lẽ tạo cho dẫn chứng khả năng thuyết minh cho luận điểm, còn dẫn chứng thực tế lại làm cho lí lẽ có nội dung, có sức nặng.

c) *Luận chứng*

Có luận điểm, luận cứ rồi, còn phải biết làm cho luận cứ "nói lên" luận điểm, làm sao cho lí lẽ và dẫn chứng thực tế phối hợp với nhau để thuyết minh luận điểm một cách mạnh mẽ, nổi bật, thuyết phục. Muốn vậy thì phải biết cách luận chứng [1].

Luận chứng là sự vận dụng các phép suy luận lôgic, phối hợp, tổ chức các lí lẽ và dẫn chứng để thuyết minh cho luận điểm. Thực chất của luận chứng là cách lập luận, là cách đưa luận cứ vào quỹ đạo lôgic để tạo thành sức thuyết phục của luận điểm. Ví dụ, để luận chứng cho luận điểm về nghệ thuật *Truyện Kiều*, Hoài Thanh trước tiên nêu ra luận điểm lớn, cụ thể hóa thành một số luận điểm nhỏ, sau đó tiến hành luận chứng qua các luận cứ cụ thể, phối hợp lí lẽ với dẫn chứng và phép suy luận. Trước hết, ông nêu một lí lẽ mà ai cũng thừa nhận : một con người sống thì bao giờ cũng mỗi lần một khác. Tiếp đến, đưa dẫn chứng mà ai cũng biết : Kiều nhiều lần đành dẫn, nhiều lúc chia li mà không lúc nào giống nhau. Sau đó, đưa chứng cớ mà Hoài Thanh đề xuất, phát hiện : lời nói của Kiều là lời của một con người sống

---

(1) Trong các sách *Làm văn* của ta hiện chưa có sách nào thống nhất về ba thuật ngữ luận cứ, luận chứng và luận điểm. Có sách hiểu luận cứ luận chứng là một ; có sách hiểu luận cứ là những phán đoán đã được chứng minh, được dùng như chứng cớ, còn luận chứng là dẫn chứng, bằng cớ, tư liệu ; có sách hiểu luận điểm là luận cứ ; có sách bỏ hẳn các thuật ngữ này để thay bằng ý lớn, ý nhỏ. Các từ điển đều cho biết luận chứng là phép suy luận lấy sự thật làm chứng cớ (*Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh, *Việt Nam tân từ điển* của Thanh Nghị). Từ điển bách khoa *Từ hải* cho biết luận trong nghĩa rộng là việc nêu dẫn chứng để chứng minh. Nghĩa hẹp là sự suy luận lôgic theo những phương thức nhất định để rút ra luận điểm. Một luận chứng có các thành phần như luận đề, luận cứ, luận thức, luận thế. Rõ ràng phép suy luận được tạo thành có không đồng nhất với chứng cớ (luận cứ). Sách *Tri thức làm văn* của Đại học Bắc Kinh soạn (1964), sách *Từ điển triết học*, H.1986, sách *Lí luận văn học*, tập II, H.1987 cũng đều hiểu luận chứng như vậy. Do đó, ở sách này, chúng tôi đề nghị sửa lại cho thống nhất.

(có lời Kiều nói với Kim Trọng nghe vô lí nhưng đúng lí của người đang yêu, có lời dịu dàng với cha mẹ, có lời đốp chát, mát mẻ đối với quân Sở Khanh..., lời nói, giọng nói của Kiều cũng không lúc nào giống nhau). Luận chứng xong về tính sống động của nhân vật chính diện, tác giả chuyển sang luận chứng về tính sống động của nhân vật phản diện, hết phần nhân vật chuyển sang phần cảnh vật..., Hoài Thanh đã tạo ra một luận chứng toàn diện, phong phú với nhiều phương pháp suy luận đa dạng.

Luận chứng phải chặt chẽ, toàn diện, có trật tự. Ví dụ, nếu dẫn chứng bà cụ nông dân đọc *Truyện Kiều* tưởng nàng Kiều là người có thật, Hoài Thanh liền đó nêu thêm nhiều ví dụ cho thấy các nhà nho cũng xem Kiều như người có thật : Không chỉ người yêu nàng xem là có thật, mà cả người khinh ghét nàng cũng cho là có thật. Vậy cảm giác xem là có thật ấy có tính phổ biến, không trừ một ai : Không phải chỉ bà cụ ít học mới có cảm giác ấy mà cả các nhà nho uyên thâm cũng vậy. Luận chứng như thế là chặt chẽ, không sơ hở.

Dẫn chứng phải được phân tích, giải thích thì mới có giá trị chứng minh (xem bài *Chọn và trình bày dẫn chứng*).

Luận chứng phải tránh cực đoan, một chiều ; phải biết lật đi lật lại vấn đề để xem xét cho cạn lí hết lẽ.

II - MỘT SỐ CÁCH LUẬN CHỨNG

1. Diễn dịch

Diễn dịch là cách suy luận xuất phát từ một chân lí chung, phổ biến mà suy ra các chân lí cụ thể, các biểu hiện cụ thể. Ví dụ :

Đau thương bao giờ cũng là nguồn cảm hứng nhân đạo chủ nghĩa lớn lao của văn học nghệ thuật. Nguyễn Du, Tônxtôi, Lỗ Tấn... đã trở thành những nghệ sĩ lớn trước hết là vì hơn bất cứ ai họ đã thông cảm sâu sắc và đau đớn đa diết những nỗi đau nhân tình trong thời đại họ...

(Hoàng Ngọc Hiến)

Câu thứ nhất là một nguyên lí phổ biến ("bao giờ cũng là"). Câu thứ hai là một nhận định mới về các nhà văn cụ thể được suy ra từ quan điểm của câu thứ nhất (nhấn mạnh "trước hết").

2. Quy nạp

Quy nạp là cách suy luận đi từ những chứng cớ cụ thể suy ra những nhận định tổng quát. Ví dụ :

Bộ *Sử kí* Tư Mã Thiên mà các nhà nho vẫn công nhận làm kiểu mẫu văn hay kia, nếu không phát sinh từ trong buồng gan uất ức của ông "Thái sử" thì ở đâu ra ? Gần chúng ta hơn là các nhà tiền bối như là Nguyễn Du, Cao Bá Nhạ, Nguyễn Công Trứ, Yên Đổ, Tú Xương, Phan Sào Nam, Nguyễn Khắc Hiếu cũng vậy. Những câu văn mà hiện còn truyền tụng cũng đều biểu hiện những buồng tim đã chán chê hay tê tái với thế cuộc nhân tình : *Không có một khối óc sôi nổi, không có một thế giới quan, nhân sinh quan sinh động thì không thể sản sinh được một áng danh văn.*

(Đặng Thai Mai)

Phần đầu, nêu lên các luận cứ cụ thể, và phần cuối, là quy nạp thành luận điểm.

3. Phối hợp diễn dịch với quy nạp (tổng - phân - hợp)

Ví dụ : Trong hoàn cảnh "trăm dâu đổ đầu tằm", ta càng thấy chị Dậu thật là một người phụ nữ đảm đang, tháo vát. Một mình chị phải giải quyết mọi khó khăn đột xuất của gia đình, phải đương đầu với những thế lực tàn bạo : quan lại, cường hào, địa chủ và tay sai của chúng. Chị có khóc lóc, có kêu trời, nhưng chị không nhắm mắt khoanh tay, mà tích cực tìm cách cứu được chồng ra khỏi cơn hoạn nạn. Hình ảnh chị Dậu hiện lên vững chãi như một chỗ dựa chắc chắn của cả gia đình.

(*Theo* Nguyễn Đăng Mạnh)

Mô hình tổng – phân – hợp cũng thường là mô hình cấu tạo của toàn bài văn nghị luận.

4. Nêu phản đề (giả thiết)

Giả thiết là cách suy luận nêu ra một luận điểm giả định và phát triển nó cho đến tận cùng để chứng tỏ đó là luận điểm sai và từ đó mà khẳng định luận điểm của mình. Giả thiết là cách lật ngược vấn đề để xem xét. Ví dụ :

Giả sử, nếu không có Thơ mới thì sau Cách mạng tháng Tám, tình hình thơ ca sẽ ra thế nào ? Chắc chắn là từ các thể thơ cũ, bát cú, tuyệt cú, cổ phong mà nhảy vọt lên để sớm có được những thành tựu như của Tố Hữu, Nguyễn Đình Thi, Chính Hữu... trong kháng chiến lần thứ nhất, là chuyện khó quan niệm nổi. Lịch sử là sợi dây chuyền mà mỗi khâu trong đó đều có vai trò trong quá trình phát triển.

(Lê Đình Kị)

5. So sánh

a) *So sánh tương đồng* (cũng là cách loại suy [1])

So sánh tương đồng là từ một chân lí đã biết, suy ra một chân lí tương tự, có chung một lôgic bên trong. Ví dụ :

"Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được ; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc".

Lời bất hủ ấy trong bản *Tuyên ngôn độc lập* năm 1776 của nước Mĩ. Suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là : tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng ; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

(Hồ Chí Minh)

b) *So sánh tương phản*

So sánh tương phản là đối chiếu các mặt trắng, đen, phải, trái, cũ, mới, tốt, xấu, hoặc các mặt trái ngược nhau để làm nổi bật luận điểm.

---

(1) *Loại suy* : là suy luận theo sự tương đồng, chứ không phải là suy luận theo nguyên tắc loại trừ dần.

Ví dụ, bênh vực cho sự xuất hiện của Thơ mới, để diễn đạt những tình cảm mới mang màu sắc riêng của thời đại, Lưu Trọng Lư đã viết :

Các cụ ưa những màu đỏ choét, ta lại ưa những màu xanh nhạt... Các cụ bâng khuâng vì tiếng trùng đêm khuya, ta nao nao vì tiếng gà lúc đúng ngọ. Nhìn một cô gái xinh xắn, ngây thơ, các cụ coi như đã làm một việc tội lỗi, ta thì cho là mát mẻ như đứng trước một cánh đồng xanh. Cái ái tình của các cụ thì chỉ là sự hôn nhân, nhưng đối với ta thì trăm hình muôn trạng : cái tình say đắm, cái tình thoảng qua, cái tình gần gụi, cái tình xa xôi..., cái tình trong giây phút, cái tình ngàn thu...

6. Phân tích nhân quả

a) Trình bày nguyên nhân trước, chỉ ra kết quả sau. Ví dụ :

Câu chuyện lẽ ra chấm hết ở đó, nhưng dân chúng không chịu nhận cái tình thế đau đớn ấy, và cố đem một nét huyền ảo để an ủi ta. Vì thế mới có đoạn thứ hai, kể chuyện nàng Trương xuống thủy cung, và sau lại còn gặp mặt chồng một lần nữa.

(Nguyễn Đình Thi)

b) Chỉ ra kết quả trước, trình bày nguyên nhân sau. Ví dụ :

Tính nhân dân bộc lộ một cách trực tiếp và dễ thấy nhất trong văn học dân gian, vì đây là những sáng tác tập thể, truyền miệng, "vô danh" của chính quần chúng, phản ánh chủ yếu sinh hoạt của những người lao động, nói lên tư tưởng, tình cảm của họ, thể hiện cách suy nghĩ, cách diễn đạt, lời ăn tiếng nói của họ.

(Nguyễn Văn Hạnh)

c) Trình bày hàng loạt sự việc theo quan hệ nhân quả liên hoàn. Ví dụ :

Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội thì phải tăng gia sản xuất. Muốn tăng gia sản xuất tốt thì phải có kĩ thuật cải tiến. Muốn sử dụng tốt kĩ thuật thì phải có văn hóa. Vì vậy, công việc bổ túc văn hóa là cực kì cần thiết.

(Hồ Chí Minh)

7. Vấn đáp

Vấn đáp là nêu câu hỏi rồi trả lời hoặc để người đọc tự trả lời. Ví dụ :

Những câu thơ này của Nguyễn Du :

Một vùng cỏ áy bóng tà
Gió hiu hiu thổi một và bông lau

thì có quan hệ gì với "đạo đức ?" Câu thơ tưởng như chẳng dính líu gì đến đạo đức cả. Nó không dạy cho người ta phải làm việc này thiện, việc kia thiện. Nhưng một câu thơ như thế làm cho người ta nhìn thấy cảnh mà động lòng thương, nó cho ta thấy ngọn "gió hiu hiu thổi" và cảm thấy đằng sau đó còn có cái gì nữa. Con người đã giàu lòng thông cảm như thế, đã động lòng được với từng ngọn cỏ, lá cây, thì làm sao mà không động lòng thương những nỗi khổ của con người được ?

(Nguyễn Đình Thi)

Câu hỏi trước nêu vấn đề. Câu hỏi sau đã hàm chứa một câu trả lời, bởi vì không dễ trả lời phủ định được.

III - MỘT SỐ KIỂU LỖI VỀ LẬP LUẬN

1. Luận điểm không rõ ràng

Luận điểm không rõ ràng là nói lan man mà không nêu được ý kiến nhận định, đánh giá của mình về vấn đề đặt ra trong bài, hoặc diễn đạt thiếu mạch lạc nên không làm rõ được nội dung ý kiến. Ví dụ :

Trong văn học cách mạng 1930-1945 là chủ nghĩa hiện thực chẳng những phải có một ngòi bút lạnh lùng mà phải có một trái tim nhân đạo chính là nơi xuất phát, nơi bắt nguồn của những sáng tác, của nhân vật hiện thực cũng là thiên chức của nhân vật trong bất kì thời đại nào.

(Bài làm của học sinh)

2. Luận cứ không chuẩn xác, không đáng tin cậy

Một biểu hiện của luận cứ thiếu chuẩn xác, không đáng tin cậy là nhớ lời thơ, văn không chuẩn, dẫn đến bình giảng không đúng tinh thần của câu chữ. Ví dụ :

Nắng xuống, trời lên xanh bát ngát
Sông dài trời rộng, bến cô liêu...

Thường khi nắng chiều đã xuống thì bầu trời trở nên xanh mênh mông bát ngát, cảnh đẹp của quê hương cũng không lấp được nỗi trống trải cô đơn trong lòng người.

(Bài làm của học sinh)

3. Luận chứng thiếu lôgic

a) Luận cứ và luận điểm không phù hợp nhau. Ví dụ :

– Sự tuyệt vọng của Chí Phèo thể hiện qua câu nói : "Tao muốn làm người lương thiện".

(Bài làm của học sinh)

– Qua bài thơ *Tràng giang,* nhà thơ Xuân Diệu đã khẳng định : "*Tràng giang* là bài thơ dọn đường cho lòng yêu giang sơn, Tổ quốc", bởi vì bài thơ đã bộc lộ được tâm trạng cô đơn buồn tẻ của lớp thanh niên cũng như của tác giả.

(Bài làm của học sinh)

b) Lí do không đầy đủ. Ví dụ :

– "Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà". Tác giả lấy từ tứ thơ Đường : người xưa nhìn khói hoàng hôn mà nhớ nhà, nhớ quê hương, còn Huy Cận không khói hoàng hôn vẫn nhớ. Qua đó ta thấy rõ nỗi nhớ nhà, nhớ quê hương của Huy Cận da diết hơn, cháy bỏng hơn.

(Bài làm của học sinh)

– Với lời chào "Sao anh không về chơi thôn Vĩ", bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ* thể hiện lòng mến khách của con người xứ Huế cũng như của con người Việt Nam nói chung.

(Bài làm của học sinh)

LUYỆN TẬP

1. Các đoạn văn sau đây thể hiện những cách luận chứng nào ? Chỉ ra mối quan hệ của luận cứ và luận điểm.

a) Thực tế xã hội có áp bức bóc lột, đời sống nhân dân lao động cơ cực, không lối thoát, không thể khiến người ta vui được. Các thiên tình sử hay nhất trong văn học quá khứ đều mang đầy tính bi kịch, nhờ đó mà day dứt ám ảnh không nguôi, càng thêm giá trị.

(Lê Đình Kị)

b) Gorki nói : "Khi đọc Tônxtôi, ta có cảm giác là các nhân vật có thật, có xương có thịt ..., ta tưởng như nhìn thấy họ trước mắt ta, ta lấy tay sờ vào họ được". Chúng ta đọc *Truyện Kiều* đều cùng chung một cảm giác ấy.

(Hoài Thanh)

c) *Tôi bước dưới những hàng ống sứ*
Rất trắng tròn, như cổ tay em.

... Những cái ống sứ "trắng tròn như cổ tay em" thì có xinh không ? So sánh như vậy có làm vinh dự cho thiếu nữ, có tôn vẻ đẹp của thiếu nữ lên không ? Người con gái nào mà lại thích cổ tay của mình đẹp như ống sứ mắc dây điện ? Ống sứ ấy trắng và tròn, nhưng cứng nhắc và trơ trẽn lắm.

(Xuân Diệu)

d) Người ta ai cũng có xúc cảm vào lúc trời đất chuyển mùa. Ở Bắc Bộ ta, ấy là lúc từ đông sang xuân, từ lạnh lẽo u ám sang ấm áp tươi sáng, thơ dễ vui chào đón ; hoặc từ lúc hạ sang thu (đúng hơn là

thu sang đông), từ ấm nóng sang rét mướt, thơ thường u buồn như luyến tiếc những ngày tưng bừng đã đi qua. Các nhà thơ Việt Nam viết về mùa thu hay còn chiếm một tỉ lệ cao hơn thơ mùa xuân hay.

(Vũ Quần Phương)

e) Trung thành với một tập quán đã thành truyền thống, ở Xuân Diệu, Huy Cận, cũng như ở nhiều người khác, thi sĩ bao giờ cũng hiện ra như một người tinh tế, dịu dàng. Đến Hàn Mặc Tử thì cách nói, cách tiếp nhận đời sống khác hẳn ; người làm thơ không có thì giờ nghĩ về mình nên cách bộc lộ có sỗ sàng, sống sượng, thậm chí bệnh hoạn cũng không quản ngại.

(Vương Trí Nhàn)

g) Những cảnh sống động và tươi tắn ấy bỗng chuyển thành những tiếng kêu "Chàng ôi, chàng có hay ?", "Đi tà đi, chàng ôi !" : ngày vui đã hết. Thơ Nguyễn Nhược Pháp thường là những bi kịch nhỏ, bi kịch của chia li.

(Đỗ Đức Hiểu)

h) Nếu khối óc nhà văn không có những luồng sáng bất bình, nếu như tâm hồn kẻ cầm bút không cảm thấy những nỗi đau đớn, thiếu thốn của kiếp người, những điều mong mỏi thiết tha của thời đại, nếu không lĩnh hội được tính cách luôn luôn biến thiên của thế giới, của nhân sinh, nếu như đối với hiện tại, với tương lai không có một yêu cầu, một hi vọng tin tưởng gì, thì cái thứ văn mơn trớn, béo tốt như dẫy thịt, trơn như tảng trán hói của nhà trưởng giả, cũng chỉ là một "văn chơi" mà thôi, chả có ý nghĩa gì là văn học !

(Đặng Thai Mai)

2. Sau đây là một đoạn văn phối hợp nhiều kiểu luận chứng. Đó là những kiểu nào ?

"Tiếng suối trong như tiếng hát xa"... Nguyễn Du, Bạch Cư Dị so tiếng đàn với tiếng suối. Thế Lữ lại so tiếng hát trong với nước ngọc tuyền. Những người này không miêu tả trực tiếp tiếng suối. Chỉ có Nguyễn Trãi cho tiếng suối là tiếng đàn cầm. Có lẽ đó là hình ảnh gần

nhất với hình ảnh trong câu thơ này. Có thể chẳng phải ngẫu nhiên. Nguyễn Trãi sành âm nhạc. Bác Hồ cũng thích âm nhạc. Tiếng hát của một danh ca Pháp từng thích nghe thời trẻ, đến tuổi bảy mươi Bác còn nhờ chị Mađolen Rípphô tìm lại hộ. Tiếng suối ngàn của đất nước hay đó là tiếng hát của trái tim người nghệ sĩ yêu đời ?

(Lê Trí Viễn)

3. Lập luận trong đoạn văn sau đây được xây dựng theo kiểu nào ?

Nhân vật điển hình phải thể hiện những cái chung, có *ý nghĩa phổ biến đối với môi trường của nó*. Ta thấy chị Dậu là nhân vật điển hình là bởi vì số phận cụ thể của chị đã thể hiện tập trung nhất cho đặc điểm phổ biến chung nhất của môi trường xã hội xung quanh chị. Thật vậy, chị Dậu rất cụ thể trong gia cảnh quẫn bách của chị. Nhà nghèo, đông con, mẹ và em chồng mới chết, chồng ốm, nhà đói, lại gặp mùa sưu thuế, vừa phải lo sưu cho chồng, lại còn đèo thêm suất sưu người chết. "Sưu thuế giới kì" là mùa kiếm ăn của bọn quan lại, chức dịch. Thế là chị Dậu trở thành con mồi săn đuổi của chúng.... Các sự kiện dồn dập xảy ra với những chi tiết, tình huống hết sức cụ thể, giàu sức thuyết phục.... Các cảnh cụ thể tuy khác nhau nhưng đều có một cái chung : bất công, tàn nhẫn, vô lí, đen tối. Sự bất công tàn nhẫn ở đây đã không phải là cá biệt, ngẫu nhiên, mà là trạng thái phổ biến của xã hội quan lại, chức dịch... Dưới nanh vuốt ấy, chị Dậu dù chạy ngược chạy xuôi, bán con, bán chó, dù cho có khi tức nước vỡ bờ, vùng dậy đánh trả lại "người nhà nước", cũng *không thể tránh khỏi số phận tủi nhục, khốn khổ. Chị Dậu là nhân vật điển hình vì chị không thể có một số phận khác trong môi trường ấy*. Mặt khác, cái môi trường ấy lại rất tiêu biểu cho xã hội thực dân, phong kiến đương thời, bởi nó cũng đã được phản ánh vào nhiều tác phẩm văn học thời ấy như *Bước đường cùng* của Nguyễn Công Hoan, *Giông tố, Vỡ đê* của Vũ Trọng Phụng. Như vậy, nhân vật điển hình là nhân vật vừa tiêu biểu cho cái môi trường cụ thể được miêu tả, lại vừa tiêu biểu cho cái xã hội được phản ánh.

(Trần Đình Sử)

4. Phỏng theo cách trình bày lập luận trong đoạn văn trên, em hãy viết hai đoạn văn thể hiện hai ý sau :

a) Đêm đêm cố thức đợi tàu, chị em Liên (trong tác phẩm *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam) thể hiện lòng mong muốn được giải thoát khỏi cuộc sống buồn tẻ.

b) Trong tác phẩm *Vi hành*, Nguyễn Ái Quốc đã sử dụng rất thành công biện pháp hư cấu nghệ thuật.

5. Cách lập luận trong các đoạn văn sau đây mắc những lỗi gì ? Hãy nêu hướng sửa chữa chúng.

a) Lão Hạc có tình thương bao la. Lão thương con chó Vàng của lão : "Tao ăn cái gì, mày cũng ăn cái ấy... Sau này tao chết, mày ở với ai ?". Lão thà chết chứ không tiêu vào số tiền của con trai và nhất định không bán nhà. Lão ăn củ chuối thay cơm và cuối cùng, khi không còn gì để ăn nữa, lão đã tự tử và chết một cách đau đớn, vật vã.

(Bài làm của học sinh)

b) Trước hết, ta thấy nàng Kiều là một con người sống lương thiện, có lòng nhân ái. Cuộc đời của nàng Kiều có tài, có sắc, con người có tình, đa sầu đa cảm, có đạo đức. Đáng lẽ ra con người này phải được sống sung sướng nhưng nàng Kiều đã nếm trải tất cả nỗi khổ đau của người phụ nữ do xã hội cũ gây nên.

(Bài làm của học sinh)

c) Hình tượng người nông dân trong văn học hiện thực phê phán có những nét đẹp truyền thống. Nếu đặt họ bên những nhân vật phản diện như Nghị Lại, Nghị Quế, thì họ hoàn toàn đối lập với bản chất kệch cỡm, nhố nhăng, tàn ác của bọn quan lại. Chị Dậu không như Thúy Kiều hay Kiều Nguyệt Nga khi gặp hoạn nạn thì tìm vào cõi Phật để hưởng chút bình an, mà chị đã đấu tranh để bảo vệ nhân phẩm.

(Bài làm của học sinh)

d) Qua toàn bài thơ, ta thấy được sự chiến thắng của phong trào Thơ mới thật là một thành tựu đáng quý vì trong vòng hơn mười năm nó đã đi hết một vòng đời của mình, vừa hình thành, phát triển, vừa suy yếu, tan rã.

(Bài làm của học sinh)

Bài 3

MỞ BÀI, KẾT BÀI VÀ CHUYỂN ĐOẠN TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

(1 tiết)

I - MỞ BÀI

Mở bài tức là giới thiệu vấn đề sẽ được bàn luận trong bài văn, đồng thời khêu gợi, lôi cuốn sự chú ý của người đọc đối với vấn đề đó.

1. Nguyên tắc mở bài

a) Phần mở bài cần nêu đúng vấn đề đặt ra trong đề bài. Nếu đề bài yêu cầu giải thích, chứng minh phân tích hay bình luận một ý kiến thì phần mở bài phải dẫn lại nguyên văn ý kiến ấy.

b) Phần mở bài chỉ được phép nêu những ý khái quát. Học sinh không được lấn sang phần thân bài, giảng giải, minh họa hay nhận xét ý kiến nêu trong đề bài.

2. Cách mở bài

Có rất nhiều cách mở bài. Tùy dụng ý của người làm mà có thể vận dụng một trong các cách sau đây.

a) *Mở bài trực tiếp :* giới thiệu ngay vấn đề cần nghị luận. Đó là phép mà người xưa nói "mở cửa sổ thấy núi". Ví dụ :

Đề 1 : Bình luận câu tục ngữ : "Tốt gỗ hơn tốt nước sơn".

Mở bài : Bàn về mối quan hệ giữa bản chất và hình thức bề ngoài của sự vật, hiện tượng, tục ngữ Việt Nam có câu : "*Tốt gỗ hơn tốt nước sơn*".

Đề 2 : Phân tích vẻ đẹp của hình tượng nhân vật Huấn Cao trong tác phẩm *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân.

Mở bài : Ai đọc tác phẩm *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân thì không thể không xúc động sâu sắc trước vẻ đẹp của hình tượng nhân vật Huấn Cao.

b) *Mở bài gián tiếp :* nêu ra những ý liên quan đến vấn đề cần nghị luận để khêu gợi rồi mới bắt vào vấn đề ấy. Mở bài gián tiếp có bốn kiểu như sau :

Diễn dịch

Mở bài theo kiểu diễn dịch tức là nêu lên những ý khái quát hơn vấn đề đặt ra trong đề bài rồi mới bắt vào vấn đề ấy. Ví dụ :

Mở bài theo đề 1 : Tục ngữ thường thể hiện những triết lí rất sâu sắc của dân gian. Bàn về mối quan hệ giữa bản chất với hình thức bề ngoài của sự vật, hiện tượng, ông cha ta có câu : "Tốt gỗ hơn tốt nước sơn".

Mở bài theo đề 2 : Nguyễn Tuân là một nhà văn tài hoa, đã xây dựng được những hình tượng đẹp về con người tài hoa, có nhân cách cao thượng. Một trong các nhân vật để lại ấn tượng sâu sắc cho bạn đọc là Huấn Cao trong tác phẩm *Chữ người tử tù.*

Quy nạp

Mở bài theo kiểu quy nạp tức là nêu lên những ý nhỏ hơn vấn đề đặt ra trong đề bài rồi tổng hợp lại thành vấn đề cần nghị luận. Ví dụ :

Mở bài theo đề 1 : Trong đời sống, nhiều khi ta đứng trước một sự lựa chọn về vật, về người : người đẹp mà kém, người giỏi thì lại không đẹp ; vật đẹp thì không bền, còn vật bền thì không đẹp. Đối với các trường hợp ấy, dân gian ta có lời khuyên : "Tốt gỗ hơn tốt nước sơn".

Mở bài theo đề 2 : Trong cuộc sống cũng như trong văn học, có không ít nhân vật tài cao khiến ta phải nghiêng mình thán phục. Lại có những người được ngưỡng mộ vì vẻ đẹp ngời sáng của tâm hồn. Nhân vật Huấn Cao trong tác phẩm *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân là một hình tượng đẹp theo cả hai nghĩa : đẹp ở sự tài hoa và đẹp ở nhân cách cứng cỏi, cao thượng.

Tương liên

Mở bài theo kiểu tương liên tức là nêu lên một ý giống như ý trong đề bài rồi bắt sang vấn đề cần nghị luận. Ý được nêu ra trước thường là tục ngữ, ca dao, danh ngôn hoặc những chân lí phổ biến, những sự kiện nổi tiếng. Ví dụ :

Mở bài theo đề 1 : L.Tônxtôi từng nói : "Người ta đáng yêu không phải vì đẹp mà đẹp vì đáng yêu". Ý của nhà văn muốn đề cao phẩm chất của con người. Cùng quan điểm như vậy, nhưng với cách diễn đạt giàu hình ảnh, và có thể được hiểu một cách rộng hơn phạm vi đánh giá con người, tục ngữ Việt Nam có câu : "Tốt gỗ hơn tốt nước sơn".

Mở bài theo đề 2 : Trong văn học sau Cách mạng tháng Tám, đã có không ít tác phẩm viết về những con người không may rơi vào tay giặc, trong nhà lao, trước cái chết vẫn hiên ngang, bất khuất. Thật thú vị là trước Cách mạng tháng Tám, nhà văn Nguyễn Tuân cũng đã xây dựng thành công một hình tượng tuyệt vời về con người khí phách, tài hoa, trong nhà tù chờ ngày lĩnh án chém – ông Huấn Cao, nhân vật chính của tác phẩm *Chữ người tử tù.*

Đối lập

Mở bài theo kiểu đối lập tức là nêu lên một ý trái ngược với ý trong đề bài rồi lấy đó làm cớ để chuyển sang vấn đề cần nghị luận. Ví dụ :

Mở bài theo đề 1 : Người đời không mấy ai không bị hấp dẫn bởi vẻ đẹp bên ngoài, bởi danh vọng, địa vị. Vì thế, nhiều người thường bị những hình thức bên ngoài ấy lừa dối khiến mất khả năng đánh giá

chính xác sự vật, hiện tượng, thậm chí còn đem cả cuộc sống theo đuổi "những vinh quang vô ích". Để răn đời, đồng thời để nêu lên một nhận xét chung về vai trò quan trọng của nội dung so với hình thức, tục ngữ có câu : "Tốt gỗ hơn tốt nước sơn".

Mở bài theo đề 2 : Đối với giai cấp thống trị, Cao Bá Quát là quân phản nghịch, quân giặc cỏ, nhưng đối với nhân dân, ông là một con người khí phách, tài hoa. Từ nguyên mẫu ấy, nhà văn Nguyễn Tuân đã xây dựng nhân vật Huấn Cao, một hình tượng đẹp trong tác phẩm *Chữ người tử tù.*

Cũng có thể kết hợp các kiểu mở bài thành một kiểu hỗn hợp. Nhưng điều cần chú ý là mở bài gián tiếp chỉ nhằm mục đích *khêu gợi chú ý, nêu bật vấn đề,* do đó cần tránh lối mở bài dài dòng, vòng vo tam quốc, làm loãng vấn đề cần nghị luận.

II - KẾT BÀI

Nhiệm vụ của phần kết bài là kết thúc vấn đề đã đặt ra ở phần mở bài và đã giải quyết ở phần thân bài.

1. Nguyên tắc kết bài

a) Phần kết bài phải thể hiện đúng quan điểm đã trình bày ở phần thân bài.

b) Phần kết bài chỉ nêu những ý khái quát. Không trình bày lan man hay lặp lại sự giảng giải, minh họa, nhận xét chi tiết. Cũng không nên lặp lại nguyên văn lời lẽ của mở bài. Khác với mở bài, phần kết bài thiên về tổng kết, đánh giá vấn đề.

2. Cách kết bài

Có nhiều cách kết bài khác nhau, tùy theo dụng ý của người viết.

a) *Tóm lược :* tóm tắt quan điểm của người viết ở phần thân bài. Ví dụ :

Đề 1 : Bình luận câu tục ngữ : "Trăm hay không bằng tay quen".

Giả định đã có một thân bài theo đề này, có thể kết bài như sau :

Kết bài : Tóm lại, quan điểm đề cao kinh nghiệm, đề cao thực hành, chống lí thuyết suông trong câu tục ngữ "Trăm hay không bằng tay quen" là rất đúng đắn. Nhưng nếu hiểu lệch câu tục ngữ ấy mà coi nhẹ lí thuyết lại là cực đoan, phiến diện. Trình độ lao động của mỗi người nói riêng và của toàn xã hội nói chung chỉ có thể phát triển vững chắc và nhanh chóng nếu biết kết hợp hài hòa lí thuyết với thực hành.

Đề 2 : Bình giảng bài thơ *Ngắm trăng* của Hồ Chí Minh trong tập *Nhật kí trong tù.*

Giả định có một hướng bình giảng cụ thể, ta có kết bài như sau :

Kết bài : Mặc dù được sáng tác cách đây nửa thế kỉ bằng thể thơ tứ tuyệt cổ điển, *Ngắm trăng* vẫn làm rung động chúng ta. Bài thơ là sự kết hợp hài hòa giữa chất "thép" với chất "tình", giữa người chiến sĩ với người nghệ sĩ trong một con người. Đó không chỉ là một sáng tạo nghệ thuật đáng trân trọng mà còn là một bài học về phong cách sống, về nhân sinh quan.

b) *Phát triển :* là cách kết bài mở rộng thêm vấn đề đặt ra trong đề bài. Ví dụ :

Kết bài theo đề 1 : Qua tìm hiểu câu tục ngữ "Trăm hay không bằng tay quen", chúng ta thấy kinh nghiệm của cha ông thể hiện trong các câu tục ngữ thật là quý báu, nhưng không hẳn kinh nghiệm nào cũng đã xác đáng hoàn toàn. Bởi vậy, trong khi tiếp thu các kinh nghiệm cổ truyền một cách trân trọng, chúng ta cũng cần vận dụng hiểu biết khoa học và thực tiễn đời sống hiện nay bổ khuyết cho những thiếu sót, những điểm chưa hoàn chỉnh của các kinh nghiệm ấy, góp phần làm giàu vốn tri thức của dân tộc ta.

Kết bài theo đề 2 : Bài thơ *Ngắm trăng* chẳng những đem lại cho chúng ta những cảm xúc khỏe khoắn, thanh cao mà còn gợi cho giới sáng tác và công chúng suy nghĩ về vấn đề tiếp thu vốn cổ. Bằng những hình thức nghệ thuật cổ truyền, nhà nghệ sĩ vẫn có thể phản ánh một cách chân thực và sinh động cuộc sống hôm nay, bồi dưỡng nhận thức và tình cảm cách mạng cho công chúng, nếu biết kết hợp nhuần nhuyễn giữa cổ với kim.

c) *Vận dụng* : là cách kết bài nêu ra phương hướng áp dụng cái tốt, cái hay hoặc khắc phục cái xấu, cái dở của hiện tượng hay ý kiến nói trong bài văn vào cuộc sống. Ví dụ :

Kết bài theo đề 1 : Tiếp thu kinh nghiệm quý báu của người xưa trong câu tục ngữ "Trăm hay không bằng tay quen", chúng ta phải coi trọng kinh nghiệm thực tế và những người có kinh nghiệm thực tế, phải luôn luôn có ý thức vận dụng các hiểu biết lí thuyết vào cuộc sống, không ngừng rèn luyện kĩ năng lao động. Mặt khác, cũng cần khắc phục lề lối làm việc kinh nghiệm chủ nghĩa, ra sức học hỏi lí luận khoa học và làm việc theo phương pháp khoa học để nâng cao năng suất lao động, phát triển kĩ năng thực hành một cách có ý thức, có kế hoạch.

Kết bài theo đề 2 : *Ngắm trăng* không thuộc loại thơ để ngâm vịnh, giải trí đơn thuần. Đọc *Ngắm trăng* và nhiều bài thơ khác của Hồ Chí Minh, chúng ta học ở Người lòng yêu đời, phong cách sống lạc quan, ung dung tự tại và ý chí cách mạng kiên cường, không khó khăn nào lay chuyển nổi.

d) Liên tưởng : là cách kết bài mượn ý kiến tương tự của dân gian, của một người có uy tín hay của sách để thay cho lời tóm tắt của người làm bài. Ví dụ :

Kết bài theo đề 1 : Chủ tịch Hồ Chí Minh từng căn dặn chúng ta : "Học phải đi đôi với hành. Lí thuyết phải gắn liền với thực tiễn". Đó cũng chính là bài học chúng ta cần rút ra từ câu tục ngữ "Trăm hay không bằng tay quen".

Kết bài theo đề 2 : Tìm hiểu bài thơ *Ngắm trăng* của Hồ Chí Minh, chúng ta có thể hoàn toàn chia sẻ với cảm xúc chân thành của nhà thơ Tố Hữu khi viết về những ngày tháng Bác bị giam cầm :

Lại thương nỗi đọa dày thân Bác
Mười bốn trăng tê tái gông cùm
Ôi chân yếu, mắt mờ, tóc bạc
Mà thơ bay cánh hạc ung dung.

Có thể kết hợp các kiểu kết bài thành kiểu kết bài hỗn hợp. Kết bài theo kiểu nào cũng nhằm khắc sâu kết luận, để lại ấn tượng đậm đà hoặc nâng cao ý nghĩa của vấn đề đã nêu.

III - CHUYỂN ĐOẠN

Trong bài văn, các phần, các ý vừa phải được trình bày tách bạch, độc lập với nhau, vừa phải liên kết chặt chẽ để tạo thành một văn bản thống nhất và hoàn chỉnh. Chuyển đoạn tức là dùng các từ ngữ hoặc câu văn thể hiện đúng mối quan hệ nội dung giữa các phần, các ý để liên kết chúng lại, làm cho bài văn liền mạch.

Có hai cách chuyển đoạn như sau :

1. Dùng các kết từ hoặc các ngữ tương đương với kết từ

Các kết từ và các ngữ thường dùng là : *trước tiên, trước hết, thoạt tiên, tiếp theo, sau đó, một là, hai là, cuối cùng, sau cùng, sau hết*... (nối các đoạn có quan hệ thứ tự với nhau) ; *một mặt, mặt khác, ngoài ra, bên cạnh đó*... (nối các đoạn có quan hệ song song) ; *vả lại, hơn nữa, thậm chí* ... (nối các đoạn có quan hệ tăng *tiến) ; tương tự, cũng thế, cũng vậy, cũng giống như trên* ... (nối các đoạn có quan hệ tương đồng) ; *bởi vậy, bởi thế, cho nên, vì lí do trên*... (nối các đoạn có quan hệ nhân quả) ; *nhưng, song, tuy nhiên, tuy thế, tuy vậy, thế mà, thế nhưng, trái lại, ngược lại* ... (nối các đoạn có quan hệ tương phản) ; *tóm lại, nói tóm lại, tổng kết lại, chung quy* ...(nối một đoạn có ý nghĩa tổng kết với các đoạn trước). Ví dụ :

Chung quy vẫn là những sự ngẫu nhiên may mắn song hành một cách "hài hòa" với cái quy luật xã hội mà ta đã nói ở trên.

Tuy nhiên, nếu theo dõi sát quá trình diễn biến tâm lí của Xuân Tóc Đỏ, sẽ thấy nó càng ngày càng chủ động hơn, nghĩa là càng có ý thức hơn trong cuộc khai thác những may mắn của số phận nó....

... *Khái quát lại,* có thể nói như thế này : Xuân Tóc Đỏ, từ thế giới hạ lưu, đột nhập vào thế giới thượng lưu vừa do số đỏ, vừa không hoàn toàn ngẫu nhiên.

(*Theo* Nguyễn Đăng Mạnh)

2. Dùng câu chuyển đoạn

a) Chêm vào văn mạch những câu thông báo trực tiếp về ý định chuyển đoạn của người viết. Ví dụ :

Trở lên, tôi đã đứng về phía người đọc, người nghe mà nhìn nhận tác dụng của phê bình. Cũng có thể đứng về phía người sáng tác mà nhìn nhận vấn đề.

(Hoài Thanh)

b) Chuyển đoạn bằng những câu nối kết ý một cách tự nhiên. Ví dụ :

Ca dao yêu thiên nhiên, nhưng yêu nhất là con người. Chúng ta không thể nào kể hết được những câu hát nói về tình yêu của dân chúng...

... Nhưng đã yêu là phải nhớ. Người dân ta nhớ như thế nào ? ...

... Nhớ nghĩa là buồn. Người Việt Nam buồn như thế nào ?...

... Yêu người yêu còn hẹp, tâm hồn người dân ta yêu rộng rãi hơn nữa. Những câu hát ca tụng sự hợp quần, lòng yêu dòng giống nhiều không đếm xiết.

(Nguyễn Đình Thi)

Có thể kết hợp các kiểu chuyển đoạn thành một kiểu chuyển đoạn hỗn hợp.

LUYỆN TẬP

1. Sau đây là một số lời mở bài. Hãy cho biết các lời mở bài ấy thuộc những kiểu nào ?

a) Nguyễn Công Hoan thuộc số những nhà văn vô cùng tinh nhạy trước những cảnh ngộ, tình huống có tính chất trào phúng của cuộc sống. Trong thiên truyện *Kép Tư Bền*, ông đã phát hiện ra mâu thuẫn hết sức trớ trêu của anh Tư Bền : anh ta buộc phải cười (vì phải đóng vai hề) vào giữa cái lúc lẽ ra anh phải khóc (người cha của anh sắp chết).

(Trần Đăng Xuyền – *Nghệ thuật trào phúng của "Kép Tư Bền"*)

b) Trong thơ kháng chiến, ít có bài thơ viết về liệt sĩ lại có sức sống mãnh liệt như bài *Núi Đôi* của Vũ Cao. Hơn ba mươi năm sau khi cuộc kháng chiến chống Pháp kết thúc, đọc lại bài thơ, vẫn thấy xúc động lạ lùng. Có lẽ bởi vì trong bài thơ này, giữa cái riêng và cái chung, sự hài hòa đến như trọn vẹn.

(Lương Duy Cán – *Núi Đôi*)

c) Nhà thi sĩ ấy là một chàng trai trẻ hiền hậu và say mê, tóc như mây vương trên đài trán thơ ngây, mắt như bao luyến mọi người và miệng cười mở rộng như một tấm lòng sẵn sàng ân ái. Chàng đi trên đường thơ, hái những bông hoa gặp dưới bước chân, những hương sắc này ra bởi ánh sáng của lòng chàng. *Thơ thơ* là cụm đầu mùa chàng tặng cho nhân gian. Và từ đây chúng ta đã có Xuân Diệu.

(Thế Lữ – *Tựa* viết cho tập *Thơ thơ*)

d) Người xưa từng nói, văn chương của những bậc lấy việc hành đạo, cứu đời làm mục đích, tất cũng rộng lớn, phong phú như cuộc đời. Đó không phải là thứ nghệ thuật của bồn hoa, chậu cảnh, mà là vẻ đẹp bát ngát của đồng xanh nghìn mẫu, nước bạc muôn trùng. Phong cách thơ văn Hồ Chí Minh là như thế.

(Nguyễn Đăng Mạnh – *Bác sống như trời đất của ta*)

e) Sinh thời, Nguyễn Du từng tự hỏi không biết ba trăm năm sau có ai người tri kỉ vì mình mà nhỏ nước mắt không. Từ đó đến nay chưa đến ba trăm năm. Nhưng những người có thể gọi là tri kỉ của nhà thơ, những người hiểu rõ những đau xót, căm giận, ước mơ và cả những băn khoăn, bế tắc của Nguyễn Du, những người rất yêu quý cái tài và lại càng yêu quý hơn nữa cái tình của Nguyễn Du, những người ấy có đến hàng triệu. Những người ấy hôm nay không nhỏ nước mắt khóc Nguyễn Du mà rất phấn khởi kỉ niệm Nguyễn Du, lắng nghe lại tiếng nói sâu sắc của Nguyễn Du.

(Hoài Thanh – *Nguyễn Du : một trái tim lớn, một nghệ sĩ lớn*)

2. Ứng với mỗi đề bài đã cho ở mục II (Kết bài), viết một lời mở bài trực tiếp và hai lời mở bài gián tiếp theo hai kiểu khác nhau.

3. Sau đây là một số lời kết bài. Hãy cho biết các lời kết bài ấy được viết theo những kiểu nào ?

a) Tìm hiểu toàn diện các chức năng của văn học, chúng ta hoàn toàn tán thành với nhận định của nhà viết kịch Đức Béctôn Brếch : "Tất cả mọi nghệ thuật đều phục vụ cho một nghệ thuật vĩ đại nhất là nghệ thuật sống trên trái đất".

(Trần Đình Sử – *Các chức năng của văn học*)

b) Nghệ thuật diễn tả của bài ca (thắt rồi mở, mở rồi thắt) thật tài tình và độc đáo. Nhưng đáng quý hơn hết là tinh thần lạc quan thấm đượm trong bài ca dân gian này.

(Vũ Tú Nam – *Một bài ca lạc quan*)

c) Phần trên là một ví dụ về giảng nghĩa trong giảng văn. Phát hiện (và sáng tạo) những ý nghĩa của bài văn đòi hỏi một trình độ phân tích và cảm thụ cao hơn. Làm sao nêu được những ý nghĩa đích đáng ? Công việc này chí ít đòi hỏi : chọn vấn đề đích đáng, chọn chi tiết đích đáng, có ý kiến đích đáng trong giải quyết vấn đề và phân tích chi tiết, diễn đạt ý kiến bằng một số từ đích đáng ... Đây lại là phạm vi của một bài nghiên cứu khác.

(Hoàng Ngọc Hiến – *Bàn góp về phương pháp giảng văn*)

d) Không giam mình trong quá khứ, trong những tình cảm tội lỗi, yếu mềm, không say sưa đau đớn vì định mệnh, ca dao và cổ tích Việt Nam khuyên người thanh niên phải biết can đảm, nhìn thẳng vào cuộc sống, nhận cho rõ những vấn đề cần giải quyết trong đó, rồi lăn vào đời, đem tấm lòng trung hậu, sức mạnh dồi dào thẳng thắn của mình cùng với người chung quanh giữ vững lửa sống truyền tự bao nhiêu đời khỏi bị dập tắt, và nguồn sống của dân tộc lưu thông thế hệ nọ sang thế hệ kia khỏi bị khô cạn, để làm cho những mối đau thương mỗi ngày

một ít hơn và cuộc sống trong non sông gấm vóc chúng ta mỗi ngày một đáng sống hơn.

(Nguyễn Đình Thi – *Sức sống của dân Việt Nam trong ca dao và cổ tích*)

4. Ứng với mỗi đề bài đã cho trong mục I (*Mở bài*), viết hai lời kết bài theo hai kiểu khác nhau.

5. Trong các đoạn trích sau đây, tác giả đã dùng những cách nào để chuyển đoạn ?

a) Chúng tôi vừa nói đến bút pháp tả thực trong *Truyện Kiều*. Một yếu tố thứ hai của tác phẩm chính là yếu tố trữ tình. *Truyện Kiều* có những trang trữ tình ưu tú nhất trong văn học nước ta.

(Đặng Thai Mai)

b) Cái thứ "mặt sắt" mà "ngây vì tình" ấy quả không lấy gì làm đẹp.

Ông quan đã thế, lại còn bà quan nữa. Đại biểu cho bà quan ở đây là mụ mẹ Hoạn Thư.

(Hoài Thanh)

c) Nói chung, nhân vật của Nguyễn Du, chính diện hay phản diện, đều là những con người rất sống. Những con người ấy đi lại trong những cảnh cũng rất sống. Cùng một cảnh nơi mộ Đạm Tiên mà trong buổi chơi xuân thì thanh thanh, lặng lặng... Sau khi Kim, Kiều gặp nhau, yêu nhau, chưa nói được với nhau một lời đã một người một ngả thì phong cảnh như bâng khuâng một mối tình khó tả.

(Hoài Thanh)

d) Vậy xã hội Đam Săn là xã hội như thế nào ? Căn cứ vào nội dung *Bài ca*, chúng ta thấy xã hội được phản ánh trong tác phẩm có hai đặc điểm :

Thứ nhất, đây là thời kì mà các tù trưởng có đến hàng nghìn nô lệ...

... Ta hãy xét đến đặc điểm thứ hai của xã hội được phản ánh trong *Bài ca* : phong tục nối dây và những tàn tích của chế độ mẫu quyền.

... Về mặt hình thức, *Bài ca chàng Đam Săn* được sáng tác theo thể thơ dùng để đọc và hát....

... Trước hết, *Bài ca* được sắp xếp thành từng chương hay đúng hơn là thành từng đoạn, mỗi đoạn có thể kể độc lập...

... Một đặc điểm khác của nghệ thuật *Bài ca chàng Đam Săn* là phương pháp xây dựng hình tượng nghệ thuật.

(Chu Xuân Diên)

6. Cho đề bài sau : Tục ngữ có câu :

Một cây làm chẳng nên non

Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

Hãy giải thích và lấy dẫn chứng trong đời sống hằng ngày để minh họa.

Em hãy lập dàn ý chi tiết để giải quyết đề bài trên và viết một số lời chuyển đoạn để nối các ý trong bài với nhau.

Bài 4

CHỌN VÀ TRÌNH BÀY DẪN CHỨNG TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

(1 tiết)

Dẫn chứng là những sự vật, sự việc, số liệu... rút ra từ thực tế hay từ tác phẩm văn học để thuyết minh cho ý kiến nhận định, đánh giá trong nghị luận. Việc sử dụng loại luận cứ này, nhất là trong nghị luận văn học, có những đặc điểm riêng, cho nên cần nghiên cứu kĩ.

I - CHỌN DẪN CHỨNG

Yêu cầu của việc chọn dẫn chứng là :

1. Dẫn chứng phải phù hợp với luận điểm, phải tiêu biểu

Đây là yêu cầu về chất của dẫn chứng.

Dẫn chứng không phù hợp với luận điểm là dẫn chứng lạc ý. Để tăng sức thuyết phục của lập luận, ta cần phải chọn lọc những dẫn chứng tiêu biểu nhất, nghĩa là phù hợp ở mức cao nhất đối với luận điểm. Đọc văn nghị luận của các tác giả có uy tín, ta thường thấy dẫn chứng trong các bài văn ấy rất giàu sức thuyết phục. Đó là vì các dẫn chứng đã được phân tích, chọn lọc rất kĩ càng bằng con mắt thẩm định tinh tường trước khi đưa vào bài.

Ví dụ, để minh họa cho nhận xét về rung động, xôn xao rất tinh tế trong cảnh và tình thơ Xuân Diệu, Hoài Thanh chọn mấy câu thơ : "Những luồng run rẩy, rung rinh lá" (*Đây mùa thu tới*), "Cành biếc run run chân ý nhi" (*Thu*), "Mây biếc về đâu bay gấp gấp, Con cò trên ruộng cánh phân vân" (*Thơ duyên*). Đó là những cảm xúc mà "chỉ Xuân Diệu mới thấy". Để minh họa cho nhận xét về tính chất "Tây" mới lạ của thơ Xuân Diệu, Vũ Ngọc Phan đưa ra các câu thơ :

Lẫn với đời quay, tôi cứ đi
Người ngoài không thấu giữa lòng si
Cũng như xa quá nên ta chỉ
Thấy núi yên như một miếng bìa.

(Núi xa)

Trường hợp nào dẫn chứng cũng phải phù hợp với nhận xét.

2. Dẫn chứng phải đủ

Đây là yêu cầu về lượng của dẫn chứng.

Một trong những yêu cầu của lập luận là mỗi ý kiến nhận định, đánh giá đưa ra đều phải có đủ luận cứ. Bởi vậy, khi dùng dẫn chứng minh họa cho ý kiến trong bài, cần bao quát cho hết các khía cạnh của ý kiến ấy để tập hợp dẫn chứng thể hiện đủ các khía cạnh. Ví dụ : Để

chứng minh truyền thống yêu nước của nhân dân Việt Nam, ta cần chú ý lấy các dẫn chứng về tinh thần yêu nước từ xưa đến nay, thể hiện trong chiến đấu và trong xây dựng Tổ quốc, ở người lớn cũng như ở trẻ em, dưới miền xuôi cũng như trên miền ngược... Tuy nhiên, đủ không có nghĩa là nêu dẫn chứng tràn lan hay mang tính chất quân bình. Người viết nên tìm cách kết hợp *diện* với *điểm*, vừa đảm bảo đầy đủ các mặt, vừa tập trung vào một số điểm mấu chốt. Có thể tham khảo cách đưa dẫn chứng (luận cứ) trong bài *Lập luận và cách luận chứng*, cũng như ở bài *Phân tích văn học*.

II - SẮP XẾP DẪN CHỨNG

Tùy mục đích, yêu cầu nghị luận, có thể sắp xếp dẫn chứng theo trình tự thời gian, trình tự không gian hay theo các khía cạnh của vấn đề. Cũng có thể căn cứ vào tâm lí tiếp nhận của người đọc mà sắp xếp dẫn chứng theo những cách khác để tạo hiệu quả cao trong việc thuyết phục hay duy trì hứng thú của người đọc. Chẳng hạn :

– Xếp những dẫn chứng mà người đọc dễ chấp nhận hơn trước những dẫn chứng có thể khó chấp nhận hơn. Ví dụ : Để minh họa cho một nhận xét là truyện dân gian Việt Nam thường không chịu công nhận những sự thật lịch sử đau đớn mà tìm cách chữa lại sự thật, nhà văn Nguyễn Đình Thi đưa ra hai dẫn chứng – truyện Hai Bà Trưng và truyện Phù Đổng Thiên Vương ; cả hai truyện đều nói là các vị anh hùng sau khi đánh giặc đã hóa lên trời. Tác giả dẫn truyện Hai Bà Trưng trước, mặc dù sự việc phản ánh trong truyện diễn ra sau cuộc kháng chiến chống giặc Ân kể trong sự tích Phù Đổng Thiên Vương hơn 1000 năm. Đó có lẽ là vì đối với trường hợp Hai Bà Trưng, chúng ta có điều kiện để so sánh giữa truyền thuyết với chính sử, còn Phù Đổng Thiên Vương chỉ được kể trong truyền thuyết mà thôi, tưởng tượng ra sự hi sinh của vị anh hùng này dù sao vẫn là suy đoán.

– Xếp dẫn chứng theo trình tự tăng dần sức khái quát, sức thuyết phục. Có thể lấy đoạn văn của Nguyễn Đình Thi nói về nỗi buồn nhớ lành mạnh, khỏe khoắn trong ca dao (trong bài *Sức sống của dân Việt Nam trong ca dao và cổ tích*) làm ví dụ. Dẫn chứng 1 là nỗi nhớ thể

hiện dưới hình thức pha trò, kho có thể nói có gắn với buồn hay không. Dẫn chứng 2 : nhơ gắn với buồn. Còn dẫn chứng 3 là ví dụ đạt nhất để nhắn ta một nỗi buồn nhớ da diết mà không bi lụy.

III - CÁC HÌNH THỨC NÊU DẪN CHỨNG

Có ba hình thức nêu dẫn chứng là :

- Dẫn nguyên văn cả câu, cả đoạn hay cả một văn bản ngắn.

- Trích một số từ ngữ tiêu biểu.

- Tóm lược nội dung chính.

Hai hình thức cuối thường được áp dụng trong những trường hợp như sau :

- Khi chỉ cần trích một số từ ngữ tiêu biểu hoặc tóm lược ý là đã đủ để minh họa. Ví dụ :

Chỉ vài nét cũng đủ khiến cả cái xã hội ghê tởm đó sống nhô nhúc dưới ngòi bút Nguyễn Du với cái mảu da "nhờn nhợt" của Tú Bà, cái bộ mặt "mày râu nhẵn nhui" của Mã giám sinh, cái vẻ "chải chuốt dịu dàng" của Sở Khanh, cái miệng thề xoen xoét của Bạc Bà, Bạc Hạnh.

(Hoài Thanh)

- Khi dẫn chứng quá dài (ví dụ, cả một tác phẩm hay một đoạn chừng vài trang trở lên), dẫn ra sẽ làm cho bài văn cồng kềnh và người đọc khó theo dõi lập luận.

- Khi dẫn chứng có nội dung không lành mạnh, dẫn nguyên văn có thể khiếm nhã hoặc bất lợi.

- Khi dẫn chứng có nội dung không phù hợp với trình độ nhận thức của người đọc (ví dụ, một đoạn miêu tả không phù hợp với lứa tuổi học sinh, một đoạn chứa nhiều thuật ngữ chuyên môn xa lạ với bạn đọc bình thường), dẫn nguyên văn không tiện, hoặc làm cho người đọc khó tiếp thu.

Thông thường, nếu dẫn chứng chỉ là một vài từ ngữ tiêu biểu thì dẫn chứng ấy được hòa vào lời văn nghị luận của tác giả bài văn.

Còn nếu dẫn chứng là nguyên văn một câu, một văn bản ngắn hay là lời tóm lược nội dung chính thì, tùy trường hợp, nó có thể đứng tách riêng hay trở thành một bộ phận của câu văn nghị luận. Ví dụ :

Kẻ nông phu

Cày đồng đang buổi ban trưa

Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày

nhưng không vì thế mà chán nản. Trái lại, anh ta vui vẻ gọi :

Hỡi cô yếm thắm dải là

Lại đây đập đất trồng cà với anh.

(Nguyễn Đình Thi)

Trong bài văn nghị luận, ta nên sử dụng phối hợp nhiều hình thức nêu dẫn chứng để tránh sự đơn điệu, cứng nhắc, và làm tăng thêm vẻ sinh động của bài.

IV - PHÂN TÍCH DẪN CHỨNG

Nêu dẫn chứng phải kèm theo phân tích, bình phẩm. Nếu không, bài văn nghị luận sẽ biến thành bảng liệt kê dẫn chứng đơn thuần. Có phân tích, bình phẩm thì từ dẫn chứng, ta mới làm toát lên được vấn đề cần nói. Ví dụ một đoạn phân tích của Vũ Ngọc Phan sau đây :

Đến bài thơ *Say* của Lưu Trọng Lư mới thật tiêu biểu cho những bài thơ hay nhất của ông : vừa tình, vừa mộng, lại thêm say nữa, nên mộng và thực bị xáo trộn, làm cho giọng thơ ngây ngất, người đời cũng bị say lây. Bài thơ như vầy :

Ước gì ta có ngựa say

Con sông bên ấy bên này của ta.

Trời cao, bến lặng, bờ xa...

Lao dao gió sậy, la đà dặm trăng...

Một mai bên quán lại ngừng

Quầy theo với rượu, một vùng giai nhân.
Ta say ngựa cũng tần ngần
Trời cao xuống thấp, núi gần lên xa.

Thi sĩ đã là người mơ mộng, lúc thương cũng đã lẩn lộn, không phân biệt được thực với mộng, bây giờ lại thêm cái say ; mà mình đã say, lại còn ước cho ngựa của mình cũng say nốt. Người say, ngựa say, nên cảnh trời đều nghiêng ngả, trời sụt, núi nhô, thật là một cảnh đông đất trong tưởng tượng. Nhưng dù sao thi sĩ cũng vẫn nhớ mang thêm rượu cho được túy lúy hơn nữa ; thi sĩ lại vốn đa tình, nên muốn đèo thêm một vị giai nhân. Thật là tuyệt...

(Nhà văn hiện đại - Tập II)

Phân tích dẫn chứng là công việc đòi hỏi vận dụng các phương pháp luận chứng đã học. Có vận dụng các phương pháp ấy mới tránh được tình trạng phân tích tùy tiện hoặc tình trạng diễn giải vụng về thơ thành văn xuôi, văn xuôi hay thành văn xuôi dở.

V - MỘT SỐ KIỂU LỖI VỀ CHỌN VÀ TRÌNH BÀY DẪN CHỨNG

1. Chọn dẫn chứng không có sức thuyết phục

Ví dụ : Tác giả đã tố cáo chế độ phong kiến xấu xa, đồng tiền tác oai tác quái làm người dân lương thiện không được hưởng một cuộc sống hạnh phúc :

Bằng lòng khách mới tùy cơ dặt dìu
... Cò kè bớt một thêm hai
Giờ lâu ngã giá vàng ngoài bốn trăm.

(Bài làm của học sinh)

2. Sắp xếp dẫn chứng không hợp lí

Ví dụ : Thương người con trai đi xa, lão Hạc thương cả con chó. Lúc kể câu chuyện bán chó cho ông giáo nghe, mắt lão rơm rớm. Lão

đối xử hình đẳng với nó như bạn : "Tao ăn gì, mày ăn nấy". Thậm chí, lão còn gọi con chó là "cậu Vàng" như một đứa con.

(Bài làm của học sinh)

3. Thiếu phân tích dẫn chứng

Ví dụ : Tác giả đã miêu tả những người dân nghèo khổ qua câu thơ :

Việc cuốc việc cày tay vốn quen làm.

Những người chiến sĩ được tác giả khắc họa rất đậm nét. Đó là những nghĩa quân chiến đấu rất anh dũng, dùng dao xông vào chém ngược chém xuôi, "coi giặc cũng như không".

(Bài làm của học sinh)

4. Phân tích sai dẫn chứng

Ví dụ : *Bèo dạt về đâu hàng nối hàng*
Mênh mông không một chuyến đò ngang
Không cầu gợi chút niềm thân mật
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.

Màu xanh là màu tượng trưng cho hòa bình. Ở đây nó là màu của ấm no, hạnh phúc. Còn màu vàng là màu của "hình hài đất nước". Ở đây nó thể hiện sự ấm no.

(Bài làm của học sinh)

LUYỆN TẬP

1. Đọc và phân tích cách trình bày dẫn chứng trong đoạn văn sau đây :

Nguyễn Du đã thấy rất rõ mặt mũi của bọn buôn người. Hơn nữa, Nguyễn Du đã nhìn thấu tận ruột gan, đã "đi guốc trong ruột" chúng nó, như người ta thường nói. Nếu không, không thể nào tóm đúng được thần thái gian tà của chúng như vậy. Sở Khanh có vẻ một nhà nho. Nhưng ngay trong hình dáng "chải chuốt dịu dàng" đã có một cái gì tỏ

ra rằng Sở Khanh không phải là nhà nho chân chính. Kế đó, Sở Khanh nói với Kiều những lời lưa là, ngọt ngào nhưng cũng khó mà tin có một chút tình nghĩa nào trong đó :

Giá dành trong nguyệt trên mây
Hoa sao hoa khéo đọa đày bấy hoa ?

Nghe như một giọng hát rất điêu luyện mà rỗng không. Đến khi Sở Khanh nói những lời khảng khái, lời nói Sở Khanh rất giống lời một hiệp khách nhưng vẫn không phải là lời hiệp khách :

Tức gan riêng giận trời già
Lòng này ai tỏ cho ta hỡi lòng ?

Sau khi nghe Kiều kể nông nỗi đầu đuôi thì Sở Khanh :

Lặng nghe lầm nhầm gật đầu
"Ta đây nào phải ai đâu mà rằng !
Nàng đà biết đến ta chăng
Bể trầm luân lấp cho bằng mới thôi".

Chưa nói đến cái dáng ngồi "lầm nhầm gật đầu" rất đáng nghi, ngay lời nói cũng có vẻ khoác lác, trống rỗng, khác xa những lời nói thực sự ngang tàng của Từ Hải.

Trong văn chương, nói trắng cho ra trắng, đen cho ra đen đã là khó. Ở đây lại phải nói trắng mà trên thực chất lại là đen : không được để trắng đen lẫn lộn mà vẫn phải có khả năng lẫn lộn. Nguyễn Du đã vượt được cái khó khăn ấy. Sở Khanh chỉ đi thoáng qua trong truyện mà người đời sẽ mãi mãi không quên ! Xét về mức độ bỉ ổi và trâng tráo thì nó vượt xa tất cả những Sở Khanh có thật ngày trước và ngày nay. Ngày xưa có kẻ khen một bức tranh vẽ ngựa nói : từ khi có bức tranh ấy thì trong thiên hạ không còn có gì đáng gọi là ngựa. Ta cũng có thể nói như vậy về nhân vật Sở Khanh.

(Hoài Thanh)

Hãy cho biết :

a) Nhận định cần thuyết minh trong đoạn này là gì ?

b) Cách trích dẫn của tác giả : Chỗ nào trích trọn vẹn cả câu thơ ? Chỗ nào chỉ lược trích vài từ ngữ tiêu biểu ?

c) Cách phân tích dẫn chứng : Lời phân tích được đặt ở những vị trí nào so với dẫn chứng ? Sự phân tích ở đây có làm rõ nhận định cần thuyết minh không ?

2. Chỉ ra và nêu phương hướng sửa chữa các lỗi về chọn và trình bày dẫn chứng trong các đoạn văn sau đây của học sinh :

a) Bài thơ tràn đầy tình yêu thiên nhiên :

Lớp lớp mây cao dùn núi bạc
Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa.

Ở đây, tác giả sử dụng từ rất phong phú như "mây", "núi", "nhỏ", "chiều", "sa" làm cho bài thơ thêm đậm đà và nhiều màu sắc quê hương.

b) Như ta đã biết, *Hoàng Lê nhất thống chí* nói về giai đoạn vua Lê thống nhất đất nước, nhưng tại sao sách *Trích giảng văn học lớp 11* lại cho rằng : "*Hoàng Lê nhất thống chí* là bức tranh hài hước về sự tàn lụi của chế độ phong kiến" ? Nó hài hước vì nó đã vạch mặt chỉ tên những tên vua, chúa, quan lại bán nước hại dân. Như vua Lê Hiển Tông suốt 40 năm trời làm vua biết mình bù nhìn nhưng vẫn thích thú với thân phận bù nhìn. Chúa Trịnh Sâm thì dâm ô, mê gái, bỏ con trưởng. Vua Lê Chiêu Thống thì đúng như lời nhận xét của tác giả : Nước Nam ta từ khi có đế vương đến giờ không thấy có vua nào hèn hạ đến thế".

c) Văn thơ cách mạng đã chỉ rõ động lực của cách mạng là quần chúng công nông (*Những giấc mơ trong ngục* – Trần Minh Tước). Tâm hồn họ tràn đầy yêu thương : yêu nước, yêu đồng bào, đồng chí, yêu vạn vật (*Đêm giao thừa, Phu làm đường, Người bạn tù thổi sáo*). Chí khí họ thật hiên ngang :

Việc nước xưa nay có bại thành
Miễn sao giữ trọn được thanh danh.

3. Để chứng minh rằng nhiều phụ nữ Việt Nam đã nêu gương sáng về lòng yêu nước, có học sinh dự định nêu những dẫn chứng như sau trong dàn ý :

- Mẹ Suốt chèo đò đưa quân sang sông.
- Chị Út Tịch đánh giặc giỏi.
- Em Bé đảm việc nhà, chăm việc nước.
- Hai Bà Trưng khởi nghĩa.
- Mẹ Tơm nuôi cán bộ.
- Chị Dậu dám kháng cự bọn nha lại.
- Các chị Phạm Thị Vách, Đào Thị Hào là Anh hùng lao động.
- Chị Mạc Thị Bưởi hi sinh anh dũng.

Theo em, việc chọn và sắp xếp dẫn chứng như trên có gì chưa hợp lí ? Nên sửa chữa như thế nào ?

Bài 5

HÀNH VĂN TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

(1 tiết)

I - YÊU CẦU VỀ HÀNH VĂN TRONG BÀI NGHỊ LUẬN

Sau khi đã xác lập được các ý lớn, nhỏ và sắp xếp chúng thành dàn ý, ta phải diễn đạt các ý ấy thành lời. Sự diễn đạt đó gọi là hành văn.

Vì mục đích của văn nghị luận là dùng lí lẽ và dẫn chứng thuyết phục người đọc tin vào ý kiến của người viết nên lời văn trong bài nghị luận vừa phải chuẩn xác, lại vừa phải truyền cảm.

1. Chuẩn xác

Chuẩn xác trước hết có nghĩa là dùng từ, đặt câu đúng và trong sáng. Thật ra, đây không phải là yêu cầu riêng đối với văn nghị luận. Nhưng vì trong bài văn nghị luận, ta thường sử dụng các từ có ý nghĩa trừu tượng, các thuật ngữ chuyên môn, các cấu trúc câu phức tạp với nhiều thành phần câu được mở rộng, cho nên cần nhấn mạnh yêu cầu này. Muốn sử dụng các từ biểu thị những khái niệm trừu tượng, các thuật ngữ chuyên môn, học sinh cần thường xuyên đọc sách báo, cần xây dựng thói quen tra từ điển, để hiểu nghĩa của chúng đến nơi đến chốn. Không nắm chắc nghĩa của từ, tốt nhất là không nên dùng. Về câu, khi mở rộng các thành phần câu, người viết cần lưu ý sắp xếp trật tự các từ trong câu cho đúng quy tắc và không bỏ sót các thành phần chính. Mỗi khi viết xong một cậu, nên đọc lại, tự đặt mình vào địa vị người đọc xem viết như thế đã rõ ý chưa. Nếu chưa thì cần xem nguyên nhân ở đâu mà khắc phục.

Để đảm bảo tính chuẩn xác, bên cạnh yêu cầu dùng từ, đặt câu đúng và trong sáng, lời văn nghị luận còn phải chặt chẽ. Sự chặt chẽ của lời văn nghị luận thể hiện trên ba phương diện sau :

– Nhất quán trong cách dùng từ, nhất là dùng thuật ngữ. Trong bài văn, một thuật ngữ (chẳng hạn : *đề tài, tư tưởng chủ đề, thể loại, phong cách, bút pháp*...) chỉ nên hiểu theo một cách nhất định. Ngược lại, một nội dung cũng chỉ nên biểu thị bằng một thuật ngữ nhất định từ đầu đến cuối bài văn. Nếu cần điều chỉnh cách hiểu thuật ngữ hoặc thay thuật ngữ này bằng thuật ngữ khác thích hợp hơn thì người viết phải có ý thức về điều đó và thông báo rõ cho người đọc về sự điều chỉnh hay sự thay đổi của mình.

– Đúng mức trong lời lẽ nhận định. Ví dụ, một câu thơ *lạ* hay *gợi cảm* chưa nên vội cho là *xuất sắc, có một không hai* ; một tác phẩm *xuất sắc* đừng nói quá lên thành *vĩ đại*. Đối với các tác giả, cũng nên đánh giá đúng mức : Có nhà văn đáng quý mến, trân trọng ; có nhà văn tài năng, thể hiện một phong cách độc đáo ; có nhà văn thuộc tầm cỡ lớn, có đóng góp đáng kể cho sự phát triển của văn học dân tộc hay nhân loại. Học sinh nên đọc rộng, đọc kĩ, đặc biệt là đọc kĩ sách

giáo khoa để có cách dùng từ thỏa đáng cho các trường hợp. Thông thường, một đặc điểm của sáng tác văn học nhất định không cô lập mà liên quan đến nhiều mặt khác, nhiều đặc điểm khác. Người viết văn nghị luận giỏi là người biết giới hạn vấn đề, không sa vào cách nói phiến diện, tuyệt đối hóa sự việc. Ví dụ, nhận xét về chất châm biếm trong truyện và kí của Nguyễn Ái Quốc, Phạm Huy Thông viết : "Châm biếm chẳng phải nét độc đáo duy nhất hay bao trùm của Nguyễn Ái Quốc, nhưng đó quả là bút pháp ưa thích, bút pháp sở trường của Người". Phải hiểu vấn đề một cách sâu sắc, toàn diện thì mới có được cách diễn đạt thỏa đáng như vậy.

– Đảm bảo tính đơn nghĩa của câu văn. Nếu như trong sáng tác, nhà văn nhiều khi cố ý dùng những từ, những câu đa nghĩa và khuyến khích người đọc hiểu chúng theo nhiều nghĩa khác nhau, thì trong nghị luận, đó lại là điều cần tránh. Người viết văn nghị luận cần dùng từ, đặt câu sao cho người đọc hiểu đúng ý mình muốn nói ; thậm chí dù cho ai đó có thiếu thiện chí cũng không thể xuyên tạc ý mình được.

2. Truyền cảm

Lời văn nghị luận, nhất là nghị luận văn học, không chỉ cần chuẩn xác mà còn cần có hình ảnh và cảm xúc.

Sử dụng hình ảnh đúng chỗ, đúng mức là tạo điều kiện thuận lợi cho người đọc đến với chân lí, với sự thật một cách dễ dàng hơn. Đồng thời cũng gây cho họ ấn tượng sâu sắc hơn. Ví dụ, bàn về thơ văn Nguyễn Đình Chiểu, Phạm Văn Đồng có viết : "Trên trời có những vì sao có ánh sáng khác thường, nhưng con mắt của chúng ta phải chăm chú nhìn thì mới thấy, và càng nhìn thì càng thấy sáng. Văn thơ Nguyễn Đình Chiểu cũng vậy". Hình ảnh so sánh trong lời nhận xét này nhắc nhở những ai quen với loại văn trau chuốt thì chớ đem cái thước đo quen thuộc ấy mà định giá thơ văn của nhà thơ yêu nước này, đồng thời gợi ra trong người đọc cảm nhận tổng quát rất xác đáng về thơ văn của ông.

Người viết văn nghị luận phải tin vào chân lí, vào sự thật mà mình nhận thức được và nhiệt thành cổ vũ cho chân lí ấy, sự thật ấy. Có

niềm tin, có nhiệt tình thì lời văn sẽ là lời tâm huyết từ đáy lòng, sẽ giàu cảm xúc, nhờ đó mà dễ thuyết phục người đọc. Điều này đã từng được thể hiện qua nhiều áng văn nghị luận nổi tiếng xưa nay, như *Hịch tướng sĩ văn* của Trần Hưng Đạo, các thư từ, chiếu, biểu trong *Quân trung từ mệnh tập* của Nguyễn Trãi, *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Hồ Chí Minh...

Có một điều cần lưu ý là không nên hiểu lệch yêu cầu truyền cảm của lời văn nghị luận thành thói khoa trương trống rỗng, tầm thường. Hình ảnh so sánh phải nảy sinh từ sự phân tích thực tiễn một cách khoa học thì hình ảnh ấy mới nâng cao được nhận thức của người đọc. Cảm xúc phải xuất phát từ niềm tin và nhiệt tình thành thật thì cảm xúc ấy mới tạo nên sức lôi cuốn của lời văn. Ngoài ra, cũng cần tránh dùng hình ảnh hay những từ cảm thán một cách tràn lan. Sự lạm dụng sẽ khiến bài văn nghị luận đi chệch khỏi phong cách ngôn ngữ khoa học mà nó cần có.

II - MỘT SỐ KIỂU LỖI VỀ HÀNH VĂN

1. Dùng từ sai chuẩn mực

Các lỗi kiểu này đã được phân tích kĩ trong các sách *Tiếng Việt* lớp 10 và lớp 11. Ở đây chỉ nhắc lại một số lỗi dễ mắc :

a) *Dùng từ không đúng nghĩa*

Ví dụ : Nam Cao đã thành công trong việc xây dựng *hình ảnh* điển hình về người nông dân bị lưu manh hóa.

(*Dẫn theo* Đình Cao, Lê A)

Những lỗi chính tả như viết *trữ tình* thành *chữ tình, bàng quan* thành *bàng quang, chia sẻ* thành *chia xẻ, dành thì giờ* thành *giành thì giờ*... cũng xuất phát từ chỗ không hiểu nghĩa của từ.

b) *Dùng từ không hợp phong cách*

Ví dụ : Lời nhận xét ấy có đúng không ? Đúng quá *đi chứ ! Nào, mời bạn cùng tôi đi* phân tích tác phẩm để hiểu rõ vấn đề !

(Bài làm của học sinh)

c) *Dùng từ lặp*

– Lặp đi lặp lại một từ. Ví dụ :

Có thể nói Chí Phèo có thể trở thành người lương thiện nếu xã hội *Chí Phèo* sống là một xã hội khác.

(Bài làm của học sinh)

– Lặp những từ có nghĩa tương tự nhau. Ví dụ :

Quá trình vượt núi cao là quá trình con người *trưởng thành* và *lớn lên*.

(Sách)

d) *Kết hợp từ sai chuẩn mực*

Ví dụ : Lòng *yêu mến* thiên nhiên *say đắm* đã làm cho Người quên nỗi vất vả trên đường đi.

(Sách)

2. Đặt câu sai quy tắc

Ở đây cũng chỉ nhắc lại một số lỗi phổ biến đã được phân tích kĩ trong các sách *Tiếng Việt* lớp 10 và lớp 11.

a) *Thiếu các thành phần chính của câu*

– Thiếu cả chủ ngữ lẫn vị ngữ. Ví dụ :

Sau những năm tháng chìm nổi khổ đau, bằng sự thể nghiệm của chính bản thân mình, với trái tim nhân hậu và ngọn bút tài hoa – ngọn bút đã đưa ông lên hàng thi thánh.

(Bài làm của học sinh)

– Thiếu chủ ngữ. Ví dụ :

Qua truyện *Sơn Tinh - Thủy Tinh* cho ta thấy niềm tin của người lao động vào chiến thắng trong cuộc đấu tranh với thiên nhiên.

(Bài làm của học sinh)

– Thiếu vị ngữ. Ví dụ :

Nghĩa quân, nhưng người "chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung", trong chiến đấu, với lòng nồng nàn yêu nước.

(Bài làm của học sinh)

b) *Thiếu một vế của câu ghép chính phụ*

Ví dụ : Mặc dù bị bọn cường hào, địa chủ và quan lại áp bức, bóc lột nặng nề, mặc dù phải chịu những nỗi khổ đau cùng cực. Mà chị Dậu khổ thật. Nỗi khổ của chị tiêu biểu cho nỗi khổ của người nông dân trước cách mạng.

(Bài làm của học sinh)

c) *Thể hiện sai quan hệ giữa các bộ phận câu*

Ví dụ : Tuy chị Út Tịch thương yêu chồng con, đồng bào, đồng chí sâu sắc nhưng chị rất căm thù bọn giặc cướp nước và bán nước.

(Dẫn theo Đình Cao, Lê A)

d) *Không biết cách tách mỗi ý độc lập thành một câu*

Ví dụ : Đức tính của người phụ nữ Việt Nam đã được tiếp nối từ đức tính sẵn có mà chị Dậu đã mang lấy đến nay hai mươi bảy năm chẳng là bài học quý báu tuy đối với ngày nay thì đức tính đó chưa đầy đủ, hoàn chỉnh.

(Dẫn phỏng theo Nguyễn Xuân Khoa)

3. Diễn đạt thiếu chặt chẽ

Ví dụ 1 : Bé tuy chưa biết chữ mà biết dạy học như một cô giáo thực thụ.

(Sách)

Sự diễn đạt thiếu cân nhắc ở ví dụ trên khiến ý của hai vế câu mâu thuẫn với nhau. Có thể sửa câu ấy như sau : "Bé tuy chưa biết chữ nhưng đóng vai dạy học y hệt một cô giáo".

Ví dụ 2 : Đỗ Phủ là một nhà thơ nổi tiếng Trung Quốc.

(Bài làm của học sinh)

Đọc câu này, người ta có thể hiểu là Đỗ Phủ chỉ nổi tiếng trong phạm vi đất Trung Hoa. Để thể hiện đúng tầm vóc thực tế của nhà thơ này, nên thay đổi trật tự từ : "Đỗ Phủ là nhà thơ Trung Quốc nổi tiếng".

4. Khoa trương, khuôn sáo

Ví dụ 1 : Hình tượng vũ trụ nhưng tâm lí con người ước mơ vì đại bao dung chứa đựng một cốt lõi thực rất con người.

(Bài làm của học sinh)

Câu văn này không phải không có ý nhưng thói khoe chữ của tác giả khiến người đọc khó có thể nhận ra ý kiến xác đáng đó : "Hình tượng tuy mang tầm vóc vũ trụ, có vẻ hoang đường nhưng thể hiện một ước mơ rất thực của con người".

Ví dụ 2 : Bọn phong kiến nhu nhược gây chiến tranh liên miên.

(Bài làm của học sinh)

Sự mâu thuẫn về ý trong câu này bắt nguồn từ một nguyên nhân khác với nguyên nhân ở câu văn phân tích nhân vật Bé đã nói ở trên : Người viết không chịu suy nghĩ để tìm từ thích hợp mà chỉ dựa vào một công thức kết hợp từ có sẵn (*bọn phong kiến nhu nhược*), bất kể nó còn sức gợi cảm hay đã sáo mòn, nó có phù hợp với nội dung định diễn đạt hay không. Dùng những chữ sáo mòn, dùng chữ bất kể hiệu quả diễn đạt là điều cần tránh.

LUYỆN TẬP

1. Sau đây là ý kiến của Hoài Thanh và Hoài Chân về một số nhà thơ Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám :

– Thơ Thế Lữ là nơi hẹn hò của hai nguồn thi cảm : nẻo về quá khứ với mơ màng, nẻo tới tương lai và thực tế.

– Bây giờ khó mà nói được cái ngạc nhiên của làng thơ Việt Nam hồi Xuân Diệu đến. Người đã tới giữa chúng ta với một y phục tối tân và chúng ta đã rụt rè không muốn làm thân với con người có hình thức

phương xa ấy. Nhưng rồi ta cũng quen dần vì ta thấy người cũng ta tình đồng hương vấn vương. Ngày một ngày hai cơ hồ ta không còn để ý đến những lối dùng chữ đặt câu quá Tây của Xuân Diệu, ta quên cả những ý tứ người đã mượn trong thơ Pháp. Cái dáng dấp yêu kiều, cái cốt cách phong nhã của diệu thơ, một cái gì rất Việt Nam, đã quyến rũ ta.

– Thơ Nguyễn Bính đã đánh thức người nhà quê vẫn ẩn náu trong lòng ta.

– Với đôi ba nét đơn sơ, Nguyễn Nhược Pháp đã làm sống lại cả một thời xưa. Không phải cái thời xưa nặng nề của nhà sử học, cũng không phải cái thời xưa tráng lệ hay mơ màng của Huy Thông, mà là một thời xưa gồm những màu sắc tươi vui, những hình dáng ngộ nghĩnh.

Hãy cho biết :

a) Mỗi ý kiến trên đã nêu ra những nhận xét gì về nhà thơ được nói đến ? Những nhận xét ấy tinh vi, uyển chuyển như thế nào ?

b) Những đặc điểm gì trong cách hành văn đã tạo nên sức gợi cảm và để lại ấn tượng đậm đà cho người đọc ?

2. Chỉ ra và chữa các lỗi dùng từ trong những câu sau đây :

a) Người dân đã mượn trí tưởng tượng của mình xây dựng nên những hình tượng kì vĩ.

b) Trong các câu chuyện ấy, người nguyên thủy đã được nhân cách hóa rất sinh động.

c) Thần núi Tản Viên đã được thần cách hóa.

d) Đề tài, chủ đề, nội dung của các bài thơ đa dạng, khác nhau.

e) Bác với trăng không chỉ là bạn bầu thân thiết mà còn là những người bạn tri kỉ, tri âm.

3. Chỉ ra và chữa các lỗi đặt câu trong các câu sau đây :

a) Với bài điếu Trương Định của ông đã nói lên lòng yêu nước sâu sắc của tầng lớp sĩ phu lúc bấy giờ.

b) Lời thơ của ông, lời thơ như có lửa ở bên trong, lửa nóng bỏng của nhiệt tình yêu nước, lửa ấm áp của tình thương đồng bào.

c) Tuy Nguyễn Du xuất thân từ tầng lớp quyền quý. Cha và anh trai ông đều làm quan to trong triều. Bản thân ông cũng từng tham gia bộ

máy cai trị phong kiến. Trong những năm loạn lạc, ông có điều kiện sống gần dân, nếm trải đủ mùi cay đắng. Vì thế, ông rất đồng cảm với người dân cùng khổ.

d) Thông qua những cảnh ngộ đau lòng của nhiều tầng lớp lao động, từ anh tá điền lương thiện bị lưu manh hóa, ông lão nghèo cung kế phải tư vấn đến những trí thức nhỏ keo dài kiếp sống mòn.

4. Vì sao có thể nói cách diễn đạt trong những câu sau đây là thiếu chuẩn xác ? Hãy nêu cách chữa chúng.

a) Đây là những năm tháng đất nước ta lần lượt rơi vào ách xâm lăng của thực dân Pháp.

b) Người không bỏ sót dù là một vẻ đẹp khi chiều xuống :

Chòm mây trôi nhẹ giữa từng không.

Có khi bị trói, nhưng hồn thơ Bác vẫn chan hòa cùng cảnh vật. Chúng có thể trói thân thể Bác, nhưng không trói được tâm hồn.

c) Thái độ thù địch đối với tác phẩm *Sống nhờ* của ông ta không đem lại vẻ vang cho cái gia đình ấy.

d) Sách viết có công phu, có chủ ý, nói là tiểu thuyết mà rặt những nghĩa lí cao thâm, thiệt là vừa hay, vừa lành : hay vì nó không đến nỗi vô vị, vô duyên, lành vì nó không có ảnh hưởng gì xấu đến tinh thần người đọc.

5. Việc dùng từ thiếu chuẩn xác trong những câu sau đây xảy ra do nguyên nhân nào ? Hãy diễn đạt lại cho đúng.

a) Ca dao vang lên tiếng thét đấu tranh của người phụ nữ :

Chàng ơi, phụ thiếp làm chi
Thiếp là cơm nguội đỡ khi đói lòng.

b) Nhân dân ta vạch mặt bọn phong kiến bất tài :

Vạn Niên là Vạn Niên nào
Thành xây xương lính, hào đào máu dân.

Phần hai

MỘT SỐ KIỂU BÀI NGHỊ LUẬN

Bài 6

PHÂN TÍCH VĂN HỌC

(3 tiết)

I - KHÁI NIỆM VỀ BÀI PHÂN TÍCH VĂN HỌC

1. Định nghĩa

Kiểu bài phân tích văn học là bài nghị luận khám phá các giá trị văn học và các vấn đề văn học bằng cách xem xét các khía cạnh và các biểu hiện cụ thể của chúng trong các tác phẩm văn học, trong sáng tác của một nhà văn, giai đoạn văn học hay trong các nhận định văn học.

Các *giá trị văn học* cần được khám phá bao gồm các lớp nghĩa (nội dung) của tác phẩm như đề tài (hiện tượng đời sống được nêu lên trong tác phẩm), chủ đề (các vấn đề, khía cạnh của nhân sinh được đặt ra trong tác phẩm), cảm hứng chủ đạo, quan niệm về thế giới và con người, sắc điệu thẩm mĩ... có khả năng thỏa mãn các nhu cầu đời sống tinh thần của con người ; các đặc sắc nghệ thuật như cách thể hiện, đặc điểm thể loại, phong cách nghệ thuật...

Đối tượng cần phân tích là văn bản nghệ thuật (bao gồm văn bản ngôn từ và thế giới hình tượng) với các giá trị, vấn đề của nó.

Các nhận định văn học sử và lí luận văn học cũng là đối tượng phân tích để tìm hiểu các vấn đề văn học.

2. Yêu cầu đối với bài phân tích văn học

a) Phân tích văn học đòi hỏi một thái độ *khách quan, khoa học*. Về mặt phương pháp, phân tích là chia tách vấn đề, đối tượng được xét ra từng khía cạnh, bộ phận, và xem xét chúng qua từng biểu hiện cụ thể. Cách làm này giúp ta hiểu được rành rẽ, cụ thể các hiện tượng phức tạp và toàn vẹn, sinh động như tác phẩm văn học và lịch sử văn học.

Chẳng hạn, đọc tác phẩm văn học có giá trị ta thấy hay. Nhưng hay như thế nào thì phải phân tích mới rõ. Thiếu phân tích thì hiểu biết về một hiện tượng văn học sẽ chung chung, không chắc chắn.

Phân tích văn học phải dựa vào những định hướng lí luận, như nguyên lí thống nhất hình thức và nội dung, hình thức biểu hiện nội dung, toàn thể quy định bộ phận, các bộ phận liên hệ nhau, ràng buộc nhau, quy định lẫn nhau. Chẳng hạn, tác phẩm văn học dù dài ngắn đều có sự thống nhất về chủ đề và quan niệm về thế giới và con người. Bỏ qua tính thống nhất này thì sự phân tích dễ sa vào suy diễn chủ quan, tùy tiện.

Nhưng do cơ sở lí luận phân tích khác nhau, phương pháp phân tích khác nhau mà kết quả phân tích có thể khác nhau. Những cách phân tích khác nhau đó đều sẽ giúp khám phá hiện tượng văn học nhiều mặt hơn, phong phú hơn.

b) Giá trị của một bài phân tích văn học là đem lại một hiểu biết chắc chắn, xác thực, cụ thể về một hiện tượng văn học, có những phát hiện về các giá trị văn học. Muốn thế, người làm bài phải có hiểu biết chính xác về xuất xứ tác phẩm, hoàn cảnh sáng tác, sự nghiệp sáng tác của tác giả, các truyền thống văn học mà tác phẩm ấy thuộc vào, lịch sử tìm hiểu tác phẩm... Thiếu hiểu biết chắc chắn và thiếu phát hiện tìm tòi những giá trị văn học, bài phân tích sẽ mất hứng thú và ý nghĩa.

c) Bài phân tích văn học là một bài *văn*. Nó phải được trình bày rành mạch, bố cục rõ ràng, suy luận chặt chẽ, dẫn chứng xác đáng, phân tích có trọng điểm, không tùy tiện, lan man. Bài phân tích đòi hỏi lời văn vừa chính xác vừa gợi cảm để gọi đúng tên các hiện tượng được phân tích, dẫn dắt người đọc đi vào suy nghĩ các vấn đề của tác phẩm

và vấn đề văn học. Sự chính xác đòi hỏi dùng từ có chừng mực, cân nhắc, không đao to búa lớn. Sự gợi cảm đòi hỏi những cách diễn đạt cô đọng, có hình ảnh, có tác dụng khêu gợi trí tưởng tượng và sự rung cảm đối với vấn đề phân tích.

3. Các kiểu bài phân tích văn học

Căn cứ vào đối tượng và phương pháp phân tích cụ thể, có thể nhận thấy hai kiểu bài phân tích văn học cơ bản : phân tích tác phẩm văn học và phân tích vấn đề văn học. Mỗi kiểu lại chia ra các kiểu nhỏ hơn.

a) *Phân tích tác phẩm văn học*. Bao gồm phân tích tác phẩm tự sự, phân tích tác phẩm trữ tình và phân tích các bộ phận, phương diện của tác phẩm (như nhân vật, cốt truyện, kết cấu, chi tiết, hoặc phân tích chất trữ tình, nghệ thuật biểu hiện của tác phẩm). Ví dụ :

Đề 1 : Phân tích tác phẩm *Vợ nhặt* của Kim Lân.

Đề 2 : Phân tích bài thơ *Đi đường* của Hồ Chí Minh.

Đề 3 : Phân tích sức sống tiềm tàng của nhân vật Mị trong tác phẩm *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài.

Đề 4 : Phân tích giọng điệu trữ tình trong bài thơ *Việt Bắc* của Tố Hữu.

b) *Phân tích vấn đề văn học*. Bao gồm phân tích các vấn đề văn học sử và vấn đề lí luận văn học.

- *Phân tích vấn đề văn học sử :*

Đề 5 : Phân tích đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975. (Phân tích đặc điểm giai đoạn văn học.)

Đề 6 : Phân tích phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân qua các tác phẩm *Tờ hoa* và *Người lái đò Sông Đà*. (Phân tích sáng tác của một tác giả.)

Đề 7 : Phân tích so sánh hai bài thơ *Tràng giang* và *Các vị La Hán chùa Tây Phương* của Huy Cận để thấy rõ nét ổn định và biến đổi trong nghệ thuật của nhà thơ.

Đề 8 : Nghiên cứu *Nhật kí trong tù*, Đặng Thai Mai nhận định : "Thơ Bác bao hàm hai yếu tố hòa hợp với nhau một cách rất nhuần nhị : chất trữ tình và chất thép". Hãy phân tích, chứng minh ý kiến đó qua các bài thơ đã học của tập thơ trên.

- *Phân tích vấn đề lí luận văn học :*

Đề 9 : Phân tích câu nói của nhà văn Mácxen Prúxt : "Đối với nhà văn, cũng như đối với nhà họa sĩ, phong cách không phải là vấn đề kĩ thuật, mà là vấn đề cái nhìn. Đó là một sự khám phá mà người ta không thể làm một cách cố ý và trực tiếp, bởi đó là một khám phá về chất, chỉ có được trong cách cảm nhận về thế giới, một cách cảm nhận, nếu không do nghệ thuật mang lại thì mãi mãi sẽ không ai biết đến". Câu nói này cho em hiểu bản chất của phong cách như thế nào ? Lấy một ví dụ chứng minh.

II - KIỂU BÀI PHÂN TÍCH TÁC PHẨM VĂN HỌC

A - CÁCH PHÂN TÍCH TÁC PHẨM VĂN HỌC

1. Khái niệm tác phẩm văn học

Như đã học ở lớp 11, *tác phẩm văn học* là một sáng tạo nghệ thuật thể hiện những giá trị nhân sinh qua văn bản nghệ thuật. Văn bản nghệ thuật này gồm một văn bản ngôn từ và văn bản hình tượng lồng vào nhau. Muốn khám phá các giá trị được thể hiện trong văn học thì trước hết phải phân tích văn bản ngôn từ để hiểu rõ thế giới hình tượng, sau đó phân tích các hình tượng để hiểu các giá trị tư tưởng ở bề sâu. Khả năng biểu hiện nội dung của văn bản nghệ thuật tạo thành giá trị nghệ thuật. Đó là đối tượng phân tích của bài phân tích văn học.

2. Phân tích văn bản ngôn từ

Văn bản ngôn từ là một hệ thống các câu văn, câu thơ, được tổ chức theo những cách thức nhất định, nhằm biểu hiện những lớp nghĩa nhất định trên cơ sở miêu tả những hình tượng đời sống. Văn bản tác phẩm tự sự kể về các nhân vật và chuyện đời của chúng. Văn

bản trữ tình bộc lộ cảm xúc sâu kín của nhân vật trữ tình trước tạo vật và cuộc đời.

Phân tích văn bản ngôn từ trước hết nhằm nhận thức đầy đủ thế giới hình tượng được miêu tả, thể hiện.

Phương diện quan trọng nhất của văn bản tự sự là *lời kể* trong tác phẩm. Lời kể này chứa đựng cách gọi tên các sự vật, hiện tượng và nhân vật, cách xưng hô (thân hay sơ, tôn kính hay suồng sã...) của người kể đối với các nhân vật, cách giải thích các sự việc xảy ra, cách cảm nhận thể hiện qua các vì von, ẩn dụ, hoán dụ, liên tưởng v.v... Nói tóm lại, lời kể thể hiện cách hiểu, cách nhìn, cách cảm của người kể đối với thế giới hình tượng trong tác phẩm. Chỉ ra các yếu tố này, hệ thống hóa chúng lại, lược thuật, xâu chuỗi các ý kiến, lời kể về một chủ đề, nhân vật, quan hệ, hiện tượng, môi trường... cho thấy tác phẩm viết về cái gì, cách hiểu, thái độ của tác giả như thế nào. Chẳng hạn, lược thuật các sự kiện của cuộc đời Chí Phèo, giới thiệu những lời lẽ, nhận định của người kể về nhân vật này là ta đã bước đầu phân tích nhân vật. Cần nhớ rằng phân tích nhân vật không phải là tìm hiểu một con người thực tế, có thật, mà là tìm hiểu cách hiểu của tác giả về cuộc đời và con người thể hiện trong nhân vật đó.

Phân tích *cách kể* (kể bắt đầu từ đâu, kết thúc ở đâu, gián tiếp hay trực tiếp, bằng các loại chi tiết nào...) cũng cho thấy chủ đề được nêu ra, cách nhìn của tác giả. Bắt đầu từ tiếng chửi, kết thúc bằng cái chết, nhà văn kể chuyện Chí Phèo nhằm nêu bật vấn đề đâu là cội nguồn sinh ra hạng Chí Phèo, và thái độ của Chí đối với số phận của mình. Xâu chuỗi các chi tiết cùng chủ đề cũng cho ta thấy các vấn đề được thể hiện trong tác phẩm : vấn đề đạo đức hay sinh hoạt, vấn đề chính trị hay văn hóa...

Văn bản thơ trữ tình không nhằm kể chuyện, mà bộc lộ tình cảm. Nó không nói thẳng "Tôi đau", "Tôi buồn", mà người ta cảm thấy được lời đau, lời buồn. Người xưa nói trong thơ "ý ở ngoài lời", người nay nói nhiều thơ nằm ở khoảng trống, khoảng trắng giữa các từ, các câu. Chỉ ra những cảm xúc, cái nhìn thầm kín bên trong, đằng sau câu, chữ, vần điệu là nhiệm vụ của phân tích văn bản thơ. Thơ cũng nói người,

nói cảnh, nhưng chủ yếu là nói tình. Phân tích đề tài, chủ đề trong lời thơ giúp xác định đúng hình tượng thơ. Bài *Đi đường* dựng lên hình ảnh tương quan giữa con người và núi cao. Con người lúc đầu lọt giữa trùng vây của núi cao, tưởng như không ra khỏi được, nhưng khi lên được đỉnh cao thì muôn dặm núi non đã trong tầm mắt. Bài *Cây chuối* của Nguyễn Trãi trước hết nói chuyện cây chuối theo lôgic của cây chuối đang mong đợi gió xuân về để nảy nở.

3. Phân tích ý nghĩa của hình tượng

Hình tượng nghệ thuật là một quan hệ đời sống. Trên cơ sở các lớp nghĩa của hình tượng, tác phẩm gợi ra những quan hệ nhiều mặt đời sống, tạo ra những phạm vi ý nghĩa phổ biến về thế giới, xã hội, con người. Do đó, bước tiếp theo là phân tích các ý nghĩa khái quát và tượng trưng ấy.

Trong *Chí Phèo*, cái lò gạch cũ là nơi đã sinh ra Chí, và có thể còn là nơi sinh của những trẻ vô thừa nhận khác, nó tượng trưng cho nơi sinh của những kiếp Chí Phèo. Tiếng chửi đồng của Chí vô lí, buồn cười, nhưng không hề vô nghĩa. Tác giả viết : "Hắn chửi như người say rượu hát. Giá hắn biết hát thì có lẽ hắn không cần chửi". Vậy chửi đồng là cách thổ lộ tâm tình của Chí, một mối uất hận thường xuyên vì cuộc đời bị làm hỏng mà không hiểu được nguyên nhân. Việc Chí Phèo giết Bá Kiến không phải là hành động say rượu, làm liều như mọi lần, mà là hành động sau cơn tỉnh, càng uống càng tỉnh. Nó báo hiệu một khi con người bị chà đạp thức tỉnh thì kẻ áp bức không thể tồn tại được như cũ. Cũng vậy, người tử tù trong *Chữ người tử tù* còn tượng trưng cho sức mạnh của cái tài, cái đẹp, của nhân cách cao thượng bất khả xâm phạm. Chữ của người tử tù, lời khuyên của Huấn Cao, sự bái lĩnh của ngục quan đều có một ý nghĩa tượng trưng cần được khám phá.

Bài thơ *Đi đường* chắc còn muốn nói đến hoàn cảnh của nhà thơ và niềm tin vào ngày được tự do. Bài *Cây chuối* có thể nói đó là sự khao khát tình yêu, mà cũng có thể là khao khát mong đợi ngọn gió xuân để

cho sức xuân của mình được nảy nở. Phải khơi tìm ý nghĩa tượng trưng thì mới thấy hết giá trị hiện thực và giá trị nhân văn của tác phẩm.

Phân tích ý nghĩa tượng trưng, khái quát, phải dựa vào các mạch nghĩa (nghĩa lí) của văn bản, vào cấu trúc của hình tượng, vào sự đối lập nội tại của các yếu tố hình tượng tạo ra ý nghĩa, như cái ác, cái thiện, ánh sáng, bóng tối... Phân tích ý nghĩa, còn dựa vào mối liên hệ của tác phẩm được phân tích với các tác phẩm khác của cùng một tác giả. Ví dụ bài *Đi đường* của Hồ Chí Minh được làm cùng lúc với các bài thơ nói về việc bị giải từ Nam Ninh đi Long Tuyền, Điền Đông, rồi Thiên Bảo, Quả Đức mà chưa biết bao giờ kết thúc. Bài *Đi đường* do vậy, có ý nghĩa ẩn dụ như một lời tự nhủ mình.

Các hình tượng, do tính toàn vẹn, sinh động có thể được gắn với các phạm vi ý nghĩa khác nhau để hiểu. Ví dụ, nhân vật Chí Phèo có thể hiểu là một nông dân, một nạn nhân, hoặc rộng hơn là một con người (bi kịch nhân cách) ; hình ảnh non nước (*Thề non nước* của Tản Đà) vừa chỉ bức tranh thề non nước, vừa chỉ tình yêu – tương tư, hoặc tình yêu nước ; cây chuối (bài *Cây chuối* của Nguyễn Trãi) là cây chuối, mà cũng có thể là tình nhân, hoặc là một người khao khát được nảy nở... Đó là hiện tượng đa nghĩa của hình tượng. Xã hội học dung tục chỉ quy về một phạm vi ý nghĩa giai cấp, xã hội, dẫn đến hiểu chệch và làm nghèo nội dung văn học. Điều kiện để quy hình tượng vào một phạm vi ý nghĩa khái quát nào đó là văn bản có thể hiện những chủ đề ứng với phạm vi ấy hay không.

Thoát li các dấu hiệu chủ đề trong tác phẩm thì sẽ sa vào suy diễn tùy tiện, quy kết thiếu căn cứ.

4. Phân tích nghệ thuật

Phân tích nghệ thuật là khám phá các giá trị biểu hiện nội dung của các yếu tố hình thức nghệ thuật như ngôn ngữ, kết cấu, tạo hình, chi tiết v.v...

Nghệ thuật một tác phẩm bắt đầu từ *kết cấu*, bởi kết cấu là sự cắt tỉa, tổ chức, sắp xếp, ghép nối để tạo thành tác phẩm. Tại sao tác phẩm *Chí Phèo mở đầu* bằng "Hắn vừa đi vừa chửi" ? Đó là vì tác giả muốn kể một câu chuyện về một con người đang uất hận về số phận mình

mà không rõ vì đâu, muốn trở lại làm người lương thiện mà không được. Chuyện bắt đầu từ đó để cho tiếng chửi đồng vãng vào cái xã hội phi nhân tính kia được vang vọng khắp tác phẩm. Nếu bắt đầu từ "một sáng tinh sương" trong "cái lò gạch cũ" thì chỉ có thể là câu chuyện một người mẹ thiếu trách nhiệm, hoặc câu chuyện của một đứa trẻ vô thừa nhận. Tại sao *Chữ người tử tù* kết thúc ở câu "Kẻ mê muội này xin bái lĩnh" ? Đó có lẽ không phải chỉ vì việc cho chữ đã xong, mà còn muốn tạo một kết thúc có hậu. Tử tù sắp bị đưa vào kinh hành hình, nhưng hoài bão, chí khí của ông vẫn không mai một. Kết cấu còn thể hiện ở các biện pháp đối lập, tương đồng, tương phản, bổ sung... làm bật ra ý nghĩa của hình tượng (chẳng hạn các biện pháp ấy trong *Chí Phèo, Chữ người tử tù, Kép Tư Bền*...).

Nghệ thuật kết cấu phục vụ cho *cấu tứ nghệ thuật* – sự kết hợp hình ảnh và ý nghĩa sao cho sự triển khai của hình ảnh có tác dụng khơi sâu thêm mãi cho ý nghĩa. Hình ảnh biển xanh và cát trắng (*Biển* – Xuân Diệu), sóng (*Sóng* – Xuân Quỳnh) cho ta thấy sự muôn vẻ và sự tha thiết bất tận của tình yêu.

Nghệ thuật văn học tập trung thể hiện ở *ngôn từ*. Những từ chính xác gợi ra đúng cái thần của nhân vật, hoặc thực chất sự việc, quan hệ. *Giọng điệu* thể hiện tập trung cho thái độ nhà văn. *Lời độc thoại nội tâm, nửa trực tiếp* có thể bộc lộ nỗi lòng thầm kín (xem *Vợ chồng A Phủ*). Các lời nhại, lời mỉa mai, giết chết đối tượng bằng chính lời lẽ của nó (xem *Thuế máu, Số đỏ*). Phân tích các biện pháp ví von, ẩn dụ, song thanh, điệp vận, nhịp điệu trong ngôn ngữ thơ cũng cho thấy giá trị biểu cảm của chúng. Trong thơ luật cổ điển, việc sử dụng các biện pháp đối ngẫu, phối hợp bằng, trắc tạo nên vẻ đẹp cân xứng và nhạc điệu cho thơ.

Bằng phép thay thế giả định các từ gần nghĩa để so sánh, người ta cho thấy tính chất không thay thế được của những từ ngữ đã sử dụng chính xác (chẳng hạn trong câu thơ "*Cây* em em có *chịu* lời). Bằng phép thống kê, so sánh, người ta có thể chỉ ra các đường nét, nhịp điệu. Phân tích cách xưng hô, dùng từ, người ta có thể chỉ ra giọng điệu của lời văn... Tóm lại, giá trị nghệ thuật phải được xem xét trong chức năng biểu hiện nội dung của các phương tiện, biện pháp nghệ thuật.

B - CÁCH LÀM BÀI PHÂN TÍCH TÁC PHẨM VĂN HỌC

Bài phân tích tác phẩm văn học phản ánh kết quả phân tích và cách phân tích, nhưng không có nghĩa là rập khuôn theo trình tự phân tích. Tùy theo yêu cầu truyền cảm, thuyết phục, bài phân tích có thể có nhiều cách tổ chức khác nhau, nhưng sau đây là các khâu chính cần làm.

1. Định hướng và lập ý

Bài phân tích tác phẩm văn học phải thỏa mãn một lúc vừa yêu cầu của đề bài, vừa yêu cầu phân tích khách quan các giá trị của tác phẩm văn học. Để đáp ứng yêu cầu thứ nhất, cần cụ thể hóa vấn đề phân tích (cũng gọi là chủ đề phân tích) của đề bài để làm định hướng. Để đáp ứng yêu cầu thứ hai, cần tiến hành phân tích tác phẩm.

a) *Cụ thể hóa chủ đề phân tích của đề bài.* Nếu đề yêu cầu phân tích một tác phẩm hay bộ phận tác phẩm (ví dụ, phân tích nhân vật), thì cần vận dụng hiểu biết về lí luận mà chia tác phẩm ra các mặt nội dung và hình thức biểu hiện, mỗi mặt lại chia ra các khía cạnh nhỏ hơn. Nếu yêu cầu phân tích nhân vật thì có thể chia tách nhân vật ra các mặt nội tâm và ngoại hình, tính cách và số phận, các chặng đường biến đổi. Nếu đề yêu cầu phân tích theo một định hướng xác định (ví dụ, phân tích tinh thần nhân đạo hay phong cách nghệ thuật), thì cần giải thích chủ nghĩa nhân đạo gồm những khía cạnh nào (ví dụ, lòng thương yêu con người, tôn trọng cá tính, nhân phẩm con người, chống mọi sự chà đạp, áp bức con người), phong cách nghệ thuật là gì, biểu hiện ra ở những mặt nào (ví dụ, cách cảm nhận độc đáo và các bút pháp nghệ thuật độc đáo). Đây chưa phải là ý của bài làm, nhưng là định hướng cần xác định để tìm ý và lập dàn ý.

b) *Phân tích sơ bộ tác phẩm theo các định hướng.* Đối chiếu các định hướng vào tác phẩm, phân tích sơ bộ văn bản tác phẩm theo bố cục, kết cấu, tập hợp các yếu tố cùng chủ đề, chia tách các bình diện, khía cạnh, vạch ra các ý cần phân tích.

Ví dụ, đề bài : Phân tích tinh thần nhân đạo trong tác phẩm *Nhật kí trong tù* (hay trong tác phẩm *Chí Phèo*). Đối chiếu định hướng ấy vào *Nhật kí trong tù*, ta có các ý :

– Lòng thương xót, đồng cảm với số phận của các bạn tù và gia quyến họ, với những người lao động nghèo khổ.

– Khát vọng tự do, ý thức thường trực về sự mất tự do.

– Sự lên án chế độ nhà tù bất công, tàn nhẫn.

Đối chiếu quan niệm trên vào *Chí Phèo*, ta có các ý :

– Sự tố cáo chế độ cường hào biến người lành thành quỷ dữ, nước đường, lợi dụng bọn quỷ dữ làm phương tiện vụ lợi.

– Sự thông cảm, đồng tình với khát vọng được sống lương thiện mà không được.

– Đấu tranh với các định kiến để hiểu đúng con người, hiểu đúng người nông dân.

Đối với đề bài không hạn định chủ đề phân tích cụ thể (ví dụ : Phân tích bài thơ *Đi đường* của Hồ Chí Minh), thì có thể phân tích các ý chính. Ví dụ :

– Hai câu đầu : Cái khó của người đi đường.

– Hai câu sau : Tư thế làm chủ của người chinh phục được đỉnh cao.

– Về nghệ thuật : Hình ảnh về tương quan giữa con người và núi cao.

– Về phong cách : Vẻ đẹp hào hùng của con người.

2. Chọn chi tiết để phân tích

Nội dung khái quát của tác phẩm được gửi gắm qua các chi tiết (lời nói của nhân vật, bộ điệu, cử chỉ, nét mặt, đồ vật, cảnh tượng....). Chi tiết bao giờ cũng có khả năng thuyết minh, biểu hiện cái toàn thể (phạm vi ý nghĩa mà nó thuộc vào). Nhưng không cần và không thể phân tích mọi chi tiết. Chỉ cần chọn các chi tiết *tiêu biểu nhất, nói lên tư tưởng quan trọng nhất của nhà văn, và phù hợp với chủ đề phân tích của đề bài*. Biết lựa chọn thì bài làm tập trung, không bề bộn.

Ví dụ, điều quan trọng nhất trong nhân vật Chí Phèo là việc Chí phẫn uất về số phận mình, sự bất đắc dĩ phải làm việc ác, sự thức tỉnh

về cuộc sống lương thiện, tuyệt vọng về khả năng sống lại cuộc đời con người lương thiện và sự nổi loạn chống lại số phận bế tắc. Muốn phân tích những ý đó thì phải chọn các chi tiết phù hợp : tiếng chửi, cơn say, bát cháo hành, cơn tỉnh, hành động trả thù. Đối với bài thơ *Đi đường*, thực ra chỉ có hai chi tiết có thể phân tích : "Núi cao rồi lại núi cao chập chùng", "Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non". Có những chi tiết có tác dụng soi sáng chủ đề của cả tác phẩm, cần được đặc biệt chú ý. Chẳng hạn, cảm giác của Liên ở đoạn kết tác phẩm *Hai đứa trẻ* : "Liên thấy mình sống giữa bao nhiêu sự xa xôi không biết, như chiếc đèn con của chị Tí chỉ chiếu sáng một vùng đất nhỏ". Trong thơ, có những từ, những chữ mà người ta xem như "con mắt thơ" (thi nhãn), có tác dụng soi sáng cảm xúc của cả bài thơ, chẳng hạn, như từ "vèo" trong câu "Vèo trông lá rụng đầy sân" của Tản Đà trong bài *Cảm thu tiễn thu*, hoặc từ "run rẩy" trong câu "Những luồng run rẩy rung rinh lá" trong bài *Đây mùa thu tới* của Xuân Diệu, mà người ta không được bỏ qua.

3. Phân tích chi tiết

Phân tích văn học không chỉ là chia tách các khía cạnh để xem xét, mà còn chỉ ra các giá trị nội dung, nghệ thuật qua các chi tiết cụ thể. Thiếu phân tích chi tiết, bài làm sẽ chung chung. Có hai cách phân tích chi tiết :

a) Khai thác chức năng biểu hiện của các chi tiết trong văn bản. Chi tiết trong tác phẩm bị quy định bởi các phạm vi ý nghĩa, tạo thành sự thống nhất chủ đề của tác phẩm và biểu hiện cho ý nghĩa ấy. Mọi chi tiết của *Chí Phèo* đều biểu hiện sự quẩn quại, giãy giụa của hắn giữa hai phạm vi ý nghĩa : con quỷ (con vật, công cụ) và con người. Mọi chi tiết của *Chữ người tử tù* đều gắn với một trong hai phạm vi : cuộc sống tù hãm, đen tối, tội ác và cuộc sống tự do với nhân cách, tài hoa, tính người. Do đó, cần phân tích chi tiết bằng cách khai thác các mối liên hệ chủ đề ẩn giấu trong văn bản, phát hiện các phạm vi ý nghĩa hàm chứa trong tác phẩm.

b) Dùng biện pháp đối chiếu, so sánh, suy luận từ bên ngoài để phát hiện giá trị. Người phân tích có thể nêu câu hỏi để tìm câu trả lời trong

tác phẩm. (Chẳng hạn, tiếng chửi của Chí, chỉ để gây chú ý, hay còn có ý nghĩa gì ? Tại sao Mị lúc nào cũng buồn rười rượi ?) Người phân tích có thể miêu tả ấn tượng của mình về tác phẩm. Chẳng hạn, Nguyễn Tuân thấy *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố là một "cục tối", "đống tối", trong đó "các nhân vật chính, phụ, thiện, ác đều thảo thảo giọng tiếng của lũ bóng ma". Ấn tượng này giúp soi sáng phạm vi ý nghĩa mà tác giả muốn biểu hiện, từ đó giúp ta chỉ ra ý nghĩa của từng chi tiết.

Người phân tích có thể lập một *so sánh giả định* để làm bật ra giá trị nhân văn và giá trị nghệ thuật của chi tiết ngôn ngữ. Chẳng hạn, phân tích câu Kiều "Cậy em, em có chịu lời", người ta giả thiết thay "nhờ" vào "cậy", thay "nhận" vào "chịu" là những từ gần nghĩa để chỉ ra cách dùng từ tinh tế, xác đáng của Nguyễn Du. Điều quan trọng là *tìm cái tương đồng cùng loại để so sánh, nhằm chỉ ra sự độc đáo, khác biệt*. Chẳng hạn, để chỉ ra cái độc đáo của cây tùng, cây chuối của Nguyễn Trãi, cần so sánh nó với các hình ảnh cây tùng, cây chuối khác có trong văn thơ.

Người phân tích cũng có thể *trừu tượng hóa một khía cạnh* của hình thức nghệ thuật để tìm hiểu giá trị của nó. Chẳng hạn, để chỉ ra *tính dân tộc* trong thơ Tố Hữu, Chế Lan Viên tìm một câu thơ rất Tây của nhà thơ :

Có phải Sô panh tình chứa chan
Nâng đàn ca cô gái Ba Lan
Có phải A dam hồn vĩ đại
Bay trên đầu thế kỉ nhân gian ...

và phân tích : "Bỏ âm nhạc đi, đấy là những câu thơ rất Tây. Lồng âm nhạc vào đó là những câu thơ rất Việt".

Ngoài ra, người ta còn có thể sử dụng các biện pháp phân tích ngôn ngữ học, sử dụng các con số thống kê về cách sử dụng các phương tiện ngôn ngữ nhằm phân tích đặc trưng phong cách, giá trị biểu cảm của lời văn (cách sử dụng từ Hán Việt, hư từ, vần điệu...).

Các biện pháp phân tích văn học khá đa dạng, tương ứng với sự đa dạng của văn học. Vận dụng thích đáng sẽ nâng cao hiệu quả phân tích.

4. Tổng kết, nhận định, đánh giá

Mục đích phân tích văn học là để nhận định, đánh giá xác đáng một hiện tượng văn học. Vì vậy, sau khi tiến hành phân tích theo hướng đề ra, bài viết phải đề xuất nhận định, đánh giá hiện tượng văn học về tính độc đáo (câu từ mới lạ, đổi mới so với truyền thống), giá trị nhận thức (mức độ sâu, nông so với vấn đề nêu ra), giá trị tư tưởng (thái độ đối với nhân dân, đất nước, con người), giá trị nghệ thuật (mức độ tài nghệ, sức thuyết phục, gợi cảm, phong cách). Ví dụ, sau khi phân tích bài *Đi đường* của Hồ Chí Minh, có thể nhận định đó là một bài thơ hay, súc tích, thể hiện tinh thần lạc quan của nhà cách mạng vĩ đại và tâm hồn phóng khoáng, cao đẹp của một nhà thơ. Bài thơ nhỏ mà có kịch tính. Thoạt đầu tưởng đâu con người bị nuốt chửng giữa trùng san, nhưng đến cuối cùng thì chính trùng san bị "nuốt" vào tầm mắt con người. Bài thơ thể hiện tư tưởng đó một cách tự nhiên, không có chút gì lên gân, gượng ép.

Sự tổng kết, nhận định, đánh giá nâng cao giá trị của sự phân tích, đem lại tính mục đích cho sự phân tích. Nó phải phù hợp với sự phân tích, tránh sự khập khiễng, phân tích một đằng, kết luận một nẻo.

III - KIỂU BÀI PHÂN TÍCH VẤN ĐỀ VĂN HỌC

A- PHẠM VI NHỮNG VẤN ĐỀ VĂN HỌC

Đối tượng chủ yếu của phân tích văn học là các tác phẩm cụ thể. Song, để hiểu sâu hơn các tác phẩm ấy, người ta phải tìm hiểu *các vấn đề văn học sử* liên quan đến tác phẩm cụ thể như sáng tác của một tác giả (gồm các tác phẩm của nhà văn), phong cách nghệ thuật của cá nhân và của thời đại, trào lưu, kiểu sáng tác, các thể loại văn học của thời kì văn học mà tác phẩm ấy thuộc vào. Và để xem xét các vấn đề của tác phẩm và vấn đề văn học cho có cơ sở, người ta còn tìm hiểu *các vấn đề lí luận văn học* như khái niệm tác phẩm, thể loại, phong cách, trào lưu, kiểu sáng tác, nội dung và hình thức, hình tượng, ngôn ngữ văn học, các giá trị văn học, tiếp nhận văn học v.v...

B- CÁCH LÀM BÀI PHÂN TÍCH VẤN ĐỀ VĂN HỌC SỬ

1. Phạm vi yêu cầu

Các vấn đề văn học sử có thể gặp trong chương trình trung học là đặc điểm của một giai đoạn văn học, phong cách của nhà văn, so sánh đặc điểm các giai đoạn văn học hoặc so sánh các phong cách nghệ thuật.

Yêu cầu đối với loại bài phân tích này là trình bày sự hiểu biết về đặc điểm nghệ thuật của giai đoạn văn học hoặc phong cách nghệ thuật nhà văn qua các khía cạnh và các biểu hiện cụ thể. Học sinh cần nắm chắc các đặc điểm nghệ thuật ấy, biết cụ thể hóa thành các khía cạnh vấn đề và tìm các ví dụ tiêu biểu có sức biểu hiện mà phân tích, so sánh cho có sức thuyết phục về đặc điểm đã nêu.

2. Định hướng và lập ý

Giải thích, phân tích đặc điểm của một giai đoạn văn học hoặc của một phong cách văn học, chia tách thành các khía cạnh cần được tìm hiểu.

Ví dụ 1 : Đề bài : Phân tích tính chất sử thi của văn học Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975.

Bước thứ nhất là giải thích khái niệm "tính chất sử thi" để xác định các khía cạnh cần được phân tích. "Sử thi" đây không phải là khái niệm thể loại như sử thi cổ đại; mà là đặc điểm của văn học sáng tác trên nền tảng của ý thức cộng đồng toàn dân xuất hiện vào các thời kì có đấu tranh chống ngoại xâm, có phong trào xã hội bảo vệ các lợi ích toàn dân. *Xung đột* có tính sử thi là xung đột của dân tộc với kẻ xâm lược, của cộng đồng toàn dân "ta" với "quân địch". *Chủ đề* cơ bản có tính sử thi là dân tộc, nhân dân, Tổ quốc, truyền thống. *Lập trường* sử thi là lợi ích dân tộc, cộng đồng. *Nhân vật* có tính sử thi là nhân vật anh hùng đại diện cho phẩm chất, ý chí và sức mạnh của dân tộc, đặc biệt là các hình tượng lãnh tụ, hình tượng người chiến binh, hình tượng người mẹ. *Giọng điệu* cơ bản của văn học sử thi là ngợi ca, khẳng định, cổ vũ nhân dân. *Tình cảm* sử thi chủ yếu là tình cảm yêu Tổ quốc, yêu đồng bào, yêu bộ đội... Do các đặc điểm này mà các khía cạnh đời sống

khác như đời sống cá nhân, sinh hoạt đời thường, các hiện tượng tiêu cực... đều được nhìn nhận theo xu hướng sử thi. Ta có thể phân tích tính chất sử thi công dồng qua các khía cạnh : chủ đề, xung đột, lập trường tư tưởng, nhân vật, giọng điệu...

Theo cách này, ta cũng có thể giải quyết các đề bài phân tích *tính chất lãng mạn, tính chất trữ tình, tính chất dân tộc...* của giai đoạn văn học 1945 – 1975.

Ví dụ 2 : Đề bài : Phân tích đặc điểm của phong cách thơ Tố Hữu. Đối với những đề bài phân tích loại này, học sinh dựa vào kiến thức đã biết để trình bày các khía cạnh của phong cách nhà thơ : một phong cách thơ trữ tình chính trị độc đáo, kết hợp giọng ngợi ca, khẳng định lí tưởng một cách đắm say, nhiệt huyết với giọng tâm tình ấm áp, mến thương, kết hợp các mô típ truyền thống với tinh thần sử thi hiện đại, kết hợp các hình thức thơ giàu nhạc điệu truyền thống với thơ điệu nói hiện đại, tự do, cởi mở, làm cho thơ Tố Hữu có sức ngân vang tiêu biểu của một thời.

3. Chọn dẫn chứng và chi tiết

Điều quan trọng nhất là học sinh biết lựa chọn những dẫn chứng đã học để phân tích cho sáng tỏ các khía cạnh của một đặc điểm văn học nào đó.

Dẫn chứng soi sáng cho tính chất sử thi của nền văn học mới có thể chọn các bài thơ Tố Hữu (*Người con gái Việt Nam, Mẹ Tơm, Mẹ Suốt*), bài thơ *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi, đoạn thơ *Đất nước* của Nguyễn Khoa Điềm, các truyện *Rừng xà nu* (Nguyên Ngọc), *Những đứa con trong gia đình* (Nguyễn Thi) v.v... Có thể kể tên thêm nhiều tác phẩm khác để chứng tỏ một tính chất phổ biến *về diện*. Nhưng mặt khác cần chọn một số chi tiết ứng với các khía cạnh trên mà phân tích cho cụ thể *về điểm*.

Dẫn chứng cho phong cách thơ Tố Hữu có thể chọn các bài thơ của tập *Từ ấy*, như *Từ ấy, Tâm tư trong tù, Trăng trối*, và các bài của các tập thơ sau, như *Sáng tháng Năm, Việt Bắc, Quê mẹ, Mẹ Tơm, Bác ơi...*

4. Phân tích vấn đề

Phần quan trọng không kém là phân tích vấn đề qua chi tiết. Để cho thấy rõ các biểu hiện của đặc điểm văn học một giai đoạn hoặc phong cách nhà văn, cần chỉ ra các tính chất ấy qua chi tiết. Chẳng hạn, con người sử thi đại diện dân tộc, đất nước như "chị Lí" là "Người con gái Việt Nam", có " trái tim vĩ đại", "không dập cho em", mà "cho lẽ phải trên đời, Cho quê hương em, Tổ quốc, loài người" hoặc "tôi" trong *Từ ấy*: "Tôi đã là con của vạn nhà, Là em của vạn kiếp phôi pha, Là anh của vạn đầu em nhỏ... ". Trái tim sử thi mang tầm vóc vĩ đại. Chẳng hạn, "Buồng mẹ buồng tim giấu chúng con" (*Mẹ Tơm*), "Quả tim lớn lọc trăm dòng máu đỏ" (*Sáng tháng Năm*)... Về văn xuôi, có thể phân tích *Rừng xà nu;* mọi nhân vật làng Xô Man đều chung một ý thức, ý nghĩ như nhau, các thế hệ người như các thế hệ cây rừng xà nu, mỗi cá nhân được hiểu như là một thể hiện của cộng đồng, đồng nhất với cộng đồng qua tên gọi "người Đảng", "thằng Mĩ - Diệm", quân địch thì "chúng nó đứa nào cũng là thằng Dục", bên ta "muôn người như một", Heng giống Tnu, Dít giống Mai, những người anh hùng làng Xô Man.

Phân tích các đặc điểm của giai đoạn văn học hay phong cách, cần chú ý *tính hệ thống* : xung đột thời đại có tính sử thi, lập trường sử thi, quy định giọng điệu ngợi ca sử thi, hình tượng sử thi, các thể tài có tính sử thi v.v...

Phân tích phong cách cũng vậy. Tính hệ thống ở đây là cái nhìn độc đáo của nhà văn quy định sự chọn lựa các chi tiết, các mô típ, các hình ảnh, các ví von, ẩn dụ...

Phân tích các đặc điểm nói trên, nếu có thể, cần kết hợp *so sánh* với đặc điểm văn học giai đoạn trước hoặc sau đó. Phân tích phong cách cần lưu ý *so sánh, đối lập* với các phong cách khác. Chẳng hạn, so sánh tình yêu sử thi với tình yêu đời thường, người mẹ sử thi với người mẹ đời thường.

5. Tổng kết, nhận định, đánh giá

Cần nêu lên chỗ mạnh, chỗ yếu, đóng góp và hạn chế của hiện tượng văn học được xét (giai đoạn văn học hoặc phong cách tác giả).

Ví dụ, đối với tính chất sử thi của văn học Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975, sau khi phân tích, ta có thể đánh giá văn học sử thi đã xây dựng được những hình tượng về nhân dân, Tổ quốc anh hùng, góp phần đoàn kết, cổ vũ nhân dân đấu tranh giành độc lập, thống nhất Tổ quốc. Cùng với các sáng tác mang tính sử thi thời trước (như *Thánh Gióng, Bình Ngô đại cáo, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc)*, văn học giai đoạn này góp phần nuôi dưỡng tinh thần yêu nước và ý chí chiến đấu bảo vệ Tổ quốc. Tuy vậy, sự độc tôn của một loại hình văn học đã hạn chế sự đa dạng của văn học, hạn chế cách nhìn đời sống theo các góc độ khác...

Đối với phong cách thơ Tố Hữu, một phong cách tiêu biểu cho dòng văn học cách mạng – sử thi, ta cũng tổng kết, đánh giá và chỉ ra hạn chế của nó.

C - CÁCH LÀM BÀI PHÂN TÍCH VẤN ĐỀ LÍ LUẬN VĂN HỌC

1. Phạm vi, yêu cầu

Các vấn đề lí luận văn học có thể gặp trong chương trình trung học là các vấn đề chung nhất của lí luận văn học như văn học là gì, đặc trưng, chức năng của văn học, ngôn ngữ văn học, tác phẩm và thể loại văn học, kiểu sáng tác văn học, phong cách nghệ thuật, các giá trị của văn học, tiếp nhận văn học.

Các đề bài phân tích vấn đề lí luận văn học có thể là phân tích nội dung một khái niệm hoặc phân tích một nhận định về lí luận liên quan tới các khái niệm trên.

Yêu cầu của kiểu bài này vẫn là chỉ ra các khía cạnh của vấn đề và thuyết minh bằng phân tích ví dụ, dẫn chứng.

Ví dụ : *Đề 1 :* Người ta nói :"Văn học là nhân học". Hãy phân tích các giá trị "nhân học" của văn học.

Đề 2 : Gớt nói : "Tác phẩm vật chất thì ai cũng thấy được cả, còn hiểu nội dung của nó thì chỉ là những ai bổ sung được cho nó một cái gì hoặc sử dụng nó một cách như thế nào đó". Hãy phân tích ý kiến đó để thấy quy luật của sự tiếp nhận văn học.

2. Định hướng và lập ý

Đối với kiểu bài này, học sinh trước hết dựa vào kiến thức lí luận văn học đã học mà giải thích đề bài và nêu ra các ý quan trọng cần phải được phân tích.

Ở đề 1, "nhân học" là sự khám phá, hiểu biết về con người. Con người trong văn học được khám phá từ hai mặt : các giá trị người như nó có trong đời sống với sự đa dạng vô cùng tận của nhân sinh và khả năng của con người (tác giả) trong việc cảm nhận, lí giải, biểu hiện, mong ước về con người. Đó là hai mặt chủ yếu tạo thành giá trị nhân văn của văn học.

Ở đề 2, cần giải thích, phân tích ý kiến của Gớt : "tác phẩm vật chất" chỉ quyển sách với các trang chữ , "nội dung tác phẩm" là cuộc sống được miêu tả với các lớp nội dung của nó. Muốn hiểu nội dung ấy thì phải bổ sung cho nó một cái gì, hoặc sử dụng nó thế nào đó (ví dụ, cắt nghĩa nó, đem nó so sánh với hiện tượng nào đó, thể nghiệm nó bằng kinh nghiệm của mình). Cần phân tích về mặt lí thuyết (xem bài *Tiếp nhận văn học, Văn 12)* và lấy dẫn chứng phân tích để thấy, nếu người đọc không tích cực, chủ động đọc thì không hiểu được.

3. Chọn ví dụ, dẫn chứng

Phạm vi dẫn chứng được chọn ứng với *diện vấn đề* được phân tích ; dẫn chứng được tập trung phân tích ứng với *điểm lí luận* cần thuyết minh.

Ở đề 1, cần các ví dụ cho thấy văn học khám phá sự đa dạng của các giá trị nhân sinh, các nhu cầu và biểu hiện của con người, và mặt khác là ví dụ cho thấy năng lực cảm nhận tinh tế của nghệ thuật, vạch

trần mọi dối trá, khả năng của con người trong sự lĩnh hội mọi vẻ đẹp của tự nhiên, xã hội và tâm hồn con người. Những khám phá đó giúp cho con người sống mạnh mẽ hơn, người hơn.

Ở đề 2, có thể chọn ví dụ bất kì, nhưng tốt nhất là chọn ví dụ dễ thấy để thuyết minh thuận tiện hơn, hiển nhiên hơn. Chẳng hạn, đọc bài ca dao *Con cò mà đi ăn đêm*, nếu không có kiến thức về cò không đi ăn đêm như vạc, truyền thống sống trong sạch của người lao động, hoặc đọc bài *Mời trầu* của Hồ Xuân Hương, nếu không có kiến thức về tục ăn trầu, về "cau nhỏ", "trầu hôi", về cuộc đời tình duyên trắc trở của tác giả đem vận dụng vào bài thơ thì khó mà hiểu được chúng. Ngoài kiến thức, còn cần có thể nghiệm của bản thân.

4. Phân tích vấn đề

Chỉ ra ý nghĩa lí luận của các dẫn chứng. Chẳng hạn, nếu lấy tác phẩm *Chí Phèo* làm dẫn chứng cho giá trị nhân học của văn học thì cần chỉ ra cách phát hiện vấn đề con người của văn học, khả năng thông cảm đối với từng số phận con người. So sánh với cách giải quyết vấn đề con người của chính trị (đấu tranh giai cấp, xóa bỏ bóc lột...) thì vấn đề nhân học của văn học ở đây (vấn đề Chí Phèo nêu ra : Ai cho Chí lương thiện ? Làm thế nào để xóa bỏ quá khứ không lương thiện ?) vẫn có một ý nghĩa toàn vẹn hơn, sâu rộng và day dứt hơn. Nói cách khác, nếu phân tích chi tiết ở bài phân tích tác phẩm nhằm khám phá các giá trị của tác phẩm văn học, thì ở kiểu bài này, nó nhằm khám phá các quy luật của văn học, giá trị của văn học nói chung, tức là rút ra kết luận về lí luận.

5. Tổng kết, nhận định, đánh giá

Nếu theo các đề bài nêu trên thì hướng tổng kết, kết luận sẽ là : Khẳng định các giá trị, chức năng của văn học, khẳng định vai trò tích cực sáng tạo của người đọc trong việc tiếp nhận văn học, khám phá các giá trị tiềm tàng của văn học.

LUYỆN TẬP

A - Trả lời câu hỏi về bài phân tích văn học

Hãy cho biết :

1. Mục đích, yêu cầu của bài phân tích văn học.

2. Phân tích tác phẩm văn học phải làm những gì ?

3. Cách làm bài phân tích tác phẩm thể hiện ở những việc gì ?

4. Đặc điểm và cách làm bài phân tích vấn đề văn học sử.

5. Đặc điểm và cách làm bài phân tích vấn đề lí luận văn học.

6. Đối chiếu các kiểu bài phân tích trên đây, chỉ ra chỗ giống nhau và khác nhau của chúng.

B - Tìm hiểu về phân tích văn học qua các đoạn văn tham khảo

1. *Phân tích tiếng cười nhại trong "Số đỏ" của Vũ Trọng Phụng*

a) Tác giả đã nêu ra khía cạnh nào mới trong tiếng cười của *Số đỏ* ?

b) Đoạn văn đã phân tích tiếng cười nhại qua những khía cạnh và biểu hiện nào ? Việc phân tích các khía cạnh ấy được tiến hành theo nguyên tắc nào ?

2. *Phân tích nhân vật Chí Phèo*

a) Nhân vật được phân tích qua những điểm nào và theo trình tự nào ? Phân đoạn bài phân tích và lập dàn ý của bài.

b) Chỉ ra biện pháp vừa thuật lại, vừa phân tích của tác giả và nói rõ ưu điểm của nó như thế nào ?

3. *Phân tích con người trong văn học kháng chiến*

a) Vấn đề được đem ra phân tích ở đoạn văn là gì ?

b) Cách triển khai các khía cạnh của vấn đề và cách phân tích. Em có nhận xét gì về đặc điểm của bài phân tích vấn đề văn học sử ?

C - Tập phân tích

1. Cho đề bài : Phân tích bài thơ *Mới ra tù, tập leo núi* của Hồ Chí Minh. Hãy chỉ ra các ý cần được nêu lên và các chi tiết tương ứng cần được phân tích. Cần sử dụng các biện pháp phân tích nào ?

2. Cho đề bài : Phân tích nghệ thuật châm biếm trong tác phẩm *Vi hành* của Nguyễn Ái Quốc. Hãy định hướng và lập dàn ý. (Gợi ý : Sự châm biếm ở đây gây nên bởi những biện pháp nghệ thuật nào ? Ý nghĩa và tác dụng của các biện pháp đó đối với nhiệm vụ tố cáo, châm biếm của tác phẩm ?). Phân tích một chi tiết.

3. Cho đề bài : Phân tích các đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975 trên cơ sở các tác phẩm đã học *(Văn 12)*. Hãy lập dàn ý và chọn ví dụ để phân tích.

4. Cho đề bài : Phân tích các đặc điểm của phong cách thơ Tố Hữu. Lập dàn ý và chọn ví dụ để phân tích.

NHỮNG ĐOẠN VĂN THAM KHẢO

1. Phân tích tiếng cười nhại trong "Số đỏ" của Vũ Trọng Phụng[1]

Sự thật của *Số đỏ* chính là cái cười. Nhiều nhà phê bình đã nói sâu sắc về cái hoạt kê, cái cười hề hà, cái hài hước, cái châm biếm, nhạo báng, cái hề... của *Số đỏ*. Tôi hiểu thêm rằng *Số đỏ* là cái cười nhại với một tầm cỡ lớn. *Số đỏ* nhại một xã hội, một phong trào chính trị, một thời đô thị hóa. Nó nhại một trào lưu văn hóa, một trào lưu văn học, một nghệ thuật trừu tượng cực đoan. Nó nhại một ngôn ngữ đang hình thành, hỗ lốn, táp nham, lồn nhồn, không ăn khớp – ngôn từ khập khễnh, xiêu vẹo, tạp – pí – lù...

(1) Chúng tôi đặt đầu đề và rút gọn do khuôn khổ sách. Các bài và đoạn văn tham khảo sau cũng vậy – *Người biên soạn.*

(...) *Số đỏ* nhại cái trò Âu hóa, tức là cả một nền chính trị lừa bịp của thực dân tuyên bố mang văn minh phương Tây cho những dân tộc dã man phương Đông. Nhà văn chọn giai đoạn ầm ĩ nhất, rầm rộ nhất, phong trào Mặt trận Bình dân để nhại, nhại những diễn văn khoa trương nhất của các chính khách thực dân cỡ lớn nhất. Ngọn đuốc văn minh được chuyền từ thực dân đến Văn Minh chồng, Văn Minh vợ, bà Phó Đoan, Typn ... rồi đến Xuân Tóc Đỏ và Xuân Tóc Đỏ mới là kẻ đủ tầm cỡ gánh nhiệm vụ Âu hóa vĩ đại ấy ; nói cách khác, Âu hóa đồng nhất với Xuân Tóc Đỏ, tức là với *"vô giáo dục"*, *"ma cà bông"*, *"chạy cờ hiệu"*, *"thổi loa thuốc lậu"*. *Số đỏ* là một cuộc hóa thân lớn, Xuân Tóc Đỏ là một chuỗi hóa thân kì lạ, từ một đứa vô gia cư đến một giáo sư, một thi sĩ, một quan đốc tờ, một vĩ nhân, một anh hùng cứu quốc, đến mức Văn Minh và bà Phó Đoan phải *"kinh hoàng cả lên"*. Kết cấu *Số đỏ* giống như kết cấu truyện cổ tích, cuối cùng Xuân Tóc Đỏ lên ngôi vua, cưới nàng công chúa Tuyết và "một nhà phúc lộc gồm hai" (cụ cố Hồng và bà Phó Đoan). Thật là một truyện cổ tích tân thời vậy (...)

Với Vũ Trọng Phụng, Âu hóa trước hết là lãng mạn hóa đô thị Hà Nội đang đổi mới, đó là điều có thật. Cái không khí lãng mạn trong *Số đỏ*, với tiếng ca véo véo von von : *"Tôi có hai cái tình"*, những tranh giành mới, cũ, những vụ tự vẫn ở Hồ Gươm, Hồ Tây, Hồ Trúc Bạch, những bài báo *"ỏm tỏi"* xung quanh dịch tự tử, phong trào áo tân thời Lơmuya, phong trào Thơ mới, những từ *"cụ via"*, *"mọc sừng"*, những xưng hô "toa, moa" [1] v.v... đều có thật. Không phải Vũ Trọng Phụng không đồng tình với việc giải phóng cá tính, với văn minh phương Tây, với Thơ mới v.v..., song ông cảm thấy, nhìn thấy cái bên trong giả dối, mị dân của kẻ chủ trương và của những kẻ "làm cách mạng trong vòng pháp luật", cái động lực của những "cải cách bề ngoài" và "cải cách bề trong" (quần đùi, cóocxê).

---

(1) *Toa* (phiên âm tiếng Pháp) : mày. *Moa* (phiên âm tiếng Pháp) : tôi, tao.

Áo Lomuya biến dạng thành Ngây thơ, Lương lư, Hãy chờ một phút, hội họa trừu tượng hóa thân thành *"nhưng cái theo lôn xuôi, lôn ngược"*. Cô gái lăng man Hoàng Hôn, "người đàn bà đức hạnh, tân tiến" chủ trương người đàn bà "muốn ra giống đàn bà thì phải giữ trinh tiết với hai người.... *mông amăng, mông mari...*" (1).

(...)

Đoạn kết thúc tiểu thuyết *Số đỏ* còn là một áng văn nhại tuyệt tác những diễn văn chính trị hùng hồn của những Anbe Xarô, Varen, Blum : bài diễn thuyết của nhà *Đại chính trị* Xuân Tóc Đỏ... với những từ khoa trương to tướng như *Hòa bình, Tổ quốc, Nạn can qua, Hi sinh, Cao thượng*... Như mọi lần, người kể chuyện giải thích tài "hùng biện" của nó như sau : nó vận dụng hai cái "vốn sống" (thổi loa cho hiệu thuốc lậu và chạy hiệu rạp hát) được hiện đại hóa bằng cái đĩa hát do Văn Minh vặn. Thắng lợi hoàn toàn. Đám dân chúng hô vang :*"Xuân Tóc Đỏ vạn tuế* !", mọi lần, người ta hoan hô *"bác sĩ Xuân"* hoặc *"nhà tài tử quần vợt Xuân"*, lần này, người ta gọi đúng tên cúng cơm của nó *"Xuân Tóc Đỏ"*. Vậy Xuân Tóc Đỏ lên ngôi *"vĩ nhân"*. Xuân Tóc Đỏ – tên nó từ nay đi vào lịch sử ; tên nó gắn với một thời kì khai hóa.

ĐỖ ĐỨC HIỂU
(Tạp chí *Ngôn ngữ*)

2. Phân tích nhân vật Chí Phèo

Chí Phèo là kết tinh những thành công của Nam Cao trong đề tài nông dân và là một kiệt tác trong nền văn xuôi trước cách mạng. Khác với đa số truyện ngắn khác, *Chí Phèo* vừa phản ánh xã hội nông thôn trên bình diện đấu tranh giai cấp, vừa thể hiện vấn đề con người bị tha hóa. Qua hình tượng Chí Phèo, một trường hợp nông dân lưu manh hóa, Nam Cao không những đã miêu tả sâu sắc, cảm động cuộc sống đày đọa của người nông dân bị đè nén bóc lột đến cùng cực, mà còn

---

(1) *Mông amăng, mông mari* (phiên âm tiếng Pháp) : người tình nhân của tôi, người chồng của tôi.

đông đặc khẳng định nhân phẩm của họ trong khi họ bị xã hội vùi dập đến mất cả hình người, tính người.

Trong làng Vũ Đại, Chí Phèo là một "thằng cùng hơn cả dân cùng", không cha không mẹ, không thân thích họ hàng, không nhà không cửa, không tấc đất cắm dùi... ; cả đời Chí Phèo "chưa bao giờ được chăm sóc bởi một bàn tay dàn bà" đến nỗi mơ ước được chung sống với một người phụ nữ xấu đến "ma chê quỷ hờn" cũng không đạt được. Chí Phèo sống cuộc sống tối tăm của một con vật và chết cái chết thê thảm của một con người. Số phận khốn khổ ấy của Chí Phèo cũng chính là số phận của cả một lớp người cố cùng dưới đáy xã hội nông thôn Việt Nam cũ.

Từ tuổi thơ "bơ vơ hết đi ở cho nhà này lại đi ở cho nhà khác" đến tuổi thanh niên "làm canh điền cho ông Lí Kiến", Chí Phèo sống cuộc sống lao động cực khổ của người cố nông ở nông thôn. Quãng đời lương thiện ấy chấm dứt khi Chí bị lão Bá Kiến cho giải lên huyện rồi đi ở tù.

Sau 7, 8 năm biệt tích trở về, Chí đã hoàn toàn thay đổi. Hắn trở nên xa lạ với dân làng Vũ Đại và cũng xa lạ với bản thân. Hắn không còn là người nông dân lao động nữa mà là phần tử bị loại ra ngoài xã hội loài người. Dù vậy, hình tượng Chí Phèo không phải là ngẫu nhiên, cá biệt. Xã hội thực dân, phong kiến trước đây không hiếm những trường hợp người lao động bị đè nén bóc lột đến cùng cực đã quay lại chống trả bằng con đường lưu manh. Bá Kiến đẩy Chí vào nhà tù (giai cấp địa chủ phong kiến còn chỗ dựa nào tốt hơn là bộ máy cai trị của "nhà nước bảo hộ" trong việc đàn áp nông dân !) ; nhà tù thực dân, cái nhà tù đã bắt giam người ta lúc lương thiện và thả ra khi trở thành hung ác – đã giết chết cái phần người của Chí, biến Chí thành Chí Phèo, một người nông dân hiền lành thành một con thú dữ. Hiện tượng bi thảm ấy là có tính quy luật, tính phổ biến trong cái xã hội ăn thịt người đó. Trong nhiều truyện ngắn khác của Nam Cao, ta đã gặp những họ hàng xa gần của Chí Phèo : Trạch Văn Đoành (*Đời mòng giò*), cu Lộ (*Tư cách mõ*)... và ngay trong *Chí Phèo* là Năm Thọ, Binh Chức, những tiền bối gần gũi của hắn. Chí Phèo chết nhưng hiện tượng

Chí Phèo phải chăng sẽ hết ? Nghe tin Chí Phèo chết, Thị Nở nhờn nhanh xuống bung và bỗng "thấy thoáng hiện ra một cái lò gạch cũ bỏ không xa nhà của và vắng người lại qua...". Câu chuyện kết thúc ở đó. Sau này Thị Nở có tìm đến cái lò gạch cũ và cho ra đời một Chí Phèo con để "nối nghiệp" bố hay không, điều đó chưa có gì chắc, nhưng có một điều chắc là : hiện tượng Chí Phèo chưa hết chừng nào bọn địa chủ cường hào còn tác oai tác quái trên đầu dân lành, không cho ai được sống. "Tre già măng mọc, có bao giờ hết những thằng du côn ". Sức mạnh phê phán của Chí Phèo trước hết là ở chỗ đã vạch ra thật hùng hồn cái quy luật tàn bạo, khủng khiếp trong xã hội thực dân, phong kiến đó.

Đi vào cuộc đời người nông dân lưu manh hóa, vừa tiêu biểu cho số phận cực khổ của người nông dân bị đè nén bóc lột vừa tiêu biểu cho sự tha hóa phổ biến trong cái xã hội tàn phá tâm hồn con người, ngòi bút Nam Cao đã đạt tới một sức mạnh phê phán mãnh liệt, sâu sắc ít có.

Nhưng giá trị độc đáo của Chí Phèo không phải chỉ ở đó. Vẽ nên hình ảnh người nông dân lưu manh đầy thú tính, Nam Cao không hề bôi nhọ nông dân mà trái lại, đã đi sâu vào đời sống tâm hồn của nhân vật để phát hiện và khẳng định nhân phẩm đẹp đẽ của người nông dân ngay trong khi họ bị rạch nát cả bộ mặt người, giết chết tâm hồn người.

Cuộc gặp gỡ với Thị Nở đã lóe sáng như một tia chớp trong chuỗi ngày tăm tối dằng dặc của Chí Phèo. Thị Nở không phải đã khơi dậy bản năng sinh vật ở gã đàn ông Chí Phèo mà sự săn sóc giản dị, đầy ân tình cùng tình thương yêu mộc mạc chân thành của người đàn bà khốn khổ ấy đã khiến bản chất người lao động lương thiện trong Chí Phèo thức dậy. Lần đầu tiên sau bao nhiêu năm, Chí Phèo mới lại nghe thấy tiếng chim hót vui vẻ, tiếng cười nói của mấy người đi chợ về, tiếng anh thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá... Những âm thanh quen thuộc trong cuộc sống lao động xung quanh ấy hôm nào chả có, nhưng hôm nay bỗng vang động sâu xa trong lòng Chí Phèo như là tiếng gọi tha thiết của sự sống vẳng đến đôi tai lần đầu tiên tỉnh táo của anh. Chí Phèo ăn bát cháo hành từ tay Thị Nở và bỗng nhận ra rằng cháo

hành ăn rất ngon. Hương vị chao hành hay hương vị của tình yêu thương chân thành cảm động, của hạnh phúc giản dị mà thầm thía, lần đầu tiên Chí Phèo được hưởng ? Lần đầu tiên Chí Phèo "mặt ươn ướt nước" và cười cái cười "nghe thật hiền". Giờ đây, Chí Phèo mới trở lại là mình, anh rưng rưng và bén lên khi trở về với cuộc sống con người. Anh tha thiết được trở lại với xã hội loài người, anh "thèm lương thiện, muốn làm hòa với mọi người biết bao !".

Lòng yêu thương, cái tình người cảm động đã thức dậy trong Chí Phèo, phần sâu kín nhất trong tâm hồn, cái bản chất đẹp đẽ của người nông dân lao động bị che lấp, vùi dập bao nhiêu lâu vẫn không tắt. Xưa kia, Chí Phèo đã từng mơ ước một cuộc sống hạnh phúc giản dị trong lao động. Tuy còn trẻ trung, anh cũng phân biệt được tình yêu chân chính và thói dâm dục xấu xa : bị gọi lên bóp chân cho "bà ba", "anh chỉ thấy nhục chứ yêu đương gì". Bản chất trong trắng, lương thiện của người nông dân trong Chí Phèo đã bị bọn cường hào và nhà tù thực dân ra sức bóp chết. Chí Phèo không chịu trách nhiệm về tội lỗi của mình. "Trần trụi giữa bầy sói", anh không thể hiền lành mà muốn sống, anh phải cướp giật, ăn vạ, đâm chém. Muốn thế phải liều lĩnh, gan góc ; những thứ ấy Chí Phèo tìm ở rượu. Và Chí Phèo luôn luôn say, "hắn say thì hắn làm bất cứ cái gì người ta sai hắn làm". Chí Phèo gây tội ác một cách vô ý thức, linh hồn của anh đã bị cướp đi rồi.

Nhưng hôm nay Chí Phèo không say. Tình yêu đã thức tỉnh anh và hé mở cho anh con đường trở lại làm người. Anh hồi hộp, hi vọng. Nhưng con đường ấy bị chặn đứng : bà cô Thị Nở không cho phép cháu bà "đâm đầu đi lấy một thằng (...) chỉ có một nghề là rạch mặt ăn vạ !". Mọi người đã quen coi Chí Phèo như một con vật và không công nhận anh là con người từ lâu rồi. Thế là Chí Phèo rơi vào một bi kịch tâm hồn đau đớn, bi kịch của con người bị cự tuyệt không được làm người. Chí Phèo uống và "ôm mặt khóc rưng rức". Anh lại xách dao đi, và như mọi lần, vừa đi vừa chửi.

Nhưng bước chân Chí Phèo hôm nay không hẳn là bước chân loạng choạng của kẻ say. Anh đến thẳng nhà Bá Kiến chứ không rẽ vào nhà Thị Nở. Có thể vì anh say nên quên dự định lúc ra đi và đi theo thói

quen. Nhưng đúng hơn là anh đã đi theo sự thôi thúc của lòng căm thù giai cấp vẫn âm ỉ chưa tắt trong đáy khối óc u tối đầy đặc nay đã bùng lên. Quằn quại đau khổ vì tuyệt vọng, Chí Phèo càng thấm thía tội ác của kẻ đã cướp quyền làm người, cướp cả hình người, hỏn người của mình. Trước Bá Kiến, Chí Phèo "chỉ tay vào mặt" lão, đòng đạc đòi quyền làm người. Lưỡi dao căm thù của Chí Phèo đã vung lên.

Không phải là một vụ giết người mới của một Chí Phèo lưu manh mà đây là một hành động lấy máu rửa thù của người nông dân cùng khổ đã uất ức vùng lên, vùng lên một cách có ý thức, tuyệt vọng, mạnh động. Giết chết kẻ thù, Chí Phèo cũng "chỉ còn một cách" kết liễu cuộc đời mình. Ý thức nhân phẩm đã trở về, Chí Phèo không bằng lòng trở lại cuộc sống thú vật nữa. Trước đây, để bám lấy sự sống, Chí Phèo đã phải bán linh hồn cho quỷ ; giờ đây, linh hồn ấy trở về, Chí Phèo lại phải thủ tiêu cuộc sống của mình !

Chí Phèo đã chết. Chết vì không tìm ra đường sống. Kẻ thù đã bị đền tội, nhưng "tre già măng mọc, thằng ấy chết còn thằng khác". Cuộc sống vẫn tối sầm.

Qua Chí Phèo, Nam Cao như đã mơ hồ cảm thấy cái khốc liệt của mối mâu thuẫn giai cấp ngàn đời giữa nông dân và địa chủ không gì có thể xoa dịu, cái sức mạnh ghê gớm của mối căm thù giai cấp đang âm ỉ trong lòng trật tự phong kiến nông thôn, càng nén xuống thì càng dễ nổ bùng không gì có thể dập tắt.

NGUYỄN HOÀNH KHUNG
(*Lịch sử văn học Việt Nam* 1930 – 1945)

3. Phân tích con người trong văn học kháng chiến

Lần đầu tiên trong lịch sử văn học dân tộc, quần chúng được nhận thức và lí giải như là người chủ nhân của đất nước, người trực tiếp tham gia sáng tạo ra lịch sử của mình. Họ là nhân vật chính diện và là nhân vật trung tâm của văn học. Vấn đề đặt ra là cần xem xét trình độ chiếm lĩnh con người của một thời kì văn học cụ thể này như thế nào.

Con người trong văn học thời này được tư duy trên cấp độ tập thể và trong cái chung của tập thể. Con người kháng chiến trước hết hiện lên qua đám đông tập thể : *Xung kích, Kí sự Cao Lạng, Vợ đi, Trần Phố Ràng, Trận Thanh Hương, Con trâu, Vùng mỏ*... Họ là trung đội, tiểu đội, tổ ba người, đội du kích, đoàn quân thợ gái, đoàn dân công... Họ lầm lì, gan góc trước các khó khăn. Họ ốm đau, nắng mưa, vui vẻ trên đường ra chiến dịch, trong cuộc gặp gỡ với dân công. Họ rét rét, da vàng, ốm đói. Họ mệt lử, vừa đi vừa ngủ trong những ngày đêm hành quân liên tục. Họ bình thản, vô tư trước giờ nổ súng. Họ tếu, nhộn khi nói về cái chết, về mất mát trước mắt. Những người dân bến Tắm năm lần bị giặc đốt nhà, phá phố nhưng "cho nó đốt, cho nó phá", "còn người còn của, chúng ta làm lại các phố khác, lo gì !"... "Nhất quyết theo chính phủ, anh em ạ !" *(Bến Tắm cháy)*.

Họ giống nhau trong "lối đi rừng – người đi sau dẫm lên dấu chân người đi trước" *(Một lần tới Thủ đô)*. Họ giống nhau trong những nét mặt quê mùa đang gân lên, những cặp mắt chất phác long lanh, những quai hàm thô kệch bạnh ra *(Trong rừng Yên Thế)*. Họ là "đoàn người đầu bù, mặt đầy than bụi, những cái áo đen rách lưng, cộc tay, mồ hôi nhễ nhại, những bắp thịt ở cánh tay trần lên, nó như có một sức mạnh cuốn hút mọi người" *(Vùng mỏ)*. Cảm quan về con người tập thể "muôn người như một", "muôn người một khối" đã trở thành dấu ấn sâu đậm của văn học một thời, hình thành một bút pháp nổi bật.

Sau này trong *Đất nước đứng lên*, Nguyên Ngọc lặp lại bút pháp đó trong cảm xúc trữ tình thi vị khi miêu tả dân làng Kông Hoa dời làng đánh Pháp : "90 người đi, lầm lì, leo đèo, lội suối, người già cũng đi, con nít cũng đi, người có mang cũng đi. Con vắt cắn chảy máu, không cần. Con mòng chích đau, không kêu. Đi thôi !".

Con người cảm thấy ấm cúng, trìu mến trong sự giống nhau hoàn toàn : "Một thoáng lặng nhìn nhau, Mắt đã thầm hỏi chuyện, Đôi bộ áo quần nâu, Đã âm thầm thương mến" (*Cá nước* – Tố Hữu), "Chúng ta, đoàn áo vải" (*Bài ca vỡ đất* – Hoàng Trung Thông). Càng giống nhau về cảnh ngộ, cuộc đời, làng quê, giai cấp, lí tưởng, thậm chí ăn mặc, trang bị..., con người càng đoàn kết, thương yêu nhau như anh em. Sự

giống nhau làm mọi người cảm thấy tự do, cởi mở, đối xử với nhau thân mật, có pha chút suồng sã, tếu nhộn. Họ xưng với nhau "anh, tôi", "đằng này, đằng nớ", họ tự xưng mình bằng "đứa". Mọi người đều hành động trong lí tưởng độc lập, tự do, trong nghĩa vụ hi sinh cho Tổ quốc, đều tự hào, kiêu hãnh trong phần đóng góp của mình.

Con người kháng chiến được khắc họa trong cái chung của tâm lí tập thể như tâm lí thích đi bộ đội hơn ở nhà, thích đi xa, thoát li, thích quân sự hơn chính trị, dám đảm nhận nhiệm vụ khó. Các mô típ gặp gỡ, tiễn đưa, cảm thông trong tình đồng chí, những nỗi nhớ nhung, đợi chờ đầy tin tưởng giữa hậu phương và tiền tuyến, nhân dân và bộ đội nhan nhản trong các tác phẩm tạo nên cái không khí vừa nồng nàn, đằm âm, vừa mới mẻ chưa bao giờ có. Cái tâm lí ở đoàn thể vui hơn ở nhà, con người bình thường nhất lại biết quan tâm, theo dõi tình hình chính trị, quân sự trong cả nước, các mô típ nén tình riêng để phục sự sự nghiệp chung, đứng cao hơn trên các mất mát riêng tư. Các mô típ tự tay phá nhà, chặt vườn, tiêu thổ kháng chiến, cắt tóc để khỏi vướng khi chiến đấu, làm cho con người có một tư thế dứt khoát, mới về mặt sáng ngời.

Nhìn chung, con người kháng chiến ít được thể hiện trực tiếp về mặt nội tâm. Tâm hồn chủ yếu thể hiện qua chân dung, lời nói, hành động, nhất là ở tác phẩm viết về chiến đấu. Một nỗi day dứt của ông Hai (*Làng* – Kim Lân), nỗi đợi chờ của Liễu (*Đợi chờ* – Nam Cao), không nhiều. Nội tâm nhân vật trong các *Truyện Tây Bắc* của Tô Hoài rất đột xuất, Lượng (*Thư nhà* – Hồ Phương) có một tình huống nội tâm nhưng luôn bị nén lại.

Sự phát triển, vận động tâm lí, tính cách của các nhân vật thường đi theo một hướng : từ đời cũ sang đời mới, số phận cá nhân hòa chung vào đời sống xã hội, từ trung lập, cầu an trở nên tỉnh ngộ trước tội ác của kẻ thù, đã giác ngộ rồi, ngày càng giác ngộ hơn nữa ; từ lập trường tiểu tư sản, trí thức, chuyển biến theo lập trường của công nông ; từ tình cảm yếu đuối, ủy mị trở nên lạc quan, khỏe mạnh. Đó là sự chuyển biến trên cấp độ ý thức giai cấp và dân tộc.

Ngay trường hợp Mị và A Phủ trong *Vợ chồng A Phủ*, có một số phận riêng, nhưng là thể hiện quá trình thức tỉnh chung của người bị áp bức, phù hợp với hướng đi lên của cách mạng. Quá trình tâm lí được thể hiện ở đây chủ yếu chưa nhằm bộc lộ sự phát triển của cá tính, mà chỉ bộc lộ tinh thần phản kháng tiềm tàng, bị nén lại của người bị áp bức.

Suy nghĩ của Nguyễn Trinh Cơ trong truyện *Em Ngọc* là rất tiêu biểu cho quan niệm con người lúc ấy : "Cái tên của em bé có quan hệ gì ! Em Ngọc, mà cũng rất có thể là Bình, là Hải, là Chương, là những em nhi đồng đang ghé vai nhỏ bé chia một phần công việc cùng các anh nhớn tuổi. Em Ngọc ở đâu, thuộc bộ đội nào, chúng ta cần gì phải biết rõ ! Một bộ đội nào chiến đấu trên đất Việt Nam này mà không có em !". Với quan niệm đó, văn học ta đã để lại hình bóng con người của một thời oanh liệt, sôi nổi, một thời vươn mình hồi sinh dưới ánh sáng cách mạng của dân tộc Việt Nam sau đêm dài phong kiến và thuộc địa. Con người ấy chưa thể nổi bật, sắc nét trong cá tính riêng, nhưng lại sinh động, chân thật trong hình tượng tập thể. Con người ấy đậm đà tâm lí dân tộc, tâm lí người nông dân lao động, nhưng không phải chỉ như trong ca dao, dân ca, mà đã mang nội dung mới chưa bao giờ có.

TRẦN ĐÌNH SỬ
(Một thời đại văn học mới)

Bài 7

BÌNH GIẢNG VĂN HỌC

(2 tiết)

I - KHÁI NIỆM VỀ BÀI BÌNH GIẢNG VĂN HỌC

1. Định nghĩa

Kiểu bài bình giảng văn học là một dạng riêng của kiểu bài phân tích tác phẩm văn học, có nhiệm vụ khám phá sự thống nhất của hình

thức và nội dung thể hiện trong nghĩa lí của văn bản tác phẩm văn học, phẩm bình các giá trị biểu hiện của nó.

Khác với bài phân tích tác phẩm văn học, trong đó có thể tìm hiểu các lớp giá trị nội dung, nghệ thuật khác nhau, các hình tượng, các chủ đề, các nguyên tắc thi pháp của tác phẩm, bài bình giảng văn học tập trung khám phá, đánh giá nghĩa lí của văn bản ngôn từ tạo nên sự thống nhất nội dung và hình thức. Nó phải làm sáng tỏ tại sao bài văn được tổ chức như thế, viết như thế, mà không viết khác, nó cho thấy đằng sau sự tinh tế của lời văn là sự tinh tế của tư tưởng và tài nghệ của tác giả. Bình giảng văn học chuyên khai thác chất văn, đánh giá giá trị của văn, giúp người ta biết thưởng thức vẻ đẹp của bản thân nghệ thuật ngôn từ và biết diễn đạt sự cảm thụ, phẩm bình của mình.

Vì vậy, đối tượng của bài bình giảng không phải là "vấn đề", "bình diện" trừu tượng... mà là văn bản tác phẩm (hoặc đoạn trích).

2. Yêu cầu đối với bài bình giảng văn học

Để đạt được mục đích ấy, bài bình giảng văn học phải thỏa mãn yêu cầu sau :

a) Cùng với việc giới thiệu xuất xứ, dị bản (nếu có), tìm hiểu hoàn cảnh sáng tác, chú thích, giải nghĩa những từ khó, các điển tích, các từ ngữ địa phương hoặc lịch sử... giúp đọc hiểu văn bản.

b) Tìm hiểu chủ đề, bố cục, nghĩa lí văn bản, giảng giải các ý văn, ý thơ, giọng điệu giúp người ta thâm nhập vào cấu tứ nghệ thuật, nhận ra câu hay, lời đắt và các vẻ đẹp khác không lặp lại của tác phẩm văn học.

c) Kết hợp giảng giải văn bản với việc phẩm bình giá trị lời văn, cấu tứ, giúp hiểu rõ giá trị nghệ thuật của tác phẩm. Bài bình giảng truyền cho người đọc không chỉ kết quả phân tích mà cả con đường thâm nhập tác phẩm, cách cảm nhận tác phẩm từ văn bản. Việc làm này buộc người bình giảng phải bày tỏ cách hiểu (cắt nghĩa), sự rung cảm, phẩm bình của mình đối với văn bản tác phẩm. Cũng do vậy, bài bình giảng thường mang đậm màu sắc cảm thụ cá nhân của người bình giảng, mang đậm tính chất văn học.

Bài bình giảng đòi hỏi một năng lực thẩm văn tương đối cụ thể, tinh tế, chỉ đúng những câu hay, ý hay của bài văn.

Lời văn bình giảng hay là vừa chính xác vừa gợi cảm, có tác dụng khơi dẫn cho người đọc có thể thâm nhập vào thế giới toàn vẹn của tác phẩm cụ thể.

3. Các kiểu bài bình giảng văn học

Căn cứ vào đặc điểm của các thể văn, ta có thể chia bình giảng văn học thành : bình giảng thơ, bình giảng văn xuôi, bình giảng kịch. Nhưng trong thực tế, thì phổ biến hơn cả là bình giảng thơ. Bình giảng văn xuôi cũng đã có từ xưa, và gần đây bắt đầu được chú ý trở lại. Trong bài này, sẽ nói nhiều hơn về bình giảng thơ và một đôi điều gợi ý về bình giảng văn xuôi.

Ví dụ 1 : Đề bài : Bình giảng bài thơ *Cảnh chiều hôm* của Hồ Chí Minh.

Ví dụ 2 : Đề bài : Bình giảng đoạn đầu bài thơ *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi (từ "Sáng mát trong . " đến "... Những buổi ngày xưa vọng nói về").

Ví dụ 3 : Đề bài : Bình giảng đoạn thơ *Thúc Sinh từ biệt Thúy Kiều* trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du (từ câu 1519 đến câu 1526).

Ví dụ 4 : Đề bài : Bình giảng một đoạn văn tả tình cảnh và cảm xúc của Mị giữa ngày Tết trong tác phẩm *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài (từ "Hồng Ngài năm ấy..." đến ".. Mị không thể biết").

II - BÌNH GIẢNG THƠ VÀ CÁCH LÀM BÀI BÌNH GIẢNG THƠ

A - BÌNH GIẢNG THƠ

1. Đặc điểm của tác phẩm thơ

Thơ là một văn bản ngôn từ được tổ chức một cách đặc biệt (phân dòng, chia khổ, ghép vần, tạo nhịp điệu, nhạc điệu, âm hưởng của lời

thơ, sử dụng các phép chuyển nghĩa, phép trùng điệp, đối lập), khác hẳn văn xuôi và lời nói thường, nhằm truyền đạt trực tiếp những cảm xúc, suy nghĩ, cái nhìn đã được ý thức của con người trước thế giới, để qua đó thể hiện những khái quát về con người và thế giới. Ví dụ, bài ca dao :

Hôm qua ra đứng bờ ao,
Trông cá cá lặn, trông sao sao mờ.
Buồn trông con nhện chăng tơ,
Nhện ơi, nhện hỡi, nhện chờ mối ai ?
Buồn trông chênh chếch sao mai,
Sao ơi sao hỡi nhớ ai sao mờ...

Bài ca dao không nhằm thông báo sự chờ đợi mà không gặp (đối với yêu cầu này thì văn bản quá dài và thừa), nó cũng không nhằm kể chuyện hứa hẹn mà thất hẹn (đối với yêu cầu này thì văn bản lại quá sơ sài !), mà nói một nỗi thất vọng đang được cảm thấy, một tình cảm thương xót mình cô đơn, mòn mỏi. Đó là một sự sống, một thế giới cảm nghĩ sâu xa được diễn đạt cô đọng bằng một ngôn ngữ có hình ảnh và nhạc điệu khác thường.

2. Cần giảng gì trong thơ ?

Từ xưa, người ta đã thấy thơ hay thì chẳng những đọc hay (sướng miệng), nghe hay (sướng tai), xem hay (sắp xếp đẹp), mà còn giảng hay (giảng ra nhiều ý như kéo tơ của cái kén tằm). Giảng đây là giải thích, thuyết minh, phân tích để hiểu thêm những điều đã cảm từ bài thơ. Thơ trước hết phải cảm, rồi mới giảng.

Thơ cần và có thể giảng những gì ?

a) Thơ cần giảng cái tứ. Các nhà thơ thường nói lao động thơ trước hết là tìm tứ, vậy sự đọc thơ trước hết cũng tìm tứ. Tứ là sự kết hợp của hình ảnh sống động với ý nghĩa thơ sao cho sự sống của hình ảnh càng triển khai ra càng khơi sâu thêm nhiều ý nghĩa của bài thơ. Ví

du, sư liên hệ người đợi chờ với nhện giăng tơ, với sao mai trên đây là tứ rất hay. Trong thơ, có tứ lớn toàn bài, có tứ nhỏ từng đoạn, câu. Tìm tứ giúp hiểu thơ một cách toàn vẹn.

b) Thơ cần giảng cái nghĩa lí. Tứ thơ hay vì có những cái lí khác thường. Một nhà lí luận thơ Trung Quốc xưa có nói : "Cái lí có thể nói ra, ai cũng nói được, cần gì phải nhà thơ nói ra. Những việc ai cũng có thể chứng kiến được, ai cũng có thể thuật lại được, cần gì phải có nhà thơ nói lại ? Nhưng có những cái lí không nói ra được, không thuật lại được, khi bắt gặp thì chỉ hiểu ngầm qua cái bề ngoài của hình tượng mang ý nghĩa của tác giả, nhưng việc và lí cũng đều sáng tỏ như những cái lí và việc kia". Ví dụ, Đỗ Phủ trong bài thơ viết về miếu Lão Tử có câu : "Bích ngõa sơ hàn ngoại" – nghĩa là : Mái ngói xanh ở ngoài cái lạnh đầu mùa". Cái lạnh bao trùm không gian, cái gì có thể ở ngoài nó được ? Nhưng mái ngói của miếu Lão Tử sáng quá, lộng lẫy quá, khí lạnh cơ hồ không xâm phạm vào được, cho nên vẫn ở ngoài ! Một bài thơ khác của Đỗ Phủ cũng có câu : "Thần chung vân ngoại thấp" – nghĩa là : "Tiếng chuông ban mai ẩm ướt vang vọng". Làm sao tiếng chuông mà có thể ướt ? Đó là vì ban mai mưa nhiều và dày ! Vậy là thơ diễn đạt ý nghĩa bằng những cái nghĩa lí của nó, mà không thể bắt bẻ, suy diễn theo những cái lí thông thường hằng ngày. So với văn xuôi, văn bản thơ do cách biểu hiện dồn nén, tạo ra nhiều khoảng trống giữa câu, chữ, làm cho mạch lạc, nghĩa lí chìm sâu. Giảng thơ cần khơi dậy những mạch ngầm ấy. Ví dụ, một câu Kiều diễn tả tình cảm đau đớn khi nàng Kiều đã chia tay Thúc Sinh :

Vầng trăng ai xẻ làm đôi.
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.

Nhưng "ai" đây là ai ? Là số phận nói chung hay còn là chính Kiều ? Hiểu được điều thứ hai thì câu thơ không chỉ là lời than thân trách phận, mà còn chính là lời tự dằn vặt, giày vò mình. Nàng vừa khuyên, vừa tiễn Thúc Sinh về, giờ đã tự đay nghiến mình, thương mình, thương Thúc Sinh. Thật là một hình tượng sống động, một ngòi bút sâu sắc !

Cũng như vậy, đọc bài thơ *Nguyệt cầm* của Xuân Diệu, ta mơ hồ thấy lạnh, thấy buồn. Nhưng đâu là nghĩa lí của bài thơ ? Xin dẫn một khổ :

Bốn bề ánh nhạc, biển pha lê
Chiếc đảo hồn tôi rợn bốn bề
Sương bạc làm thinh, khuya nín thở
Nghe sầu âm nhạc, tới sao Khuê.

Tại sao ánh nhạc lại thành biển pha lê ? Tiếng đàn nguyệt dưới trăng đã làm rung động dữ dội ánh sáng, tạo thành lớp lớp sóng ánh sáng của một biển pha lê, mà hồn thi sĩ chỉ còn là chiếc đảo cô đơn rợn ngợp, cùng vũ trụ nghe nhạc sầu ngân xa cho tới tận sao Khuê ! Một nỗi buồn nhân thế dâng ngập vũ trụ !

Ngoài cái lí của cảm xúc, của văn bản, thơ còn có cái lí của truyền thống văn hóa, chỉ đặt trong truyền thống ấy thì mới hiểu được. Ví dụ, câu thơ Nguyễn Khuyến : "Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái" thì "hoa năm ngoái" không thể hiểu theo nghĩa hằng ngày.

c) Thơ cần giảng những giá trị biểu cảm tinh tế của ngôn từ, âm điệu, những kiến tạo đặc biệt của hình ảnh, từ ngữ. Cái hay của hình ảnh, giọng điệu, của cách ngắt nhịp, cách dùng vần điệu, nhạc điệu, của thể thơ đều cần được giải thích để cảm nhận được rõ rệt.

d) Cuối cùng, để thưởng thức bài thơ, cũng cần biết về tác giả, về hoàn cảnh sáng tác, truyền thống thể loại, cũng cần tìm hiểu mối liên hệ xa gần giữa bài thơ này với bài thơ khác của cùng tác giả, của tác giả đời trước hay cùng thời. Ví dụ, thơ Hồ Chí Minh với thơ Đường, thơ Tố Hữu với Thơ mới, ca dao, thơ Xuân Diệu với thơ Pháp, thơ cổ điển v.v...

3. Cách giảng tác phẩm thơ

Thơ nhiều loại và cực kì đa dạng, cho nên cách giảng không thể giống nhau. Giá trị, ý nghĩa thơ nhiều mặt, nên cách giảng cũng đa dạng. Có bài phải biết hoàn cảnh sáng tác, dụng ý tác giả mới thực sự hiểu được nội dung sâu xa. Có chỗ phải sử dụng phương pháp đối lập ngôn

ngữ học thì mới phát hiện được ý nghĩa, có chỗ lại đòi hỏi vận dụng quy luật tâm lí, có chỗ lại cần tri thức lịch sử, ngôn ngữ, âm nhạc, hội họa. Muốn hiểu thơ thì phải có tri thức tổng hợp và phải biết sống có ý thức, nhất là cảm, nghĩ một cách có ý thức. Ở đây chỉ giới thiệu một vài nguyên tắc chung.

a) *Khám phá mạch tư duy, tình cảm trong bài thơ*

Thơ trữ tình dù đa dạng thế nào, chung quy cũng là một quá trình vận động của cảm xúc, tâm trạng, ý nghĩ, dẫn đến *một sự tự ý thức, một sự tự phát hiện về mình, về đời*. Ví dụ, bài ca dao *Hôm qua ra đứng bờ ao* trên đây là tự phát hiện về sự thất vọng khắc khoải. Bài *Ông nghè tháng tám* kết thúc bằng phát hiện : "Tưởng rằng đỗ thật hóa đồ chơi". Đoạn kết bài *Việt Bắc* là một tư tưởng khẳng định truyền thống cách mạng : "Lòng ta ơn Bác đời đời, Ngược xuôi đôi mặt một lời song song, Ngàn năm xưa nước non Hồng, Còn đây ơn Bác nối dòng dài lâu...". Kết bài *Tống biệt hành* là phát hiện về người ra đi : "Người đi, ừ nhỉ, người đi thật, Mẹ thà coi như chiếc lá bay...". Bài thơ đã được tổ chức để cho con người tự phát hiện, thì nên từ điểm nút ấy mà nhìn lại toàn bài, phát hiện quá trình tư duy, cảm xúc trong bài. *Đây mùa thu tới* có thể nói là cuộc diễu hành hùng vĩ của cả thế giới vào thu. Vậy còn tuổi trẻ, các thiếu nữ sẽ thế nào trong bước đi của thời gian ?

Người ta chỉ giảng được bài thơ sau khi chiếm lĩnh được toàn bài, đặc biệt là sau khi vào được thế giới thơ mà tác giả mở ra.

b) *Khám phá bài thơ trong các mối liên hệ ngoài văn bản*

Bài thơ là sản phẩm độc đáo nhưng ra đời trên một loạt liên hệ ngoài văn bản. Nó xuất hiện trong một thứ tiếng dân tộc, trong một truyền thống thể loại, văn hóa, trong một thời kì văn học, trong sáng tác của một tác giả, trong ảnh hưởng văn học nhiều nguồn, trong một môi trường đời sống, và mang trong mình vô vàn liên hệ. Bài thơ độc đáo là độc đáo trong toàn bộ các liên hệ đó, nên cần từ các liên hệ đó mà thưởng thức bài thơ. Hiểu bài thơ *Cảnh chiều hôm* của Hồ Chí Minh nên đặt trong văn cảnh *Nhật kí trong tù*, trong mạch cảm hứng thiên nhiên của thơ Hồ Chí Minh, trong truyền thống thơ về hoa và về người tù.

Hiểu bài *Dây mùa thu tới* cần liên hệ với các bài thơ về mùa thu trong truyền thống và đương thời. Các bài bình thơ khi viết về một bài thơ, câu thơ, thường "nhớ" tới những câu thơ tương tự nào đó là vì như vậy. Tuy vậy, ở đây cần chú ý không cần liên hệ tràn lan làm "khách lấn át chủ", các câu thơ liên hệ che lấp mất bản thân bài thơ cần giảng, làm loãng nhòe nó đi. Tìm hoàn cảnh, tình huống sáng tác cũng không nên che lấp nội dung nghệ thuật bài thơ. Câu chuyện Hoàng Cúc không thay được nội dung bài *Dây thôn Vĩ Dạ*, cũng như Thâm Tâm lên chiến khu thì không có nghĩa li khách trong *Tống biệt hành* đương nhiên là một chiến sĩ cách mạng.

c) *Phân định ranh giới giữa thơ và văn xuôi*

Thơ là sự thăng hoa của ý thức về sự sống vượt lên chất văn xuôi. Dù chất văn xuôi trong thơ có tăng lên thì đối lập thơ và văn xuôi vẫn còn mãi. Do vậy, muốn giảng thơ phải chú ý phân định ranh giới giữa thơ và văn xuôi. Nhà văn Nguyễn Tuân bình thơ Tú Xương có nói : Bài thơ phải "từ một cái hữu hình thức dậy được những vô hình bao la, từ một điểm nhất định mà nó mở được ra một cái diện không gian, thời gian trong đó nhịp mãi lên một tấm lòng sứ điệp. Thơ là mở ra được một cái gì mà trước câu thơ đó, trước nhà thơ đó, vẫn như là bị phong kín". Chức năng của nó là "mở ra", "thức dậy", "khêu gợi" về một thế giới tinh thần, chứ không phải giải thích, giảng giải về sự vật.

Ví dụ, giảng bài *Tùng* của Nguyễn Trãi mà giải thích về những giá trị vật liệu, dược liệu của cây tùng và liên hệ với con người Nguyễn Trãi thì chẳng còn gì là thơ ! Chất thơ chính ở chỗ này : Cây tùng đã "Nhà cả đòi phen chống khỏe thay" ấy vẫn không thôi ước mơ được đại dụng ("Tài đống lương cao ắt cả dùng"), vẫn có rất nhiều thứ thuốc cứu đời dành cho mai sau, vẫn còn hứa hẹn nhiều với hậu thế ! Hoặc như giảng bài *Rằm tháng giêng* của Hồ Chí Minh mà cố giảng xem "thâm xứ" là chỗ nào thì chắc sẽ biến bài thơ thành văn xuôi, bởi vì cái thú của bài thơ là "Đêm về bát ngát trăng ngân đầy thuyền", thì có nghĩa "thâm xứ" là nơi không được hưởng ánh trăng ! Cũng vậy, nếu giảng bài *Ngắm trăng* mà sa đà vào khai thác các từ "không rượu với không hoa" như là sự "tố cáo chế độ nhà tù" thì lạc vào lĩnh vực văn

xuôi, bởi hai câu đầu bài thơ trước hết chỉ nhằm nói một khát vọng được hòa hợp với thiên nhiên mà bị trở ngại. Và hai câu sau : sự hòa hợp được tái lập trên một tinh thần mới. Với yêu cầu này, giảng thơ cần chặt chẽ khi nói tới nghĩa lí của bài thơ, nhưng khi liên hệ đời sống thì cần thoáng, tránh câu nệ, dung tục.

B - CÁCH LÀM BÀI BÌNH GIẢNG THƠ

Cách làm bài bình giảng thơ, tuy phải khai thác cách giảng thơ nêu trên, nhưng cách trình bày, cách viết nên đa dạng. Có thể bắt đầu bằng đối chiếu với một bài thơ nào đó rồi giảng bài thơ cần giảng, có thể bắt đầu từ một từ lạ, tứ lạ, cũng có thể từ nội dung cảm xúc khái quát giảng đến các biểu hiện câu chữ, vần điệu v.v... Tuy vậy, nhìn chung bài bình giảng thơ nên thực hiện như sau :

1. Giới thiệu khái quát xuất xứ, hoàn cảnh sáng tác và vị trí tác phẩm

Xuất xứ là chỗ mà từ đó bài văn, bài thơ, đoạn trích được dẫn ra. Ví dụ, bài thơ *Việt Bắc* in trong tập *Việt Bắc* của Tố Hữu, xuất bản năm 1954 ; bài thơ *Đây mùa thu tới* in trong tập *Thơ thơ* của Xuân Diệu, xuất bản năm 1938. Đối với đoạn trích, không chỉ nói rõ đoạn văn rút ra từ tác phẩm nào, mà còn cần giới thiệu vị trí đoạn ấy trong tác phẩm được trích. Ví dụ, đoạn *Kim Trọng trở lại vườn Thúy* trích từ *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, miêu tả tâm trạng Kim Trọng sau khi về quê chịu tang chú trở lại tìm Kiều thì gặp cảnh nhà cửa tiêu điều, người xưa vắng bóng.

Hoàn cảnh sáng tác rất cần được biết để hiểu sâu tác phẩm. Chẳng hạn, bài thơ *Mới ra tù tập leo núi* của Hồ Chí Minh. Nếu không biết tác giả viết lúc nào, sẽ chỉ hiểu bài thơ như một cảm xúc đăng cao nhớ bạn.

Giới thiệu vị trí tác phẩm, cung cấp một sự đánh giá tổng quát.

Ví dụ 1 : Về bài *Việt Bắc* của Tố Hữu.

Tháng 10 - 1954, Tố Hữu hoàn thành bài thơ *Việt Bắc*, tác phẩm chín nhất của tác giả thời kì này và cũng là một trong những bài thơ hay nhất trong nền thơ hiện đại của chúng ta. *Việt Bắc* ngọt ngào, đằm

thắm, là một bản tình ca rất tiêu biểu cho hồn thơ, cho phong cách của Tố Hữu...

(Nguyễn Văn Hạnh)

Ví dụ 2 : Về bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu.

Đối với Chính Hữu, *Đồng chí* chưa phải là bài thơ hay nhất, nhưng nó là bài thơ được biết đến nhiều nhất, thậm chí, nhắc đến Chính Hữu nhiều người nghĩ ngay đến *Đồng chí*...

(Vũ Quần Phương)

2. Phát biểu về cấu tứ, đại ý, bố cục bài thơ

Vì ý gắn liền với tứ cho nên tìm hiểu đại ý bài thơ phải gắn liền với phát hiện tứ thơ. Ví dụ, đối với bài *Việt Bắc*, nên chú ý cấu tứ đối đáp nhằm dựng nên cái thế không chỉ người hỏi kẻ đáp mà còn kẻ hô người ứng tạo thành một bài ca chung. Chú ý sự xưng hô "mình", "ta" xem ra rất riêng tư, nhưng thật ra là tình cảm chung của nhân dân, cán bộ, miền xuôi, miền ngược. Khám phá các biểu hiện về giọng điệu, lời lẽ, hình ảnh, nhịp điệu, nhạc điệu để giảng cho rõ, tại sao bài thơ tạo được ấn tượng đẹp đẽ, ấm cúng, gây được cảm giác ngọt ngào, thả thiết và dư vang đậm đà trong tâm hồn người đọc.

Đối với bài *Đồng chí,* đáng chú ý là sự tự phát hiện ra một cảm quan mới về đời và người qua ý niệm "đồng chí". Tại sao anh và tôi "đôi người xa lạ", "chẳng hẹn quen nhau", bỗng trở thành "đôi tri kỉ" – đồng chí ? Đó là do tất cả cái chung về đời sống xã hội quy định : chung đói nghèo, chung chiến đấu, chung thiếu thốn, và đêm khuya chờ giặc, chung một vầng trăng : "Đầu súng trăng treo".

Để hiểu đúng ý và tứ một bài thơ, nhiều khi phải đối chiếu với bài thơ khác. Chẳng hạn, nội dung bài *Đồng chí* của Chính Hữu trên đây cũng là cái chung thiêng liêng của cuộc đời sống chết có nhau mà sau này nhà thơ phát triển trong bài *Giá từng thước đất* :

Đồng đội ta
là hớp nước uống chung
Nắm cơm bẻ nửa ;

Là chia nhau một trưa nắng, một chiều mưa,
Chia khắp anh em một mẩu tin nhà
Chia nhau đứng trong chiến hào chật hẹp,
Chia nhau cuộc đời, chia nhau cái chết.

Không cần phải liên hệ nhưng ý thơ giống với Chính Hữu ở nhà thơ này, nhà thơ kia, để hòa tan mất bài thơ, mà cần chỉ ra cái riêng của nó. Đặt trong cái mạch của nó thì "Đầu súng trăng treo" là biểu tượng của một cái chung, chứ không nhất thiết là có *nghĩa* "thanh bình, tươi đẹp". Hình ảnh thơ đa nghĩa, nhưng thường có một *nghĩa* là hợp hơn cả với mạch tư duy, tình cảm của bài thơ. Bỏ qua cấu tứ bài thơ mà phát biểu đại ý thì dễ chung chung, na ná, chưa phải là cái *ý* mà tác giả hoặc bài thơ nói với người đọc.

3. Giảng nghĩa lí, mạch lạc, từ ngữ, hình ảnh bài thơ

Bình giảng văn, thơ có một điểm khác với bài phân tích văn học là bài phân tích chỉ cần tập trung khám phá các chủ đề phân tích, mà không nhất thiết phải xem xét mọi yếu tố của văn bản. Nhưng bình giảng văn học là giảng văn, có thể chọn những câu hay, từ đắt để giảng, nhưng không được lờ đi những câu chữ không hiểu, vì như vậy là bỏ qua sự toàn vẹn của bài thơ. Cho đến nay còn nhiều bài thơ mà về nghĩa lí của nó đang có nhiều ý kiến khác nhau, nhưng người bình giảng không thể bỏ qua, mà chỉ có thể bày tỏ cách hiểu của mình. Có như vậy, việc giảng thơ mới giúp phát triển các năng lực ngữ văn.

Trong bài bình giảng, khi cần làm sáng tỏ ý tứ, mạch lạc bài thơ, cần giải thích các từ ngữ then chốt, kể cả tên đầu đề. Ví dụ, đề bài *Thu vịnh* của Nguyễn Khuyến vừa có nghĩa là *"vịnh mùa thu"*, vừa có nghĩa là *"làm thơ mùa thu"*, bài thơ giảng theo hai hướng ấy đều có nghĩa. Đề bài *Bài ca ngất ngưởng,* cung cấp một tư tưởng, một góc nhìn để hiểu tác phẩm. Khi cần đi sâu vào nội dung, lại cần giảng giải các từ ngữ mang nội dung lịch sử, ví dụ, khi bình giảng bài *Tây Tiến* thì phải cho biết "Tây Tiến" là gì, thế nào là "đoàn binh không mọc tóc", "quân xanh màu lá dữ oai hùm" ? Bình giảng bài *Pác Bó hùng vĩ,* cũng cần thuyết minh địa điểm này, nó có ý nghĩa gì, hoặc khi nói tới đoạn

Kim Trọng trở lại vườn Thúy thì vườn ấy ở đâu ?... Chú thích, giải nghĩa đúng thì càng có điều kiện giảng đúng.

Nhưng quan trọng hơn hết là giảng những từ ngữ mang cái thần sắc, cái hồn riêng của mỗi tác giả, ví như "Lòng quê dợn dợn với con nước" trong *Tràng giang*, "Những luồng run rẩy rung rinh lá" trong *Đây mùa thu tới* hoặc "Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông" trong *Tương tư*. Đặc biệt, cần thể nghiệm, phân tích để giảng được nghĩa lí trong các câu thơ như : "Nắng xuống, trời lên, sâu chót vót, Sông dài, trời rộng, bến cô liêu", "Đưa người, ta chỉ đưa người ấy, Một giả gia đình, một dửng dưng, Li khách, li khách ! con đường nhỏ, Chí lớn chưa về bàn tay không, Thì không bao giờ nói trở lại, Ba năm mẹ già cũng đừng mong...". Câu chữ vừa như dính nhau, vừa như không dính nhau, nghĩa lí chúng thế nào ? Đâu là sức hấp dẫn của chúng ? Nguyên tắc chung để giảng là cần phát hiện những mạch chìm thể trong cách cảm, cách nhìn, trong quan niệm của một thời đại văn hóa. Trên kia đã nói cách cắt nghĩa về hình ảnh "Đầu súng trăng treo". Vậy "Ruộng nương anh gửi bạn thân cày, Gian nhà không mặc kệ gió lung lay..." biểu hiện nghĩa gì ? Cần cắt nghĩa ở khía cạnh biểu trưng : gian nhà, ruộng nương biểu trưng cho cái riêng, gia đình, và đó là sự dứt bỏ cái riêng, gia đình để sống cuộc đời chung với một ý vị lãng mạn.

Nói chung, giảng thơ không nhất thiết chỗ nào cũng giảng. Chỉ cần tập trung giảng những chỗ có vấn đề nghĩa lí, ý tứ. Do vậy, khi giảng cần thuyết minh lí do vì sao phải giảng chỗ ấy, chỉ ra cái "lạ", cái "khác thường" mang ý nghĩa cần được khám phá, như vậy, việc giảng mới có nghĩa lí và hấp dẫn. Ví dụ, trong thời Thơ mới, khi người ta thổ lộ cái "tôi" một cách thành thực mà Nguyễn Bính trong *Tương tư* vẫn nói theo điệu : "Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông" là một sự lạ. Ở trong tù, thấy hương hoa bay vào mà nghĩ : "Hương hoa bay thấu vào trong ngục, Kể với tù nhân nỗi bất bình" cũng là một sự lạ.

Giảng văn góp phần bồi dưỡng năng lực văn hóa ngữ văn cho con người, mài sắc giác quan văn học cho nó.

4. Đánh giá các giá trị văn học của bài thơ

Bình cũng là một khâu trung tâm của bài bình giảng. Bình đây là bình phẩm, bình luận, đánh giá. Có hai điều cần bình : giá trị nghệ thuật và giá trị nhân văn.

Bình về giá trị nghệ thuật là chỉ ra giá trị biểu hiện của các phương tiện văn học : cách cấu tứ, cách dùng từ, cách tổ chức bài văn, phong cách, bút pháp... có sức biểu hiện tới mức nào, mới là như thế nào. Ví dụ, câu từ hài hước, trào phúng trong các bài thơ *Ghi lời, Chia nước...* trong *Nhật kí trong tù* hay lời thơ tha thiết, bâng khuâng mà gần gũi, mạnh mẽ trong các bài thơ *Tống biệt hành, Tây Tiến...*

Bình về giá trị nghệ thuật đòi hỏi phải có tiêu chuẩn, mà tiêu chuẩn quan trọng nhất là phù hợp với tình ý cần biểu hiện. Tiêu chuẩn này rất đa dạng : có khi tao nhã mà hay, có khi thô tháp cũng hay, có khi chất chồ mà hay, có khi lòng lẻo cũng hay..., tùy từng trường hợp mà xét.

Bình về giá trị nhân văn là chỉ ra chiều sâu về mặt nhân cách, đạo đức, trí tuệ, vốn sống của các ý tình trong tác phẩm, như lòng thương người, tình yêu thiên nhiên, tình yêu nam nữ, ý thức trách nhiệm trước xã hội, lòng yêu nước, cảm giác cô đơn... Người bình cần chỉ ra những ý sâu, ý mới có khả năng cho thấy những khía cạnh phong phú của lòng người và cuộc đời.

Giảng và bình có thể xen nhau và phải dựa vào nhau. Giảng đúng mới có cơ sở để bình đúng. Bình đúng làm tôn lên giá trị, ý nghĩa của việc giảng. Bởi chẳng thú vị gì khi giảng ra một điều không có mấy ý nghĩa.

Trên đây là bốn việc chính tạo thành nội dung cơ bản của bài bình giảng thơ. Như thường lệ, đầu bài phải có mở bài và cuối bài phải có kết bài. Người viết tổng kết thành những nhận định cơ bản và đi tới kết thúc bài văn.

Hành văn bài bình giảng nên uyển chuyển, tinh tế, tránh thô bạo, khiên cưỡng, vì đang nói đến sự cảm nhận của mình về bài thơ, về cái đẹp, cái thi vị. Bài thơ dù dài, ngắn cũng là một thế giới nghệ thuật mà lời bình giảng chỉ để cập đến một phần. Vì vậy, lời văn cần nhã và khiêm tốn.

III - SƠ LƯỢC VỀ ĐẶC ĐIỂM VĂN XUÔI VÀ BÌNH GIẢNG VĂN XUÔI

A - NGHỆ THUẬT CỦA VĂN XUÔI

Quan niệm xưa về văn xuôi chỉ là lời nói hằng ngày như ông Quốc đánh đã quá lâu rồi. Quan niệm xem nghệ thuật tiểu thuyết, kí sự chỉ là kể chuyện, nghĩa là giá trị của nó chỉ ở bản thân các nhân vật, cốt truyện, các tính cách điển hình, các chi tiết đời sống, ở cách phân tích tâm lí, hoàn cảnh đã tỏ ra phiến diện, vì đã không xem văn trong văn xuôi có một ý nghĩa nghệ thuật nào. Sách *Văn 11* đã nhấn mạnh đặc điểm thứ nhất của tác phẩm tự sự là *lời kể*, chỉ ra đó là một yếu tố nghệ thuật của văn xuôi, bên cạnh các yếu tố khác.

Khi kể sự kiện, miêu tả nhân vật, phân tích tâm lí..., văn xuôi không hề là một công cụ trung lập, vô sắc thái. Ngược lại, văn xuôi – lời kể cung cấp cho người đọc một cách nhìn, cách gọi tên, cách xác định, cung cấp một giọng điệu để cảm nhận chúng. Khi trần thuật các nhân vật và sự kiện, nhà văn xuôi có thể biểu thị một thái độ thân hay sơ, xa hay gần, ngợi ca hay suồng sã, bông đùa, giễu cợt. Nhà nghệ sĩ văn xuôi đã biến lời kể thành một diễn viên đóng các vai trò khác nhau, cốt sao tạo được một cách cảm thụ hợp với cách đánh giá của tác giả. Khái Hưng trong *Hồn bướm mơ tiên* gọi nhân vật một cách thân tình : Lan, Ngọc. Ngô Tất Tố gọi nhân vật trong *Tắt đèn* bằng anh Dậu, chị Dậu trân trọng. Nam Cao gọi nhân vật bằng hắn, y một cách suồng sã. Khi kể, nhà văn xuôi có thể chọn một góc nhìn nào đó làm cho sự vật lạ đi để gây cười, hoặc nhìn nó theo một ý nghĩa mới. Ví dụ, Nguyễn Công Hoan trong tác phẩm *Nỗi vui sướng của thằng bé khốn nạn* đã kể chuyện đám tang qua con mắt của thằng Dần, một đứa trẻ không hiểu cái chết là gì, làm cho đám tang mất trang nghiêm, trở nên buồn cười. Trong tác phẩm *Vi hành*, Nguyễn Ái Quốc tả vua Khải Định theo con mắt người Âu, những kẻ không hiểu các giá trị sắc phục của vua An Nam, đã miêu tả cách ăn mặc của vua một cách ngộ nghĩnh : "chụp đèn chụp lên cái đầu quấn khăn", "đeo lưa là, hạt cườm"... Trong *Rừng xà nu*, Nguyên Ngọc trần thuật theo con mắt người Xô Man, một dân tộc mà ý thức cá nhân chưa phát triển, nên tình cảm cộng đồng toàn

dẫn biểu hiện một cách đảm đạc. Nguyễn Thi trong *Những đứa con trong gia đình*, lại trần thuật qua cảm nghĩ của em Việt, một người còn ngây thơ, non trẻ, và do đó có một sắc thái đáng yêu. Mặt khác, lời trần thuật của tác giả không chỉ nhằm gọi tên đối tượng miêu tả, mà còn hướng tới lời người khác, nhưng người nghe với giọng điệu của họ, tạo thành lời mỉa mai, lời nhại. Ví dụ, trong *Số đỏ*, Vũ Trọng Phụng kể chuyện theo lời của các nhân vật Âu hóa, hoặc lời của kẻ ba lưu Xuân Tóc Đỏ. Nam Cao trong nhiều truyện nhại lại lời văn lãng mạn, như đang tranh luận ngầm. Tóm lại, văn xuôi là một hiện tượng nghệ thuật độc đáo, đa dạng, cần được bình giảng để cảm nhận hết cái hay của nó.

B - CÁCH LÀM BÀI BÌNH GIẢNG VĂN XUÔI

Bình giảng văn xuôi, về yêu cầu, mục đích, cũng như bình giảng thơ, chỉ khác là đối tượng bình giảng đổi khác. Ở đây, vẫn phân tích nhân vật, sự kiện, chi tiết, nhưng qua lăng kính lời văn.

Làm bài bình giảng văn xuôi, học sinh cần chỉ ra giọng điệu của lời văn, các dấu hiệu ngôn ngữ biểu thị thái độ, tình cảm của tác giả đối với nhân vật, tác giả đã trần thuật theo một quan điểm ý thức của ai, và làm như vậy để làm gì.

Đặc biệt, học sinh cần tập bình giảng một số đoạn văn trào phúng, để xem văn trào phúng được cấu tạo như thế nào (ví dụ, văn trong một số truyện kí trào phúng của Nguyễn Ái Quốc, văn truyện ngắn trào phúng Nguyễn Công Hoan, văn trào phúng của Vũ Trọng Phụng trong *Số đỏ*).

Học sinh còn có thể bình giảng một vài đoạn văn của Nguyên Ngọc, Nguyễn Thi để cảm nhận lời văn, giọng điệu sử thi trong văn học hiện đại ra sao.

Kiểu bài bình giảng văn xuôi nghệ thuật còn chưa được phổ biến ở nhà trường, nhưng cần được phát triển thêm để nâng cao năng lực cảm nhận văn xuôi, một hình thức nghệ thuật ngôn từ rất nổi bật của thời hiện đại.

LUYỆN TẬP

A - Trả lời câu hỏi về bài bình giảng văn học

Hãy cho biết :

1. Định nghĩa và yêu cầu của bài bình giảng văn học. Theo em, bình giảng văn học có gì giống và khác so với bài phân tích văn học ?

2. Bài thơ là gì ? Giảng thơ nên thực hiện như thế nào ? Cần chú ý những nguyên tắc nào để việc giảng thơ có chất lượng ?

3. Cách làm bài bình giảng thơ.

4. Em hiểu thế nào về nghệ thuật văn xuôi ? Bình giảng văn xuôi cần khám phá những gì ?

B- Tìm hiểu về bình giảng văn học qua các bài văn, đoạn văn tham khảo

1. *Bình giảng bài "Đây thôn Vĩ Giạ" của Hàn Mặc Tử*

a) Tác giả nêu lên cái khó, cái lạ cần được bình giảng ở bài này là gì ? Điều này cho thấy nét đặc điểm gì của bài bình giảng văn học ?

b) Không dựa vào lôgic bình thường, thì tác giả bài viết dựa vào lôgic nào để phát hiện nghĩa lí bài thơ ? Tác giả đã giải thích những từ nào, hình ảnh nào để hiểu được bài thơ ?

c) Nhận xét mối quan hệ giữa bình và giảng ở bài này.

2. *Bình giảng một đoạn trong "Những trò lố hay là Varen và Phan Bội Châu" của Nguyễn Ái Quốc*

a) Phần giới thiệu mở đầu thực hiện những nhiệm vụ gì của bài bình giảng ?

b) Việc miêu tả lại nội dung và cấu tứ đoạn văn có ý nghĩa gì đối với bài bình giảng ?

c) Người giảng đã chú ý đến nghệ thuật gì của tác phẩm ? Theo em, còn có thể nói thêm về nghệ thuật gì nữa ?

d) Nhận xét mối quan hệ giữa bình và giảng ở đoạn văn này

3. *Bình giảng bài thơ "Tây Tiến" của Quang Dũng*

a) Cách bình giảng theo trình tự bố cục ở đây đã phù hợp đặc điểm bài thơ như thế nào ?

b) Cách phân tích, bình giảng những câu thơ hay ở bài này được tiến hành như thế nào ? Cách liên hệ với các bài thơ khác để hình bài thơ này có thích hợp không ?

c) Nhận xét cách kết hợp về bình và giảng ở bài này.

C- Tập bình giảng

1. Cho đề bài : Bình giảng bài *Báo tiệp* của Hồ Chí Minh.

– Điều gì cần giảng và bình ở bài thơ này ?

– Nêu cách giảng và cách bình.

2. Cho đề bài : Bình giảng bài *Đồng chí* của Chính Hữu.

– Điều gì cần giảng và bình ở bài thơ này ?

– Lập dàn ý đầy đủ cho bài làm văn này.

3. Cho đề bài : Bình giảng đoạn văn thể hiện trò lố thứ ba của Varen (từ "Từ Sài Gòn ra Hà Nội ... " đến " ... Phan Bội Châu vẫn nằm tù").

– Nêu xuất xứ tác phẩm, đoạn trích.

– Các từ nào cần giải nghĩa, chú thích để hiểu rõ dụng ý nghệ thuật của tác giả ?

– Em sẽ giảng điều gì, bình điều gì ?

– Em dự định kết luận điều gì ?

4. Cho đề bài : Bình giảng đoạn văn kể về đoạn đời đã qua của cô Đào trước khi lên nông trường Điện Biên trong *Mùa lạc* của Nguyễn Khải :

Đào lên nông trường Điện Biên vào dịp đầu năm, ngoài Tết âm lịch chừng nửa tháng, với tâm lí con chim bay mãi cũng mỏi cánh, con ngựa chạy mãi cũng chồn chân, muốn tìm một nơi hẻo lánh nào đó, thật xa những nơi quen thuộc để quên đi cuộc đời đã qua, còn những ngày

sắp tới ra sao chị cũng không cần to, đau khổ là cùng chẳng hơn gì trước mấy, có thể gặp nhiều điều đau buồn hơn. Quận từ gian sau, hồng nhan vắt vả, số kiếp đã định thế, trước sau vẫn chỉ một con đường ấy, không thể nào tránh được. Chị quê ở Hưng Yên, nhà không có ruộng, vẫn làm nghề đầu phụ, thời dịch tam chiếm lại xoay sang tỉ mẩn, nấu rượu. Lấy chồng từ năm mười bảy tuổi, nhưng chồng cờ bạc, rượu nắn nhiều, bỏ đi Nam đến đầu năm 1950 mới về quê. Ăn ở lại với nhau được đứa con trai lên hai thì chồng chết. Cách mấy tháng sau đứa con lên sài bỏ đi để chị ở một mình. Từ ngày ấy chị không có gia đình nữa, đòn gánh trên vai, tối đâu là nhà, ngã đâu là giường, khi ra Hòn Gai, Cẩm Phả lấy muống, khi ngược Lào Cai buôn gà vịt, mùa tu hú kêu sang đất Hà Nam buôn vải, tháng sáu lại về quê bẻ nhãn. Khi thì ở chợ Cuối Chắm, ở đò Tràng Thưa, khi lại về phố Rỗ, chợ Bì, chợ Bưởi. Mùa hè vài cái áo cánh nâu vá vai, mùa đông một chiếc áo bông ngắn đã bạc, ngày mưa, ngày nắng, bàn chân đã từng đi khắp mọi nơi không dừng lại một buổi nào. Cũng có ngày ốm đau nằm nhờ nhà người quen, bưng bát cơm nóng nhìn ngọn đèn dầu lại sực nhớ trước đây mình cũng có một gia đình, có một đứa con, sớm lo việc sớm, tối lo việc tối. Còn bây giờ bốn bề là nhà, chỉ lo cho thân mình sao được cơm ngày hai bữa, chân cứng đá mềm. Mái tóc óng mượt ngày xưa qua năm tháng đã khô lại, đỏ đi như chết, hàm răng phai không buồn nhuộm, soi gương thấy gò má càng cao, tàn hương nỗi càng nhiều. Muốn về sống lại ở quê hương nhưng nào còn ai. Thôi đành đi mãi, ngày khỏe đã vậy, ngày ốm chưa biết ra sao. Muốn chết nhưng đời còn dài nên phải sống".

Lập dàn ý chi tiết.

(Gợi ý : Đoạn văn ngoài việc kể những biến cố của đoạn đời đã qua của nhân vật Đào, còn biểu hiện điều gì ? Đoạn văn là lời của người trần thuật, nhưng giọng văn và ý thức trong lời văn là của ai ? Tác giả đã nhìn theo con mắt của ai để trần thuật ? Tình cảm muốn trốn đời, sống cho trót đời được biểu hiện thế nào ? Giọng văn và vai trò của các thành ngữ, của các yếu tố không gian, thời gian ở đây ra sao ? Hãy thuyết minh nghệ thuật của đoạn văn.)

1. Bình giảng bài "Đây thôn Vĩ Giạ" của Hàn Mặc Tử

Bài thơ có vẻ đơn giản, kì thực không dễ hiểu.

Tiếp cận nó bằng tư duy lôgic bình thường sẽ thấy không ổn.

Khổ 1 : Chủ thể là cô gái nói : *Sao anh không về ... để nhìn nắng hàng cau* ... Vậy sao cô lại nói : *Vườn ai mướt quá ... ? Vườn ai* là xác định vườn của một ai đó chứ không thể là mọi cảnh vườn. Còn nếu cho rằng vườn ai là vườn em nói duyên với chàng trai thì *Lá trúc che ngang mặt chữ điền* là mặt ai vậy ? Mặt mình à ? Mình tự khoe ? Còn như đó là khoe mọi cô gái Vĩ Giạ thì lại trái với *vườn ai.*

Khổ 2 : Ở khổ 1 là cảnh do cô gái ca ngợi, ở khổ 2 là cảnh do chàng trai nhớ lại theo kí ức mình. Cho là như thế đi. Vậy : *Thuyền ai đâu bến sông trăng* là thuyền ai ? Rồi *Có chở trăng về kịp tối nay ? Tối nay* là tối nào ? Ai hẹn với ai mà nói *tối nay*, chính xác như thế ?

Khổ 3 : *Mơ khách đường xa* ... Ai mơ ? khách đường xa là ai ? Cô gái chăng ? Không có lí và *khách đường xa* phải là khách đang đi trên đường, ở nơi xa, cô gái thì ở quê Vĩ Giạ, đi đâu mà đường xa ? *Áo em trắng quá* ... là lời chàng trai. Vậy *mơ khách đường xa* sẽ là chàng trai mơ, và cô gái là *khách đường xa*, khó nghe lắm. Lại *Ở đây ... có đậm đà* là lời ai ?

Vạch ra như vậy có lẽ hoặc chưa hết hoặc chưa đúng, nhưng đọc bài thơ này với lôgic bình thường quả có gì không hợp. Đang say, đang mơ nói đã chẳng mạch lạc gì, huống gì nhà thơ lúc này, tỉnh đấy nhưng trong tỉnh ấy đã ẩn cái say, cái mơ, cả cái "điên" (*Bây giờ tôi dại tôi điên. Chắp tay tôi lạy cả miền không gian - Một miệng trăng*). Tuy vậy, lắng vào bên trong vẫn là một cái gì rất thực, rất sâu, ta có thể tin được. Đó là chất đời của con người hết mực tha thiết với cuộc sống. Vượt qua tất cả những gì lệch chuẩn, không "lôgic", là một cái gì rất đẹp, cảnh đẹp, người đẹp, tình đẹp, một nỗi ước mong vô cùng tha thiết, ước mong gặp được, thấy được, nắm bắt được cái đẹp, nhưng

cuối cùng đều tay không, chỉ còn đọng lại một tấm lòng thật đậm đà nhưng đành chỉ lạt tanh.

Khổ 1 : Bắt đầu bằng một lời trách : *Sao anh Thông về chơi thôn Vĩ* ? Trách nhẹ nhẹ, sơ sơ nói theo kiểu Huế "nghe đồ ghét" (tức đồ thương, đáng yêu). Trách có nghĩa là phải thân đến chừng mực nào mới dám trách. Trách mà ngụ ý mời mọc, tiếc rẻ ; diễn ra văn xuôi là : Lẽ ra anh phải về thăm, chứ sao anh lại không về ? Uổng lắm, tiếc lắm ! Bởi đâu chỉ về thăm thôn này, còn thăm em nữa chứ ?

Nhưng điều đó, cô gái giấu – ai lại nói thẳng ra, dị lắm ! Cô gái nhờ cái nắng hàng cau : *Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên*. Không phải về để nhìn em mà để nhìn nắng hàng cau, cái nắng mới lên buổi sớm mai phơn phớt hồng trên tán lá xanh cao vút, từ xa đã dập vào mắt.

Đến đó là lời cô gái (cố nhiên tác giả nói thay). Tiếp theo lại không phải. Như trên kia đã khơi lên, mạch lôgic bị đứt. Có sự biến chuyển đột ngột như thói thường trong dòng cảm xúc của Hàn Mặc Tử. Để lấp lại lôgic trong tình tự, người được trách, được mời, được chờ đợi bỗng nhiên xuất hiện : về thăm thật. Trước hết thăm cảnh rồi thăm người. Chàng trai đi qua thôn và trầm trồ trước các cảnh vườn, đặc biệt dừng lại say mê trước một cảnh : *Vườn ai mướt quá xanh như ngọc* ! Chữ *ai* này, trong tiếng Việt của cha ông ta, nó kì lắm. Tư duy biện chứng nằm trong nó : nó vừa là nó vừa không phải nó. Vườn ai là vườn ai, chả biết thật, nhưng cũng có thể là vườn của người mình thương, vườn cô gái ! Vườn cô thì nhất định là mướt, là ngọc rồi. Không vậy thì yêu làm gì ? Chưa hết. Vườn ai không chỉ đẹp lá, đẹp cây mà còn có cái dáng đẹp hơn : đẹp người. Có con người mặt chữ điền ở đó nữa : *Lá trúc che ngang mặt chữ điền*. Ông già bà cả xứ Huế khen khuôn mặt chữ điền là nhìn cái đẹp phúc hậu, nhìn mặt mà thấy luôn cả tinh thần. Ca dao có câu :

Mặt em vuông tượng chữ điền,
Da em thì trắng, áo đen mặc ngoài.
Lòng em có đất có trời,
Có câu nhân nghĩa, có lời thủy chung.

Cũng là nói tới cái đẹp phục hậu. Bây giờ mặt chữ điền ấy lại có *tà trúc che ngang*. Con người hiện trong vườn cây, nếu lộ hẳn khuôn mặt chắc không đẹp, phải để khuất một chút sau lá theo nguyên tắc nghệ thuật cho nó e ấp, kín đáo. Ai vậy ? Một cô gái bất kì trong một cảnh vườn bất kì chăng ? Vườn đã là *vườn ai* thì cô gái chính là kẻ được gởi gắm sau chữ *ai* ấy : đó là em, kẻ trách móc ở trên.

Khổ thơ này là vậy. Có kẻ trách người không về thăm thì liền có người về thăm. Kẻ trách gợi một tí xinh xinh, bất ngờ, mà thôn dã, quen thân. Người về thăm, say mê cảnh đẹp và người đẹp, cảnh đẹp màu, người đẹp nết. Một cuộc hội ngộ không nói ra mà vui thấm vào cảnh vật, nghe như tiếng thì thầm của gặp gỡ, tươi vui.

Khổ 2 : Phút vui không dài. Không một chuyển tiếp nào, cái buồn tiếp theo ngay :

Gió theo lối gió, mây đường mây,
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay.

Nỗi buồn ấy trong cảnh có liên quan gì tới người không ? Kẻ mời, người về, hai đàng lặng lẽ mà nên cảnh tươi vui. Nhưng ngăn cách nằm sâu trong sự thật, chẳng làm sao chung đời được. Ngẫu nhiên chăng hay dụng ý ? Chuyện chung đôi chỉ còn là chuyện gió mây chia đường. Gió thổi mây bay thường là một chiều, đây lại đứt gãy : *Gió theo lối gió, mây theo đường mây*. Lại ngăn cách dứt khoát, gió đóng khung trong gió (hai chữ *gió* đóng hai đầu), mây cuộn trong mây (hai chữ *mây* cũng khép kín vòng lại). Số kiếp của cô gái và chàng trai này là vậy. Cho nên dòng nước cũng như buồn theo và hoa bắp cũng vật vờ lay động như tự mình lảo đảo bên cạnh dòng nước không nói không rằng.

Buồn đến thế ư ? Có chút hi vọng nào chăng ? Đến lúc chàng trai nói :

Thuyền ai đậu bến sông trăng đó,
Có chở trăng về kịp tối nay ?

Câu thơ sáng lên. Từ ngày đến đêm và đêm trăng là một thứ nhảy vọt không gì báo trước. Tối nay lại là một sự đột ngột khác. Thuyền đậu, thuyền đi trên sông Hương đêm trăng là bình thường. Thuyền chở

trăng, chờ cả tình cũng hình dung được. Nếu có một cuộc hẹn hò tối nay cần trăng, cần thuyền thì về kịp cuộc hẹn sẽ vui, có rượu, có trăng, có những người yêu nhau thì đẹp biết bao ! Bù lại cảnh tượng ở hai câu trên là cách ngăn, buồn não trong lặng lẽ, đây là hi vọng của gặp gỡ, của hòa hợp mát lành. Hi vọng mảnh như tơ giăng bởi nó được đặt thành một nghi vấn, dù đã được chốt lại một cách xác định rõ ràng : *kịp tối nay*.

Bốn câu thơ khổ này là vậy. Gió mây chia đường.

Bạn tình rẽ đôi. Buồn đến cả dòng sông, ngọn bấp. Buồn quá. Thuyền ai đó hay em mà sáng dầy trăng ? Chờ trăng về kịp tối nay ta gặp nhau đi em ! Cho anh một chút hi vọng. Nhưng đó chỉ là ước mong, sáng lòng mà mờ ảo, mông lung.

Khổ 3 :

Mơ khách đường xa, khách đường xa
Áo em trắng quá nhìn không ra.
Ở đây sương khói mờ nhân ảnh,
Ai biết tình ai có đậm đà !

Thuyền không chờ trăng về kịp để ta có ban tối nay. Sự đơn lẻ cứ thêm. Bởi em đang *mơ khách đường xa* và khách đường xa lại đang ngày càng xa : *khách đường xa, khách đường xa* xa mãi không bao giờ trở lại. Còn em ? Bây giờ mới xuất hiện *em*, thì *Áo em trắng quá nhìn không ra*. Trắng quá lóa mắt ? Áo em trắng hay con người em, tâm hồn em trắng ? Em tinh sạch quá, anh không sao với tới được. Em là thiên thần ở cõi nào, còn anh trời đầy thân xác tàn rữa ở trần gian. Câu thơ trên đương còn là mơ, câu này đã bay vào ảo giác, một bước nhảy vọt rất Hàn Mặc Tử, không có ở đâu và không mấy ai có ...

Người đọc có thể lấy làm lạ, nhưng với nhà thơ, đó là một sự nhảy vọt từ cái thực qua cái trên thực, cái siêu thực.

Đâu còn nắng hàng cau, vườn mướt quá, đâu còn xanh như ngọc, mặt chữ điền ! Cũng chẳng còn gió mây lặng lẽ, dòng nước buồn, hoa bấp lay, sông trăng và thuyền chờ trăng ... Xóa hết, bay hết. Ở đây chỉ còn sương khói che khuất bóng người : *Ở đây sương khói mờ nhân ảnh*. Em cũng mờ mà anh cũng mờ, chúng ta đều tan trong khói sương lành lẽo, mịt

mu. Còn lại may có chữ tình, nhưng ai có biết cho ai : *Ai biết tình ai có dâm đà* ? *Ai* trước là người nào ? *Ai* sau là người nào ?

Dù hiểu cách nào đi nữa, câu thơ vẫn có gì buồn buồn : *sương khói mơ nhân ảnh* đã là mù mịt mông lung, khuất lấp, mất dạng, *chữ có đành đi* lại gieo thêm một nỗi lửng lơ, nghi hoặc nên càng buồn.

Vậy thì bài thơ này muốn bảo với người đọc điều gì ?

Có phải bài thơ chỉ giới hạn ở một nỗi đau cụ thể là mối tình dở dang với cô Cúc vì bệnh tật ? Nếu vậy, số mệnh nó không dài đến tận nay. Cũng không phải nó nói dùm niềm đau của thiên vạn chàng trai không may trong trường tình. Gốc rễ sâu của nỗi bẽ bàng trong bài thơ vượt ra khỏi khuôn khổ một đôi trai gái, một mối tình mệnh yểu, mà nơi được tâm trạng chưa kịp vui đã thấy buồn, mới vừa ban mai đã vội chiều tà, ước mơ bao tốt đẹp mà tất thảy đều tụt khỏi tay mình, tâm trạng của thế hệ thanh niên 1930 – 1945 rất hào hứng, mình tự khẳng định mình, nhưng xã hội thực dân, phong kiến luôn có mặt để phủ định, khi tiếng vọng của cách mạng đối với họ hãy còn xa.

LÊ TRÍ VIỄN
(Những bài giảng văn ở đại học)

2. Bình giảng một đoạn trong "Những trò lố hay là Varen và Phan Bội Châu" của Nguyễn Ái Quốc

Thiên truyện được dựng lên bằng bốn màn hoạt cảnh rất sinh động, gộp lại thành một tấn kịch mà tính chất quán xuyến hài hước, có xen vào vài lớp hùng tráng khi có mặt Phan Bội Châu, nhà yêu nước đáng tôn kính.

Cái tên đặt cho thiên truyện đã giới thiệu trước nội dung và nghệ thuật của truyện : *Những trò lố hay là Varen và Phan Bội Châu*.

"Những trò lố" là dịch danh từ "Turlupinades" (Tuyếcluypinađơ) của nguyên văn tiếng Pháp. Turlupinades có thể dịch là "những trò lố" hoặc "những trò hề tồi tệ, nhảm nhí". Từ Turlupinades là do từ cái tên Turlupin (Tuyếcluypin) mà một kịch sĩ tên thật là Henzi Legrand (Henzi Lêgrăng)

(thế kỉ XVII) đã dùng khi đóng kịch giểu. Cái tên này dần dần được dùng để gọi chung cho những kẻ pha trò tồi.

Tác giả cũng đặt cho truyện một tên nữa : Varen và Phan Bội Châu. Đặt Varen lên trước vì tác giả đã sử dụng Varen làm nhân vật chính trong cả bốn màn trò hề tồi tệ.

Chúng ta sẽ lần lượt xem tác giả trình bày bốn màn kịch.

(...)

Màn trò hề thứ tư [1] : Đây là màn chính, điểm đinh của toàn bộ tấn hài kịch : Varen ở trong Hỏa Lò mặt đối mặt với Phan Bội Châu.

Để cho màn kịch đạt được hiệu quả cao nhất, tác giả điều khiển cho hành động kịch đi thật châm. Nếu trong những màn trước, Varen xuất hiện đột ngột ở những địa điểm cách xa nhau : nước Pháp – Sài Gòn – Huế, thì ở màn này khán giả được theo dõi từng bước chân của Varen : đến tận Hà Nội, tận cổng nhà lao chính, tận xà lim. Có vẻ như đích thân Varen cũng tính toán cẩn thận, đường đi nước bước của mình để chuẩn bị gặp Phan Bội Châu mà y xem là đối thủ đáng gờm.

Sự chạm trán ngay từ phút đầu giữa Varen và Phan Bội Châu đã được tác giả bố trí để khán giả như thấy trước mắt một Varen thấp hèn, hèn hạ, nhục nhã và một Phan Bội Châu cao cả, hiên ngang, chói lọi vinh quang.

Varen là con người đã phản bội giai cấp vô sản Pháp, tên chính khách đã bị đồng bọn đuổi ra khỏi tập đoàn, kẻ đã ruồng bỏ quá khứ, ruồng bỏ niềm tin tốt đẹp.

Phan Bội Châu là người đã hi sinh cả gia đình và của cải, xa lìa quê hương để khỏi thấy mặt bọn cướp nước mình, người đã luôn luôn bị bọn thực dân săn đuổi, bị kết án tử hình vắng mặt và giờ đây đang bị chúng đeo gông trong nhà giam, ngày đêm bị hình bóng của cái máy chém đe dọa. Người là bậc anh hùng, vị thiên sứ, đấng xả thân cho độc lập được 20 triệu người trong vòng nô lệ tôn sùng.

---

(1) Do khuôn khổ sách hạn chế, chúng tôi chỉ trích bình giảng trò hề thứ tư. – *Người biên soạn.*

Một sự tương phản hoàn toàn và như ta nói tình huống đảo lộn ngay từ phút đầu với sự xuất hiện của hai nhân vật chính : Người tù từ thành người phán xét uy nghi, cao cả, và "quan toàn quyền" trở thành tên tội nhân đê tiện, bỉ ổi.

Cuộc đối thoại bắt đầu, hay nói đúng hơn, màn độc thoại. Trước sau chỉ một mình Varen ba hoa khua môi múa mép và qua đó bộc lộ toàn bộ chân tướng bịp bợm của nó, và cũng là bộ mặt thực của chủ nghĩa thực dân. Y ca tụng sự phản bội của Nguyễn Bá Trác, của những chính khách có tên tuổi của nước Pháp lúc đó. Cuối cùng (và ý nghĩa đó là một đòn quyết định), y vỗ ngực khoe khoang sự phản bội trắng trợn của đích thân mình : "Trước tôi là một đảng viên xã hội đấy, và giờ đây thì tôi làm toàn quyền !"

Phải nói rằng bài thuyết khách của Varen được tính toán rất kĩ càng khéo léo : nó nịnh bợ, dụ dỗ, mua chuộc, tán tỉnh, đưa ra những lí lẽ chặt chẽ, dự đoán và giải đáp tất cả những gì có thể khiến cho Phan Bội Châu phân vân, nghi ngại. Nhưng hắn diễn trò hề một mình không có sự đáp ứng, hưởng ứng hay phản ứng của đối phương. Chính vì vậy vai trò của hắn hết sức nhạt nhẽo và trơ trẽn. Cũng nên chú ý đến một chi tiết đầy ý nghĩa. Lời nói mở đầu của Varen : "Tôi đem tự do đến cho ông đây" đi đôi với một cử chỉ : hắn giơ tay phải ra bắt tay Phan Bội Châu, còn tay trái thì nâng cái gông to kệch đang siết chặt Phan Bội Châu trong nhà tù ảm đạm. Varen, hiện thân của nước Pháp là như vậy, chính sách của thực dân là như vậy, miệng leo lẻo tự do, tay này giơ ra bắt tay, và tay kia nâng chiếc gông to kệch ! Hiệu quả kịch của lớp trò thật là "đắt" !

Về phía Phan Bội Châu, tác giả để Phan Bội Châu yên lặng suốt từ đầu đến cuối. Chỉ đến lúc Varen tha thiết cầu khẩn : "Ông hãy nhìn tôi này" thì Phan Bội Châu mới ban cho nó một cái nhìn. Cái nhìn ấy là cái nhìn nghiêm chỉnh và khinh bỉ của sự cao thượng, của lương tâm trong sạch đối với sự phản bội bẩn thỉu. Một cái nhìn phán xử ! Quả nhiên, cái nhìn ấy đã như một lời tuyên án đanh thép. Varen im bặt, tức là hắn "chết cứng như bị sét đánh". Tác giả không để Phan Bội Châu nói một lời nào, có nghĩa là Phan Bội Châu không thể nói

cùng một thứ ngôn ngữ như Varen. Hai bên là hai thái cực, hai hạng người khác nhau hoàn toàn.

Tấn trò kết thúc như thế.

Nhưng tác giả thêm vào một số lời bàn bổ sung.

Nội dung, ý nghĩa cũng như cách đưa ra những lời bàn thật hết sức tài tình và thú vị.

Lời bàn thứ nhất : Vì sao Phan Bội Châu không thể để lọt vào tai những lời thuyết khách của Varen ?

Một giả thuyết : Có thể là vì Varen nói tiếng Tây.

Khảo sát về giả thuyết này : Đã có một viên quan ở đấy làm thông ngôn kia mà (thì ra vai trò của các quan là thông ngôn những lời lẽ cướp nước của thực dân. Bọn quan lại là như vậy !).

Kết luận sau khi khảo sát : Không phải Phan Bội Châu không hiểu những lời của Varen.

Đáp án chính xác : Vì Phan Bội Châu không hiểu Varen cũng như Varen không hiểu Phan Bội Châu. Một bên là người yêu nước, chủ trương giải phóng đất nước, một bên là thực dân cướp nước. Một bên là người trung thành tuyệt đối với lí tưởng chân chính, một bên là kẻ cơ hội phản bội lí tưởng mà nó đã tôn thờ. Một bên là người quang minh chính trực, một bên là kẻ xảo trá lừa bịp. Hai bên không hiểu nhau là lẽ tất nhiên.

Lời bàn thứ hai : Bổ sung thêm một chi tiết.

Không phải ở Phan Bội Châu không có một phản ứng gì. Có một sự phản ứng : Có lúc người ta thấy một sự thay đổi nhẹ trên nét mặt người tù lừng tiếng : đôi ngọn râu mép của người tù nhếch lên một chút rồi lại hạ xuống ngay, và cái đó chỉ diễn ra có một lần thôi.

Khảo sát tư liệu : Ai đã thấy sự thay đổi nét mặt ấy, thấy ở đâu, làm sao thấy được ? Anh lính dõng bồng súng chào ở cửa ngục, nhìn qua chấn song đã quả quyết như thế. Tác giả chú thích : anh lính dõng này là một người ranh mãnh.

Kết luận : Sự thay đổi này không có hoặc không có căn cứ để có thể tin là có được.

Vì anh lính đứng ở ngoài cửa ngục (nghĩa là đứng xa và từ ngoài sáng nhìn vào chỗ tối) và nhìn qua chấn song (nghĩa là rất khó nhìn). Vậy anh không thể nhìn thấy rõ : hai ngọn râu mép nhếch lên một chút rồi lại hạ xuống ngay, nhất là cái đó chỉ diễn ra có một lần thôi.

Vì anh lính là một anh chàng ranh mãnh : có thể anh "phịa" ra chơi vui khi kể chuyện với những người khác.

Tuy nhiên tác giả không loại trừ trường hợp sự thay đổi ấy có thể diễn ra, và bàn : nếu quả thật thế thì có thể là lúc ấy Phan Bội Châu đã cười ruồi !

Lời bàn bổ sung thứ ba : Lời bàn này đặc biệt quan trọng vì tác giả đã kí dưới thiên truyện, rồi coi như truyện như vậy là hết, nhưng lại sực nhớ ra một điều không thể không nói và phải tái bút : Một nhân chứng thứ hai cho biết Phan Bội Châu đã nhổ vào mặt Varen.

Khảo sát tư liệu : Nhân chứng này là ai ? Nói với thái độ thế nào ?

Tác giả ghi : Xin chẳng dám nêu tên nhân chứng này. Vì nêu tên ra nhân chứng này sẽ bị trừng phạt nặng nề. Nhưng nhân chứng này đã nói một cách quả quyết.

Kết luận : Tác giả bàn : Cái đó thì cũng có thể (nguyên văn : C'est encore possible (Xe ăngcorơ pôxiblơ). Theo tôi có thể dịch : Cái đó cũng có thể xảy ra được lắm. Dịch thế ý mạnh hơn). Tác giả không khẳng định là "có" 100% nhưng thiên về "có" nhiều hơn. Giữ sự tồn nghi này là có dụng ý của tác giả. Nếu quả quyết là có thì tất nhiên bọn cai trị sẽ mở cuộc điều tra tìm bằng được nhân chứng này.

Nhưng về phía người đọc thì người đọc nhất định tin rằng có nhân chứng này và điều anh nói là thật. Vì thế tác giả phải giấu tên. Và lại chúng ta đều biết trong nhà tù luôn luôn những người tù có sự giám sát lẫn nhau. Một người tù quan trọng như Phan Bội Châu làm sao những người khác không để tâm theo dõi để bảo vệ nhất là trong cuộc gặp gỡ đặc biệt quan trọng của Phan Bội Châu và Varen.

Tác giả dùng phương pháp hư hư thực thực này rất tài tình : hình như không khẳng định mà thực là khẳng định.

Tác giả sử dụng những biện pháp của kịch giúp cho truyện diễn ra hết sức sinh động. Làm bộc lộ đầy đủ tính cách của nhân vật, sự diễn biến của cuộc đấu tranh và sự kết thúc thắng lợi vẻ vang của người yêu nước gây hiệu quả cao.

HOÀNG NHƯ MAI
(Một số bài giảng thơ văn Chủ tịch Hồ Chí Minh)

3. Bình giảng bài thơ "Tây Tiến" của Quang Dũng

Tây Tiến là bài thơ tiêu biểu nhất trong những sáng tác của Quang Dũng. Nói đến Quang Dũng, trước hết mọi người nhắc đến *Tây Tiến*. *Tây Tiến* được viết ra vào năm 1948 với những cảm nghĩ và kỉ niệm xúc động bồi hồi về đoàn quân *Tây Tiến* – đơn vị được thành lập đầu năm 1947. Đoàn quân Tây Tiến có nhiệm vụ cùng với bộ đội Lào bảo vệ biên giới Lào – Việt và đánh Pháp ở vùng Thượng Lào. Địa bàn hoạt động rộng. Bộ đội Tây Tiến chủ yếu là lớp thanh niên lao động chân tay và trí óc của Hà Nội. Sự tập hợp lực lượng này có ý nghĩa khi tìm hiểu về người lính Tây Tiến được miêu tả trong tác phẩm. Đoàn quân Tây Tiến đánh thắng nhiều trận. Địa bàn mở rộng ở nhiều vùng. Cứ đọc bài thơ đã thấy nhiều địa danh từ rừng núi Sài Khao, Mường Lát, Mường Hịch ... đến những miền quê đẹp như Châu Mộc, Mai Châu. Quang Dũng viết bài *Tây Tiến* khi xa đơn vị cũ một thời gian. Những năm tháng gắn bó với Tây Tiến, tình đồng đội, đồng chí thiết tha, tình quân dân mặn nồng và cả những miền đất đã đi qua của những chặng đường hành quân ... Tất cả đã trở lại trong những kỉ niệm, làm sống lại hồn thơ. Kỉ niệm ấy gắn với một thời trai trẻ của nhà thơ và tạo nên bao nuối tiếc ; và nhà thơ không tránh khỏi xúc động như thốt, như kêu lên để tưởng nhớ lại một kỉ niệm sâu sắc đã đi qua trong cuộc đời :

Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi !
Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi

Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi
Mường Lát hoa về trong đêm hơi
Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm
Heo hút cồn mây, súng ngửi trời.

Núi rừng được khắc họa với bút pháp lãng mạn. Thiên nhiên vừa dữ dội lại vừa hùng vĩ như đang thử thách với con người qua từng chặng đường hành quân. Chốn rừng núi ấy được diễn tả vừa như xa xôi, mờ ảo, chơi vơi trong kỉ niệm nhưng lại rất hiện thực như không cảnh mà người lính Tây Tiến đang trực tiếp trải qua trong hiện tại. Thiên nhiên hiểm trở mà đẹp. Tác giả như tô đậm mặt gian khổ của những chặng đường hành quân, của những thử thách nhưng không ngại ngùng lo sợ. Khổ đầu của bài thơ diễn tả khá thành công địa bàn rừng núi mà đoàn quân Tây Tiến hoạt động với trùng điệp rừng núi cao. Có câu thơ hun hút đi lên mãi với chiều cao của rừng núi : *Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm*. Có câu thơ như gấp khúc giữa chiều cao và chiều sâu : *Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống*. Những hình ảnh của rừng núi hiểm trở xen lẫn với hình ảnh đẹp của làng quê bình dị : *Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi*. Gợi thương gợi nhớ nhiều nhất vẫn là những kỉ niệm của bộ đội với nhân dân. Tây Tiến trở về êm đẹp trong hương thơm và khói bếp ấm no của ngày mùa :

Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói
Mai Châu mùa em thơm nếp xôi.

Mạch thơ chuyển sang phần II và đi sâu vào những kỉ niệm của tình quân dân thắm thiết, trong những ngày đóng quân ở các vùng quê với những đêm hội đuốc hoa, với điệu khèn gợi cảm và dáng người mềm mại trên độc mộc lặng lẽ xuôi dòng :

Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa
Kìa em xiêm áo tự bao giờ
Khèn lên man điệu nàng e ấp
Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ.

Quang Dũng đã miêu tả được niềm vui và tâm hồn của người lính trẻ như bốc men say trong hội vui thắm thiết tình quân dân với âm nhạc, ánh sáng và những cô gái đẹp. Đoạn thơ như làm dịu hẳn không khí dữ dội của núi rừng hiểm trở mà chan hòa trong hình ảnh đẹp của bản làng. Quang Dũng đã miêu tả được đặc điểm của mọi miền đất quê hương đẹp, nên thơ, giàu tình nghĩa. Ai đã một lần đến mà không khỏi xúc động thương nhớ. Mảnh đất xa rồi mà hồn còn như gửi lại. Bài thơ khơi sâu vào những miền kỉ niệm đẹp nhất và cũng mờ ảo lung linh nhất của cái thực và mơ, của cảnh vật quyến luyến và hồn vương vấn :

Người đi Châu Mộc chiều sương ấy
Có thấy hồn lau nẻo bến bờ
Có nhớ dáng người trên độc mộc
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa.

Mấy từ "*hồn lau nẻo bến bờ*" gợi lên biết bao xúc động. Ai đã từng sống ở miền rừng núi và thấy những triền lau phất phất bóng xám bạc theo gió đầy đưa mới càng thấy hết ý nghĩa của câu thơ. Trong hơi lau như có một cái gì quyến luyến, cảnh vật như có hồn phảng phất trong gió, trong cây. Quang Dũng không chỉ miêu tả cái đẹp mà còn gợi lên phần thiêng liêng của cảnh vật. Bài thơ dường như đã nói được nhiều về con người và cảnh vật nhưng đến đây thì đoàn quân Tây Tiến mới xuất đầu lộ diện với dáng vẻ đặc biệt :

Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm.

Hình ảnh của người chiến binh được miêu tả trong giai đoạn này qua nhiều bài thơ còn nhiều vất vả và gian truân. Sốt rét là căn bệnh hiểm nguy đối với các chiến sĩ. Tố Hữu đã từng nói đến hình ảnh anh Vệ quốc quân *Giọt giọt mồ hôi rơi, Trên mà anh vàng nghệ* (*Cá nước*) Chính Hữu tả trực tiếp căn bệnh này : *Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh. Sốt run người vàng trán ướt mồ hôi* (*Đồng chí*). Đơn vị Tây Tiến ở giữa một vùng sốt rét hoành hành nên tóc rụng, da xanh bủng. Quang Dũng không muốn chỉ tả vẻ yếu ớt về hình thức mà muốn nói đến sức mạnh bên trong, đến dũng khí của đoàn quân, vẫn mạnh mẽ, vẫn dữ oai hùm. Những người lính Tây Tiến này phần nhiều là những thanh niên Hà Nội. Họ ra đi chiến đấu và nén lại bao nhiêu thương nhớ với hậu phương. Nếu như người lính trong thơ Hồng Nguyên nhớ về hình ảnh người vợ "mòn chân bên cối gạo canh khuya" thì người chiến sĩ Tây Tiến lại có cách nhớ thương riêng của mình :

Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm.

Một thời những câu thơ như thế này rất khó được chấp nhận và thường bị quy kết là rơi vào căn bệnh mơ mộng tiểu tư sản. Sao lại có thể ngăn cản được tâm hồn người lính mơ đến hình ảnh một người con gái ở nơi xa. Tình cảm ấy không hề làm cho họ mềm yếu, nản lòng trong công việc. Quang Dũng đã miêu tả phẩm chất của người chiến sĩ Tây Tiến với những câu thơ đẹp :

Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh.

Phẩm chất cao đẹp và thử thách lớn lao nhất đối với người lính là ý thức sẵn sàng hi sinh cho Tổ quốc. Và cũng không chỉ là ý thức, mà ý thức đã biểu hiện trong hành động thực tế. Nhiều người đã hi sinh, những nấm mồ nơi viễn xứ không làm họ lo sợ. Quang Dũng trong bài thơ *Tây Tiến* nói nhiều đến cái chết nhưng không gây xót xa, đau đớn mà chỉ tạo được sự cảm phục.

Cuộc đời chinh chiến và cái chết đối với người lính được miêu tả như thanh thản – *Áo bào thay chiếu anh về đất*. Tự mình tưởng như không có những dằn vặt xót xa, đau đớn, *Nhưng rồi cái chết mai* chẳng đau đớn xót xa. Câu thơ :

Sông Mã gầm lên khúc độc hành

như điệu kèn bi tráng nhớ tiếc và ngợi ca tinh thần của người lính xưa. Trong thơ ca thời kì kháng chiến chống Pháp, *Tây Tiến* là bài thơ sớm nói đến cái chết, đến sự hi sinh trong chiến tranh mà không bi lụy.

Bài thơ đi vào kết thúc với những câu thơ đẹp :

Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy

Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi.

Gian khổ khó khăn nhiều nhưng không một ai thoái thác trách nhiệm. Một ra đi là không trở lại, ra đi phải giành lấy phần chiến thắng.

Tây Tiến là một sáng tác thơ có giá trị về tư tưởng và nghệ thuật. Bài thơ được viết ra với những màu sắc thẩm mĩ phong phú. Có cái đẹp hùng tráng của núi rừng hiểm trở, và vẻ đẹp bình dị, nên thơ của cuộc sống nơi bản làng quê hương, có cảm hứng mạnh mẽ, hòa hợp với chất trữ tình nhẹ nhàng, mềm mại trong thơ. Đặc biệt *Tây Tiến* là bài thơ giàu nhạc điệu, nhạc điệu của cuộc sống và nhạc điệu của tâm hồn. Mỗi đoạn thơ mang theo một nhạc điệu riêng vừa mạnh mẽ, vừa uyển chuyển. Khi đưa người đọc về với những kỉ niệm xa nên thơ và gợi cảm, khi dồn dập trong những tiết tấu mạnh, Xuân Diệu cho rằng đọc bài thơ *Tây Tiến* như ngậm âm nhạc trong miệng. *Tây Tiến* là sáng tác được viết theo cảm hứng lãng mạn. Những yếu tố cường điệu, phóng đại đã tạo nên cái phi thường, cái đẹp, không rơi vào sự giả tạo mà chỉ tô đậm thêm vẻ đẹp của hình tượng theo phong cách lãng mạn. Bài thơ hấp dẫn và góp phần ghi lại hình ảnh đẹp của người chiến sĩ quân đội trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp.

HÀ MINH ĐỨC

(*Tác phẩm Văn học* 1945 – 1975)

Bài 8

BÌNH LUẬN VĂN HỌC

(4 tiết)

I - KHÁI NIỆM VỀ BÀI BÌNH LUẬN VĂN HỌC

1. Định nghĩa

Kiểu bài bình luận văn học là bài văn nghị luận tổng hợp viết ra để phát biểu ý kiến nhận định, đánh giá về bản chất, đặc điểm và ý nghĩa của một hiện tượng văn học như tác phẩm, tác giả, phong cách, trào lưu sáng tác, thể loại, nghệ thuật biểu hiện và những vấn đề lí luận văn học.

Ví dụ : Bài *Một thời đại trong thi ca* của Hoài Thanh đánh giá nội dung và ý nghĩa lịch sử của phong trào Thơ mới ; bài *Tình cảm thiên nhiên trong tập thơ "Ngục trung nhật kí"* của Đặng Thai Mai nhận định về một phương diện đặc sắc của hồn thơ Hồ Chí Minh qua một tập thơ ; bài *Đường cách mạng, đường thơ* của Nguyễn Đăng Mạnh, nhận xét về sự nhất trí giữa cách mạng và thơ của một nhà thơ cách mạng, bài *Sự tương xứng của ngôn từ thơ* của Xuân Diệu bàn về một quy luật tổ chức lời thơ. Bình luận văn học bao quát một phạm vi rộng gồm các bài phê bình, lí luận văn học.

So với kiểu bài *phân tích,* và *bình giảng*, bài *bình luận văn học* có những đặc điểm riêng. Bài *phân tích* tuy có phần nhận định, đánh giá, song trọng tâm của nó là khám phá các giá trị văn học và vấn đề văn học trong từng khía cạnh và biểu hiện cụ thể. Bài *bình giảng* đặt trọng tâm ở khám phá chất văn, nghĩa lí của văn bản, một dạng riêng của bài phân tích. Bài *bình luận* tuy không thiếu được yếu tố phân tích, bình giảng, song trọng tâm của nó đặt ở nhận định và đánh giá hiện tượng văn học hoặc vấn đề lí luận văn học trong những quan hệ rộng hơn, bao quát hơn, như : quan hệ với đời sống, quan hệ với tác giả, quan hệ với các hiện tượng văn học khác, với truyền thống văn hóa tinh thần v.v... Do vậy, về một mặt nào đó, bình luận văn học là sự mở rộng, phát huy kết quả phân tích. Ngoài ra, người viết bình luận còn phải thể hiện lập trường xã hội, nhận thức lí luận, tiêu chuẩn đánh giá của mình như là

những căn cứ khách quan thì sự bình luận mới có sức thuyết phục. Tuy vậy, "tiêu chuẩn đánh giá" thường đổi thay trong lịch sử, cho nên muốn có nhận định mới, muốn đánh giá lại, người bình luận phải xác lập căn cứ, tiêu chuẩn cho mình, phải thảo luận với các căn cứ và tiêu chuẩn cũ. Đó cũng là một nội dung đặc trưng của kiểu bài này.

Hiểu như vậy, khi đứng trước ba đề bài khác nhau về một hiện tượng văn học, ta có thể nhận ra những phạm vi nội dung khác nhau. Chẳng hạn :

Đề bài : Phân tích tác phẩm *Vi hành :* Khám phá các giá trị nội dung và hình thức trên từng mặt qua các biểu hiện cụ thể : đề tài, chủ đề, sự mỉa mai, cái hài.

Đề bài : Bình giảng tác phẩm *Vi hành :* Phân tích riêng về mặt cấu tứ, lời văn, chỉ ra sự thống nhất nội dung và hình thức trên cấp độ văn bản, ý nghĩa tư tưởng và nghệ thuật của cấu tứ.

Đề bài : Bình luận tác phẩm *Vi hành :* Tính chiến đấu của nó, vị trí của nó trong sự nghiệp văn học của Hồ Chí Minh, trong dòng văn học trào phúng Việt Nam, trong văn học cách mạng.

Đây chỉ là sự phân biệt tương đối, có tính chất nhà trường, nhằm rèn luyện các kĩ năng văn học khác nhau. Trên thực tế, bài viết trong sách báo không phải lúc nào cũng có sự tách bạch như vậy.

2. Yêu cầu đối với bài bình luận văn học

a) Bài bình luận văn học, dù trên thực tế khác nhau như thế nào, đều phải làm hai việc sau đây :

– Nhận định về nội dung, đặc điểm của hiện tượng văn học được xét. Nếu là tác phẩm văn học thì nó viết về cái gì, viết như thế nào, biểu hiện cái gì ? Nếu là phong cách nghệ thuật thì phong cách ấy có những đặc điểm nào ? Nếu là một vấn đề văn học thì nội dung của vấn đề ấy gồm những khía cạnh nào ?

– Đánh giá ý nghĩa của hiện tượng hoặc vấn đề văn học ấy. Hiện tượng ấy đáp ứng đòi hỏi gì của xã hội và thời đại, tính chân thực và

thẩm mĩ của nó đạt được đến đâu, nó góp phần và làm phong phú cho tâm hồn con người những gì, nó đóng góp gì cho sự phát triển văn học, xét từ cả các mặt ngôn ngữ, thể loại, phong cách, kiểu sáng tác ... ? Nếu là nhận định vấn đề văn học thì nhận định ấy đúng, sai thế nào, đúng tới mức nào, sâu sắc thế nào ?

b) Một bài bình luận văn học hay bao giờ cũng nêu được vấn đề mới, có kiến giải riêng, có phát hiện về đặc điểm và ý nghĩa của hiện tượng hoặc vấn đề văn học được xét. Nó chứng tỏ người viết có kiến thức vững vàng, có phương pháp tiếp cận đáng tin cậy, có dẫn chứng xác thực, có thái độ trung thực, có lời văn chính xác, gợi cảm.

Nhận định chung chung thì bài viết không gây được sự chú ý. Thiếu lí luận, thiếu tư tưởng thì bài viết không sâu. Nhận định quá đáng hay bất cập, trích dẫn tùy tiện, thiếu phân tích khách quan, khen, chê thiếu công bằng, quy chụp, áp đặt, đều làm suy giảm sức thuyết phục của bài bình luận văn học.

3. Các kiểu bài bình luận văn học

Tùy theo phạm vi của đề tài bình luận mà ta có các kiểu bài bình luận văn học như sau :

a) Bình luận tác phẩm văn học (một tác phẩm hay khía cạnh tác phẩm).

Ví dụ 1 : Đề bài : Bình luận bài thơ *Từ ấy* của Tố Hữu.

Ví dụ 2 : Đề bài : Bình luận nghệ thuật trào phúng của tác phẩm *Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng.

Ví dụ 3 : Đề bài : Bình luận tính chất tuyên ngôn của tác phẩm *Đôi mắt* của Nam Cao.

b) Bình luận sáng tác của một tác giả (con đường sáng tác, cá tính sáng tạo, phong cách, bút pháp, các đề tài, chủ đề, hình tượng nghệ thuật xuyên suốt).

Ví dụ 4 : Đề bài : Quan điểm sáng tác văn học của Hồ Chí Minh.

Ví dụ 5 : Nhận xét những chuyển biến của thơ Tố Hữu từ nội dung đến hình thức qua các chặng đường thơ của nhà thơ.

Ví dụ 6 : Bình luận về sự thống nhất và khác biệt trong phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân từ *Chữ người tử tù* sang *Người lái đò sông Đà* và *Tờ hoa.*

c) Bình luận về thời đại, giai đoạn văn học (các khuynh hướng, trào lưu văn học, các phong cách thời đại, các thành tựu tiêu biểu của một thời)

Ví dụ 7 : Đề bài : Nhận xét về sự thể hiện đa dạng của chủ nghĩa anh hùng trong văn học cách mạng Việt Nam qua các tác phẩm *Rừng xà nu, Quan tước người cầm, Những đứa con trong gia đình, Mảnh trăng cuối rừng.*

Ví dụ 8 : Đề bài : Bình luận về tính chất sử thi, tính chất lãng mạn và tính chất trữ tình của văn học cách mạng giai đoạn 1945 – 1975.

Ví dụ 9 : Đề bài : Nói về thành tựu văn học Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975, có ý kiến cho rằng : "Cái còn đọng lại lâu dài của nền văn học ấy trong lòng người đọc, chủ yếu là những dòng viết về đất nước, quê hương, về con người đẹp trong gian lao vất vả và phơi phới niềm vui chiến thắng". Em hãy phát biểu ý kiến về nhận định đó trên cơ sở các tác phẩm đã học và đã biết.

d) Bình luận vấn đề lí luận văn học

Ví dụ 10 : Đề bài : Có ý kiến cho rằng : "Văn học là nhân học, ái học, tâm hồn học". Hãy bình luận ý kiến đó.

Ví dụ 11 : Đề bài : Người ta thường nói : "Người đọc là kẻ đồng sáng tạo với tác giả". Em nghĩ như thế nào về ý kiến đó ?

II - KIỂU BÀI BÌNH LUẬN TÁC PHẨM VĂN HỌC

A - PHẠM VI, YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN

Các vấn đề của bình luận tác phẩm văn học bao gồm bình luận tác phẩm hoặc nhóm tác phẩm, hoặc các khía cạnh của tác phẩm, từ nội dung đến hình thức.

Yêu cầu của bài bình luận tác phẩm là đề xuất được những nhận định sát đúng về những đặc điểm của tác phẩm, đề xuất được những

đánh giá thỏa đáng, khách quan về chúng. Càng đề xuất được nhận định vừa đúng, có sức thuyết phục, vừa mới mẻ, thì bài bình luận càng có giá trị.

Muốn làm tốt điều trên đây, người bình luận ngoài việc đọc kĩ tác phẩm được bình luận, cần có hiểu biết về các tác phẩm khác của cùng tác giả (nếu có), về xu hướng chung của văn học khi tác phẩm ra đời, xu hướng đời sống tinh thần của thời điểm bình luận, biết được những ý kiến đã có về tác phẩm được bình luận.

B - CÁCH LÀM BÀI BÌNH LUẬN TÁC PHẨM VĂN HỌC

Trong trường trung học, đây là hình thức tập bình luận tác phẩm văn học trong phạm vi chương trình.

1. Xác định nội dung bình luận

Phân tích tác phẩm văn học để xác định đúng các giá trị của tác phẩm (xem bài *Phân tích tác phẩm văn học*).

2. Đề xuất nhận định về đặc điểm tác phẩm

Bài bình luận tác phẩm văn học phải dựa vào kết quả phân tích, sử dụng các phương pháp phân tích, giải thích, chứng minh, nhằm đưa ra nhận định sát đúng, thỏa đáng về giá trị của tác phẩm văn học đem xét.

a) Đối với tác phẩm được đưa ra bình luận, nói chung, bắt đầu bằng việc đề ra những nhận định chung nhất về thể loại, đề tài, chủ đề ... rồi cụ thể hóa dần cho đến khi tìm thấy cái lõi riêng của nó. Ví dụ, bình luận bài *Việt Bắc* của Tố Hữu. Trước hết, đó là bài thơ trữ tình. Cụ thể hơn, đó không phải là tình cảm riêng tư của một cá nhân nào, mà là tình cảm chính trị của một cộng đồng tự gọi là "mình", "ta", vậy đó là thơ trữ tình chính trị, mang tính chất sử thi. Nhận định về đề tài, chủ đề cũng cần cụ thể hóa như vậy. Nhìn chung, bài thơ thể hiện cuộc sống và chiến đấu của quân, dân, lãnh đạo ở Việt Bắc. Cụ thể hơn, đó là cuộc sống êm đềm, hài hòa giữa miền xuôi, miền ngược, bộ đội, nhân dân, lãnh đạo và một khát vọng vĩnh viễn hóa cuộc sống đó

như là đảm bảo cho các thắng lợi cách mạng tiếp theo. Cụ thể hóa các nhận định cho sát đối tượng bình luận là một yêu cầu của bình luận văn học. Loại bài này không chấp nhận những nhận định chung chung, đặt vào đâu cũng được. Chẳng hạn như nói tác phẩm này "rất độc đáo", "đã xây dựng thành công" hình tượng nọ kia, "miêu tả sinh động, tinh tế", "khái quát rất sâu sắc, thấm thía" ... mà không có nội dung cụ thể. Nhận định cụ thể phải đi đôi với phân tích dẫn chứng cụ thể.

b) Đối với tác phẩm đã được bình luận, mà ý kiến nhận định về nó đã được thừa nhận, nói chung, người bình luận có thể xuất phát từ các ý kiến đã có mà tán thành, phản đối hoặc bổ sung, uốn nắn hoặc cụ thể hóa các nhận định ấy. Ví dụ, một số nhà văn đã xem *Đôi mắt* là tác phẩm có tính chất tuyên ngôn của họ thời ấy. Nội dung tuyên ngôn ấy là gì ? Phân tích cụ thể hóa, có thể đưa ra nhận định về nội dung tuyên ngôn ấy (xem bài của Nguyễn Đăng Mạnh). Bình luận văn học cần và nên xuất phát từ các ý kiến đã có về tác phẩm văn học, đối thoại với chúng, nhằm làm cho việc nhận thức về tác phẩm ấy sâu hơn, đúng hơn. Bình luận văn học cũng có thể hoàn toàn tán thành với ý kiến đã có, nhưng cần có thể nghiệm, lập luận riêng của mình.

3. Đề xuất nhận định đánh giá

a) Các bình diện chủ yếu để đánh giá tác phẩm

– Sự thống nhất hình thức và nội dung (mức độ hoàn thiện nghệ thuật).

– Đóng góp mới cho truyền thống nghệ thuật về các mặt (phong cách, ngôn ngữ, thể loại, kiểu sáng tác, các thủ pháp nghệ thuật, cách sử dụng chất liệu ...).

– Đóng góp cho đời sống về nhận thức, tư tưởng, tình cảm (phát hiện vấn đề mới, nêu tư tưởng mới, thể hiện tình cảm thời đại ...).

Yêu cầu một cách lí tưởng thì ba bình diện giá trị này nên thống nhất với nhau, nhưng thực tế thì không hoàn toàn như vậy. Có tác phẩm thống nhất hình thức và nội dung nhưng không mấy giá trị, có tác phẩm

đổi mới ngôn ngữ, thể loại nhưng nội dung tư tưởng không thật đặc sắc, có tác phẩm nêu được tư tưởng, tình cảm mới, nhưng nghệ thuật có chỗ chưa theo kịp. Người bình luận cần tinh tế nhận ra, đánh giá đúng mức, không vơ đũa cả nắm.

b) Cách đánh giá

– Đối với bình diện thứ nhất, cần xem xét mối quan hệ nội tại của tác phẩm, kết cấu, mạch lạc, nghĩa lí của nó trong chức năng biểu hiện nội dung (xem bài *Bình giảng văn học*).

– Đối với bình diện thứ hai, cần tiến hành so sánh, đối chiếu. Trước hết, cần thấy rằng cái mới trong văn học vô cùng đa dạng và xuất hiện ở nhiều cấp độ : mới ở chữ, ở câu, ở vần, tình điệu, mới ở hình ảnh, ở cảm xúc, tư tưởng ... Không có tác phẩm mới một trăm phần trăm. Thứ hai, cái mới cũng có nhiều mức độ : mới so với tác phẩm trước của cùng một tác giả, mới so với tác giả khác, mới so với một truyền thống, hoặc so với một nền văn học. Có khi không mới so với nước ngoài, nhưng mới với nước mình cũng đáng trân trọng. Thứ ba, để nhận định cái mới, cần xác lập những so sánh hợp lí : so sánh cùng thể loại, cùng chủ đề, đề tài, cùng mô típ, tình huống. Ví dụ, nhận định cái mới trong thơ Xuân Diệu, Hoài Thanh tìm được câu trong thơ Xuân Diệu :

Mây biếc về đâu bay gấp gấp
Con cò trên ruộng cánh phân vân

và viết : "Từ con cò của Vương Bột lặng lẽ bay với ráng chiều đến con cò của Xuân Diệu không bay mà cánh phân vân, có sự cách biệt của hơn một ngàn năm và của hai thế giới". Phải hơn một nghìn năm mới có đổi thay hình tượng con cò trong thơ và gắn với một cảm quan mới về thế giới. Nói chung, sự tiến bộ trong văn học không phải diễn ra theo kiểu tác phẩm đời sau hay hơn, tinh hơn, vĩ đại hơn tác phẩm đời trước, mà thường là tầm cảm, sức nghĩ mở rộng hơn, sắc thái đổi khác hơn. Vì vậy, bình luận về cái mới nên chỉ ra sự đổi khác có tác dụng nhìn nhận ra những nét trước đó chưa có, chưa cảm thấy, chưa nói ra. Nhưng cũng cần tránh lối so sánh giản đơn, cho rằng, hễ có nói được điều mới thì tác phẩm sau sẽ hay hơn tác phẩm của người đi trước,

rằng thơ Xuân Diệu hay hơn thơ Vương Bột, hay thơ Hồ Chí Minh hay hơn các bài thơ của Nguyễn Đỗ Mục, của Vương Duy mà Người đã đổi thay đi một vài từ ...

– Đối với bình diện thứ ba, cần chỉ ra giá trị phản ánh hiện thực. Phản ánh hiện thực không giản đơn là ghi chép sự kiện mà là phản ánh tinh thần thời đại, xu hướng tư tưởng, tình cảm trong thực tế. Ví dụ, tác phẩm *Chí Phèo* của Nam Cao phản ánh hiện thực không phải chỉ là thể hiện mâu thuẫn giai cấp nông dân và địa chủ. Điều này chưa phải điểm phản ánh sâu sắc của Nam Cao. Chỗ sâu sắc là Nam Cao phản ánh cái tình cảm không cam tâm làm kiếp quỷ dữ, một tình cảm "tức nước vỡ bờ" như chị Dậu trong *Tắt đèn*. Cùng với tinh thần thời đại, đằng sau các hiện tượng đời sống có ý nghĩa bức xúc của thời đại, là khát vọng nhân văn muốn trở lại làm người mà không được. *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân cũng phản ánh cùng một tinh thần thời đại như thế, nhưng bằng kiểu lãng mạn. Đó là ý chí hiên ngang, bất khuất, khát vọng "thay đổi chốn ở", "thoát khỏi cái nghề hiện tại", không hợp tác với thế lực tàn bạo. Giá trị nhân văn ở đây là khẳng định nhân cách, cái tài, cái đẹp.

Cách bình luận giá trị phản ánh tư tưởng là so sánh với tinh thần thời đại, chiều hướng tư tưởng, tình cảm khách quan của thời đại được miêu tả, cũng có thể đối chiếu với nhu cầu tư tưởng, tình cảm nhân văn của thời điểm bình luận mà xem xét. Chẳng hạn, bình luận *Chữ người tử tù*, có người viết : "Lâu nay, nói về những nhân cách cao thượng, người ta thường nhấn mạnh đến tinh thần gang thép, đến cái "vô úy", cái *không biết sợ* trước những lực lượng thù địch. Thiên hướng ấy thực ra cũng dễ hiểu đối với một dân tộc luôn luôn phải đương đầu với bọn xâm lược, với bạo lực hung hãn nhất ... Nhưng thử nghĩ mà xem, con người không biết sợ cái gì trên đời này cả, liệu có phải là con người không ? *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân dạy cho người ta hiểu rằng, muốn nên người, phải biết kính sợ ba điều này : cái tài, cái đẹp và cái thiên tính tốt của con người (thiên lương)".

Cách đánh giá tác phẩm thường gặp là phát biểu cảm nghĩ về tác động của tác phẩm đối với chính người bình luận, đem lại cho bản thân điều gì. Làm điều này cần tránh sự cường điệu và thiếu thành thật.

Bình luận về giá trị tác phẩm cũng cần tranh luận, bàn bạc với cách đánh giá đã có để đánh giá được thỏa đáng hơn. Chẳng hạn, bình luận văn học hôm nay, không tránh khỏi có khi tranh luận với cách đánh giá xã hội học tầm thường, hễ gặp tác phẩm hiện thực thì quy về phản ánh mâu thuẫn giai cấp, còn gặp tác phẩm lãng mạn thì quy về thoát li đời sống, gặp tác phẩm cách mạng thì quy về tính chiến đấu, về tinh thế đấu tranh địch ta ... làm cho sự đánh giá bị phiến diện.

Đánh giá tác phẩm, nếu cần, còn có thể chỉ ra nguyên nhân và tác động xã hội của giá trị văn học đó, ý nghĩa nhận thức và giáo dục, cũng như khả năng thỏa mãn nhu cầu thẩm mĩ trước mắt và lâu dài.

III - KIỂU BÀI BÌNH LUẬN SÁNG TÁC CỦA MỘT TÁC GIẢ

A - PHẠM VI, YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN

Bài bình luận sáng tác một tác giả có thể đề cập tới các vấn đề như con đường sáng tác, các giai đoạn, quan điểm sáng tác, cá tính, sáng tạo, phong cách, bút pháp, các đề tài, chủ đề, các hình tượng nghệ thuật xuyên suốt ...

Yêu cầu chung là phân tích, nhận định sát đúng, đánh giá thỏa đáng, có phát hiện mới mẻ, ít nhiều tùy mức độ.

Điều kiện để làm tốt đề bài kiểu này, nói chung, là đọc được các tác phẩm của tác giả, biết tiểu sử nhà văn, nắm được các nhận định đánh giá đã có, các khuynh hướng sáng tác, đặc điểm đời sống đương thời, truyền thống nghệ thuật hữu quan.

B - CÁCH LÀM BÀI BÌNH LUẬN SÁNG TÁC MỘT TÁC GIẢ

1. Xác định nội dung bình luận

Phân tích các tác phẩm của một tác giả để xác định nội dung của vấn đề cần bình luận (xem mục *Cách làm bài phân tích vấn đề văn học sử - Bài 6*) : chẳng hạn, tư tưởng xuyên suốt hay hình tượng được tác giả yêu thích ...

Ở đây, cần phát hiện các nét chủ đề, hình tượng, thể loại *lặp đi lặp lại* qua các tác phẩm của một tác giả. Ví dụ, sự lặp đi lặp lại các chủ đề về lẽ sống cách mạng, niềm vui cách mạng, ân tình cách mạng qua các tác phẩm thơ Tố Hữu. Các nét này sẽ quy định các bút pháp, đặc điểm phong cách của nhà thơ ấy.

Trong các sáng tác của Hồ Chí Minh, Nguyễn Tuân, Xuân Diệu, Nam Cao ... cũng đều có những nét lặp đi lặp lại của mỗi người, tạo thành diện mạo riêng của họ.

Việc phát hiện các dấu hiệu lặp đi lặp lại trong sáng tác một tác giả cần đi kèm với việc *mô tả* các ấn tượng nhất quán của người bình luận về sáng tác ấy, *liệt kê, phân tích* các dấu hiệu lặp lại ấy mới có sức thuyết phục.

2. Đề xuất nhận định về đặc điểm sáng tác của một tác giả

Xuất phát từ yêu cầu của đề bài mà đề xuất nhận định cho phù hợp. Để có nhận định về đặc điểm sáng tác một tác giả nào đó, tốt nhất học sinh xuất phát từ các nhận định đã biết (sách giáo khoa hay tài liệu đáng tin cậy) rồi cụ thể hóa thêm theo kết quả đã phân tích của mình.

Trong các nhận định, chú ý phân biệt nhận định đặc điểm chung, bao trùm của một tác giả, và nhận định đặc điểm riêng của từng giai đoạn, từng loại, thể loại tác phẩm của tác giả đó.

Để lời nhận định có thêm sức thuyết phục, nên sử dụng các ý kiến của tác giả nói về sáng tác của mình. Chẳng hạn, Tố Hữu trước sau nhấn mạnh tính chất ngợi ca lí tưởng của văn học cách mạng ("Nâng đón lấy màu xanh hương bát ngát, Của ngày mai muôn thuở với muôn hoa" hoặc "Thơ ta ơi hãy cất cao tiếng hót, Ca ngợi trăm lần Tổ quốc chúng ta"). Khi vận dụng các ý kiến cần tinh tế. Ví dụ, trong *Nhật kí trong tù*, một mặt, Hồ Chí Minh nói làm thơ là chuyện bất đắc dĩ, làm thơ để giải trí cho qua ngày dài (*Khai quyển*), nhưng mặt khác, lại đòi hỏi "nhà thơ cũng phải biết xung phong". (*Cảm tưởng đọc "Thiên gia thi"*).

Cũng như nhận định về tác phẩm, nhận định về tác giả không được chung chung, dùng cho tác giả nào cũng được. Ví dụ, như nói nhà văn này đã có "một giọng thơ riêng", "một gương mặt không dễ lẫn" mà không đưa ra nội dung cụ thể nào.

3. Đề xuất nhận định đánh giá

a) Các bình diện chủ yếu để đánh giá sáng tác một tác giả

– Sự phù hợp giữa phong cách, thể loại, bút pháp với nội dung và mục đích sáng tác, tạo thành thế giới nghệ thuật riêng của tác giả.

– Đóng góp mới cho văn học dân tộc về thể loại, bút pháp, phong cách, ngôn ngữ, giọng điệu.

– Đóng góp cho việc nhận thức, tư tưởng và tư duy nghệ thuật, kiểu sáng tác, quan điểm sáng tác.

b) Cách đánh giá

Sáng tác của một tác giả là một bộ phận của một giai đoạn văn học, một dòng văn học. Do vậy, trước hết, hãy chỉ ra vị trí của tác giả này trong giai đoạn của nó (vị trí tiên phong, lá cờ đầu, hay chủ đạo, hay đứng riêng một phái ...), vạch ra cái riêng trong cái chung. Ví dụ, nói về vị trí của Thế Lữ trong Thơ mới, Hoài Thanh viết : "Độ ấy Thơ mới vừa ra đời. Thế Lữ như vầng sao đột hiện, ánh sáng chói khắp cả trời thơ Việt Nam. Dầu sau này danh vọng Thế Lữ có mờ đi ít nhiều nhưng người ta không thể không nhìn nhận cái công Thế Lữ đã dựng thành nền Thơ mới ở xứ này. Thế Lữ không bàn về Thơ mới, không bênh vực Thơ mới, không bút chiến, không diễn thuyết, Thế Lữ chỉ lặng lẽ, chỉ điềm nhiên bước những bước vững vàng mà trong khoảnh khắc cả hàng ngũ thơ xưa phải tan vỡ".

Tiếp theo, cần chỉ ra sự độc đáo của tác giả đem xét so với các tác giả cùng thời (như Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử, Nguyễn Bính ... trong thơ, Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Ngô Tất Tố, Nam Cao trong các nhà văn có thiên hướng hiện thực phê phán, và Nguyễn Tuân, Thạch Lam ... trong các nhà văn có thiên hướng lãng mạn). Sự đối

chiếu sáng tác các nhà văn này chỉ nhằm một mục đích là chỉ ra phần đóng góp riêng của một tác giả so với các tác giả khác. Đây là việc rất khó, học sinh nên tiếp thu các nhận định loại này trong sách giáo khoa và tư liệu tham khảo để có ghi nhận tinh tế, từ đó thể nghiệm, để phát biểu về giá trị đó bằng lời và cảm nhận của mình.

Quan trọng nhất trong bài bình luận tác giả là xác nhận đó là một tiếng nói nghệ thuật riêng, một thế giới nghệ thuật riêng với một cái nhìn nghệ thuật riêng (xem bài *Phong cách nghệ thuật - Văn 12*). Ở đây, cần chỉ ra cái then chốt nhất tạo thành sự thống nhất trong sự đa dạng, tạo thành hệ thống nghệ thuật của tác giả đó.

Sự đối chiếu với tác giả thời trước để thấy cái mới, cái khác là cần, nhưng cũng chỉ nhằm chỉ ra một phạm vi cảm nhận thế giới rộng hẹp, sâu nông, thêm cái này, bớt cái kia, do cá tính và thời đại mang lại, chứ không phải để chứng minh tác giả hiện đại vĩ đại hơn, tài trí hơn tác giả xưa !

Để đánh giá đúng một tác giả, cũng cần và có thể tranh luận, bàn bạc với các ý kiến nhận định, đánh giá đã có về tác giả đang xét. Chẳng hạn, bình luận về một tác giả lãng mạn, cũng nên xét lại xem họ có thoát li cả không, có tiêu cực cả không, ngay cả cái tôi cá nhân trong sáng tác, có phải đều đáng phê phán cả không ? Bình luận một nhà văn cách mạng cũng vậy. Khẳng định niềm tin, khẳng định lí tưởng là đúng, nhưng phải chăng có phần tự thỏa mãn, thiếu tỉnh táo chỗ này chỗ khác ?

Cuối cùng, cách đánh giá dễ có sức thuyết phục trong phạm vi bài làm ở nhà trường là nói về tác động của tác giả đối với bản thân người làm bài, đem lại bổ ích gì về tư tưởng và tâm hồn.

IV - KIỂU BÀI BÌNH LUẬN VỀ THỜI ĐẠI, GIAI ĐOẠN VĂN HỌC

A - PHẠM VI, YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN

Có thể gặp các đề bài yêu cầu nhận xét, bình luận về tính chất của một giai đoạn, trào lưu văn học, như tính chất sử thi, tính chất lãng

man, hoặc thành tựu nổi bật hoặc sự đa dạng của chủ đề văn học, của thể loại hoặc một hình tượng xuyên suốt nào đó, như hình tượng người chiến sĩ, hình tượng người anh hùng ...

Yêu cầu chung vẫn là phân tích, nhận định, đánh giá sát đúng, thỏa đáng về tính chất, hiện tượng được xét của giai đoạn văn học.

Điều kiện để làm bài là nắm vững một số tác phẩm chính, hiểu hoàn cảnh lịch sử, đời sống tinh thần giai đoạn ấy, có kiến thức về các nhận định, đánh giá đã có về văn học giai đoạn ấy.

B - CÁCH LÀM BÀI BÌNH LUẬN VỀ THỜI ĐẠI, GIAI ĐOẠN VĂN HỌC

1. Xác định nội dung bình luận

Phân tích tính chất, đặc điểm của hiện tượng văn học đang xét (xem mục *Kiểu bài phân tích vấn đề văn học - Bài 6*).

2. Đề xuất nhận định về đặc điểm của thời đại, giai đoạn văn học

Văn học phản ánh tinh thần thời đại, là tấm gương phản chiếu đời sống tâm hồn thời đại, do đó cần xuất phát từ đặc điểm thời đại mà nhận định đặc điểm giai đoạn văn học ; chỉ ra cái mà giai đoạn văn học trước hoặc sau đó không có.

Việc nêu các đặc điểm văn học một giai đoạn cũng phải kết hợp với việc chỉ ra các biểu hiện lặp đi lặp lại có tính ổn định, tiêu biểu của đặc điểm ấy (ví dụ, tính chiến đấu, tính chất sử thi ...) và đem so sánh với cái tiêu biểu của giai đoạn khác. Cần tránh so sánh cái tiêu biểu của giai đoạn này với cái không tiêu biểu của giai đoạn trước. Ở đây, cần một năng lực *miêu tả bức tranh văn học* một thời trên những nét lớn. Ví dụ, Hoài Thanh đã miêu tả *Thơ mới* : "Chưa bao giờ trong thơ Việt Nam cái cảm giác cô đơn lại được diễn tả một cách đầy đủ như hồi bấy giờ ... Đằng sau câu thơ lúc nào hình như cũng thấp thoáng cái cảnh đất trời vô tận, cái xa thẳm của thời gian, của không gian. Lúc nào hình như cũng thấy hắt hiu một hơi gió lạnh ở đâu tự vô cùng đưa đến".

Để nhận định đặc điểm được sát, cần sử dụng những cách nói về mình, những khẩu hiệu mà giai đoạn văn học ấy tự đề ra cho mình. Chẳng hạn, Hoài Thanh trong *Thi nhân Việt Nam* nói thời đại Thơ mới là thời đại của chữ *tôi*, phân biệt với thời đại chữ *ta* của văn học thời trước. Văn học cách mạng 1945 – 1975 tự gọi mình là "mặt trận", là "vũ khí chiến đấu", nhà văn tự gọi mình là "chiến sĩ", nêu khẩu hiệu "xây dựng văn nghệ nhân dân", "đại chúng", "quần chúng" – một thời đại văn học chữ *ta* kiểu mới ...

Khi sử dụng các ý kiến nhận định có sẵn, cũng cần biện luận, suy nghĩ, tránh hiểu thô thiển. Chẳng hạn, Hoài Thanh nói Thơ mới là thơ của thời đại chữ *tôi*, thì không nên hiểu đó chỉ là cái *tôi* cá nhân, mà nên thấy trong chữ *tôi* ấy chứa đựng một cái *ta* mới, cái *ta* nhân loại, khác với cái *ta* gia tộc, dòng họ, đẳng cấp hẹp hòi của văn học trung đại.

3. Đề xuất nhận định đánh giá

a) *Các giá trị của một thời đại văn học*

– Các tác phẩm hay, những hình tượng bất hủ.

– Những thể loại văn học mới.

– Những nhà văn có phong cách độc đáo, đem đến tiếng nói riêng cho văn học.

– Các khuynh hướng sáng tác hướng tới khám phá những vùng đời sống trước đó chưa khai phá, xây dựng những phong cách thời đại.

b) *Cách đánh giá*

Đánh giá một giai đoạn văn học là đánh giá các thành tựu của nó, căn cứ vào mức độ thỏa mãn, đáp ứng các nhu cầu thời đại. Bên cạnh việc đáp ứng, thỏa mãn các nhu cầu chính trị của thời đại, cũng cần thấy thêm các nhu cầu nhân văn khác của con người. Các nhu cầu này không đối lập nhau mà kết hợp nhau ở những mức độ nào đó.

Đánh giá các tính chất của nền văn học đều xét theo các chức năng của văn học : nhận thức, giáo dục, thẩm mĩ. Nhưng mặt khác, đây là sự đánh giá của người hiện tại đối với một giai đoạn văn học đã qua, đã trở thành lịch sử, nên cũng cần biện luận, thảo luận với các đánh giá đã có để nhìn nhận giá trị một thời cho sát đúng.

V - KIỂU BÀI BÌNH LUẬN VẤN ĐỀ LÍ LUẬN VĂN HỌC

A - PHẠM VI, YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN

Phạm vi các đề bài bình luận lí luận văn học thường là nhận xét các ý kiến về lí luận văn học, đề cập tới các khái niệm lí luận cơ bản.

Yêu cầu của kiểu bài là biết phân tích, nhận xét để khẳng định các quan niệm lí luận đúng đắn, giúp hiểu sâu sắc bản chất và đặc trưng văn học.

Điều kiện để làm tốt kiểu bài này là có nhiều vốn liếng về văn học, biết cảm nhận văn học một cách có ý thức, có kiến thức lí luận văn học và biết nhiều danh ngôn về văn học.

B - CÁCH LÀM BÀI BÌNH LUẬN VẤN ĐỀ LÍ LUẬN VĂN HỌC

1. Xác định nội dung bình luận

Phân tích, giải thích các khái niệm lí luận văn học hoặc các ý kiến phát biểu về lí luận văn học (xem mục *Cách làm bài phân tích vấn đề lí luận văn học - Bài 6*).

Để giải thích, phân tích đúng, cần dựa vào các khái niệm lí luận văn học liên quan.

Giải thích các ý kiến có tính chất lí luận hoặc khái niệm lí luận không được gò bó vào ý nghĩa chiết tự của thuật ngữ. Ví dụ, nói "văn học là nhân học" thì không nên hiểu văn học là "khoa học về con người" ; nói "văn học phản ánh hiện thực" thì không nên hiểu "phản ánh" là phản chiếu giản đơn như tấm gương, là sao chép, in dấu ; nói "văn học có chức năng giáo dục", thì không nên hiểu giản đơn văn học là ông thầy giáo dục, lên lớp cho người đọc, mà là cung cấp tác phẩm cho người đọc tự suy ngẫm, tự giáo dục, tự đổi thay cách cảm nghĩ về cuộc đời ... Bất cứ một sự giải thích thô thiển nào đều dẫn đến sự bình luận sai lệch.

2. Đề xuất nhận định về tính chất đúng đắn của ý kiến về lí luận văn học

Muốn nhận định tính chất đúng đắn của một ý kiến lí luận về một hiện tượng văn học nào đó, tốt nhất nên đối chiếu ý kiến đó với hiện tượng văn học đó để kiểm tra lại, xem mức độ đúng sai thế nào. Ví

dụ, nói "người đọc là kẻ đồng sáng tạo của tác giả", thì đồng sáng tạo đây là gì, nên hiểu theo nghĩa nào, vận dụng vào sự tiếp nhận văn học (xem *Văn 12*) để xem người đọc sáng tạo thế nào, từ đó kết luận "đồng sáng tạo" là một quan niệm đúng trong phạm vi của nó. Nếu hiểu chệch đi thành sự tự tiện cắt xén, sửa chữa tác phẩm của nhà văn theo ý mình thì đã là "phản tác giả", chứ không còn "đồng sáng tạo" nữa.

Khi bình luận ý kiến, nên chú ý cách nói, cách dùng từ của ý kiến, đem so với nội dung khái niệm lí luận đã biết, xem nó có sắc thái gì mới, nó muốn nhấn mạnh khía cạnh nào. Ví dụ, bình luận câu nói : "Văn học là nhân học, ái học, tâm hồn học", ta thấy đó là câu nói có ý mở rộng công thức quen biết của Gorki. Câu nói của Gorki, đúng về đại thể, bởi vì các ngành "xã hội học", "nhân chủng học", "khảo cổ học", "y học" về một số mặt cũng là "nhân học". Do đó, câu nói trên nhấn mạnh thêm khía cạnh tình cảm, tâm hồn. Như vậy, cách nói này rõ hơn, nhấn mạnh hơn tới đặc trưng văn học. Để tăng thêm sức thuyết phục, cần phân tích một số ví dụ văn học để minh họa.

3. Đề xuất nhận định đánh giá

Vai trò của các ý kiến về lí luận văn học hoặc khái niệm lí luận văn học là chỉ ra các quy luật của sáng tác văn học, tiếp nhận văn học, vạch ra bản chất, đặc trưng, chức năng và các biểu hiện phong phú của văn học. Lí luận đúng có vai trò rất lớn, mà lí luận sai cũng tác hại không nhỏ. Đánh giá các ý kiến lí luận là xem nó giúp ích cho việc hiểu biết các hiện tượng văn học như thế nào, hoặc ngược lại, nó làm người ta hiểu nhầm, hiểu lệch về văn học như thế nào, hoặc nó giúp người ta sửa lại sự hiểu nhầm như thế nào.

Ví dụ, đối với việc bình luận câu nói về "nhân học, ái học, tâm hồn học" nói trên, nên xem là một ý kiến mở rộng, bổ sung, nhấn mạnh vào đặc trưng văn học. Mặt khác, ý kiến đó góp phần khắc phục cách hiểu thô thiển, đáp ứng nhu cầu tự nhận thức của văn học hôm nay v.v...

Bình luận câu nói : "Người đọc văn học là kẻ đồng sáng tạo của tác giả", trên cơ sở phân tích, giải thích đúng nội dung của nó, có thể thấy rằng ý kiến đó đã nâng cao vị trí, vai trò của người đọc : người đọc tác động đến ý đồ sáng tác của nhà văn, người đọc có thể phát hiện trong tác phẩm của nhà văn điều mà nhà văn không ngờ tới, người đọc có thể cắt nghĩa lại tác phẩm, và làm cho tác phẩm phong phú, đổi mới

hơn. Lấy ví dụ về các phát hiện của người đọc (bao gồm nhà phê bình) để chứng minh.

LUYỆN TẬP

A - Trả lời câu hỏi về bài bình luận văn học

Hãy cho biết :

1. Mục đích, yêu cầu chung của bài bình luận văn học.

2. Làm bài bình luận tác phẩm văn học phải giải quyết những khâu nào ? Cách nhận định đặc điểm và đánh giá đối với tác phẩm văn học.

3. Cách làm bài nhận định đặc điểm và đánh giá sáng tác một nhà văn.

4. Cách làm bài nhận định đặc điểm và đánh giá các tính chất, nội dung của giai đoạn văn học.

5. Cách làm bài bình luận vấn đề lí luận văn học.

6. Đối chiếu các kiểu bài bình luận trên đây. Nhận xét chỗ giống và khác nhau của chúng.

B - Tìm hiểu bình luận văn học qua các đoạn văn tham khảo

1. *Ý nghĩa lịch sử của tác phẩm "Đời mất" của Nam Cao*

a) Tác giả đã dựa vào một nhận định có sẵn mà cụ thể hóa, biến thành nhận định của mình như thế nào ?

b) Bài viết nêu ra mấy nhận định về nội dung tuyên ngôn trong tác phẩm *Đời mất* ? Cách đánh giá từng nội dung như thế nào ?

c) Lập dàn ý bài bình luận của tác giả.

2. *Một đặc điểm của thi pháp Xuân Diệu*

Chú ý : *Thi pháp* ở đây có nghĩa là nguyên tắc cảm thụ và thể hiện đời sống bao trùm, chi phối diện mạo sáng tác của một tác giả, bao gồm nhiều tác phẩm.

a) Tác giả bài viết nêu lên nhận định gì về thi pháp Xuân Diệu ? Tác giả dùng biện pháp gì để mô tả đặc điểm thi pháp ấy ?

b) Tác giả đánh giá đặc điểm thi pháp ấy như thế nào ? Bằng biện pháp nào ?

3. *Một thời đại trong thi ca*

a) Để phân biệt thời đại mới trong thi ca với thời đại "thơ cũ" tác giả đoạn trích dựa vào phạm trù nào ?

b) Sự phân tích phạm trù chữ "tôi" đã cho thấy đặc điểm gì của Thơ mới ?

c) Bài này viết từ năm 1941. Xét theo quan điểm hôm nay, em thấy tác giả đúng đắn ở những điểm nào ? Có gì cần bổ sung không ?

d) Hành văn bình luận của đoạn văn có gì làm ta dễ đồng cảm ?

4. *Văn học phục vụ tiến bộ xã hội như thế nào ?*

a) Chỉ ra các nhận định lí luận văn học của tác giả trong đoạn văn.

b) Tìm bố cục đoạn văn bình luận này (nhận định xuất phát, nhận định cụ thể, cách chứng minh).

c) Tìm hiểu cách tranh luận, cách bác bỏ một nhận định và khẳng định một nhận định. Biện pháp xác lập nhận định lí luận của bài viết như thế nào ?

C - Tập bình luận văn học

1. Cho đề bài : Bình luận bài thơ *Từ ấy* của Tố Hữu.

Hãy :

– Nêu nhận định về nội dung và nghệ thuật bài thơ.

– Nêu những vấn đề có thể bình luận (Vai trò của lí tưởng cách mạng đối với cuộc đời tác giả. Vị trí bài thơ trong sáng tác thơ của tác giả. Sự giống nhau và khác nhau trong hình ảnh thơ giữa *Từ ấy* và *Nguyên dán, Cảm xúc* của Xuân Diệu ?). Có thể kết luận gì về giá trị và ý nghĩa của bài thơ này ?

– Lập dàn ý bình luận. Trình bày một nhận định cụ thể.

2. Cho đề bài : Bình luận bài thơ *Các vị La Hán chùa Tây Phương* của Huy Cận.

Hãy :

– Nêu nhận định về nội dung và nghệ thuật bài thơ.

– Những vấn đề gì có thể bình luận về bài thơ này ? (Tác giả cảm nhận các tượng Phật có gì khác so với những người bình thường vào

lễ Phật ? Cách cảm nhận ấy có gì mới ? Cách hiểu về tôn giáo trong bài có gì đáng bàn không ? Có thể kết luận thế nào về giá trị bài thơ ?)

– Lập dàn ý bình luận. Trình bày một nhận định cụ thể.

3. Cho đề bài : Nhà văn L. Tônxtôi nói : "Chỉ có tác phẩm nghệ thuật nào truyền đạt được cho mọi người những tình cảm mới mà họ chưa từng thể nghiệm thì mới là tác phẩm nghệ thuật đích thực". Em hiểu câu nói đó như thế nào ? Hãy bình luận.

Hãy xác định những ý chính của đề bài này. Em dự định lấy những dẫn chứng nào để chứng minh ý kiến của mình ?

4. Cho đề bài : Dựa vào sách giáo khoa và tài liệu tham khảo, hãy nhận xét về đặc điểm văn học Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975. Đánh giá nguyên nhân của thành tựu và hạn chế.

Hãy lập dàn ý đề bài này.

NHỮNG ĐOẠN VĂN THAM KHẢO

A - BÌNH LUẬN TÁC PHẨM VĂN HỌC

1. Ý nghĩa lịch sử của tác phẩm "Đôi mắt" của Nam Cao

Nhà văn Tô Hoài còn gọi *Đôi mắt* là một thứ tuyên ngôn nghệ thuật chung của lớp nghệ sĩ các anh hồi ấy.

Cứ như cái tên của nó thì tác phẩm muốn nói vấn đề cách nhìn, vấn đề quan điểm. Điều ấy đã rõ. Nhưng nói cho chặt chẽ hơn, căn cứ vào nội dung hình tượng, thì nó trước hết đặt vấn đề lập trường. Đúng thế, mâu thuẫn giữa Độ và Hoàng trước hết là mâu thuẫn về lập trường. Một đằng coi cuộc kháng chiến là của mình và tích cực tham gia kháng chiến. Một đằng tự xem như người ngoài cuộc, từ chối không làm gì hết, dù chỉ là công tác Bình dân học vụ trong làng. Một đằng vui sướng trước cuộc đổi đời của nhân dân, và nhìn cuộc sống mới, tư thế mới mà cách mạng đem đến cho nhân dân lao động là tốt đẹp. Một đằng chỉ thấy thế là lố bịch, là hài hước. Nói tóm lại một câu : Hoàng không thật sự tán thành cách mạng và kháng chiến. Lập trường ấy quyết định

cách nhìn của anh mà Nam Cao gọi là chỉ thấy có một phía : "Anh trông thấy anh thanh niên đọc thuộc lòng bài "ba giai đoạn", nhưng anh không trông thấy bó tre anh thanh niên vui vẻ vác đi để ngăn quân thù. Mà ngay trong cái việc anh thanh niên đọc thuộc lòng bài báo như một con vẹt biết nói kia, anh cũng chỉ nhìn thấy cái ngố bề ngoài của nó, mà không nhìn thấy cái nguyên cớ thật đẹp đẽ bên trong. Vẫn giữ đôi mắt ấy để nhìn đời thì càng đi nhiều, càng quan sát lắm, người ta chỉ càng thêm chua chát và chán nản".

Vậy nếu gọi *Đôi mắt* là bản tuyên ngôn nghệ thuật, thì trước hết đó là bản tuyên ngôn về lập trường cách mạng, lập trường kháng chiến của lớp văn nghệ sĩ tiểu tư sản quyết tâm từ bỏ những quyền lợi ích kỉ của mình, từ bỏ những thói quen sinh hoạt cũ, từ bỏ cả cái nghệ thuật cho là "cao siêu" của mình ngày trước, sẵn sàng, nói như nhà văn Độ, làm một "anh tuyên truyền nhãi nhép" nhưng có ích cho nhân dân, cho kháng chiến.

Đôi mắt xét ở phương diện khác, còn đặt vấn đề quan niệm về cái đẹp, về đối tượng của nghệ thuật mới nữa. Phải tìm cái đẹp ở đâu ? Theo quan điểm nào ? Phải thể hiện nó ra sao ? Nam Cao có thể chưa ý thức được đầy đủ lắm, nhưng tác phẩm tự nó đã gợi ra và bước đầu giải đáp những câu hỏi đó.

Tôi vẫn nghĩ rằng, không phải đến *Đôi mắt*, Nam Cao mới đặt vấn đề "*Đôi mắt*". Qua một số truyện anh viết từ trước Cách mạng tháng Tám, đã thấy anh luôn luôn băn khoăn day dứt về vấn đề ấy : phải biết nhìn người dân lao động bằng đôi mắt như thế nào mới thấy được bản chất tốt đẹp của họ thường ẩn giấu sau một vẻ ngoài hết sức tầm thường, thậm chí vụng về thô lỗ nữa. Theo Nam Cao hồi ấy, đôi mắt đó phải là đôi mắt của tình thương. Chính nhờ có đôi mắt yêu thương ấy mà nhà văn chẳng những đã nhìn thấy tấm lòng vị tha, xả kỉ của lão Hạc ... mà còn phát hiện được cả chất thơ trong trẻo trong tâm hồn tưởng chừng đã hoàn toàn đen độc của Chí Phèo nữa.

Nhưng hồi ấy anh tuy đã thấy được một số đức tính của người dân nghèo, nhưng dưới ngòi bút của anh, họ chỉ là những con người bé nhỏ, bất lực. Trong *Nhật kí ở rừng*, Nam Cao đã tự phê phán như thế. Ở *Đôi mắt*, anh cũng viết như vậy : "Người nhà quê dẫu sao thì cũng

còn là một cái bí mật đối với chúng ta. Tôi gần gũi họ rất nhiều. Tôi đã gần như thất vọng vì thấy họ phần đông dốt nát, nheo nhếch, nhát sợ, nhìn nhục một cách đáng thương (...) Nhưng đến hồi Tổng khởi nghĩa thì tôi đã ngã ngửa người. Té ra người nông dân nước mình vẫn có thể làm cách mạng hăng hái lắm. Tôi đã theo họ đi đánh phủ. Tôi đã gặp họ trong mặt trận nam Trung Bộ. Vô số anh răng đen, mắt toét, gọi lựu đạn là "nựu đạn", hát *Tiến quân ca* như người buồn ngủ cầu kinh mà lúc ra trận thì xung phong can đảm lắm...".

Như vậy, nhờ thực sự tham gia cách mạng, sát cánh với nhân dân, Nam Cao đã có được đôi mắt mới để thấy quần chúng không chỉ là nạn nhân đáng thương của hoàn cảnh, mà còn là những con người cải tạo hoàn cảnh, tức là những anh hùng. Những con người áo vải, răng đen, đi chân đất, gọi lựu đạn là "nựu đạn", đã đứng dậy làm cuộc Cách mạng tháng Tám vĩ đại và sau đó gánh cả cuộc kháng chiến lên đôi vai vững chãi của mình. Phải, *Đôi mắt* chưa tạo ra được nhân vật ấy, nhưng đã khẳng định sự xuất hiện tất yếu của nhân vật ấy, những con người bình thường mà vĩ đại ; sau này đã trở thành phổ biến trong nền văn học chúng ta.

NGUYỄN ĐĂNG MẠNH
(Nhà văn, tư tưởng và phong cách)

B - BÌNH LUẬN SÁNG TÁC MỘT TÁC GIẢ

2. Một đặc điểm của thi pháp Xuân Diệu

Tư tưởng nghệ thuật Xuân Diệu đã tạo ra cho thơ cũng như văn xuôi của ông một vũ trụ nghệ thuật riêng, một thế giới hình thể và màu sắc riêng chứa chan tình tứ. Sinh thời, Xuân Diệu từng nói đến ảnh hưởng của cái gió biển nồng nàn của Quy Nhơn đối với thơ ông, đến cái mê li của cảnh và người xứ Huế, đến cái xuân sắc mơn mởn đào tơ của hoa Nhật Tân, Ngọc Hà và những cô gái Hà Nội ... Trái tim đa tình của nhà thơ với tác động của môi trường ấy vào giữa tuổi xuân phơi phới của nhà thơ đã tạo ra ở Xuân Diệu một thứ nhỡn quan riêng

về thế giới, khiến trời đất, cỏ cây, sông núi qua con mắt ông đã hiện lên với một vẻ đẹp thật là tình tứ. Vì thế ông nhìn đóa hồng nhung thành cặp môi hôn và gọi là đóa hôn (*Đóa hồng nhung*), nhìn phấn thông bay trong gió, ông thấy cái tình tản mạn ôm ấp không gian (*Phấn thông vàng*). Thời tiết bốn mùa đối với ông cũng vậy. Ông viết : "Xuân, người ta vì ấm mà cần tình ; thu, người ta vì lạnh sắp đến mà cũng rất cần đôi" (*Thu*). Ông thấy : "Nắng hạ đốt người một cách cực lạc" và "Rét đông khía vào da thịt làm dậy cả máu xương !" (*Giã từ tuổi nhỏ*) [1].

Vầng trăng Xuân Diệu là "trăng vú mộng của muôn đời thi sĩ", gió trong thơ Xuân Diệu là "gió canh khuya hay nghìn ngón tay ôm". Còn hoa trong thơ Xuân Diệu thì không thể phân biệt được là hoa hay là những thiếu nữ đa tình (*Nụ cười xuân, Lạc quan, Với bàn tay ấy, Hoa dêm* ...). Và biển, biển trong thơ Xuân Diệu đúng là một tình nhân đắm say, một trái tim vĩ đại không bao giờ mệt mỏi. Không phải ngẫu nhiên mà Xuân Diệu xem *Biển* là bài thơ tiêu biểu nhất của mình :

Anh xin làm sóng biếc
Hôn mãi cát vàng em
...
Đã hôn rồi hôn lại
Cho đến mãi muôn đời
Đến tan cả đất trời
Anh mới thôi dào dạt.

Trong cái vũ trụ mà Xuân và Tình làm chủ ấy, người ta thấy một nguyên tắc mĩ học được xác định : vẻ đẹp của con người là chuẩn mực của vẻ đẹp của thế giới, của vũ trụ. Nếu như chúng ta nhớ rằng trong văn chương xưa, người ta thường lấy vẻ đẹp của thiên nhiên làm chuẩn cho vẻ đẹp của con người thì mới thấy nguyên tắc mĩ học nói trên của Xuân Diệu là cả một cuộc đổi mới đáng kể trong thi ca Việt Nam hiện đại.

---

(1) Những đề mục trong tập *Trường ca* và *Phấn thông vàng*.

Thơ xưa viết về người đẹp nào là mày ngài, mắt phượng, làn thu thủy, nét xuân sơn ...

Bây giờ Xuân Diệu đem so sánh ngược lại :

... Lá liễu dài như một nét mi ...
... Trăng vú mộng của muôn đời thi sĩ ...
... Hơi gió thở như ngực người yêu đến
Mây đa tình như thi sĩ đời xưa ...

Quan niệm mĩ học ấy đã giúp ông sáng tạo nên một câu thơ vào loại tuyệt vời của nền thi ca Việt Nam hiện đại :

Tháng giêng ngon như một cặp môi gần.

(*Vội vàng*)

Quan điểm mĩ học lấy vẻ đẹp đầy xuân tình của con người làm chuẩn đã tạo nên trong thơ Xuân Diệu những hình ảnh có một vẻ đẹp riêng : khỏe khoắn, đầy sức sống, dù là mô tả thiên nhiên hay con người :

Hỡi xuân hồng ta muốn cắn vào ngươi
.... Em đẹp khi em phồng nét ngực
Hít không gian và ngó thẳng trời xa
... Những lá thu xanh điểm chút vàng
Tóc em ngược nắng tỏa hào quang
Em đi, đôi cánh tay bên ngực
Như một lâu đài giữa ánh dương
... Một luồng ánh sáng xô qua mặt
Thấm cả dường di rực cả trời ...

Cái mĩ học ấy đã khiến trong thơ Xuân Diệu, cõi âm, cõi ma cùng nồng nàn tình yêu :

Kẻ đa tình không cần dủ thịt da
Khi chết rồi thì tôi sẽ yêu ma.

Và ma ở đây là những ai ? Toàn là những Tây Thi, Lộng Ngọc, Điêu Thuyền, Tần Nữ, Dương Quý Phi ...

Ôi cõi âm như thế thì thật là đông vui biết bao !

Hồn đông thế, tôi sợ gì cô độc !
Ma với nhau thì ôm ấp cùng nhau ...

(Đa tình)

Dung là một cuộc cách mạng trong quan niệm về "cõi âm" vậy.

NGUYỄN ĐĂNG MẠNH
(Chân dung văn học)

C - BÌNH LUẬN VỀ GIAI ĐOẠN VĂN HỌC

3. Một thời đại trong thi ca

... Tình chúng ta đã đổi mới, thơ chúng ta cũng phải đổi mới vậy. Cái khát vọng cởi trói cho thi ca chỉ là cái khát vọng nói rõ những điều kín nhiệm u uất, cái khát vọng được thành thực. Một nỗi khát vọng khẩn thiết đến đau đớn. Chính ông Lưu Trọng Lư cũng đã viết trong quyển *Người sơn nhân* hồi *mai* (1) 1933 : "Người thanh niên Việt Nam ngày nay đương bơ vơ đi tìm người thi nhân của mình như người con đi tìm mẹ".

(...)

Nhưng hôm nay tôi chưa muốn nói nhiều về hình dáng câu thơ. Một lần khác buồn rầu hơn chúng ta sẽ thảo luận kĩ càng về luật Thơ mới, về những vần gián cách, vần ôm nhau, vần hỗn tạp, về ngữ pháp, cú pháp và nhiều điều rắc rối nữa.

Bây giờ hãy đi tìm các điều ta cho là quan trọng hơn : tinh thần Thơ mới.

Giá các nhà Thơ mới cứ viết những câu như hai câu vừa trích trên này thì tiện cho ta biết mấy (2). Nhưng chính Xuân Diệu còn viết :

---

(1) Mai (tiếng Pháp – phiên âm : *me*) : tháng 5.

(2) Câu đó là : Hôm nay tôi đã chết trong người
Xưa hẹn nghìn năm yêu mến tôi.

(Xuân Diệu)

Người giai nhân : bến đợi dưới cây già ;
Tình du khách : thuyền qua không buộc chặt.

Và một nhà thơ cũ [1] tả cảnh thu lại có những câu nhí nhảnh và là lơi :

Ô hay ! cảnh cũng ưa người nhỉ !
Ai thấy ai mà chẳng ngẩn ngơ ?

Giá trong thơ cũ chỉ có những trần ngôn sáo ngữ [2], những bài thơ chúc tụng, những bài thơ vịnh hết cái này đến cái nọ, mà các nhà Thơ mới lại chỉ làm những bài kiệt tác thì cũng tiện cho ta biết mấy. Khốn nỗi, cái tầm thường, cái lố lăng chẳng phải của riêng một thời nào và muốn hiểu tinh thần thơ cho đúng đắn, phải sánh bài hay với bài hay vậy.

Âu là ta đành phải nhận rằng trời đất không phải dựng lên cùng một lần với thế hệ chúng ta. Hôm nay đã phôi thai từ hôm qua và trong cái mới vẫn còn rớt lại ít nhiều cái cũ. Các thời đại vẫn liên tiếp cùng nhau và muốn rõ đặc sắc mỗi thời phải nhìn vào đại thể.

Cứ đại thể thì tất cả tinh thần thời xưa – hay thơ cũ – và thời nay – hay Thơ mới – có thể gồm lại trong hai chữ *tôi* và *ta*. Ngày trước là thời chữ *ta*, bây giờ là thời chữ *tôi*. Nói giống nhau thì vẫn có chỗ giống nhau như chữ *tôi* vẫn giống chữ *ta*. Nhưng chúng ta hãy tìm những chỗ khác nhau.

Ngày thứ nhất – ai biết đích ngày nào – chữ *tôi* xuất hiện trên thi đàn Việt Nam, nó thực bỡ ngỡ. Nó như lạc loài nơi đất khách. Bởi nó mang theo một quan niệm chưa từng thấy ở xứ này : quan niệm cá nhân. Xã hội Việt Nam từ xưa không có cá nhân. Chỉ có đoàn thể : lớn thì quốc gia, nhỏ thì gia đình. Còn cá nhân, cái bản sắc của cá nhân chìm đắm trong gia đình, trong quốc gia như giọt nước trong biển cả. Cũng có những bực kì tài xuất đầu lộ diện. Thảng hoặc họ cũng ghi hình ảnh họ trong văn thơ. Và thảng hoặc trong văn thơ họ cũng dùng đến chữ *tôi* để nói chuyện với người khác. Song dầu táo bạo đến đâu họ cũng không một lần nào dám dùng chữ *tôi*, để nói với mình, hay – thì cũng thế – với tất cả mọi người. Mỗi khi nhìn vào tâm hồn họ hay

---

(1) Chưa rõ là bà huyện Thanh Quan hay bà Hồ Xuân Hương.

(2) *Trần ngôn sáo ngữ* : lời nói đã cũ, mòn.

đứng trước loài người mênh mông, hoặc họ không tự xưng [1], hoặc họ ẩn mình sau chữ *ta*, một chữ có thể chỉ chung nhiều người. Họ phải cầu cứu đoàn thể để trốn cô đơn. Chẳng trách gì tác phẩm họ vừa ra đời, đoàn thể đã dành làm của chung, lắm khi cũng chẳng thèm ghi tên của họ. Ở phương Tây, nhất là từ khi có đạo Thiên chúa, không bao giờ cá nhân lại bị rẻ rúng đến thế.

Bởi vậy cho nên khi *chữ "tôi", nói cái nghĩa tuyệt đối của nó,* xuất hiện giữa thi đàn Việt Nam, bao nhiêu con mắt nhìn nó một cách khó chịu. Nó cứ luôn luôn đi theo những chữ anh, chữ bác, chữ ông đã thấy chướng. Huống bây giờ nó đến một mình !

Nhưng, ngày một ngày hai, nó mất dần cái vẻ bỡ ngỡ. Nó được vô số người quen. Người ta lại còn thấy nó đáng thương. Mà thật nó tội nghiệp quá !

Thi nhân ta cơ hồ đã mất hết cái cốt cách hiên ngang ngày trước. Chữ *ta* với họ to rộng quá. Tâm hồn của họ chỉ vừa thu trong khuôn khổ chữ *tôi*. Đừng có tìm ở họ cái khí phách ngang tàng của một thi hào đời xưa như Lí Thái Bạch, trong trời đất chỉ biết có thơ [2]. Đến chút lòng tự trọng cần để khinh cảnh cơ hàn, họ cũng không có nữa :

Nỗi đời cay cực đang giơ vuốt,
Cơm áo không dùa với khách thơ.

Không biết trong khi rên rỉ như thế Xuân Diệu có nghĩ đến Nguyễn Công Trứ, một người đồng quân, chẳng những đã đùa cảnh nghèo mà còn lấy cảnh nghèo làm vui [3].

Nhưng ta trách gì Xuân Diệu ? Xuân Diệu, nhà thơ đại biểu đầy đủ nhất cho thời đại, chỉ nói cái khổ sở, cái thảm hại của hết thảy chúng ta.

---

(1) Suốt trong khúc tự tình của Cao Bá Nhạ dài 538 câu, chữ *tôi* không có đã đành, mà cũng không có lấy một chữ *ta*. (Chú thích của tác giả).

(2) Xem bài nói về Nguyễn Vĩ (Chú thích của tác giả).

(3) "Ngày ba bữa vỗ bụng rau bình bịch, người quân tử ăn chẳng cầu no ;

Đêm năm canh an giấc ngáy kho kho, đời thái bình cửa thường bỏ ngỏ " (*Hàn nho phong vị phú*).

"Tin xuân đã có cành mai đó,

Chẳng lịch sông mà cũng biết giêng" (*Vui cảnh nghèo*). (Chú thích của tác giả).

Đời chúng ta nằm trong vòng chữ *tôi*. Mắt bé lòng ta đi tìm bể sâu. Nhưng càng đi sâu càng lạnh. Ta thoắt lên tiên cùng Thế Lữ, ta phiêu lưu trong trường tình cùng Lưu Trọng Lư, ta điên cuồng với Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, ta đắm say cùng Xuân Diệu. Nhưng đông tuôn dù khép, tình yêu không bến, điên cuồng rồi tỉnh, say đắm vẫn hư vô. Ta ngơ ngẩn buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận.

Cả trời thực, trời mộng vẫn nao nao theo hồn ta.

Thực chưa bao giờ thơ Việt Nam buồn và nhất là xôn xao như thế. Cùng lòng tự tôn, ta mất luôn cả cái bình yên thời trước.

Thời trước, dầu bị oan khuất như Cao Bá Nhạ, dầu bị khinh bỉ như cô phụ trên bến Tầm Dương, vẫn còn có thể nương tựa vào một cái gì không di dịch. Ngày nay lớp thành kiến phủ trên linh hồn đã tiêu tan cùng lớp hoa hòe phủ trên thi tứ. Phương Tây đã trao trả hồn ta lại cho ta. Nhưng ta bàng hoàng vì nhìn vào đó ta thấy thiếu một điều, một điều cần hơn trăm nghìn điều khác : một lòng tin đầy đủ.

Đó, tất cả cái bi kịch đương diễn ngấm ngầm, dưới những phù hiệu dễ dãi, trong hồn người thanh niên.

Bi kịch ấy họ gửi cả vào tiếng Việt. Họ yêu vô cùng thứ tiếng trong mấy mươi thế kỉ đã chia sẻ vui buồn với cha ông. Họ dồn tình yêu quê hương trong tình yêu tiếng Việt. Tiếng Việt, họ nghĩ, là tấm lụa đã hứng vọng hồn những thế hệ qua. Đến lượt họ, họ cũng muốn mượn tấm hồn bạch chung để gửi nỗi băn khoăn riêng.

Nhưng do đó trong thất vọng sẽ nảy mầm hi vọng.

Chưa bao giờ như bây giờ họ hiểu câu nói can đảm của ông chủ báo *Nam phong* [1]: "*Truyện Kiều* còn, tiếng ta còn ; tiếng ta còn, nước ta còn".

Chưa bao giờ như bây giờ họ cảm thấy tinh thần nòi giống cũng như các thể thơ xưa chỉ biến thiên chứ không sao tiêu diệt.

Chưa bao giờ như bây giờ họ thấy cần phải tìm về dĩ vãng để vin vào những gì bất diệt đủ bảo đảm cho ngày mai.

Tháng 11 –1941
HOÀI THANH - HOÀI CHÂN
(*Thi nhân Việt Nam*)

---

(1) Phạm Quỳnh.

4. Văn học phục vụ tiến bộ xã hội như thế nào ?

Văn học không thể đứng ngoài sự tiến bộ xã hội, nhà văn phải ủng hộ cái mới, cái hợp lí, cái đang mở ra phía trước. Nhưng nếu chỉ viết về các quá trình đó, chỉ say sưa với các khẩu hiệu, các chủ trương thì trong tình hình hiện nay văn học chưa làm đầy đủ chức năng xã hội của mình. Nếu không phải nhà văn thì ai sẽ là người nói lên được một cách sâu sắc những day dứt có thực của mỗi người trên con đường đi tới, những tổn thất không gì bù đắp được về số phận, về nhân phẩm, về tinh thần mà lịch sử, vì phải tuân theo lôgic khách quan, buộc lòng phải hi sinh ? Lôgic thì bao giờ cũng nghiệt ngã. Nhưng cuộc đời không chỉ sống bằng lôgic. Vì thế mà mới sinh ra văn học nghệ thuật là sự bù đắp cho lôgic, làm cân bằng cuộc sống, làm cho đời ra đời, đa dạng, **nhuần nhị.**

Viết về sự phức tạp của quá trình đi lên, về cả cái được và cái mất của nó không có nghĩa là chống lại quá trình đó. Nó chỉ làm cho mỗi bước đi tới trở nên cân nhắc hơn, được tính toán bình tĩnh hơn, bởi vì không phải bao giờ cũng chỉ có một con đường duy nhất dùng để đạt tới chân lí. Đồng thời tiếng nói của nghệ thuật cho dù trong suốt hàng ngàn năm qua chưa có khi nào – và có lẽ mãi mãi như vậy – cản được bước đi lầm lạc của lịch sử, nhưng biết đâu vì có nó mà tổn thất bớt đi, con người được an ủi phần nào và được chuẩn bị, được vũ trang để sẵn sàng đón nhận và hạn chế những tai họa mới.

Có một thời ở ta một số người cho rằng thời đại hiện nay không còn cái bi và văn học xã hội chủ nghĩa không có vấn đề bi kịch. Đó chẳng qua chỉ là sự cao hứng chính trị và sự nông nổi về lí luận. Lịch sử đẫm máu của cuộc phản cách mạng ở Chilê, Grênađa v.v... lẽ nào không phải là những tấn bi kịch của thời đại ? Ở nước ta, phải chăng từ Cách mạng tháng Tám, trong từng gia đình, trong cuộc đời mỗi cá

nhân, lẽ nào lại không có những mất mát, oan trái, những khi lẽ phải bị chà đạp ? Viết về cái bi là một cách nhận thức đời sống trong sự trọn vẹn, trong vẻ nhiều mặt phức tạp của nó. Đó là một cách nghiền ngẫm về cuộc đời, một hình thức tư duy hiện thực, hết sức tân tiến, nhân đạo và rất riêng của nghệ thuật.

Về một phương diện nào đó, văn học gần với đạo đức hơn chính trị[1]. Nhưng văn học cũng không phải là đạo đức. Đồng nhất văn học với đạo đức sẽ biến văn học thành minh họa cho luân lí cũng giống như coi văn học là tuyên truyền cho chính trị. Những hiện tượng như vậy đều đã có trong lịch sử(...) Văn học là lương tâm của xã hội. Lương tâm xã hội bị cắn rứt trong văn học, không yên. Nghệ thuật như tấm gương lớn xã hội đặt ra trước mặt, mỗi người đến tự soi mình, nhận diện, đối thoại với chính bản thân mình, tự phân xử, kiêu hãnh với những gì tốt đẹp có ở mình, ở cuộc đời, đồng thời cũng hổ thẹn, vì những gì trái với lương tâm, đau đớn với tội lỗi, bất công trong xã hội.

Bởi vậy khác với chính trị và đạo đức, sức tác động mạnh mẽ của văn nghệ thể hiện chủ yếu không phải do nó tuyên truyền và răn dạy, mà ở khả năng khêu gợi, đánh thức lương tri của mỗi người, kích thích quá trình tự giáo dục ở họ. Đó là sự tác động hết sức sâu sắc, tế nhị và cũng rất kì diệu mà không phải tác phẩm nghệ thuật nào cũng có thể đạt tới.

Làm được điều này văn nghệ sẽ thực hiện một phần chức năng rất quan trọng của mình là kích thích và bảo toàn tính tích cực xã hội của con người. Tính tích cực này là chất men của mọi sự sáng tạo, mọi

---

(1) Với tư cách là một hình thái ý thức xã hội, *đạo đức* là các tiêu chuẩn, nguyên tắc quy định hành vi, quan hệ của con người đối với nhau và đối với xã hội, được dư luận xã hội thừa nhận. Còn *chính trị* là quyền lực quốc gia, hoạt động thống trị quốc gia và những tư tưởng làm cơ sở cho quyền lực và hoạt động ấy.

hành động cải tạo, cách mạng, nhưng trong một hoàn cảnh nào đó nó có thể bị hao mòn, con người trở nên dửng dưng về phương diện xã hội. Lúc đó người ta không còn coi điều gì là thường liễng nữa, không tin vào tương lai, không thiết đến cả lòng tin, không muốn nói, vì nghĩ là nói thì cũng chẳng đi đến đâu, chẳng để làm gì. Không khí xã hội ngưng trệ và thường trong những điều kiện như vậy, sự thui chột về mặt tinh thần đẩy người ta vào lối sống tầm thường, chỉ còn biết lo kiếm tiền, làm giàu, bàng quan với tất cả. Trong những hoàn cảnh ấy, nghệ thuật phải trở thành nơi gìn giữ ngọn lửa tính tích cực xã hội, thức tỉnh lương tâm và ý thức về công lí trong mỗi người, và bằng cách đó tác động đến chính trị, góp phần chuẩn bị cho xã hội đi dần tới cách mạng.

LÊ NGỌC TRÀ
(*Lí luận và văn học*)

Bài 9

BÌNH LUẬN XÃ HỘI

(2 tiết)

I - KHÁI NIỆM VỀ BÀI BÌNH LUẬN XÃ HỘI

1. Định nghĩa và yêu cầu

a) Kiểu bài bình luận xã hội là bài văn nghị luận bàn đến các vấn đề của đời sống xã hội. Ví dụ, các vấn đề : quyền lợi và nghĩa vụ công dân, nâng cao dân trí, vấn đề nạn tham nhũng, cờ bạc, tệ phá rừng, tệ sinh đẻ không kế hoạch ... Khi đề cập tới các vấn đề xã hội ấy, bài bình luận xã hội sẽ phân tích, giải thích vấn đề, chỉ ra chỗ đúng, chỗ sai, mặt lợi, mặt hại, tán thành điều này, phản đối điều kia, xác định một thái độ, và có lúc đề xuất một giải pháp thích hợp.

Bình luận xã hội là loại bài bộc lộ lập trường công dân của người viết trước các vấn đề xã hội.

Trong thực tế, ta thường gặp bài bình luận xã hội dưới các mục xã luận, bình luận trên các báo, tạp chí. Trong các bài phát biểu, nói chuyện ở nơi công cộng hoặc trên báo đài, cũng thường có yếu tố bình luận xã hội. Trong nhà trường, bình luận xã hội là kiểu bài nghị luận đòi hỏi học sinh bộc lộ sự hiểu biết và bày tỏ lập trường công dân trước một số vấn đề xã hội.

b) Bài bình luận xã hội đòi hỏi phải thể hiện sự *hiểu biết* rõ ràng, tường tận về vấn đề xã hội được xét, bày tỏ *lập trường, quan điểm, phương pháp* xem xét vấn đề (có lợi cho ai, vì ai), *phân tích, đánh giá, thuyết phục* từng mặt, *đề nghị thái độ đối xử và biện pháp giải quyết* với một nhiệt tình và trách nhiệm công dân.

Bình luận xã hội đòi hỏi một lời văn sáng rõ, chặt chẽ, có lí, có tình để thuyết phục đông đảo người đọc.

2. Các chủ đề bình luận xã hội

Bình luận xã hội có thể đề cập tới rất nhiều mặt của đời sống xã hội, từ vấn đề chính trị tư tưởng, văn hóa đến vấn đề đạo đức, nhân sinh quan, thế giới quan v.v...

a) *Bình luận chính trị* đề cập tới những chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước. Ví dụ, đề bài : Đất nước ta đang tiến hành mở rộng dân chủ, Cương lĩnh xây dựng đất nước của Đảng Cộng sản Việt Nam nêu rõ : "Dân chủ đi đôi với kỉ luật, kỉ cương, phải được thể chế bằng pháp luật và được pháp luật bảo đảm". Em hãy bày tỏ quan điểm của mình trước vấn đề được nêu ?

b) *Bình luận vấn đề xã hội* bàn tới mọi vấn đề nảy sinh trong đời sống xã hội. Ví dụ, đề bài : Lúc sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh có nói : "Tham ô, lãng phí và bệnh quan liêu là kẻ thù của nhân dân". Em suy nghĩ gì về lời dạy của Người ?

c) *Bình luận vấn đề tư tưởng, văn hóa* bàn đến mọi khía cạnh của thế giới quan và nhân sinh quan của con người, về văn hóa, tôn giáo, triết học, đạo đức, phương pháp tư tưởng. Ví dụ, đề bài : Có ý kiến

cho rằng trong xã hội mới, cá tính con người sẽ được phát triển toàn diện. Trong điều kiện đó, mỗi người cần phải biết chấp nhận, thậm chí chia dựng cá tính người khác. Em suy nghĩ thế nào về thái độ của mình đối với những cá tính khác mình ?

II - CÁCH LÀM BÀI BÌNH LUẬN XÃ HỘI

1. Trình bày, giải thích rõ vấn đề được bình luận

Đề bài bình luận bao giờ cũng nêu ra một vấn đề có tầm quan trọng đối với đời sống, thường là dưới dạng một ý kiến.

Người làm bài phải vận dụng hiểu biết để giải thích rõ ý kiến đó, trình bày cho cụ thể và đúng đắn vấn đề được nêu ra đó. Bởi vì, nếu không có hiểu biết về vấn đề ấy thì cũng không thể bình luận gì được.

Ví dụ, trong bài *Văn hóa và chủ nghĩa dân tộc* của Nêru, trước hết tác giả giải thích một cách dễ hiểu văn hóa là gì, nó quan hệ tới đời sống của con người và các dân tộc như thế nào. Cũng vậy, trong bài *Thực hành tiết kiệm, chống tham ô, lãng phí và bệnh quan liêu* của Chủ tịch Hồ Chí Minh viết năm 1952, trước hết Người nêu rõ : "tham ô là gì, lãng phí là gì, bệnh quan liêu là gì ?". Hoặc như bài báo của Nguyễn Khắc Viện về *Phát huy tinh thần khoa học* thì việc đầu tiên là phải hiểu rõ óc khoa học là thế nào ?

2. Phân tích các mặt đúng, sai, lợi, hại của vấn đề xã hội được xét

Thực chất của bài bình luận là giúp cho người ta nhận thức được vấn đề đem xét đúng, sai, lợi, hại như thế nào để có thái độ cho thích hợp. Trong bài bình luận chống tham ô, lãng phí và bệnh quan liêu nói trên, Hồ Chủ tịch đã chỉ rõ : tham ô tác hại thế nào, lãng phí nguy hiểm ra sao và cuối cùng nhận định : tham ô, lãng phí và bệnh quan liêu là kẻ thù của nhân dân. Trong bài bàn về óc khoa học, tác giả nêu rõ : đầu óc khoa học ảnh hưởng tới sự nhìn nhận và xử lí vấn đề như thế nào, có tầm quan trọng như thế nào đối với cuộc sống.

Để xác định được các mặt lợi, hại, đúng, sai, người bình luận phải đề xuất tiêu chuẩn, lập trường. Trong các bài bình luận xã hội, lập trường đó là các lợi ích chung của xã hội, của dân tộc, của cộng đồng người và các thành viên trong đó. Vì vậy, người viết thường nhân danh lợi ích xã hội, nhân danh nhu cầu tồn tại và phát triển của mọi thành viên xã hội mà đề xuất và giải quyết vấn đề.

Trong bài bình luận xã hội, các dẫn chứng lấy từ thực tế, các con số thống kê, các sự kiện lịch sử đều có sức thuyết phục rất lớn. Ví dụ, nói về "bệnh dùng chữ Hán", Hồ Chủ tịch từng lấy dẫn chứng : không nói "ba tháng" mà lại nói "tam cá nguyệt", không nói "phòng cháy chữa cháy" mà nói "cứu hỏa". Đồng chí Phạm Văn Đồng đề xướng việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt cũng đề nghị lựa chọn : nên dùng "vùng trời" thay cho "không phận", "đèn biển" thay cho "hải đăng" ... Những ví dụ như vậy cụ thể, sinh động, giàu sức thuyết phục để mọi người quan tâm trau giồi và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

3. Phân tích nguyên nhân và dự báo hậu quả

Đề vấn đề xã hội đem bàn được nhận thức thấu đáo và gây được sự quan tâm thật sự, người bình luận còn phải phân tích nguyên nhân của vấn đề, cũng như dự báo hậu quả của chúng. Phân tích các nạn tham ô, lãng phí, Hồ Chủ tịch chỉ ra nguyên nhân là tệ quan liêu, không quản lí chặt chẽ tài sản, không kiểm tra tới nơi tới chốn, và tiếp theo, chỉ ra hậu quả : "Tham ô, lãng phí và bệnh quan liêu dù cố ý hay không (...) cũng làm chậm trễ công cuộc kháng chiến và kiến quốc. Nó làm hỏng tinh thần trong sạch và ý chí vượt khó khăn của cán bộ ta". Trong bài bàn về đầu óc khoa học, Nguyễn Khắc Viện nêu rõ : "Vì tính chất tương đối của khoa học, cho nên trọng rất nhiều vấn đề chưa thể kết luận được". Mà chưa kết luận được thì tất "sẽ có nhiều ý kiến, nhiều giả thiết khác nhau", có tranh luận, trao đổi, phải biết nghe "ý kiến khác ý của mình" và có đầu óc "dân chủ". Như vậy, phát huy đầu óc khoa học sẽ đổi thay thái độ chúng ta đối với chân lí của mình. Bình luận như vậy rõ ràng làm cho tầm quan trọng của vấn đề được nêu bật lên.

4. Kết bài

Kết bài của bài bình luận xã hội bao giờ cũng chốt lại một thái độ cần phải có trước vấn đề xã hội được nêu ra, khẳng định cái gì, phản đối cái gì, hướng tới hành động thực tiễn.

Một bài bình luận xã hội hay là bài nêu được vấn đề bức xúc, chiếu thực, biết nhận định đúng đắn bản chất vấn đề, phân tích được nguyên nhân, hậu quả, có dẫn chứng thuyết phục và có nhiệt tình công dân chân thật, có sức vang động trong lòng người.

Yếu tố suy luận sắc bén cũng đóng vai trò rất lớn tạo thành sức mạnh của bài bình luận.

LUYỆN TẬP

A - Trả lời câu hỏi về bài bình luận xã hội

Hãy cho biết :

1. Bài bình luận xã hội có nhiệm vụ gì ?

2. Các chủ đề và kiểu đề bài thường gặp về bình luận xã hội ?

3. Cách làm bài bình luận xã hội ?

B - Tìm hiểu về bình luận xã hội qua các bài văn, đoạn văn tham khảo

1. *Bàn về thầy*

a) Bài văn bình luận vấn đề gì ? Mở đầu nêu vấn đề gì ? Thái độ tìm thầy học đạo của bậc thánh và người thường khác nhau ở điểm nào ? Quan niệm nào về thầy trò đã cản trở việc tìm thầy học đạo ? Nên hiểu như thế nào về quan hệ thầy và trò ?

b) Lập dàn ý của bài văn.

2. *Văn hóa và chủ nghĩa dân tộc*

a) Bài bình luận nêu vấn đề gì ? Tác giả xác định văn hóa là gì ? Nhấn mạnh ý gì ? Trên cơ sở nội dung đó, văn hóa có quan hệ với vận mệnh dân tộc như thế nào ? Tác giả chủ trương đối xử như thế nào với các dân tộc khác ?

b) Lập dàn ý đoạn văn.

3. *Phát huy tinh thần khoa học*

a) Bài bình luận nêu vấn đề gì ? Tác giả giải thích đầu óc khoa học là gì ? Có đầu óc khoa học giúp ta xử lí thái độ đối với chân lí như thế nào ? Đối xử với nhà khoa học như thế nào ? Ý nghĩa của vấn đề đối với sự nghiệp xây dựng Tổ quốc ta ?

b) Lập dàn ý đoạn văn.

C - Tập bình luận xã hội

1. Cho đề bài : Một nhà triết học nói : "Mỗi con vật đều đã là tất cả những gì mà nó có. Chỉ có con người là ngay từ thuở lọt lòng thì chẳng là gì cả. Nó phải làm như thế nào thì nó sẽ được trở thành như thế ấy, và nó phải tự làm, bằng tự do của chính nó. Tôi chỉ có thể trở thành kẻ do chính tôi làm ra". Em suy nghĩ gì về vai trò của mỗi người trong việc biến mình trở thành một kẻ hữu ích cho xã hội ?

Nêu phương hướng giải quyết đề bài. Cách giải thích, chứng minh cho ý kiến đó, đánh giá nó và xác định quan điểm của mình về vấn đề đó.

2. Cho đề bài : Nhà văn Sile có nói : "Tình yêu là niềm say mê làm cho người khác được hạnh phúc". Em nghĩ gì về tình yêu và vai trò của nó trong cuộc sống ?

Hãy trình bày hướng làm bài, lập dàn ý.

3. Cho đề bài : Bình luận ý kiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh :

"Không có việc gì khó
Chỉ sợ lòng không bền
Đào núi và lấp bể
Quyết chí ắt làm nên".

Giải thích, đánh giá ý kiến. Lập dàn ý đề bài.

1. Bàn về thầy

Những người theo đòi học vấn thời xưa ai cũng có thầy. Thầy là kẻ truyền đạo, dạy nghề, giảng giải những điều ngờ vực. Con người không phải sinh ra là đã hiểu biết hết mọi nhẽ, ai mà chẳng có những điều ngờ vực ? Ngờ vực mà không học thầy thì cái điều ngờ vực ấy cuối cùng cũng không giải quyết được. Những người sinh ra trước ta, cố nhiên họ biết về đạo trước ta, ta theo mà học họ ; những người sinh ra sau ta, họ cũng có thể biết về đạo trước ta, ta theo mà học họ. Ta cốt học cái đạo, cần gì phải biết là họ sinh ra trước ta hay sau ta ? Vì thế cho nên bất luận địa vị cao hay thấp, nhiều tuổi hay nhỏ tuổi, nơi nào có đạo thì ở đó có thầy vậy.

Than ôi, cái lẽ học thầy từ lâu đã thất truyền thì có muốn cho người ta hết điều ngờ vực cũng khó lắm thay ! Các thánh nhân ngày xưa, cái hơn người đã hẳn rồi, vậy mà còn tìm thầy để học hỏi. Đám đông ngày nay sự thua kém các thánh nhân cũng đã hẳn rồi, thế mà còn lấy việc học thầy làm xấu hổ, vì như vậy nên bậc thánh thì càng thánh mà kẻ ngu lại càng ngu. Bậc thánh sở dĩ là thánh, kẻ ngu sở dĩ là ngu lí do cũng chỉ như thế mà thôi !

Những kẻ yêu con biết chọn thầy để dạy con, cũng vẫn coi việc mình học người là xấu hổ, thật là lầm vậy. Ông thầy dạy trẻ em đọc sách và tập ngắt câu đâu phải là kẻ truyền đạo, giảng giải điều ngờ vực như tôi nói đâu. Không biết ngắt câu thì tìm thầy mà học, còn có những điều ngờ vực thì lại không tìm thầy mà học. Học cái nhỏ mà bỏ cái lớn, tôi chẳng thấy họ sáng suốt chút nào. Thầy cúng, thầy thuốc, thầy nhạc, người làm các nghề khác đều không coi việc học hỏi nhau là xấu hổ. Còn những kẻ có học, làm quan, thì mỗi khi nói ai là thầy của ai, ai là trò của ai thì túm tụm mà cười. Hỏi tại sao thì nói : "Kẻ ấy và kẻ kia đều cùng trạc tuổi với nhau, học vấn cũng tương tự như nhau thôi. Học kẻ địa vị thấp hơn mình thì cảm thấy là sỉ nhục, mà học kẻ địa vị cao hơn mình thì cảm thấy như là a dua". Chao ôi, cái đạo học thầy không còn, nghe thế cũng đủ biết vậy. Thầy cúng, thầy thuốc, thầy nhạc, người làm các nghề khác nhau, nhưng kẻ quân tử đều xem thường

cả, cho nên nay tri thức của họ không bằng những kẻ kia, vậy mà họ vẫn còn lấy làm lạ !

Kẻ thanh nhân không có thầy cố định. Khổng Tử đã học Đàm Tử, Trường Hoằng, Sư Nhương, Lão Đam [1]. Loại người như Đàm Tử về mặt đức hiền đều không bằng Khổng Tử. Khổng Tử nói "Cứ trong ba người cùng đi tất có một người có thể làm thầy ta". Vì thế, học trò không nhất thiết là phải thua thầy, thầy cũng không nhất thiết phải hiền đức hơn trò. Thầy trò chỉ khác nhau một điều là biết về đạo trước và sau, nghề nghiệp tinh và không tinh, có thế mà thôi (...)

HÀN DŨ

(Tuyển tập tản văn đời Đường)

2. Văn hóa và chủ nghĩa dân tộc

... Văn hóa – đó có phải là sự phát triển nội tại bên trong một con người hay không ? – Tất nhiên rồi. Đó có phải là cách ứng xử của anh ta với người khác không ? – Nhất định là phải. Đó có phải là khả năng hiểu người khác không ? – Tôi cho là thế. Đó có phải là khả năng làm người khác hiểu mình không ? – Tôi cho là như vậy. Văn hóa nghĩa là tất cả những cái đó. Một người không thể hiểu được quan điểm của người khác tức là trong chừng mực nào đó anh ta có hạn chế về trí tuệ và văn hóa ; bởi vì, trừ một vài bậc siêu nhân không kể, không ai có thể tự mình có một kiến thức và một sự lịch duyệt đầy đủ. Một đằng khác, một nhóm khác có thể cho ta một số gợi ý về tri thức, về sự khôn ngoan và sự thật. Nếu chúng ta đóng kín đầu óc của chúng ta thì chẳng những không thu được điều bổ ích mà trái lại chúng ta còn nuôi dưỡng một thái độ, tôi có thể nói, là đối lập với một người có văn hóa.

Một trí tuệ có văn hóa, có cội nguồn từ chính nó, cần phải có những cánh cửa mở rộng. Nó cần có khả năng hiểu được đầy đủ quan điểm của người khác, mặc dù không phải bao giờ cũng đồng ý với quan điểm

---

(1) Đàm Tử, vua nước Đàm, Khổng Tử từng hỏi ông ta về tên gọi quan chức thời cổ đại. Trường Hoằng, đại phu thời Chu Kính Vương, Khổng Tử từng theo học âm nhạc. Sư Nhương, thầy nhạc, Khổng Tử từng theo học đàn. Lão Đam – tức Lão Tử –, Khổng Tử từng hỏi ông về lễ nhà Chu.

đó. Vấn đề đồng ý chỉ nảy sinh khi anh đã hiểu được sự việc. Nếu không, đó chỉ là sự cư tuyệt mù quáng, quyết không thể là cách tiếp cận có văn hóa đối với bất cứ vấn đề gì.

Chủ nghĩa dân tộc, tất nhiên, là một hiện tượng kì lạ. Ở một giai đoạn nhất định trong lịch sử đất nước, nó mang lại sức sống, sự phát triển, sức mạnh, và sự thống nhất. Nhưng đồng thời nó có khuynh hướng hạn chế con người khi khiến họ nghĩ rằng đất nước của họ là một cái gì khác biệt với phần còn lại của thế giới. Tương lai đã thay đổi còn con người vẫn tiếp tục nghĩ về cuộc đấu tranh của mình, những thất bại của mình mà không chịu biết đến suy nghĩ của người khác. Kết quả là cùng một chủ nghĩa dân tộc ấy, là biểu tượng của sự phát triển của một dân tộc, nay lại là biểu tượng của sự đình trệ. Chủ nghĩa dân tộc khi nó giành được thắng lợi, đôi lúc lại lan tràn ra một cách hung hãn và trở thành một hiểm họa xét về mặt quốc tế. Bất kể bạn theo cách nghĩ nào, cuối cùng bạn cũng đi đến một kết luận rằng phải tìm cho được một sự cân bằng. Nếu không tất cả những gì là tốt sẽ trở thành tai hại.

Văn hóa, cái về bản chất là tốt đẹp, đã trở nên không chỉ là sự ngưng trệ mà còn là một sự gây hấn, nhiều lúc đẻ ra xung đột và thù hận nếu người ta nhìn nó từ một quan điểm sai lệch. Các bạn sẽ tìm được sự cân bằng bằng cách nào, tôi không biết. Ngoài những vấn đề kinh tế và chính trị của thời đại ra thì có lẽ đó là vấn đề lớn về tinh thần và những sự kiếm tìm rầm rộ cho những cái không thể tìm ra. Chúng ta trở lại học thuyết kinh tế bởi vì nó có một tầm quan trọng không thể nghi ngờ. Thật là điên rồ đi nói về văn hóa hoặc thậm chí nói về thần thánh trong khi con người đang đói và chết. Trước khi có thể nói về bất cứ điều gì khác, người ta phải cung cấp những thứ cần thiết thông thường cho đời sống con người. Đó là lúc kinh tế có mặt. Con người ngày nay không chấp nhận những đau khổ, đói kém và bất bình đẳng khi họ thấy rằng nỗi thống khổ đó không phải chia đều cho mọi người ; gánh nặng đè lên vai họ, còn lợi lộc thuộc về kẻ khác. Tôi không chút nghi ngờ về một quy luật cơ bản của đời sống con người, đó là nếu tiếp cận tốt thì kết quả sẽ tốt. Nếu tiếp cận tồi thì có nhiều khả năng kết quả sẽ tồi. Nếu chúng ta tiếp cận đồng loại của chúng ta

hoặc các nước khác với trí tuệ và trái tim rộng mở, sẵn sàng đón nhận những gì tốt đẹp – điều đó không hề có nghĩa là vứt bỏ những gì chúng ta coi là những giá trị chủ yếu thuộc về chân lí cũng như những đặc tính riêng biệt của chúng ta – khi đó chúng ta sẽ đạt tới sự hiểu biết, không những thế, đấy còn là sự hiểu biết đúng đắn.

Đến đây, tôi sẽ để các bạn quyết định lấy văn hóa và sự khôn ngoan thật sự là gì. Chúng ta tiến bộ nhờ học tập, nhờ kiến thức và kinh nghiệm. Đến lúc tích lũy được một lượng khổng lồ các thứ đó, chúng ta lại trở nên không tài nào biết được mình đang ở đâu ! Chúng ta bị tràn ngập bởi mọi thứ và không hiểu sao, chúng ta lại có cảm giác rằng tất cả mọi thứ đó cộng lại chưa hẳn đã nhất thiết đại diện cho sự phát triển của trí khôn con người. Tôi có cảm giác rằng, có lẽ một số người không có những thuận lợi của khoa học và đời sống hiện đại, về thực chất lại khôn ngoan hơn hầu hết chúng ta. Trong tương lai sắp tới, liệu chúng ta có thể kết hợp được tất cả những sự phát triển của khoa học, của tri thức và những tiến bộ của con người với trí khôn ngoan thật sự hay không, tôi không biết. Đó là một cuộc chạy đua giữa các lực lượng khác nhau. Tôi nhớ đến một người rất thông thái – một nhà thơ Hi Lạp nổi tiếng, đã nói :

"Sự khôn ngoan là gì,
Chính là sự cố gắng của con người,
Vượt lên sợ hãi,
Vượt lên hận thù,
Sống tự do,
Thở hít khí trời và biết chờ đợi,
Dành trọn tình yêu cho những gì tươi đẹp ?"

NÊRU
(Báo *Nhân dân chủ nhật*)

3. Phát huy tinh thần khoa học

Khoa học xuất phát từ ý thức muốn cải tạo đời sống, không chịu thỏa mãn với cách làm ăn, vốn hiểu biết hiện có. Con người khoa học luôn luôn tự đặt câu hỏi : Hiện tượng này vì đâu mà có ? Tại sao việc

này không chạy ? Làm thế nào để cải tiến việc kia ? Nhiều sự việc đối với mọi người thì rất bình thường, nhưng lại không để cho người khoa học ngồi yên, cứ buộc họ phải ngạc nhiên, băn khoăn, buộc họ phải suy nghĩ. Vì đâu ? Tại sao ? Làm thế nào ? Tự mãn với hiện tại là hoàn toàn xa lạ với óc khoa học. Một người cho rằng trong đời mình, chung quanh mình không có gì đáng suy nghĩ nữa cả, không có nhiều đêm trằn trọc vì vấn đề này nọ, chắc chắn là không có óc khoa học, có khi còn chống lại khoa học là khác. Có mặt tại cơ quan tám giờ đầy đủ, nhưng chưa đến giờ thì chưa mở máy suy nghĩ, kẻng đánh lại khóa máy, cũng chưa phải là con người khoa học. Người khoa học bao giờ cũng tập trung suy nghĩ một vấn đề gì, không kể giờ giấc. Không có say mê, không có khoa học.

Nhưng say mê nhiệt tình chưa đủ, càng nóng lòng giải quyết một vấn đề, lại càng dễ rơi vào một chứng xấu mà khoa học kị nhất, đó là bệnh chủ quan. Con người khoa học lòng nóng bỏng nhưng trí óc lại nguội lạnh, khách quan điều tra, quan sát, tìm tòi, không vội vàng kết luận. Quan sát, điều tra bình thường, nghĩa là ở mức xem xét theo kinh nghiệm, theo cảm giác tự nhiên, theo hiện tượng bên ngoài, chưa nắm được một phương pháp nào để đi sâu vào sự vật, thì chưa đủ. Như dùng bàn tay sờ vào trán bệnh nhân rồi bảo sốt nặng hay nhẹ chưa phải là khoa học. Cảm giác chủ quan rất cần thiết, hiểu biết của con người bắt nguồn từ đó nhưng cảm giác luôn luôn biến động tùy theo tình trạng của con người. Tay vừa cầm tảng nước đá, sờ vào vật gì cũng cảm thấy nóng. Thêm nữa giác quan của con người chỉ hoạt động được trong những giới hạn nhất định. Tay không thể phân biệt được độ nóng của hai lò lửa khác nhau, tai không thể phân biệt được những dao động tần số quá cao hay quá thấp. Cho nên, cần có một phương pháp quan sát sự vật khách quan để hỗ trợ cho giác quan của con người, như không lấy cảm giác bàn tay xét nóng lạnh, mà lấy ảnh hưởng của sức nóng đến một chất nhất định, làm dãn chất ấy nhiều hay ít. Một cột thủy ngân, một đoạn dây thép vì nóng dãn ra, kéo dài ra nhiều hay ít không những là bằng chứng của sức nóng, mà còn trở thành một thước đo chính xác. Lúc ấy, người thầy thuốc không còn nói sốt ít hay nhiều một cách mơ hồ, mà nói nhiệt độ lên 30 hay 40 độ, người kĩ sư

không nói lò này rất nóng hay còn nguội mà nói nhiệt độ đã lên đến 1.000 hay là 500 độ C. Có một phương pháp đi sâu vào sự vật thì mới thực sự phân tích được vấn đề, cũng như có con dao bổ quả bưởi, tách nó ra từng múi, mới thấy rõ cấu trúc của nó.

Phương pháp quan sát, điều tra khoa học buộc người ta bám sát sự vật, và trong quá trình bám sát ấy thường phát hiện ra những điều mới. Như mỗi lần chẩn đoán một bệnh, không ngừng ở cảm giác và suy luận chủ quan, cho nên đến một lúc nào đó sẽ vấp phải một sự việc không ăn khớp với ước lượng của mình. Tại sao một bệnh trạng rất giống lao hay sốt rét, mà tìm mãi không ra vi trùng, kí sinh trùng các bệnh ấy ? Những trường hợp như vậy buộc người nghiên cứu phải tìm cho ra manh mối, nhờ vậy phát hiện ra hoặc những loại bệnh mới, hoặc những phương pháp nghiên cứu quan sát mới, tinh vi hơn. Có luôn luôn đối chiếu ý nghĩ của mình với sự vật bằng những phương pháp khách quan mới tiến lên được. Không có gì nguy hiểm bằng lối suy luận đơn thuần xuất phát từ một số hiểu biết hay nguyên lí nhất định, suy diễn ra một vài kết luận, rồi ngừng ở đấy, đinh ninh đấy là chân lí. Nghiên cứu phát hiện vấn đề, giải quyết vấn đề là cả một quá trình đối chiếu đi đối chiếu lại, cọ xát chứng nghiệm nhiều lần giữa thực tế và ý kiến chủ quan của mình (...)

Nếu ý nghĩ chủ quan, giả thiết chỉ có giá trị tạm thời thì ngay cả những kết luận, những chân lí được xác định rõ ràng cũng chỉ có giá trị tương đối. Vì sự thật là vô tận, trí thức của con người dù cao xa đến đâu cũng chỉ nắm được một khía cạnh, một phần nào.

Vì tính chất tương đối của khoa học, cho nên trong rất nhiều vấn đề chưa thể kết luận được.

Đối với những vấn đề chưa giải quyết, sẽ có nhiều ý kiến, nhiều giả thiết khác nhau. Sẽ có tranh luận, có trao đổi. Không tranh luận, không trao đổi, không có khoa học. Không có gì nguy hiểm bằng là không bao giờ được nghe một ý kiến khác ý của mình. Nghe mà phải tôn trọng, dù điều ấy có thể làm sụp đổ bao nhiêu suy nghĩ mà mình đã công phu xây dựng lên. Chỉ muốn nghe những người nhất trí với mình, những điều thuận tai là một thái độ phản khoa học. Óc khoa học nhất định

phải đi đôi với óc dân chủ. Một người khoa học bao giờ cũng hành động và suy nghĩ theo hai chiều hướng trái ngược nhau. Trong hành động thì tinh thần tổ chức kỉ luật rất cao, chính vì biết rõ quan hệ chặt chẽ giữa ý kiến và hành động, biết rõ ý kiến là cơ sở của hành động, không thể vì chủ quan mà gây nên tai hại cho người khác và xã hội. Nhưng khi suy nghĩ thì hoàn toàn giữ quyền độc lập và cố gắng tìm hiểu ý kiến của người khác. Nếu chưa được thuyết phục, và nếu đủ lí để nghĩ rằng ý của mình đúng hơn, thì dù có phải tranh luận với bất kì ai, có khi bị cả một số đông phản đối vẫn bảo vệ lấy ý riêng. Khoa học phải đi đôi với dũng khí.

Yêu cầu của cách mạng đòi hỏi mọi người nhanh chóng học tập tiến tới một trình độ khoa học nhất định. Nhưng thái độ đối với những con người khoa học còn quan trọng hơn nữa. Cần hiểu rằng chính vì những người khoa học chân chính bao giờ cũng có óc độc lập suy nghĩ, cho nên hay "có ý kiến", họ thường tập trung suy nghĩ một vấn đề nào đó, cho nên không thể tham gia một số công tác "xã hội" hoặc "đoàn thể". Xã hội cần đánh giá đúng, tức đánh giá cao cái say mê đó. Điều mà nước ta cần phát huy cao nhất là say mê lao động, say mê khoa học. Trong hoàn cảnh hiện nay, đứng trước rất nhiều khó khăn trong đời sống do 30 năm chiến tranh gây nên, say mê về khoa học kĩ thuật sẽ giúp giữ vững lạc quan cách mạng, thấy rõ với khoa học kĩ thuật hiện đại, có thể nhanh chóng đẩy mạnh lao động sản xuất, hàn gắn vết thương chiến tranh và nâng cao mức sống của toàn dân.

NGUYỄN KHẮC VIỆN

(Tạp chí *Học tập*)

Phần ba

GỢI Ý ĐỀ BÀI LÀM VĂN

(Theo phân phối của chương trình : 8 bài, 16 tiết)

A - PHẦN VĂN HỌC VIỆT NAM

BÀI LÀM VĂN SỐ 1
(giải thích, chứng minh)

Đề 1

Dựa vào các tác phẩm *Truyện và kí, Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh, hãy giải thích và chứng minh ý kiến :

"Văn thơ của Hồ Chí Minh có một phong cách nghệ thuật hết sức phong phú và đa dạng".

Đề 2

Chứng minh nghệ thuật châm biếm đặc sắc của Nguyễn Ái Quốc qua tác phẩm *Vi hành.*

Đề 3

Hồ Chí Minh thường vẫn không nhận mình là một nhà thơ ; ngay trong *Nhật kí trong tù,* Người cũng viết : "Ngâm thơ ta vốn không ham". Thế nhưng *Nhật kí trong tù*, vẫn được đánh giá là một tác phẩm văn học có giá trị lớn. Theo em, có thể lí giải hiện tượng trên như thế nào ?

Đề 4

"Lại thương nỗi đọa đày thân Bác
Mười bốn trăng tê tái gông cùm
Ôi chân yếu mắt mờ tóc bạc
Mà thơ bay cánh hạc ung dung".

(Tố Hữu – *Theo chân Bác*)

Bốn câu thơ trên giúp cho em hiểu gì về con người Hồ Chí Minh qua *Nhật kí trong tù* ?

BÀI LÀM VĂN SỐ 2
(phân tích văn học - văn xuôi)

Đề 1

Phân tích đặc sắc nghệ thuật văn xuôi của Nguyên Hồng qua đoạn văn *Huệ Chi, đêm tân hôn.*

Đề 2

Phân tích chất uyên bác và tài hoa của Nguyễn Tuân qua tùy bút *Tờ hoa.*

Đề 3

Phân tích nghệ thuật miêu tả những biến đổi tâm lí của nhân vật Đào trong tác phẩm *Mùa lạc* của Nguyễn Khải.

Đề 4

Phân tích những diễn biến tâm lí của Mị từ chỗ bị A Sử trói vào cột trong đêm hội mùa xuân đến hành động cởi trói cho A Phủ.

Đề 5

So sánh tính cách của hai nhân vật Đô và Hoàng trong tác phẩm *Đôi mắt* của Nam Cao.

BÀI LÀM VĂN SỐ 3
(phân tích văn học - thơ)

Đề 1

Phân tích hai bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng và *Bên kia sông Đuống* của Hoàng Cầm để làm nổi rõ tình cảm yêu nước và cảm hứng lãng mạn của thơ Việt Nam những năm đầu kháng chiến chống Pháp.

Đề 2

Phân tích bài thơ *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi để làm nổi rõ những cảm hứng về đất nước của nhà thơ.

Đề 3

Phân tích cách cảm nhận nỗi đau của cha ông ta qua bài thơ *Các vị La Hán chùa Tây Phương* của Huy Cận.

Đề 4

Phân tích hiệu quả nghệ thuật đối lập quen thuộc của Chế Lan Viên qua bài thơ *Người đi tìm hình của nước.*

BÀI LÀM VĂN SỐ 4 VÀ SỐ 5
(bình giảng văn học)

Đề 1

Bình giảng bài thơ *Chiều tối* trong *Nhật kí trong tù.*

Đề 2

Bình giảng đoạn thơ :

"Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói
Mai Châu mùa em thơm nếp xôi.

*

* *

Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa
Kỉa em xiêm áo tự bao giờ
Khèn lên man điệu nàng e ấp
Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ

Người đi Châu Mộc chiều sương ấy
Có thấy hồn lau nẻo bến bờ
Có nhớ dáng người trên độc mộc
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa.

*

* *

Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm
Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành".

(Quang Dũng – *Tây Tiến*)

Đề 3

Bình giảng bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu.

Đề 4

Bình giảng đoạn thơ :

"Tiếng thơ ai động đất trời
Nghe như non nước vọng lời ngàn thu
Nghìn năm sau nhớ Nguyễn Du
Tiếng thương như tiếng mẹ ru những ngày
Hỡi Người xưa của ta nay
Khúc vui xin lại so dây cùng Người".

(Tố Hữu – *Kính gửi cụ Nguyễn Du*)

Đề 5

Bình giảng đoạn thơ :

"Ta về mình có nhớ ta
Ta về, ta nhớ những hoa cùng người

Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng
Ngày xuân mơ nở trắng rừng
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang
Ve kêu rừng phách đổ vàng
Nhớ cô em gái hái măng một mình
Rừng thu trăng dọi hòa bình
Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung".

(Tố Hữu – *Việt Bắc*)

Đề 6

Bình giảng đoạn văn trích sau đây trong tác phẩm *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài :

"Ngày Tết, Mị cũng uống rượu. Mị lén lấy hũ rượu, cứ uống ực từng bát. Rồi say, Mị lịm mặt ngồi đấy nhìn mọi người nhảy đồng, người hát, nhưng lòng Mị thì đang sống về ngày trước. Tai Mị văng vẳng tiếng sáo gọi bạn đầu làng. Ngày trước, Mị thổi sáo giỏi. Mùa xuân này, Mị uống rượu bên bếp và thổi sáo. Mị uốn chiếc lá trên môi, thổi lá cũng hay như thổi sáo. Có biết bao nhiêu người mê, ngày đêm đã thổi sáo đi theo Mị.

Rượu đã tan lúc nào. Người về, người đi chơi đã vãn cả. Mị không biết, Mị vẫn ngồi trơ một mình giữa nhà. Mãi sau Mị mới đứng dậy, nhưng Mị không bước ra đường chơi, mà Mị từ từ bước vào buồng. Chẳng năm nào A Sử cho Mị đi chơi Tết. Mị cũng chẳng buồn đi. Bấy giờ Mị ngồi xuống giường, trông ra cái cửa sổ lỗ vuông mờ mờ trăng trắng. Đã từ nãy, Mị thấy phơi phới trở lại, trong lòng đột nhiên vui sướng như những đêm Tết ngày trước. Mị trẻ lắm. Mị vẫn còn trẻ. Mị muốn đi chơi. Bao nhiêu người có chồng cũng đi chơi ngày Tết. Huống chi A Sử với Mị, không có lòng với nhau mà vẫn phải ở với nhau ! Nếu có nắm lá ngón trong tay lúc này, Mị sẽ ăn cho chết ngay, chứ không buồn nhớ lại nữa. Nhớ lại chỉ thấy nước mắt ứa ra. Mà tiếng sáo gọi bạn yêu vẫn lửng lơ bay ngoài đường.

Anh ném pao, em không bắt
Em không yêu, quả pao rơi rồi...

Lúc ấy, A Sử vừa ở đâu về, lại đang sửa soạn đi chơi. A Sử thay áo mới, khoác thêm hai vòng bạc vào cổ rồi bịt cái khăn trắng lên đầu. Có khi nó đi mấy ngày mấy đêm. Nó con muốn rình bắt mấy người con gái nữa về làm vợ. Cũng chẳng bao giờ Mị nói gì.

Bây giờ Mị cũng không nói. Mị đến góc nhà, lấy ống mỡ, xắn một miếng bỏ thêm vào đĩa đèn cho sáng. Trong đầu Mị đang rập rờn tiếng sáo. Mị muốn đi chơi, Mị cũng sắp đi chơi. Mị quấn lại tóc, Mị với tay lấy cái váy hoa vắt ở phía trong vách. A Sử đang sắp bước ra, bỗng quay lại, lấy làm lạ. Nó nhìn quanh, thấy Mị rút thêm cái áo. A Sử hỏi :

– Mày muốn đi chơi à ?

Mị không nói. A Sử cũng không hỏi thêm nữa. A Sử bước lại, nắm Mị, lấy thắt lưng trói hai tay Mị. Nó xách cả một thúng sợi đay ra trói đứng Mị vào cột nhà. Tóc Mị xõa xuống, A Sử quấn luôn tóc lên cột, làm cho Mị không cúi, không nghiêng được đầu nữa. Trói xong vợ, A Sử thắt nốt cái thắt lưng xanh ra ngoài áo rồi A Sử tắt đèn, đi ra, khép cửa buồng lại.

Trong bóng tối, Mị đứng im lặng, như không biết mình đang bị trói. Hơi rượu còn nồng nàn, Mị vẫn nghe tiếng sáo đưa Mị đi theo những cuộc chơi, những đám chơi. "Em không yêu, quả pao rơi rồi. Em yêu người nào, em bắt pao nào...". Mị vùng bước đi. Nhưng tay chân đau không cựa được. Mị không nghe tiếng sáo nữa. Chỉ còn nghe tiếng chân ngựa đạp vào vách. Ngựa vẫn đứng yên, gãi chân, nhai cỏ. Mị thồn thức nghĩ mình không bằng con ngựa.

Chó sủa xa xa. Chừng đã khuya. Lúc này là lúc trai làng đến bên vách làm hiệu, rủ người yêu dỡ vách ra rừng chơi. Mị nín khóc, Mị lại bồi hồi".

Đề 7

Bình giảng cảnh gặp gỡ đầu tiên giữa mẹ Tràng với người con dâu mới qua đoạn văn trích sau đây trong tác phẩm *Vợ nhặt* của Kim Lân :

"Tràng nhắc mẹ :

– Kìa nhà tôi nó chào u.

Thấy mẹ vẫn chưa hiểu, hắn bước lại gần nói tiếp :

– Nhà tôi nó mới về làm bạn với tôi đấy u ạ ! Chúng tôi phải duyên phải kiếp với nhau... Chẳng qua nó cũng là cái số cả...

Bà lão cúi đầu nín lặng. Bà lão hiểu rồi. Lòng người mẹ nghèo khổ ấy còn hiểu ra biết bao nhiêu cơ sự, vừa ai oán vừa xót thương cho số kiếp đứa con mình. Chao ôi, người ta dựng vợ gả chồng cho con là lúc trong nhà ăn nên làm nổi, những mong sinh con đẻ cái nở mặt sau này. Còn mình thì... Trong kẽ mắt kèm nhèm của bà rủ xuống hai dòng nước mắt... Biết rằng chúng nó có nuôi nổi nhau sống qua được cơn đói khát này không ?

Bà lão khẽ thở dài đứng lên, đăm đăm nhìn người đàn bà. Thị cúi mặt xuống, tay vân vê tà áo đã rách bợt. Bà lão nhìn thị và bà nghĩ : Người ta có gặp bước khó khăn, đói khổ này, người ta mới lấy đến con mình. Mà con mình mới có vợ được... Thôi thì bổn phận bà là mẹ, bà đã chẳng lo lắng được cho con... May ra mà qua khỏi được cái tao đoạn này thì thằng con bà cũng có vợ, nó yên bề nó, chẳng may ra ông giời bắt chết cũng phải chịu chứ biết thế nào mà lo cho hết được !

Bà lão khẽ dặng hắng một tiếng, nhẹ nhàng nói với "nàng dâu mới" :

– Ừ, thôi thì các con đã phải duyên phải kiếp với nhau, u cũng mừng lòng...

Tràng thở đánh phào một cái, ngực nhẹ hẳn đi. Hắn ho khẽ một tiếng, bước từng bước dài ra sân. Bà cụ Tứ vẫn từ tốn tiếp lời :

– Nhà ta thì nghèo con ạ ! Vợ chồng chúng mày liệu mà bảo nhau làm ăn. Rồi ra may mà ông giời cho khá... Biết thế nào hở con, ai giàu ba họ, ai khó ba đời ? Có ra thì rồi con cái chúng mày về sau".

Đề 8

Bình giảng đoạn văn trích sau đây trong tùy bút *Người lái đò Sông Đà* của Nguyễn Tuân :

"Thuyền tôi trôi trên Sông Đà. Cảnh ven sông ở đây lặng tờ. Hình như từ đời Lí, đời Trần, đời Lê, quãng sông này cũng lặng tờ đến thế mà thôi. Thuyền tôi trôi qua một nương ngô nhú lên mấy lá ngô non đầu mùa. Nhưng tịnh không một bóng người. Cỏ gianh đồi núi đang ra những nõn búp. Một đàn hươu cúi đầu ngốn búp cỏ gianh đẫm sương đêm. Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích ngày xưa. Chao ôi, thấy thèm được giật mình vì

một tiếng còi xúp-lê của một chuyến xe lửa đầu tiên đường sắt Phú Thọ-Yên Bái-Lai Châu. Con hươu thơ ngộ ngẩng đầu nhưng khỏi áng cỏ sương, chăm chăm nhìn tôi lừ lừ trôi trên một mũi đò. Hươu vểnh tai, nhìn tôi không chớp mắt mà như hỏi mình bằng cái tiếng nói riêng của con vật lành : "Hỡi ông khách Sông Đà, có phải ông cũng vừa nghe thấy một tiếng còi sương ?". Đàn cá dầm xanh quẫy vọt lên mặt sóng bụng trắng như bạc rơi thoi. Tiếng cá đập nước sông đuổi mất đàn hươu vụt biến. Thuyền tôi trôi trên *"dải Sông Đà bọt nước lênh bênh - bao nhiêu cảnh bấy nhiêu tình"* của *"một người tình nhân chưa quen biết"* (Tản Đà). Dòng sông quãng này lững lờ như nhớ thương những hòn đá thác xa xôi để lại trên thượng nguồn Tây Bắc. Và con sông như đang lắng nghe những giọng nói êm êm của người xuôi, và con sông đang trôi những con đò mình nở chạy buồm vải nó khác hẳn những con đò đuôi én thắt mình dây cồ điền trên dòng trên".

Đề 9

Bình giảng đoạn văn sau đây mô tả những giây phút cuối cùng của cô gái Huệ Chi trong tác phẩm *Cửa biển* của Nguyên Hồng :

"Nếu như mọi khi, Huệ Chi không ngã chúi đi thì cũng loạng choạng vì làn gió và sự xuất hiện choáng vập nọ. Huệ Chi đã nhô đầu khỏi bực cuối cùng lên gác thượng. Cả khoảng lộ thiên lan can bao chung quanh, đều bày các thứ đồ sứ, pha lê, đồng hun, bạc đựng hoa. Vẫn toàn huệ trắng, sen trắng và hồng bạch. Một dãy bàn phủ khăn trắng và hai dãy ghế nệm nhung màu tím hoa sim và bọc một phần bằng sa tanh màu nguyệt bạch, kê giữa sân. Hai đầu có hai cụm hoa không biết là bao nhiêu chậu, bao nhiêu gốc, còn trên bàn thì bày giải các đĩa hoa, bát hoa, bình hoa và các cụm nến pha lê. Những đèn điện bóng che rất khéo trồng các khóm hoa và cụm nến đều kết thêm dải sa tanh, cầm châu màu nguyệt bạch và tím hoa sim...

Một vành trăng lá lan đang hé hé trên cao. Gió ù ù. Hương hoa càng như sương tỏa.

– Mẹ ơi ! Kìa là quê mẹ đấy ! Nhà bà ở gần biển, có năm bị bão nước vỡ đê, cậu Khòa phải cõng mẹ bơi qua những ngọn sóng tung hai người lên quá cả ngọn tre, mãi mới vào được trong làng mẹ nhỉ ! Mẹ chỉ kể chuyện quê mình cho các con nghe, cho mình con nghe, và đã hẹn khi nào con lớn, có dịp thì đưa cả con và hai em về... Lạ chưa kìa !

Hơn năm giờ, gần sáu giờ rồi, sao ngoài Đồ Sơn lại sáng như thế kia, sáng hơn cả buổi sáng ấy. Hay giờ đây đang là buổi sáng, mà mẹ thì về ở đây từ mười lăm năm nay...

Người mẹ vấn khăn tóc đuôi gà, gương mặt ngăm ngăm nâu, mắt bồ câu nửa vui nửa buồn, răng hạt huyền, người nhỏ bé, mặc áo the màu gụ, quần nái, từ từ đến giơ tay ngăn đón và bỗng hét lên :

– Huê Chi ! Giêsuma ! Huệ Chi ! Con tôi chết rồi !... Lạy Chúa tôi rất nhân từ và lòng lành vô cùng ! Thế là con tôi chết rồi ! Giêsuma lạy Chúa tôi !...

Huệ Chi đã mở cửa lan can sân gác thượng tầng gió thổi hun hút, lờ đờ bước ra, thả người xuống một vùng thăm thẳm mờ mờ, ầm ầm ù ù, và hương hoa lộng ngát...!".

Đề 10

Bình giảng đoạn văn trích sau đây trong tác phẩm *Mảnh trăng cuối rừng* của Nguyễn Minh Châu :

"Trăng thật. Hôm nay đầu tháng. Từ đầu hôm, tôi vẫn đi giữa đêm trăng mà không biết. Cô gái vẫn bình thản ngồi nhìn ra ngoài trời. Tôi quẹt diêm châm một điếu thuốc rồi tăng số cho xe phóng nhanh hơn, trong lòng vẫn không hết ngượng. Già đời trong nghề lái xe, bom đạn nguy hiểm gặp đã nhiều, tôi vốn không phải anh nhút nhát, vậy mà không hiểu sao đêm nay nhìn trăng ra phát sáng ! Qua tấm kính ướt hơi sương, mảnh trăng nằm giữa những tầng mây hiện ra tái ngắt, ánh sáng lòe nhòe, mỗi lúc xe nảy lên hay vòng qua chỗ lượn, mảnh trăng lại chập chờn lay động, có lúc thấy rơi tõm xuống khoảng tối mịt mù của cảnh rừng già như một trò chơi ú tim.

Khoảng gần khuya, trên các chỏm rừng, gió tây nam cuốn mây xám về một góc rồi thổi dạt đi. Gió thổi vào cành lá ngụy trang trên nóc xe ràn rạt. Trên đầu chúng tôi, khoảng trời đêm trên cao trở nên trong vắt, cao lồng lộng, trong khoảng sâu thẳm nổi lên một tiếng chim mơ hồ. Nhưng ở lưng các cánh rừng, sương trắng không biết từ đâu cứ đùn ra mãi. Dòng sông bên trái đường phút chốc biến mất, chỉ còn là sương trắng phủ kín, thỉnh thoảng mới thấy một chỏm rừng, một ngọn núi đá bên kia sông nhô lên, đen đủi và cô độc giữa một màu trắng xóa.

Xe tôi chạy trên lớp sương bông bềnh. Mảnh trăng khuyết đứng yên ở cuối trời, sáng trong như một mảnh bạc. Khung cửa xe phía cô gái ngồi lồng đầy bóng trăng. Không hiểu sao, lúc ấy, như có một niềm tin vô cớ mà chắc chắn từ trong không gian ùa tới tràn ngập cả lòng tôi. Tôi tin chắc chắn người con gái đang ngồi cạnh mình là Nguyệt, chính người mà chị tôi thường nhắc đến. Chốc chốc, tôi lại đưa mắt liếc về phía Nguyệt, thấy từng sợi tóc của Nguyệt đều sáng lên. Mái tóc thơm ngát, dày và trẻ trung làm sao ! Bất ngờ, Nguyệt quay về phía tôi và hỏi một câu gì đó. Tôi không kịp nghe rõ vì đôi mắt tôi đã choáng ngợp như vừa trông vào ảo ảnh. Trăng sáng soi thẳng vào khuôn mặt Nguyệt làm cho khuôn mặt tươi mát ngời lên vẻ đẹp lạ thường ! Tôi vội nhìn thẳng vào đoạn đường đầy ổ gà, không dám nhìn Nguyệt lâu. Từng khúc đường trước mặt cũng thấp từng mảnh ánh trăng...".

BÀI LÀM VĂN SỐ 6
(bình luận văn học)

Đề 1

Bình luận về chất lãng mạn trong bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng

Đề 2

Bình luận về tính dân tộc trong nghệ thuật thơ của Tố Hữu.

Đề 3

Nhà văn Tô Hoài cho rằng tác phẩm *Đôi mắt* của Nam Cao là bản tuyên ngôn nghệ thuật của các nhà văn hồi bấy giờ.

Hãy bình luận ý kiến trên.

Đề 4

Bình luận cách nhìn của Nam Cao đối với người nông dân qua tác phẩm *Đôi mắt*.

BÀI LÀM VĂN SỐ 7
(bình luận xã hội)

Đề 1

Trả lời câu hỏi điều tra của nhà bác học Hantơn, nhà bác học Đácuyn nói về kinh nghiệm thành công của mình như sau : "Tôi nghĩ rằng tất cả những gì có giá trị một chút, tôi đều đã thu nhận được bằng cách tự học".

Bình luận câu nói trên. Em có suy nghĩ gì về con đường học vấn sắp tới của mình ?

Đề 2

"Nếu đứa trẻ dửng dưng với những gì đang diễn ra trong trái tim của người bạn, người anh em, của bố mẹ mình hoặc của bất cứ một đồng bào nào mà em gặp, nếu đứa trẻ không biết đọc trong mắt người khác điều đang xảy ra trong trái tim người đó thì đứa trẻ chẳng bao giờ trở thành con người chân chính".

Em hãy tỏ bày ý kiến của mình về nhận định trên của nhà sư phạm Xukhômlinxki.

Đề 3

Bình luận danh ngôn : "Tiền mua được tất cả, trừ hạnh phúc".

Đề 4

Nhà thơ Pêtôphi có viết :

"Tự do và ái tình
Vì các người tôi sống
Vì tình yêu lồng lộng
Tôi xin hiến đời tôi
Vì tự do muôn đời
Tôi hi sinh tình ái".

(Xuân Diệu *dịch*)

Hãy bình luận mấy câu thơ trên.

BÀI LÀM VĂN SỐ 8
(bình luận văn học)

Đề 1

Bình luận nhận định sau đây của sách *Văn 12* về văn học Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975 : "Cuộc chiến đấu trường kì gian khổ đòi hỏi sức mạnh tinh thần to lớn và bền bỉ, cần đến một sự cổ vũ mạnh mẽ và liên tục của con người. Văn học Việt Nam trong 30 năm ấy đã đáp ứng được một cách xuất sắc sứ mệnh lịch sử đó".

Đề 2

Bình luận về khuynh hướng sử thi, cảm hứng lãng mạn của văn học Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975.

Đề 3

Trước cách mạng, nhà thơ Xuân Diệu nghĩ : "Là thi sĩ nghĩa là ru với gió, Mơ theo trăng và vơ vẩn cùng mây...". Sau cách mạng, ông viết : "Tôi cùng xương thịt với nhân dân của tôi"...

Hãy bình luận về sự thay đổi trong quan niệm của tác giả về mối liên hệ giữa nhà thơ với nhân dân.

Đề 4

Bình luận về hình ảnh người chiến sĩ quân đội nhân dân Việt Nam qua một số sáng tác văn học giai đoạn 1945 – 1975.

B - PHẦN VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI VÀ LÍ LUẬN VĂN HỌC

Đề 1

Từ nhân vật Têrêda trong tác phẩm cùng tên của Amadô, ta dễ liên tưởng đến nàng Kiều trong tác phẩm *Truyện Kiều* của Nguyễn Du. Em hiểu thế nào về hiện tượng trên ?

Đề 2

Trong vở kịch *Dưới đáy*, Gorki viết : "Tất cả ở trong con người, tất cả vì con người... Con người ! Tiếng ấy thật tuyệt diệu ! Tiếng ấy vang lên kiêu hãnh và hùng tráng xiết bao".

Tình cảm nhân văn ấy của Gorki đã được thể hiện như thế nào trong tác phẩm *Một con người ra đời* ?

Đề 3

Kết thúc tác phẩm *Số phận một con người*, nhà văn Sôlôkhốp viết : "Không phải những người đứng tuổi đã bạc đầu trong chiến tranh, chỉ khóc trong chiêm bao đâu ! Họ cũng khóc trong thực tại đấy. Cái chính ở đây là phải biết kịp thời quay mặt đi. Cái chính ở đây là đừng làm tổn thương trái tim em bé, đừng để cho em thấy những giọt nước mắt đàn ông hiếm hoi nóng bỏng lăn trên má anh".

Dựa vào tác phẩm và suy nghĩ của bản thân, em hãy phát biểu ý kiến về lời trữ tình ngoại đề nói trên.

Đề 4

Gorki trao đổi kinh nghiệm đọc sách thời trai trẻ của ông như sau : "Tôi càng đọc nhiều thì sách càng làm cho tôi gắn bó với thế giới, cuộc đời càng trở nên rực rỡ, có ý nghĩa đối với tôi".

Với kinh nghiệm đọc sách của bản thân, em có những suy nghĩ gì về chức năng của văn học qua lời tâm sự của Gorki ?

Đề 5

Phân tích và chứng minh sự gặp gỡ kì diệu về tấm lòng nhân ái của các nhà văn lớn trên thế giới qua các tác phẩm văn học đã học trong chương trình lớp 12.

Đề 6

"Tiếp nhận đòi hỏi người đọc sống với tác phẩm bằng toàn bộ tâm hồn để cảm nhận thông điệp thầm mĩ mà tác giả gửi đến cho người đọc văn học" (*Văn 12*).

Với kinh nghiệm đọc sách của bản thân, em hiểu ý kiến trên như thế nào ?

Đề 7

"Xem người thì có thể biết thơ". Theo em, ý kiến trên của Cao Bá Quát có những điểm nào gần gũi với quan niệm của chúng ta ngày nay về phong cách nghệ thuật không ?

Đề 8

"Loại văn chương không đáng thờ là loại văn chương chỉ chuyên chú ở văn chương. Loại đáng thờ là loại chuyên chú ở con người".

Với hiểu biết của em về giá trị văn học, hãy phát biểu ý kiến về lời nói trên của Nguyễn Văn Siêu.

GỢI Ý LÀM BÀI

A - PHẦN VĂN HỌC VIỆT NAM

BÀI LÀM VĂN SỐ 1

Đề 1

Kiểu bài đã được xác định rõ. Nhưng cái khó của đề bài này là người làm bài phải bao quát được tư liệu truyện kí những năm 20 và *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh. Một bên là văn xuôi, một bên lại là thơ. Vậy cần khai thác từ tư liệu riêng rẽ đó nét chung về phong cách. Mặt khác, đề lại đòi hỏi giải thích và chứng minh tính chất *phong phú* và *đa dạng* trong phong cách. Đây cũng là điểm hơi rắc rối. Học sinh phải xác định được sự khác nhau trong hai khái niệm này. Trên đây là hai cái chốt của đề bài. Học sinh có mở được, mới đi vào giải đề.

Để hiểu nội dung "tính phong phú và đa dạng của phong cách", học sinh cần ôn lại khái niệm phong cách nghệ thuật trong sách *Văn 12*, đặc biệt là khai thác kĩ phần viết về *Phong cách nghệ thuật* của Hồ Chí Minh. Trong bài viết này, đã có khá nhiều ý cần thiết cho bài làm.

Đề 2

Đề bài chỉ yêu cầu chứng minh. Thực tế khi làm bài vẫn phải có một phần nào lí giải, phân tích, phẩm bình để cho rõ nét "đặc sắc". Để làm tốt

bài văn, học sinh phải đọc kĩ lại tác phẩm *Vi hành* ; đọc kĩ để phát hiện những điểm nào chứng tỏ nghệ thuật châm biếm đặc sắc. Chỗ khó của đề là yêu cầu nói rõ được nghệ thuật châm biếm đặc sắc ; không đơn thuần chứng minh nghệ thuật châm biếm. Khi làm bài, phải có ý thức về điểm tinh tế này của đề ra, để tránh đi chệch hướng. Đành rằng nội dung biểu hiện của nghệ thuật châm biếm không thể không nói đến, nhưng nói đến để làm nổi bật nét đặc sắc của nghệ thuật đó.

Đề 3

Đề bài yêu cầu "lí giải hiện tượng" trên. Đây chỉ là một cách phát biểu đề, thực chất chủ yếu vẫn là giải thích và chứng minh.

Cái khó thứ nhất của đề là không định rõ nội dung phải đạt được. Đề chỉ nói "lí giải hiện tượng" có vẻ mâu thuẫn giữa ý định người sáng tác và kết quả sáng tác : không định làm văn mà văn vẫn hay. Song người làm bài phải tự xác định hướng lí giải hiện tượng trên sao cho thuyết phục.

Khó thứ hai của đề là người làm bài phải có những hiểu biết về nhiều mặt (nội dung, giá trị các sáng tác, quan điểm văn học nghệ thuật và một phần về cuộc đời cách mạng và sáng tác văn học của Hồ Chí Minh nữa). Có hiểu biết rồi, lại phải biết từ đó đề xuất được những lí lẽ, những lập luận cần thiết để sáng tỏ hiện tượng trên có gì mâu thuẫn không và tại sao lại không.

Đề 4

Học sinh phải tự xác định kiểu bài. Đề bài cũng không định hướng sẵn cụ thể nội dung cần đạt, chỉ nói chung là "hiểu gì về con người Hồ Chí Minh". Câu giải đáp lại phải dựa vào kết quả phân tích đúng bốn câu thơ của Tố Hữu được dùng làm đề dẫn cho nội dung bài làm. Rắc rối của đề này là ở đó.

Cho nên để làm tốt đề này, học sinh phải phân tích phát hiện những ý chính về con người Hồ Chí Minh mà Tố Hữu đã nêu ra trong bốn câu thơ. Phân tích nhưng không nên đi tỉ mỉ như giảng văn mà chỉ coi như là một bước đi qua trong quá trình làm bài văn, cốt phát hiện được những ý chính khái quát tổng hợp về con người Hồ Chí Minh mà Tố Hữu đã nêu lên. Và từ đó mới dựa vào *Nhật kí trong tù* để chứng minh, mở rộng, làm sáng tỏ hơn con người tác giả.

BÀI LÀM VĂN SỐ 2

Đề 1

Kiểu đề này ít gặp ở phổ thông. Đề bài đòi hỏi học sinh đào xới sâu vào một đoạn văn nghệ thuật cụ thể để phát hiện một nét đặc sắc trong phong cách của nhà văn.

Để làm bài này được tốt, học sinh nên xem lại bài *Tiểu dẫn về Nguyên Hồng* (*Văn 12*) để nắm chắc đặc điểm phong cách của tác giả nhằm định hướng cho việc khám phá sự thể hiện của nó qua đoạn văn. Dĩ nhiên, một đoạn văn trích không thể bao gồm mọi yếu tố phong cách nhà văn mà chỉ cần đề cập được những điểm nào có trong đoạn văn.

Đề 2

Cần nắm chắc khái niệm "uyên bác và tài hoa". Một bên là độ am hiểu sâu rộng, một bên là độ sáng tạo trong nghệ thuật viết văn.

Cũng giống ở đề bài trên, học sinh cần dựa vào định hướng chung về phong cách Nguyễn Tuân qua bài *Tiểu dẫn...* (*Văn 12*) để xem xét riêng tùy bút *Tờ hoa* có ít nhiều thể hiện được những đặc điểm chung của Nguyễn Tuân. Nhưng cái chính là phân tích sự thể hiện của phong cách trên qua bản thân thiên tùy bút này.

Đề 3 và 4

Đây là kiểu bài phân tích sự miêu tả tâm lí nhân vật, học sinh đã làm được ở lớp 11. Điểm cần chú ý chung là phải bám sát các chi tiết nghệ thuật, nhất là những chi tiết then chốt mà các nhà văn rất có dụng ý trong sáng tác của mình.

Đề 5

Đề bài này đòi hỏi học sinh phải tiến hành hai bước. Bước thứ nhất là phân tích sự miêu tả tính cách mỗi nhân vật (Độ và Hoàng). Bước thứ hai là so sánh chỗ khác nhau (chỗ giống nhau ?). Tuy nhiên, khi làm bài vẫn có thể viết tổng hợp.

Đề bài làm được sáng sủa, chặt chẽ, ngoài việc so sánh các mặt cần nói về tính cách nhân vật (như lai lịch, nếp sống, ngoại hình...), nên tập trung so sánh chỗ khác nhau cơ bản về "đôi mắt".

BÀI LÀM VĂN SỐ 3

Đề 1

Đây là kiểu đề phân tích tác phẩm thơ theo chủ đề cho trước : "Tình cảm yêu nước và cảm hứng lãng mạn". Song đề bài lại không chỉ giới hạn vào chủ đề ấy ở riêng hai bài thơ mà muốn từ đó nói được "của thơ Việt Nam những năm đầu kháng chiến chống Pháp". Đây là một nét kín trong đề mà học sinh dễ bỏ qua. Khi làm bài, một mặt phải bám vào hai bài thơ nhưng trong cách trình bày làm sao nổi rõ được bối cảnh, không khí và cảm hứng chung của thơ Việt Nam những năm đầu kháng chiến chống Pháp.

Về cách xây dựng bài, không nên phân tích vụn lẻ từng bài thơ mà nên phân tích tổng hợp ngay những khía cạnh nào thể hiện được chủ đề "yêu nước và lãng mạn".

Đề 3

Đây là kiểu đề phân tích một phương diện, một khía cạnh của bài thơ. Chỗ khó khi làm đề bài này là trong bài thơ *Các vị La Hán chùa Tây Phương*, tác giả chỉ nói đến nỗi đau của cha ông trong một vài khổ thơ, trong khi đó lại miêu tả các tượng Phật một cách cụ thể và tổng hợp khá kĩ.

Cho nên khi hiểu bài thơ cũng như khi làm bài không nên có sự tách bạch ra hai phần : Một bên là tượng gỗ, tượng Phật ; một bên là nỗi đau của cha ông. Thật ra nỗi đau là mạch thơ xuyên thấm từ chuyện tượng gỗ mà ra chuyện đau đời, từ chuyện đau đời đến nỗi đau của cha ông. Nỗi đau của cha ông cũng bắt gặp trong sự khô héo tàn tạ, nỗi quằn quại bế tắc của các vị La Hán.

BÀI LÀM VĂN SỐ 4 VÀ 5

Đề 1

Nhiều năm qua, bài *Chiều tối* được khai thác theo những hướng khác nhau như đồng nhất tứ thơ trong bài *Chiều tối* với tư tưởng chính trị lớn lao ở Hồ Chí Minh, hoặc khai thác bài thơ theo hướng xã hội học, coi bài thơ là một bức tranh lao động rực rỡ hào quang của con người lao động miền núi, hoặc là cảnh lao động lam lũ của các cô thôn nữ,

Làm bài này, học sinh nên hướng sự cảm thụ vào phương diện tình cảm nhân văn, rất bình dị của đời sống con người và của chính tác giả. Tính giản dị và đời thường đó không hề hạ thấp tính cao cả và đẹp đẽ của bài thơ cũng như tâm hồn, tư tưởng của tác giả. Học sinh cố gắng tiếp cận, chiếm lĩnh bài thơ theo hướng này.

Đề 3

Nhan đề bài thơ gợi ra một chủ đề chính trị : tình đồng chí. Tuy vậy, không nên lệch vào nội dung chính trị của bài thơ, bởi vì cái hay của nó lại là ở chất thơ. Chủ đề chính trị đã được thể hiện trong bài thơ bằng chất thơ ; cần bình giảng đúng hướng một bài thơ.

Đề 6

Cái khó của bài bình giảng văn xuôi là văn bản nghệ thuật trích chọn thường là dài hơn những văn bản thơ. Học sinh muốn tránh được lối bình giảng chủ quan, thoát li văn bản thì nhất thiết phải đọc kĩ văn bản. Đọc để nắm chắc đặc sắc nội dung, nghệ thuật của đoạn văn. Với văn bản tự sự này, cần phát hiện cách miêu tả, trần thuật diễn biến tâm lí của Mị qua những chi tiết nghệ thuật chính. Tâm trạng của Mị khi uống rượu và khi hơi rượu tan, Mị chợt nhận ra thân phận mình... rồi Mị bị A Sử trói vào cột, Mị lại chập chờn trong hơi rượu nồng nàn, muốn đi theo tiếng sáo tình mùa xuân nhưng tay chân đã bị trói chặt... Học sinh cần chú ý đến lời văn, giọng điệu đoạn văn, cách miêu tả tâm lí từ bên trong.

Ngoài ra, học sinh nên vận dụng những hiểu biết của mình về nội dung tác phẩm *Vợ chồng A Phủ* cũng như phong cách nghệ thuật của Tô Hoài để việc phân tích đoạn văn được sâu sắc và lời bình giảng có sức khái quát hơn.

Đề 7

Đoạn văn trích có ba nhân vật : con trai, nàng dâu mới và bà mẹ. Nhưng trọng tâm vẫn là bà mẹ. Cần chú ý những phản ứng tâm lí không bình thường trước cái hạnh phúc bất ngờ và bấp bênh của đứa con trai.

Đề 8

Đoạn văn trích chứa đựng nhiều nét đặc sắc trong phong cách của Nguyễn Tuân. Để làm bài tốt, học sinh cần đọc lại bài *Tiểu dẫn* về

Nguyễn Tuân (*Văn 11*). Tuy nhiên, nội dung bài bình giảng không chỉ có vấn đề phong cách. Học sinh cần mở rộng thêm phạm vi những vấn đề bình giảng do bài văn đặt ra như quang cảnh Sông Đà và cuộc sống chốn này v.v... dưới con mắt của Nguyễn Tuân.

BÀI LÀM VĂN SỐ 6

Đề 1

Học sinh nắm lại khái niệm "lãng mạn" là gì để có tiêu chí phát hiện "chất lãng mạn" trong bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng. Đồng thời lại không được thoát li bài thơ để tránh áp đặt những gì mà chính bài thơ không có hoặc bỏ qua cái độc đáo vốn có của nó.

Đề 2

Tính dân tộc của sáng tác văn học là một khái niệm rộng bao gồm nhiều phương diện nội dung, hình thức, quan điểm sáng tác của tác giả cũng như giá trị của tác phẩm. Đề bài chỉ giới hạn trong phạm vi nghệ thuật. Học sinh cần đọc kĩ, phát hiện các ý đã có trong bài *Tiểu dẫn về Tố Hữu* (*Văn 12*).

BÀI LÀM VĂN SỐ 7

Đề 1

Đề bài có hai yêu cầu : Một là bình luận về ý kiến của nhà bác học Đácuyn. Hai là bày tỏ ý kiến của mình về con đường học vấn sắp tới. Hai vấn đề có vẻ khác nhau, nhưng vẫn phải xâu chuỗi, định hướng vào cái lõi của vấn đề là cách tự học. Bình luận hay phát biểu ý kiến mà xa rời cốt lõi đó thì bài làm chệch hướng và dễ lạc đề.

Đề 2

Câu nói của Xukhômlinxki có đề cập đến nhiều quan hệ : bạn bè, anh em, bố mẹ, đồng bào, mọi người, nhưng khi làm bài, học sinh không nên sa vào những quan hệ này mà phải biết chú ý đến yêu cầu cơ bản mà nhà sư phạm đặt ra đối với mỗi con người trong mối quan hệ cụ thể cũng như trừu tượng, gần cũng như xa. Đó là tình cảm nhân ái trong quan hệ hằng ngày với mọi người.

Đề bài yêu cầu "tỏ bày ý kiến". Đây là một cách phát biểu đề uyển chuyển, có khác công thức quen thuộc, nhưng thực chất vẫn là kiểu bài bình luận.

Đề 4

Bài thơ của Pêtôphi đặt ra nhiều quan hệ, quan hệ giữa tự do với ái tình và quan hệ "tôi" với ái tình và tự do. Nhưng thực chất là thái độ ứng xử cần có của tuổi trẻ của mỗi con người trước tình yêu, hạnh phúc cá nhân trong quan hệ với nhiệm vụ đối với tự do của con người. Tự do cần được hiểu trên nhiều phương diện (đấu tranh chống cường quyền để giải phóng cho con người, đấu tranh vì dân chủ, vì hạnh phúc nhân dân, vì sự nghiệp giải phóng dân tộc v.v...).

BÀI LÀM VĂN SỐ 8

Đề 1

Có nhiều đối tượng bình luận khác nhau. Có thể là một hiện tượng văn học (một tác phẩm cụ thể, một nhân vật cụ thể v.v...) và cũng có thể là một nhận định. Đề bài này yêu cầu bình luận về một nhận định văn học có sẵn. Trong nhận định này, nếu làm bài phân tích, chúng ta phải đi sâu vào nhiều ý như "sức mạnh tinh thần to lớn bền bỉ, sự cồ vũ mạnh mẽ và liên tục...". Nhưng với một bài bình luận, chỉ cần và nên khái quát thành một vấn đề lớn có tính chất bao trùm được đặt ra từ lời nhận định. Để cho lời bình luận có sức thuyết phục, cần vận dụng một vốn tư liệu văn học có tính chất bao quát trên nhiều phương diện, ví dụ về loại thể, về nội dung sáng tác, về lực lượng sáng tác, về hiệu quả sáng tác, vì đây là một loại đề thuộc phạm vi kiến thức khái quát về một giai đoạn văn học.

Đề bài này là đề bình luận nhưng do nội dung của đề, học sinh dễ sa vào giải thích, chứng minh.

Đây là điều rất cần lưu ý khi làm bài.

Đề 2

So với đề bài trên, đề này yêu cầu bình luận một tính chất, khuynh hướng sử thi, cảm hứng lãng mạn của văn học Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám (giai đoạn 1945 – 1975).

Muốn có cơ sở để bình luận, cần ôn lại những biểu hiện của khuynh hướng sử thi, cảm hứng lãng mạn của văn học Việt Nam trong bài khái quát giai đoạn 1945 – 1975.

Cũng giống bài trên, đề phòng dễ sa vào giải thích, chứng minh.

Đề 3

Đề bài không yêu cầu phân tích hay giải thích, chứng minh sự thay đổi trong quan niệm nghệ thuật của Xuân Diệu mà yêu cầu bình luận về sự đổi thay đó như chính tác giả đã phát ngôn trước và sau cách mạng.

Tuy nhiên, để bình luận được xác đáng, không thể không hiểu rõ quan niệm nghệ thuật của tác giả trước và sau cách mạng chứa đựng trong hai lời thơ tiêu biểu mà đề đã trích dẫn.

B - PHẦN VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI VÀ LÍ LUẬN VĂN HỌC

Đề 1

Đây là đề bài vận dụng lí luận tiếp nhận văn học vào việc học tập văn học nước ngoài và Việt Nam. Đề yêu cầu giải thích hiện tượng liên tưởng từ Têrêda đến nàng Kiều.

Muốn lí giải được hiện tượng này, học sinh phải tiến hành phân tích, so sánh thân phận giữa hai nhân vật văn học trên và dựa vào tác động có ý nghĩa phổ quát của nhân vật Têrêda đối với sự tiếp nhận của người đọc Việt Nam.

Đề 2

Để làm bài này, học sinh cần nhận ra mối quan hệ giữa lời trích dẫn câu nói của Gorki với lời phát biểu yêu cầu của đề bài. Trong lời

phát biểu của đề, có nêu khái niệm "tình cảm nhân văn ấy" của Gorki. Vì vậy, học sinh phải dựa vào nội dung lời nói của Gorki để hiểu thế nào là tình cảm nhân văn. Sự hiểu biết đó sẽ định hướng cho việc phân tích tác phẩm *Một con người ra đời* và việc phân tích tác phẩm *Một con người ra đời* chỉ nhằm minh họa cho tình cảm nhân văn của Gorki đã xác định trước.

Đề 3

Đây không hẳn là một đề bài nghị luận văn học : Nó lấy một lời trữ tình ngoại đề của tác giả trong tác phẩm *Số phận một con người,* nhưng yêu cầu lại bình luận một vấn đề có tính chất xã hội. Học sinh làm bài này không nên chỉ hướng suy nghĩ vào tác phẩm của Sôlôkhốp mà phải tìm hiểu bản thân lời trữ tình ngoại đề để xem xét tác giả định nêu ra một vấn đề có ý nghĩa xã hội gì về thái độ, về bản lĩnh của người lớn sau chiến tranh. Tuy nhiên, trong khi làm bài, học sinh dựa một phần vào nội dung tác phẩm này của Sôlôkhốp để bài làm vừa ăn nhập với mạch văn, ý định của đề, vừa phong phú thêm về nội dung, vừa có màu sắc văn chương hơn.

Đề 4

Đây là đề lí luận văn học nhằm củng cố hiểu biết của học sinh về việc đọc văn, về tác dụng của văn học đối với đời sống mỗi con người.

Đề không xác định kiểu bài nhưng thực chất là kiểu bài phân tích một ý kiến và chứng minh bằng kinh nghiệm của bản thân.

Đề 5

Đây là đề bài ôn tập tổng hợp thu hoạch của học sinh về văn học nước ngoài theo chủ đề lòng nhân ái. Đề tập cho học sinh biết khai thác, phân tích từ một số tác phẩm khác nhau những nét đồng nhất về lòng nhân ái của các nhà văn thể hiện trong tác phẩm của họ.

Nên chọn một vài tác giả, tác phẩm tiêu biểu được học tương đối kĩ (ví dụ : Gorki, Sôlôkhốp, Hêminuây... và tác phẩm của họ). Song tùy sự tiếp nhận của mỗi người, có thể chọn những tác giả, tác phẩm mình thích nhất.

MỤC LỤC

Trang

Phần một – KĨ NĂNG LÀM VĂN NGHỊ LUẬN
(Nguyễn Minh Thuyết)

Bài 1. Lập ý và lập dàn ý trong văn nghị luận (1 tiết) 3
Bài 2. Lập luận và cách luận chứng trong văn nghị luận (2 tiết) 13
Bài 3. Mở bài, kết bài và chuyển đoạn trong văn nghị luận (1 tiết) 26
Bài 4. Chọn và trình bày dẫn chứng trong văn nghị luận (1 tiết) 37
Bài 5. Hành văn trong văn nghị luận (1 tiết) 46

Phần hai – MỘT SỐ KIỂU BÀI NGHỊ LUẬN
(Trần Đình Sử)

Bài 6. Phân tích văn học (3 tiết) 55
Bài 7. Bình giảng văn học (2 tiết) 84
Bài 8. Bình luận văn học (4 tiết) 116
Bài 9. Bình luận xã hội (2 tiết) 145

Phần ba – GỢI Ý ĐỀ BÀI LÀM VĂN
(Theo phân phối của chương trình :
8 bài, 16 tiết)
(Phan Trọng Luận)

A – Phần văn học Việt Nam 158
– Bài làm văn số 1 158
– Bài làm văn số 2 159
– Bài làm văn số 3 160
– Bài làm văn số 4 và số 5 160
– Bài làm văn số 6 167
– Bài làm văn số 7 168
– Bài làm văn số 8 169
B – Phần văn học nước ngoài và lí luận văn học 169

Gợi ý làm bài

A – Phần văn học Việt Nam 171
B – Phần văn học nước ngoài và lí luận văn học 178

Làm văn 12

Mã số: 3H 203T8

In 35.000 bản khổ 14,3 x 20,3

Tại Xí nghiệp In Bắc Giang

Số in: 626. Số XB: 734/330-97

In xong và nộp lưu chiểu

tháng 1 năm 1998

Giá: 4.000 đ

12

LÀM VĂN